

Fintech cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Trần Thùy Linh

Khoa Quản trị & Marketing- Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp

Những năm gần đây, thị trường tài chính chứng kiến sự gia nhập ồ ạt của các công ty Fintech - tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính mới trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao. Sự hiện diện của “thành viên mới” này nhận được sự chào đón tích cực từ công chúng và được sự hỗ trợ tài chính vững chắc từ các quỹ đầu tư, nên công ty Fintech được kỳ vọng có thể định hình lại cấu trúc thị trường dịch vụ tài chính trong tương lai. Bài báo này, tác giả chủ yếu tập trung phân tích một số tác động giữa công ty Fintech và ngân hàng tại Việt Nam, từ đó tác giả đưa ra một số kiến nghị tăng cường tính hiệu quả trong việc hợp tác và kết nối giữa các công ty Fintech và các ngân hàng.

1. Mở đầu

Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng đã có rất nhiều thay đổi, với sự đổi mới và phát triển mạnh mẽ của các công ty Fintech đã làm tăng nhu cầu tìm kiếm các giải pháp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Fintech đã và đang trở thành một bộ phận không thể thiếu của ngân hàng, các ngân hàng thương mại (NHTM) ngày nay phải đối mặt với áp lực cạnh tranh rất lớn trong lĩnh vực dịch vụ tài chính đặc biệt đến từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

Mặt khác, các công ty Fintech, nhà cung cấp dịch vụ tài chính, cũng không ngừng mở rộng và phát triển các dịch vụ hướng vào lĩnh vực truyền thống mà ngân hàng bao phủ, như dịch vụ thanh toán, giải pháp huy động thay thế hay quản lý tài sản.

Từ việc phân tích sự phát triển và đổi mới của Fintech và đánh giá tác động của Fintech đến hệ thống NHTM tại Việt Nam, tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác và kết nối giữa Fintech và các NHTM.

2. Tổng quan lý thuyết về Fintech

Thuật ngữ “Fintech” (viết đầy đủ là Financial Technology), mô tả việc sử dụng công nghệ nhằm tự động hóa việc cung ứng và sử dụng dịch vụ tài chính, từ đó đáp ứng tốt hơn cho các giao dịch tài chính và thương mại. Theo Ủy ban Ổn định Tài chính (FSB), Fintech là “đổi mới tài chính dựa trên sự hỗ trợ của công nghệ hướng tới tạo ra các mô hình kinh doanh, quy trình, ứng dụng hoặc sản phẩm mới có tác động quan trọng đối với thị trường và tổ chức tài chính cũng như việc cung cấp các dịch vụ tài chính” (Thakor, 2019). Theo Arner và Hochstein, Fintech là thị trường mới tích hợp tài chính và công nghệ (Arner và cộng sự, 2015), thay thế các cấu trúc tài chính truyền thống bằng các quy trình dựa trên công

nghệ mới (Hochstein, 2015). Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có định nghĩa thống nhất về thuật ngữ này.

Qua khảo lược nhiều khái niệm về thuật ngữ này, có thể rút ra tính bao quát của Fintech là: Fintech là áp dụng các công nghệ đổi mới, sáng tạo và hiện đại cho lĩnh vực tài chính nhằm đem đến cho khách hàng các giải pháp và dịch vụ tài chính minh bạch, hiệu quả và thuận tiện với chi phí thấp hơn so với các dịch vụ tài chính truyền thống (Mackenzie, 2015 và Schueffel, 2016). Các lĩnh vực Fintech cung cấp gồm: Dịch vụ tín dụng, tiền gửi và huy động vốn; Dịch vụ thanh toán, bù trừ và quyết toán, bao gồm cả tiền kỹ thuật số; Dịch vụ quản lý đầu tư (bao gồm cả thương mại); Bảo hiểm (Navaretti và cộng sự, 2017).

Theo ASIC, 2016 cho rằng: Công ty Fintech là thuật ngữ chỉ các doanh nghiệp mới thành lập sử dụng mô hình kinh doanh mới, sản phẩm mới cạnh tranh với các dịch vụ ngân hàng cốt lõi, bảo hiểm hoặc thanh toán. Theo Boldt, 2017 cho rằng: Công ty Fintech là các doanh nghiệp sử dụng công nghệ mới để tạo ra các dịch vụ tài chính mới tốt hơn cho cả người tiêu dùng và doanh nghiệp. Các công ty Fintech bao gồm những công ty thuộc các loại hình có thể hoạt động trong quản lý tài chính, bảo hiểm, thanh toán, quản lý tài sản.

3. Thực trạng phát triển Fintech tại Việt Nam

Lĩnh vực Fintech tại Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước tiến đáng kể nhờ việc áp dụng mạnh các giao thức kỹ thuật số trong kinh doanh, sự bùng nổ của ngành thương mại điện tử và quyết tâm thúc đẩy thanh toán kỹ thuật số từ Chính phủ. Số lượng công ty Fintech tại Việt Nam đã tăng rất nhanh trong những năm qua, tính đến cuối năm 2021, Việt Nam có 150 công ty Fintech, các công ty Fintech hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau

bao gồm trung gian thanh toán và ví điện tử, cho vay ngang hàng, công nghệ chuỗi khối, tiền kỹ thuật số và kiều hối. Về giá trị giao dịch, thị trường Fintech Việt Nam cũng cho thấy trong năm 2021 đạt 12,9 tỷ USD theo Iris.

Đặc biệt từ khi diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 xảy ra thì Việt Nam phát triển mạnh về thanh toán số và hoạt động thương mại điện tử. Trong năm 2021, Việt Nam là nước đứng thứ ba trong khu vực ASEAN về nguồn vốn tài trợ cho Fintech với 375 triệu USD, chiếm 11% tổng vốn đầu tư của 6 nền kinh tế hàng đầu khu vực (UOB và cộng sự, 2021). Theo Báo cáo Fintech Việt Nam của Fintech News Singapore (2021), quý 4 năm 2021, thanh toán điện tử tăng 75% với tổng giá trị giao dịch tăng 124% so với cùng kỳ năm 2020. Các công ty Fintech ghi nhận mức tăng trưởng cao chưa từng có với tổng thanh toán qua ví MoMo tăng gấp 2 lần sau 1 năm kể từ tháng 01/2020. Tần suất giao dịch thương mại điện tử cũng tăng đáng kể trong thời gian qua với tổng lượt truy cập các ứng dụng mua sắm đem lại doanh thu 14,5 tỷ USD trong quý 4 năm 2021 (tăng 34% so với quý trước).

Theo bảng xếp hạng trung tâm Fintech toàn cầu năm 2021, điểm Fintech của Việt Nam xếp hạng 70 thế giới, trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương thì Hồ Chí Minh và Hà Nội xếp lần lượt thứ 28 và 33, đây là thành quả rất tốt với một thị trường Fintech non trẻ như Việt Nam.

Về việc đóng góp của dịch vụ, dịch vụ thanh toán và cho vay ngang hàng đang là 02 phân khúc thống trị thị trường Fintech Việt Nam chiếm gần 50% tổng tỷ trọng, trong khi các dịch vụ khác như quản lý tài sản, quản lý dữ liệu, chấm điểm tín dụng, quản lý đầu tư, bảo hiểm, dịch vụ tư vấn tài chính SMEs đang còn ở giai đoạn ban đầu. Hoạt động thanh toán điện tử đang chiếm tỷ trọng lớn nhất (31%) trong các loại hình dịch vụ Fintech, thực tế cho thấy xuất phát từ quy mô dân số lớn, sự hỗ trợ từ Chính phủ nhằm thúc đẩy việc không dùng tiền mặt, cũng như tỷ lệ sử dụng Internet và di động cao. Không chỉ vậy, các công ty Fintech trong lĩnh vực thanh toán luôn thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nhất và đây chính là quy luật chung của các thị trường Fintech phát triển ở giai đoạn đầu. Xu hướng này sẽ tiếp tục phát triển khi theo dự báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, giá trị thanh toán qua thiết bị di động tại Việt Nam dự kiến tăng gần 4 lần, từ 16 tỷ USD vào năm 2016 lên đến 70,9 tỷ USD vào năm 2025 (ISEV, 2020).

4. Những ảnh hưởng của Fintech đối với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

4.1. Ảnh hưởng tích cực của Fintech

Một là, các công ty Fintech là động lực buộc các

NHTM phải thực hiện việc chuyển đổi số nhanh hơn nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, từ đó thu hút khách hàng mới và tạo lợi thế cạnh tranh cho NHTM. Các công ty Fintech gia nhập thị trường với những lợi thế về việc ứng dụng công nghệ cao buộc các NHTM phải tích cực chuyển đổi số nhằm cải thiện hiệu suất hoạt động của NHTM cũng như trải nghiệm của khách hàng và cạnh tranh với các công ty Fintech.

Hai là, các NHTM và công ty Fintech có những ưu điểm riêng của mình nên sự hợp tác giữa công ty Fintech và NHTM có thể sẽ thúc đẩy quá trình cải tổ hệ thống ngân hàng. Lợi ích của việc hợp tác giữa công ty Fintech và NHTM nhằm thúc đẩy quá trình cải tổ hệ thống ngân hàng, việc mở rộng khách hàng và chăm sóc khách hàng tốt hơn. Tài chính kỹ thuật số hay tài chính trực tuyến có thể cải thiện khả năng tiếp cận của các NHTM tới những nhóm khách hàng chưa được phục vụ tương xứng.

Ba là, công nghệ có thể giúp các NHTM tiếp cận đến nhiều nơi xa xôi, hẻo lánh và loại bỏ được rào cản địa lý. Nhờ ứng dụng các công nghệ mới, những dịch vụ tài chính có thể được cung cấp cho nhiều khách hàng hơn với tốc độ nhanh hơn, hiệu quả hơn và chi phí thấp hơn. Việc hợp tác với các Fintech làm cho các NHTM mất đi một phần lợi nhuận, tuy nhiên bù lại NHTM vẫn giữ được mối quan hệ với khách hàng và có thể hưởng lợi khi những khách hàng chung của 02 bên nếu được mở rộng.

Bốn là, các NHTM có thể tận dụng công nghệ hỗ trợ của Fintech nhằm ứng dụng các công nghệ mới vào các dịch vụ tài chính. Trong xu hướng hiện nay, các NHTM đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ tiên tiến để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính sáng tạo như trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial intelligence), học máy (ML - Machine learning), phân tích dữ liệu nâng cao, công nghệ sổ cái phân tán (DLT - Distributed ledger technology), điện toán đám mây và các giao diện lập trình ứng dụng (APIs - Application programming interfaces).

Năm là, các công ty Fintech có thể giúp NHTM cải thiện hoạt động ứng các dịch vụ truyền thống theo nhiều cách. Như trong lĩnh vực cho vay thương mại và tiêu dùng, công nghệ mới giúp các NHTM tạo ra các sản phẩm mới và cải tiến các sản phẩm cũ phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách hàng. Các công ty Fintech có thể cung cấp các hạ tầng nền tảng cho ngân hàng để phát triển các mô hình kinh doanh mới với sự an toàn cao, dễ tiếp cận, tiếp thị năng động qua sàng lọc, phân nhóm khách hàng.

Sáu là, NHTM hợp tác với Fintech giúp khách hàng giao dịch an toàn hơn với chi phí thấp hơn. Ngân hàng lưu trữ các thông tin của khách hàng trên cơ sở dữ liệu của mình, có thể hợp tác với các công

ty Fintech trong ứng dụng các công nghệ mới nhất như nhận diện khách hàng (KYC – Know your customer) để đảm bảo an toàn cho mọi giao dịch. Hơn nữa, khách hàng của NHTM được hưởng các công nghệ tiên tiến, tiết kiệm thời gian và chi phí giao dịch. Ngân hàng và công ty Fintech đều được hưởng lợi do khối lượng giao dịch lớn với chi phí hoạt động thấp. Hợp tác giữa ngân hàng và công ty Fintech sẽ mở ra cơ hội đồng đầu tư vào mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới.

4.2. Một số ảnh hưởng tiêu cực của Fintech

Một là, sự xuất hiện của công ty Fintech làm cho các NHTM đối mặt với các rủi ro chiến lược. Các công ty Fintech tham gia thị trường tài chính khiến thị trường dịch vụ ngân hàng bị phân mảnh, chia nhỏ, làm tăng rủi ro đối với lợi nhuận của các NHTM.

Hai là, hệ thống công nghệ thông tin của một số NHTM không đủ khả năng thích ứng hoặc không còn phù hợp với công nghệ tiên tiến, công nghệ mới. Một số NHTM đang có quan hệ hợp tác với lượng lớn các bên thứ ba dưới hình thức thuê ngoài hoặc các quan hệ đối tác Fintech khác nên làm tăng độ phức tạp và giảm sự minh bạch của các hoạt động đầu cuối. Khi các NHTM tăng sử dụng dịch vụ của bên thứ ba sẽ dẫn tới những rủi ro liên quan đến tính bảo mật dữ liệu, quyền riêng tư, hoạt động rửa tiền, tội phạm mạng và khả năng bảo vệ khách hàng.

Ba là, sự tăng cường và đẩy mạnh hoạt động Fintech dẫn tới gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các bên tham gia thị trường và cơ sở hạ tầng của thị trường dẫn đến gia tăng rủi ro hoạt động. Điều này có thể làm rủi ro công nghệ thông tin tăng nhanh thành khủng hoảng hệ thống, đặc biệt ở những lĩnh vực dịch vụ tập trung vào một hoặc một số tổ chức chi phối.

Bốn là, việc các công ty Fintech gia nhập vào thị trường dịch vụ ngân hàng làm tăng rủi ro chung của hệ thống tài chính ngân hàng vì một số công ty Fintech gia nhập với chuyên môn và kinh nghiệm còn hạn chế về việc quản lý rủi ro công nghệ thông tin. Hơn nữa, sự phát triển của các sản phẩm và dịch vụ công nghệ làm tăng độ phức tạp trong việc cung cấp dịch vụ tài chính, làm cho quản lý rủi ro hoạt động càng khó khăn hơn.

Năm là, công ty Fintech xuất hiện đã khiến cho các NHTM gặp rủi ro tín dụng thông qua dịch vụ cho vay ngang hàng. Công nghệ cho vay ngang hàng sẽ có hiệu quả lớn nhất khi đề cập đến hoạt động cho vay mạo hiểm, một lĩnh vực không phải là phạm vi hoạt động ưu tiên của các NHTM. Nhiều NHTM đã sử dụng thành công công nghệ cho vay ngang hàng để cung cấp các khoản vay nhanh. Khi nhà đầu tư tự quyết định phân bổ tài sản của mình thông qua công nghệ cho vay ngang hàng và gọi vốn cộng đồng thì

trong trường hợp này, chủ nợ chấp nhận toàn bộ những rủi ro có thể xảy ra.

5. Một số kiến nghị

Để nâng cao hiệu quả trong quan hệ hợp tác và kết nối giữa công ty Fintech và các NHTM tại Việt Nam, tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, đối với cơ quan quản lý Nhà nước:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin và mạng kết nối, đảm bảo tốt an toàn thông tin.

- Hoàn thiện khung pháp lý chuẩn cho các công ty Fintech. Chính phủ cần có những chính sách quản lý cụ thể hơn và phù hợp hơn để các công ty Fintech được hoạt động trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, bền vững với các NHTM.

- Tạo môi trường tài chính an toàn, được hỗ trợ từ phía cơ quan chức năng quản lý là một cam kết quan trọng thúc đẩy mối quan hệ giữa NHTM và công ty Fintech.

Thứ hai, đối với các ngân hàng thương mại:

- Các ngân hàng khi ứng dụng Fintech vào hoạt động cần đảm bảo xây dựng môi trường kiểm soát và áp dụng các quy trình quản lý rủi ro đầy đủ và toàn diện. Sự an toàn, lành mạnh và ổn định của NHTM tăng cường bằng cách thực hiện các chương trình giám sát để đảm bảo ngân hàng có cơ cấu quản trị tốt, chặt chẽ, qua đó việc quản lý và giám sát một cách thích hợp những rủi ro phát sinh liên quan đến Fintech.

- Các ngân hàng có thể giảm thiểu rủi ro bằng cách mở rộng văn hóa quản lý rủi ro của mình cho các bên thứ ba.

- Các NHTM nên áp dụng những thông lệ quản lý rủi ro phù hợp và xử lý mọi hoạt động được thuê ngoài hoặc hỗ trợ bởi bên thứ ba, bao gồm cả các công ty Fintech và các biện pháp kiểm soát đối với các dịch vụ thuê ngoài được duy trì theo cùng tiêu chuẩn như các hoạt động mà ngân hàng tự tiến hành./

Tài liệu tham khảo

Giang, V. M. & Quỳnh, L. T. N. (2021). Tác động của Fintech đến hệ thống ngân hàng, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Mối quan hệ tương tác giữa hệ thống ngân hàng và các công ty Fintech trong thị trường dịch vụ tài chính, Hà Nội 57-67.2.

<https://fintechnews.sg/35968/vietnam/a-review-of-vietnams-fintech-industry-in-2019/>.

intech News Singapore (2021). Fintech in [https://iris.marketing/fintech-vietnam-report of 2021](https://iris.marketing/fintech-vietnam-report-of-2021).

Khoảng cách số theo giới và kinh nghiệm quốc tế trong việc thu hẹp khoảng cách này hướng tới bình đẳng giới

Bùi Hồng Trang
Khoa Kinh tế - Học viện Ngân hàng

Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng chuyển dịch sang mô hình kinh tế số, vai trò của lao động nữ trở nên ngày càng quan trọng và đa dạng. Khoảng cách số theo giới này gây ra nhiều vấn đề cho nền kinh tế. Bài viết này sẽ nghiên cứu khoảng cách số theo giới, tập trung vào những yếu tố có thể cản trở và/hoặc tạo điều kiện thuận lợi để truy cập và sử dụng công nghệ số, cũng như ảnh hưởng của khoảng cách số theo giới tới thị trường lao động, và tổng hợp một số kinh nghiệm quốc tế về chính sách và giải pháp tạo điều kiện bình đẳng cho phụ nữ tham gia vào thị trường lao động trong thời đại kinh tế số.

1. Bối cảnh nền kinh tế số và ảnh hưởng của công nghệ số đến nữ giới

Nền kinh tế số được định nghĩa là một hệ thống kinh tế mà sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) đóng vai trò trung tâm, tác động mạnh mẽ đến mọi khía cạnh của hoạt động kinh tế và xã hội. Theo đó, các giao dịch kinh doanh, quản lý sản xuất, giao tiếp và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ đều được thực hiện thông qua các nền tảng kỹ thuật số. Nền kinh tế số không chỉ đề cập đến việc sử dụng công nghệ để tối ưu hóa quy trình kinh doanh, mà còn bao gồm cả sự xuất hiện và phát triển của các mô hình kinh doanh mới dựa trên CNTT như thương mại điện tử, dịch vụ trực tuyến và công nghệ blockchain.

Lợi ích tiềm năng từ công nghệ kỹ thuật số là rất cao. Tiềm năng lớn nhất của công nghệ kỹ thuật số bao gồm: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế – khi công nghệ kỹ thuật số giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn; tạo việc làm - cung cấp cơ hội tiếp cận việc làm lớn hơn; và đẩy mạnh dịch vụ công – khi năng lực của chính phủ trong việc cung cấp dịch vụ công tốt hơn tăng lên. Ngày càng có nhiều người, doanh nghiệp và chính phủ tiếp cận và sử dụng kỹ thuật số công nghệ trên toàn thế giới. Trên toàn thế giới, quyền sở hữu điện thoại di động ở thế giới đang gia tăng đạt khoảng 80% vào năm 2015 và đang tăng lên đều đặn (World Bank, 2016). Ở cấp độ vi mô và trung bình, công nghệ số có thể tạo ra các dịch vụ mới, ví dụ như cho người dân ở khu vực nông thôn và người khuyết tật. Rõ ràng là quá trình số hóa đang góp phần vào sự phát triển nền kinh tế toàn cầu về cả quy mô và tốc độ, tuy nhiên tác động là nhiều chiều và không đồng đều (World Bank, 2016).

Mức độ và tốc độ phát triển công nghệ số không đồng đều và đang góp phần tạo ra sự bất bình đẳng (UNCTAD, 2017). Các nghiên cứu chỉ ra rằng nền kinh tế số làm trầm trọng thêm một số khoảng cách phát triển đã có từ trước như bất bình đẳng giới, bất bình đẳng thu nhập và khoảng cách nông thôn – thành thị), đồng thời cũng tạo ra một số khoảng cách mới ví dụ như tuổi tác, và có thể đang tái cân bằng một số khoảng cách (ví dụ như khoảng cách về năng lực (Hanna, 2016). Những người áp dụng sớm công nghệ kỹ thuật số có lợi thế cạnh tranh, tương tự như vậy, những người chậm hoặc kém trong việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số sẽ phải đối mặt với mối đe dọa lớn hơn đối với sự phát triển của họ. Có nguy cơ rằng việc số hóa sẽ dẫn đến tăng phân cực và làm gia tăng sự bất bình đẳng về thu nhập, vì năng suất tăng có thể tăng chủ yếu đối với một số ít những cá nhân vốn đã giàu có và có tay nghề cao (UNCTAD, 2017).

Nghiên cứu về những thách thức đối với lao động nữ ở Braxin trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, Dietrich và Garcia (2022) cho rằng tác động của công nghệ số đối với sự thay thế lao động khác nhau theo từng ngành nghề, tuy nhiên lao động nữ có xu hướng rơi vào những ngành nghề dễ tổn thương hơn do bất bình đẳng giới trong thị trường lao động, bao gồm sự hạn chế của họ trong các lĩnh vực STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học).

2. Khái niệm và các nhân tố ảnh hưởng đến khoảng cách số theo giới

Thuật ngữ “khoảng cách số theo giới” (“gender digital divide”) được đưa ra vào những năm 1990 khi các nhà nghiên cứu và tổ chức quốc tế bắt đầu nghiên cứu và chú ý đến sự chênh lệch giới trong

việc tiếp cận công nghệ số. Thuật ngữ “khoảng cách giới về công nghệ số” mô tả sự chênh lệch và bất bình đẳng giới tính trong việc tiếp cận, sử dụng và truy cập vào công nghệ thông tin và truyền thông số. Phụ nữ thường gặp khó khăn hơn trong việc truy cập internet, sử dụng điện thoại di động, hoặc tham gia vào các khóa học và chương trình đào tạo về công nghệ số. Sự chênh lệch này có thể gây ra các hậu quả xấu cho phụ nữ, như làm tăng bất bình đẳng giới trong lĩnh vực công việc, hạn chế khả năng tiếp cận thông tin và tạo ra khoảng cách trong việc tham gia vào các cơ hội kinh tế và xã hội (Rani và cộng sự, 2022).

Ngày nay, trình độ sử dụng công nghệ số là một kỹ năng cơ bản trong mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, khi so sánh mức độ sử dụng công nghệ số của nam và nữ (cụ thể là quyền truy cập vào điện thoại di động và internet), chúng ta thấy rằng phụ nữ, trung bình, có mức độ chỉ bằng 84% quyền truy cập của đàn ông (Marzano và Lubkina, 2019). Thống kê cho thấy phụ nữ đã có những tiến bộ đáng chú ý trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, nơi số lượng phụ nữ đã tăng trung bình 11,1% mỗi năm, nhưng số phụ nữ làm việc trong những lĩnh vực này vẫn thấp hơn trung bình 6% (European Commission, 2015). Các chính sách chăm sóc xã hội và chăm sóc sức khỏe ảnh hưởng đến phụ nữ trong sự nghiệp STEM. Hầu hết phụ nữ dừng lại để nuôi dưỡng và chăm sóc gia đình của mình, và rất khó để duy trì một sự nghiệp thành công trong học thuật và cũng lo lắng về gia đình (Mavriplis và cộng sự, 2010). Hơn nữa, phụ nữ có bằng STEM ít có khả năng hơn đồng nghiệp nam giới của mình làm việc trong một ngành nghề STEM; họ có khả năng cao hơn làm việc trong giáo dục hoặc chăm sóc sức khỏe (Beede và cộng sự, 2011).

Ở đầu thập kỷ 2000, các cô gái và phụ nữ trẻ cho thấy ít hứng thú với các lớp học máy tính cấp cao do các vấn đề được khởi xướng ngay từ giai đoạn sớm của hệ thống giáo dục (Verbick, 2002). Trong thập kỷ qua, số phụ nữ trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật đã tăng lên, nhưng đàn ông vẫn chiếm đa số trong những lĩnh vực này. Thực tế, mặc dù cả cô gái và cậu bé tham dự cùng các chương trình toán và khoa học ở trường, môi trường gia đình và trường học không khuyến khích các cô gái theo đuổi các lĩnh vực liên quan đến công nghệ. Định kiến đối với khả năng của cô gái trong khoa học, công nghệ, kỹ thuật, hoặc toán học (STEM) ảnh hưởng đến thành tích thấp của họ, và cách những thành tích thấp này, lần lượt, được hiểu là kết quả của khả năng thấp của họ trong STEM (Marzano và Lubkina, 2019). Những đánh đồng tiêu cực về khả năng toán học của phụ nữ đã được truyền cho con gái bởi cha mẹ và giáo viên ở trường mầm non và tiểu học, làm suy giảm hiệu

suất và sự quan tâm đến STEM của họ (Shapiro và Williams, 2012).

Các định kiến văn hóa xã hội có tác động tiêu cực đến sự trao quyền cho phụ nữ và sự phát triển nghề nghiệp của họ. Ví dụ, một trong những kỹ năng quan trọng nhất trong thị trường việc làm tương lai, tư duy sáng tạo, thường được liên kết với các phẩm chất thường được gán cho nam giới hơn là phụ nữ. Tư duy sáng tạo thông thường được coi là đặc trưng của nam giới, trong khi hòa hợp xã hội và sự liên kết được coi là đặc điểm của phụ nữ (Baer và Kaufman, 2008). Nam giới được đánh giá là sáng tạo hơn phụ nữ, mặc dù trong một ngữ cảnh mà sự cộng tác và tích hợp các quan điểm cũng như các thuộc tính nữ tính như sự tinh tế và duyên dáng được nhấn mạnh, phụ nữ có thể trở nên sáng tạo hơn nam giới (Proudfoot và cộng sự, 2015).

Trong khi bất bình đẳng giới trong thị trường lao động - sự tham gia, tiền lương và giáo dục ở lĩnh vực STEM - tiếp tục tồn tại, công nghệ số ngày càng được coi là một cơ chế cho quỹ đạo phát triển kinh tế xã hội và trao quyền kinh tế cho phụ nữ ở các nước đang phát triển (Rani và cộng sự, 2022). Trong bối cảnh này, việc giải quyết khoảng cách số theo giới được coi là rất quan trọng vì nó cung cấp công nghệ di động và dịch vụ tài chính kỹ thuật số để đạt được bình đẳng giới cũng như tăng trưởng kinh tế bền vững và toàn diện (OECD, 2018). Ngoài ra, việc thu hẹp khoảng cách số theo giới sẽ dẫn đến sự gia tăng sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ, điều này sẽ cải thiện phúc lợi kinh tế và xã hội của họ (UN ESCAP, 2016).

3. Chính sách thu hẹp khoảng cách số theo giới của một số quốc gia và khu vực

Chính phủ đóng vai trò then chốt trong việc khuyến khích và trao quyền cho phụ nữ tham gia vào nền kinh tế số, với nhiều biện pháp hỗ trợ và chính sách định hướng. Điều này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào lĩnh vực công nghệ, mà còn đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra môi trường làm việc công bằng và bình đẳng cho cả nam và nữ.

Quan tâm đến vấn đề này, Chính phủ các nước ASEAN đã phát triển nhiều chính sách và sáng kiến khác nhau để hỗ trợ trao quyền kinh tế cho phụ nữ trong những thập kỷ qua. Ở Brunei Darussalam, việc tiếp cận phổ cập giáo dục đã giúp các bé gái và phụ nữ tiếp cận được những kỹ năng và cơ hội tốt hơn. Bộ Phụ nữ của Campuchia tập trung vào phát triển kỹ năng cho phụ nữ để đạt được các vị trí lãnh đạo trong lĩnh vực chính trị, xã hội và kinh tế. Indonesia ban hành Chính sách lồng ghép giới quốc gia vào

năm 2000, hướng dẫn Kế hoạch phát triển dài hạn quốc gia của đất nước trong giai đoạn 2005–2025; và những công ty hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh kỹ thuật số như Go-Jek đang phát triển quan hệ đối tác với khu vực công để thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ. Tại Lào, phụ nữ ngày càng được coi là nhóm chủ chốt để hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh, được nêu chi tiết trong Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Malaysia đã xây dựng một kế hoạch hành động quốc gia nhằm trao quyền cho phụ nữ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng khó khăn, đồng thời có sự công nhận rõ ràng về vai trò của phụ nữ trong việc đạt được vị thế thu nhập cao. Myanmar đã thông qua Kế hoạch chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn 2013–2022, trong đó có những giải pháp thiết thực để giải quyết các vấn đề của phụ nữ trong nước. Philippines đã thông qua Magna Carta dành cho Phụ nữ vào năm 2009 để chống phân biệt đối xử. Kể từ năm 2015, tại Thái Lan, Ủy ban Thúc đẩy Bình đẳng Giới và Chiến lược Phát triển Phụ nữ, 2017–2021 đã đặt ra các mục tiêu và mục tiêu hướng tới bình đẳng giới cao hơn. Bộ Phát triển Xã hội và Gia đình Singapore, với sự hỗ trợ của Bộ Văn hóa, Cộng đồng và Thanh niên và Bộ Nội vụ, đang phối hợp rà soát các vấn đề và sáng kiến liên quan đến giới để xây dựng sách trắng trình Quốc hội vào năm 2021. Tuy nhiên, hầu hết các chiến lược quốc gia này chưa đề cập cụ thể đến bình đẳng giới trong lĩnh vực kỹ thuật số (Sey, 2021).

Tóm lại, một trong những biện pháp quan trọng mà Chính phủ thực hiện là tạo ra chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo cho phụ nữ. Ngoài ra, Chính phủ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường làm việc bình đẳng cho phụ nữ trong các doanh nghiệp công nghệ. Bằng cách thúc đẩy việc thực thi các quy định pháp lý về bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử, Chính phủ tạo điều kiện cho phụ nữ được đối xử công bằng và có cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp.

Không chỉ dừng lại ở mức độ quốc gia, Chính phủ cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác quốc tế để nâng cao vị thế của phụ nữ trong nền kinh tế số. Thông qua việc tham gia vào các diễn đàn quốc tế, ký kết các hiệp định và cam kết với cộng đồng quốc tế về bình đẳng giới và phát triển bền vững, Chính phủ có thể đẩy mạnh quá trình hòa nhập và tăng cường quyền lợi cho phụ nữ trong kinh tế số trên phạm vi toàn cầu.

4. Kết luận

Sự tham gia tích cực của phụ nữ vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước là cần thiết và cần được hỗ trợ bởi tất cả các bên liên quan trong xã hội. Sự phát triển của CNTT đã trao quyền cho phụ nữ bằng cách

nâng cao kỹ năng, kiến thức và cơ hội tăng thu nhập của họ. Tuy nhiên, nó cũng làm gia tăng bất bình đẳng khi mức độ phát triển không đồng đều và có nguy cơ tăng phân cực thu nhập. Mặc dù số phụ nữ trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật đã tăng lên trong thập kỷ qua, nhưng họ vẫn chiếm tỷ lệ thấp do định kiến về khả năng STEM bắt nguồn từ gia đình và nhà trường. Việc giải quyết khoảng cách số theo giới là quan trọng để thúc đẩy bình đẳng giới và tăng trưởng kinh tế bền vững, đồng thời tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động, cải thiện phúc lợi kinh tế và xã hội./.

Tài liệu tham khảo

- Baer, J., Kaufman, J.C., 2008, Gender differences in creativity, *The Journal of Creative Behavior*.
- Beede, D.N., Julian, T.A., Langdon, D., McKittrick, G., Khan, B., Doms, M.E. (2011). Women in STEM: A gender gap to innovation, U.S. Department of Commerce Economics and Statistics Administration, issue 4.
- Dietrich, P., Garcia, M. H., 2022, New challenges for women workers in Brazil facing the wave of Industry 4.0 technologies, *Gender & Development*.
- European Commission, 2015, She figures 2015, Directorate-General for Research and Innovation.
- Hanna, N. K., (2016), Mastering digital transformation: Towards a smarter society, economy, city and nation. In *Mastering Digital Transformation: Towards a Smarter Society, Economy, City and Nation*, Emerald Group Publishing Limited.
- ILO, 2021, World Employment and Social Outlook 2021: The Role of Digital Platforms in Transforming the World of Work.
- Marzano, G. Lubkina, V., 2019, The digital gender divide: An overview, *Proceedings of the International Scientific Conference*.
- Mavriplis, C., Heller, R., Beil, C., Dam, K., Yassinskaya, N., Shaw, M., & Sorensen, C., 2010, Mind the gap: Women in STEM career breaks, *Journal of technology management & innovation*.
- Nikhat, R., n.d. Digitization and Technology's Implication on start ups :A Study of Uber Bus Model.
- Proudfoot, D., Kay, A.C., Koval, C.Z. (2015). A gender bias in the attribution of creativity: Archival and experimental evidence for the perceived association between masculinity and creative thinking. *Psychological Science*.

Phát triển tiền kỹ thuật số của Trung Quốc và tham khảo cho Việt Nam

Đặng Thị Ngọc Lan
Trường Đại học Cửu Long

Theo số liệu của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank for International Settlements – BIS) công bố vào năm 2019, thì 86% trong số 65 NHTW được BIS khảo sát đang có một số hoạt động về tiền kỹ thuật số. Ngân hàng Trung ương (NHTW) Trung Quốc (PBOC), nền kinh tế lớn thứ 2 và dân số đông nhất toàn cầu, thuộc nhóm số ít quốc gia tiên phong trong phát hành tiền kỹ thuật số. PBOC đã phát hành đồng tiền Nhân dân tệ số (e-CNY) dựa trên cơ chế hai tầng: phục vụ cả bán buôn và bán lẻ, thử nghiệm vào cuối năm 2020. Bài viết phân tích thực trạng quá trình này và đưa ra một số khuyến nghị đối với Việt Nam.

1. Tổng quan về PBOC phát hành Nhân dân tệ kỹ thuật số

Sau gần 6 năm nghiên cứu và phát triển, vào cuối năm 2020 PBOC đã chính thức thử nghiệm đồng CBDC - Nhân dân tệ kỹ thuật số (e-CNY) tại hai thành phố lớn của mình. DCEP là phiên bản với nỗ lực để thay thế tiền mặt đang lưu thông, hoặc cung ứng tiền M0. PBOC tuyên bố đồng tiền kỹ thuật số có chủ quyền sẽ thay thế cho M0, lượng tiền mặt đang lưu hành dưới dạng tiền giấy và tiền xu. Tuy nhiên về tương lai đồng tiền kỹ thuật số sẽ thay thế tất cả các loại tiền tệ chứ không chỉ M0. VNBA (2020 - 2023)

DCEP trở thành đồng nhân dân tệ kỹ thuật số, đại diện cho đồng tiền pháp định của Trung Quốc trên nền tảng blockchain. Mục tiêu của DCEP chính là thay thế tiền giấy đang lưu hành trên thị trường, với bản chất là 1 công cụ thanh toán.

Cho đến nay có 4 NHTM nhà nước quy mô lớn của Trung Quốc đã bắt đầu thử nghiệm nội bộ đồng Nhân dân tệ kỹ thuật số, đó là, Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc, Ngân hàng Công thương Trung Quốc và Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc. Các Ngân hàng này đã bắt đầu sử dụng đồng nhân dân tệ kỹ thuật số với PBOC ở các thành phố lớn, bao gồm Thâm Quyển, Tô Châu, Xiongan New Area và Thành Đô. VNBA (2020 - 2023)

Chính phủ Trung Quốc đã bắt buộc tất cả các nhà giao dịch đang chấp nhận việc thanh toán kỹ thuật số thông qua Apple Pay, AliPay và WeChat phải chấp nhận đồng DCEP. Điều này sẽ làm cho DCEP trở thành loại tiền kỹ thuật số được chấp nhận nhiều nhất trên thế giới.

Bên cạnh việc mở rộng triển khai thí điểm đồng tiền kỹ thuật số của NHTW - DCEP, thì PBOC cũng đang thúc đẩy triển khai đồng Nhân dân tệ điện tử:

e-CNY. Tháng 10.2020, Thâm Quyển, một trong những thành phố được chọn triển khai thí điểm đầu tiên, đã phân phát hành 10 triệu e-CNY cho người dân. Theo đó công chúng để có thể chi tiêu e-CNY tại các nhà hàng và cửa hiệu. Các thành phố thí điểm khác cũng áp dụng theo mô hình này và thu được hiệu quả cao.

Đến tháng 5.2022, Thâm Quyển lại phân phối thêm 30 triệu e-CNY cho người dân địa phương trong một chương trình khuyến mại chung với nền tảng mua sắm trực tuyến Meituan Dianping. Trong thời gian diễn ra chương trình, có tới hơn 520.000 người bán trên nền tảng này chấp nhận e-CNY đã báo cáo rằng số lượng đơn đặt hàng tăng 58,9% và số lượng giao dịch tăng 64,6% so với cùng kỳ năm trước. VNBA (2020 - 2023)

Theo số liệu công bố, trong 3 năm thử nghiệm vừa qua, PBOC đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc phát triển đồng tiền kỹ thuật số này. Chỉ tính riêng trong 5 tháng đầu năm 2022, tổng giá trị các giao dịch bằng đồng e-CNY của Trung Quốc đã lên tới 83 tỉ nhân dân tệ (khoảng 12,33 tỉ USD) và có tới gần 4,6 triệu người bán trên khắp Trung Quốc đã chấp nhận thanh toán bằng đồng tiền này. Người dân sử dụng đồng e-CNY để mua sắm, thanh toán chi phí ăn uống, tài chính cá nhân và một số chi phí kinh doanh khác như đóng thuế và trả tiền lương cho nhân viên. BIDV (2020 - 2023)

Việc sử dụng tiền kỹ thuật số cũng được mở rộng ra một số lĩnh vực khác. Tháng 12.2021, Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc và Công ty Huawei Technologies đã ra mắt nền tảng giám sát cho thuê căn hộ dựa trên e-CNY đầu tiên ở Thâm Quyển. Từ tháng 6, Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc thuộc sở hữu nhà nước đã cho phép khách hàng sử dụng e-CNY để mua các sản phẩm quản lý tài sản. Vào ngày

10.6 vừa qua, một khách hàng đã mua hợp đồng bảo hiểm ô tô đầu tiên bằng e-CNY. Tháng 7, Ngân hàng Giao thông Trung Quốc đã ký một thỏa thuận dịch vụ lưu ký học phí trả trước bằng đồng e-CNY với một công ty đào tạo tiếng Anh có trụ sở tại Bắc Kinh. Việc thanh toán bằng đồng e-CNY giúp giảm thiểu nguy cơ chủ doanh nghiệp có thể ôm tiền và biến mất. BIDV (2020 - 2023)

2. Thách thức đối với đồng e-CNY

Một là, thói quen thanh toán của người dân: Việc sử dụng e-CNY trong các chương trình thử nghiệm vẫn chưa đáng kể là bao so với khối lượng thương mại được thực hiện bằng hai hệ thống thanh toán trực tuyến đang thống trị thị trường Trung Quốc là Alipay của Ant Group và WeChat Pay của Tencent.

Theo số liệu công bố của Ant Group, trong năm 2020, chỉ riêng giao dịch hàng tháng qua nền tảng Alipay đã đạt trung bình 10 nghìn tỉ nhân dân tệ. Hơn nữa, người tiêu dùng Trung Quốc đã quen với sự tiện lợi của Alipay và WeChat Pay nên việc thay đổi sang một nền tảng mới cần phải mất nhiều thời gian. Việc miễn phí đối với đồng e-CNY trong giai đoạn thí điểm cũng sẽ không kéo dài lâu. Điều này cũng phần nào ảnh hưởng đến sức hút của đồng e-CNY. BIDV (2020 - 2023)

Mặc dù đồng e-CNY được chính phủ hậu thuẫn nhưng nó sẽ phải đối mặt với những vấn đề tương tự mà bất kỳ ứng dụng nào cũng gặp phải khi cố gắng phát triển cơ sở người dùng của mình. Do đó, thách thức đặt ra là làm thế nào để khuyến khích người dùng chuyển đổi ứng dụng, đồng thời cải thiện việc sử dụng và sự gắn bó của đồng e-CNY với người dùng và người bán.

Hai là, về công nghệ: Để thu hẹp khoảng cách với hệ thống thanh toán của hai tập đoàn công nghệ tài chính khổng lồ của Trung Quốc, đó Ant Group và Tencent, thì PBoC cần một khoản đầu tư lớn vào công nghệ.

Để hoàn thiện khả năng xử lý thanh toán khối lượng giao dịch khổng lồ đồng nghĩa với việc chi hàng tỉ nhân dân tệ để xây dựng trung tâm dữ liệu, thêm máy chủ và băng thông. Bên cạnh đó, việc mở rộng các chương trình thí điểm và các kịch bản ứng dụng của PBoC đòi hỏi phải nâng cấp phần mềm và phần cứng tại các tổ chức tài chính.

Ba là, cần phải ban hành các quy định và quy tắc mới cần thiết: Vì e-CNY là đơn vị tiền tệ chính thức của Trung Quốc nên sẽ được áp dụng theo các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành và luật pháp Trung Quốc về chống rửa tiền và tài trợ cho khủng bố cũng như bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng trong hệ thống e-CNY cũng giống như đối với tiền mặt.

Tuy nhiên, các biện pháp và yêu cầu pháp lý hiện nay vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển của đồng e-CNY, do đó, yêu cầu đặt ra là cần sớm có những điều chỉnh về mặt quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động và an ninh cho đồng tiền này.

3. Cơ hội cho các công ty công nghệ

Việc xây dựng hệ thống đồng e-CNY đòi hỏi huy động nhiều nhân tài và công nghệ tiên tiến, từ đó tạo ra cơ hội kinh doanh cho các công ty công nghệ. So với các ngân hàng lớn và các công ty internet, các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ việc mở rộng đồng e-CNY trong ngắn hạn.

Công ty công nghệ tài chính: Thâm Quyển Techo Telecom Co, một doanh nghiệp tài chính của Trung Quốc dựa trên nền tảng điện toán đám mây, là một trong những doanh nghiệp tiên phong trong vấn đề này. Họ đã thành lập công ty con Phương Viên Thần Châu (Shenzhou Fangyuan) để phát triển các đổi mới dựa trên các ứng dụng khác nhau cho e-CNY. BIDV (2020 - 2023)

Hơn nữa, việc mở rộng sử dụng đồng e-CNY sẽ mở ra các cơ hội kinh doanh lớn. Điểm mấu chốt là đồng e-CNY sẽ hoạt động như một chất xúc tác cho sự đổi mới trong ngành tài chính. Các ngân hàng sẽ phải chuyển đổi mô hình kinh doanh và thay đổi lợi thế cạnh tranh để chiếm ưu thế trên thị trường. Khi các ngân hàng Trung Quốc tiếp tục mở rộng ra nước ngoài, họ sẽ có lợi thế đầu tiên trong việc cạnh tranh trên trường quốc tế. Do đó, các nền tảng thanh toán di động như Alipay, Wechat Pay và các giải pháp thanh toán như VISA và Mastercard sẽ phải tiếp tục đổi mới để duy trì tính phù hợp và tránh mất thị phần vào tay đồng tiền e-CNY được Chính phủ Trung Quốc hậu thuẫn.

Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc cũng đang tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đồng e-CNY để đầu tư vào trái phiếu và cổ phiếu của Trung Quốc. PBoC dự báo, e-CNY sẽ đóng vai trò lớn hơn trong việc định giá dầu thô, quặng sắt và các hàng hóa khác cũng như trong việc giải quyết các giao dịch khác trong thương mại quốc tế của Trung Quốc với các đối tác trên toàn cầu.

4. Hướng phát triển tiếp theo của đồng e-CNY

PBoC sẽ thúc đẩy tích hợp e-CNY sâu hơn cho công chúng và các doanh nghiệp; hỗ trợ quản lý quỹ và dịch vụ trả lương cho doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa; đồng thời hỗ trợ các dịch vụ ở khu vực công như thuế và các giao dịch của chính phủ. Các khoản thanh toán theo lương và các giao dịch khác của công ty có thể giúp mở rộng việc sử dụng đồng e-CNY. Khi mọi người được trả bằng đồng tiền này, họ sẽ phải chi tiêu nó.

Hơn nữa, trong tương lai, người tiêu dùng có thể sử dụng tiền trả trước trong ví kỹ thuật số để mua các sản phẩm quản lý tài sản và các ngân hàng có thể cung cấp các khoản vay và tài chính khác cho người bán bằng e-CNY.

Để giảm bớt sự cạnh tranh với các khoản tiền gửi ngân hàng truyền thống, các quỹ e-CNY không phải trả lãi suất và lưu hành theo cách tương tự như đồng tiền vật chất trong một hệ thống hai cấp. Theo đó, PBoC phát hành tiền tệ và các ngân hàng thương mại trao đổi e-CNY với công chúng. Hiện nay PBoC cũng không tính phí đối với các ngân hàng và các tổ chức khác trong việc chuyển đổi và lưu hành đồng e-CNY. Tương tự, các tổ chức ngân hàng cũng không tính phí chuyển đổi của khách hàng. Tuy nhiên, việc không tính phí khi sử dụng đồng e-CNY trong thời gian dài là phi thực tế. BIDV (2020 - 2023)

PBoC hiện nay đang miễn phí sử dụng đồng e-CNY đối với người dùng là cá nhân nhưng ngân hàng có thể tính phí đối với các tổ chức hoạt động khác như các công ty bảo hiểm và nền tảng trực tuyến, sau đó có thể tính phí đối với người bán.

Hơn nữa, để đảm bảo tính ẩn danh của đồng e-CNY, các cơ quan chức năng của Trung Quốc đang xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ và chặt chẽ, sửa đổi và bổ sung các quy định có liên quan, bao gồm thiết lập cơ chế điều chỉnh việc sử dụng thông tin khách hàng để các tổ chức điều hành có thể đăng ký quyền truy cập thông tin người dùng nhằm mục đích phân tích và giám sát rủi ro khi có nghi ngờ về các giao dịch bất hợp pháp nghi ngờ.

5. Kết luận và khuyến nghị hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Ngày nay, một kỷ nguyên mới trong kinh tế toàn cầu đang lộ dạng mà không thể đoán trước được như kỷ nguyên trước. Trung Quốc đã tăng cường nỗ lực quốc tế hóa đồng nhân dân tệ, một phần để hạn chế bất kỳ tác động nào đối với nền kinh tế của chính nước này khỏi việc gia tăng căng thẳng với Mỹ và trong đó, đồng e-CNY chính là một thành phần quan trọng của một giải pháp thay thế cho trật tự dựa trên đồng USD. Tuy nhiên, đồng e-CNY có thành công được hay không và mức độ thành công đến đâu sẽ còn phụ thuộc rất lớn vào sự chấp nhận của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam có quan hệ thương mại, dịch vụ, du lịch, đầu tư và kinh tế biên mậu rất lớn với Trung Quốc. Việt Nam có đường biên giới trên bộ với Trung Quốc khá dài, có nhiều cửa khẩu quốc tế, quốc gia, tiểu ngạch với nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này. Việt Nam và Trung Quốc cũng có nhiều điểm tương đồng khác. Vì vậy, các xu hướng tài chính số, tiền số và e-

CNY của Trung Quốc cần được Việt Nam chủ động theo dõi, nghiên cứu, tham khảo để chỉ động nắm bắt những yêu cầu, đề phòng các rủi ro, thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo NHNN, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính phối hợp làm rõ vấn đề pháp lý để quản lý việc kinh doanh tiền ảo, tài sản ảo... Đây là sự chỉ đạo cần thiết và kịp thời. Như phần trên đã đề cập, theo số liệu công bố của BIS, thì 86% trong số 65 NHTW được khảo sát đang có một số hoạt động về tiền kỹ thuật số. Tuy nhiên các cơ quan quản lý nhà nước cần chủ động xây dựng hành lang pháp lý theo hướng chấp nhận, quản lý chặt chẽ, chứ khó mà cấm đoán trước xu hướng của thế giới, của công nghệ.

NHNN cần chủ động liên hệ, hợp tác với PBOC, tranh thủ sự tư vấn hỗ trợ của các Ngân hàng của Trung Quốc đang hoạt động tại Việt Nam để nghiên cứu những tác động của e-CNY đến nền kinh tế Việt Nam đặc biệt là về thanh toán biên mậu, thanh toán dịch vụ, du lịch và giao dịch ngoại hối khác. Bên cạnh đó cần dự báo xu hướng của đồng tiền kỹ thuật số này tại chính thị trường Trung Quốc cũng như đồng tiền kỹ thuật số của NHTW các nước khác.

NHNN cần cử cán bộ sang nghiên cứu e-CNY tại chính PBOC, đồng thời đề nghị PBOC hỗ trợ tổ chức khóa tập huấn, đào tạo cán bộ cho NHNN Việt Nam về e-CNY, đặc biệt là các quy định pháp lý, quản lý và nghiệp vụ đồng tiền kỹ thuật số này

NHNN Việt Nam cần thành lập Ban nghiên cứu tiền kỹ thuật số của NHTW các nước, trong đó đi chuyên sâu vào e-CNY, để có những biện pháp cần thiết, tính toán khả năng phát hành Đồng Việt Nam kỹ thuật số, xây dựng dự thảo phương án phát hành tiền kỹ thuật số của NHNN Việt Nam. Ban nghiên cứu này cần có sự tham gia của các chuyên gia của 4 NHTM nhà nước, kể cả đã cổ phần hóa, một số NHTM CP tư nhân lớn; mời chuyên gia đầu ngành..,

Tài liệu tham khảo

Bitcoinmarket (2022-2023): truy cập tại <http://www.bitcoimarketcap.com>;

BIS (2018). Central Bank Digital Currencies. Committee on Payments and Market Infrastructure, March 2018. Bản cứng.

BIDV (2020 - 2023): “Báo cáo nghiên cứu thị trường tài chính và kinh tế vĩ mô hàng tháng”, của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam -BIDV, tháng 12/2020; 12/2022; tháng 1-9/2023.

Chính phủ (2022-2023): Cổng thông tin của Chính phủ; truy cập tại www.chinhphu.vn; các mục: văn bản pháp quy, chỉ đạo điều hành; từ ngày 10/3 đến 10/5/2024.

Phát triển bền vững thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam

Nguyễn Thuỳ Duyên

Học viện Hành chính Quốc gia, Bộ Nội vụ

Thực tế những năm qua cho thấy, việc phát hành trái phiếu xanh (TPX) đã và đang là xu hướng toàn cầu với sự tham gia của các định chế tài chính quốc tế lớn như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... và được xem là kênh huy động vốn quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng bền vững. Tại Việt Nam, nhu cầu vốn cho phát triển các dự án xanh, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo là rất lớn. Để huy động vốn đáp ứng được nhu cầu vốn lớn hiện nay phục vụ cho các dự án xanh, việc đẩy mạnh các sản phẩm tài chính xanh, trong đó có trái phiếu là tất yếu.

1. Tổng quan về trái phiếu xanh

Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, “Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, DN phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường”.

Theo Bộ Nguyên tắc Trái phiếu Xanh (GBP) 2016, có 4 loại trái phiếu xanh cơ bản như sau: Trái phiếu sử dụng tiền thu được theo tiêu chuẩn xanh; Trái phiếu doanh thu xanh; Trái phiếu dự án và trái phiếu xanh có đảm bảo bằng tài sản xanh.

Nhìn chung, trái phiếu xanh có tính năng tương tự như trái phiếu truyền thống - là chứng khoán có thu nhập cố định được sử dụng để huy động vốn từ các nhà đầu tư thông qua thị trường vốn và nhà phát hành huy động một lượng vốn có thời hạn cố định từ các nhà đầu tư, trả tiền gốc khi đáo hạn và trả tiền lãi theo định kỳ trong thời gian huy động. Tuy nhiên, trái phiếu xanh có một số đặc điểm riêng, khác biệt với trái phiếu thông thường, xét trên những khía cạnh chủ yếu như sau:

- Về chủ thể phát hành, trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các chủ thể công như Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân như ngân hàng, doanh nghiệp để tăng vốn cho các dự án gắn liền với môi trường (G20, 2016).

- Về mục đích phát hành, trái phiếu xanh được phát hành với mục đích để hỗ trợ các khoản đầu tư xanh, những khoản đầu tư nhằm giảm tác động đến môi trường như giảm biến đổi khí hậu hoặc tăng hiệu quả sử dụng năng lượng (Falsen & Johansson, 2015).

- Về điều khoản phát hành trái phiếu xanh, do xuất phát từ mục đích sử dụng vốn là huy động vốn cho các dự án xanh, loại dự án có lợi nhuận thấp, một số dự án có thể có rủi ro, nên trái phiếu xanh thông thường còn có một số các điều khoản đặc biệt

về cơ chế trả nợ, truy đòi hoặc miễn truy đòi tổ chức phát hành.

- Về hoạt động kiểm tra và giám sát phát hành, để quản lý nguồn tiền thu được từ trái phiếu xanh đúng mục đích cần phải có bên thứ ba uy tín thực hiện việc theo dõi và quản lý nhằm đảm bảo tính minh bạch và chính xác.

- Về lãi suất của trái phiếu xanh, Zerbib (2019) quan sát các trái phiếu xanh được phát hành từ năm 2013 đến năm 2017 và phát hiện ra rằng lợi suất trung bình của trái phiếu xanh thấp hơn 2 điểm cơ bản so với trái phiếu thông thường. Sự chênh lệch lợi suất này được giải thích là do nhu cầu về trái phiếu xanh cao nhưng nguồn cung trái phiếu xanh còn hạn chế.

2. Quy định pháp luật về trái phiếu xanh tại Việt Nam

Phát triển trái phiếu xanh là một trong các nhiệm vụ đặt ra tại Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017.

Năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 163/2018/NĐ-CP đây được coi là khung pháp lý đầu tiên cho trái phiếu xanh tại Việt Nam và cung cấp đòn bẩy để khuyến khích đầu tư hơn nữa vào các dự án xanh trong khu vực tư nhân.

Năm 2020, Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp quy định nguyên tắc phát hành và sử dụng vốn, công bố thông tin đối với phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh. Việc tổ chức phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trái phiếu doanh nghiệp xanh thực hiện như đối với trái phiếu doanh nghiệp thông thường.

Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường (năm 2022) quy định về chủ thể phát hành, nguồn tiền thu được,

ưu đãi được hưởng từ phát hành trái phiếu xanh. Qua đó đã chính thức công nhận trái phiếu xanh như một công cụ kinh tế quan trọng trong phát triển bền vững.

Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường. Trong đó đã đề cập đến một số quy định về trái phiếu xanh: Nguồn thu từ trái phiếu xanh phải được sử dụng để thực hiện dự án thuộc phân loại xanh.

3. Thực trạng trái phiếu xanh tại Việt Nam

So với các nước khác trên thế giới, thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam được triển khai chậm hơn.

- Thí điểm phát hành tại TP. Hồ Chí Minh:

Năm 2016, TP. Hồ Chí Minh phát hành trái phiếu qua bảo lãnh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), kỳ hạn 15 năm, khối lượng 3.000 tỷ đồng. Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) được UBND TP. Hồ Chí Minh ủy quyền thực hiện toàn bộ nghiệp vụ tổ chức phát hành. Trong đó, có 11 dự án thuộc danh mục dự án xanh, với tổng mức đầu tư 2.619,8 tỷ, dự kiến bố trí từ nguồn vốn trái phiếu phát hành trong năm 2016 là 523,5 tỷ đồng.

Năm 2017, TP. Hồ Chí Minh phát hành trái phiếu có khối lượng 2.000 tỷ đồng, kỳ hạn 10, 15, 20 và 30 năm. Trong đó, có 8 dự án xanh với tổng mức đầu tư 2.989 tỷ, bố trí từ nguồn vốn trái phiếu phát hành của năm 2017 là 364 tỷ đồng. Các danh mục được lập dựa trên danh mục dự án xanh của NHNN; Đến năm 2018, theo thống kê sơ bộ, TP. Hồ Chí Minh đã phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu xanh cho 34 dự án.

- Thí điểm phát hành tại Bà Rịa - Vũng Tàu:

Tính đến năm 2018, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành trái phiếu xanh với khối lượng phát hành phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu xanh với kỳ hạn 5 năm cho 8 dự án. Nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương xanh dự kiến được sử dụng cho 1 dự án về quản lý nguồn nước. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã giải ngân cho các dự án sử dụng vốn trái phiếu chính quyền địa phương xanh đã phát hành.

- Trái phiếu doanh nghiệp xanh:

Tháng 8/2019, Công ty cổ phần (CTCP) Điện mặt trời Trung Nam đã phát hành thành công 2.100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ có kỳ hạn 9 năm và CTCP Trung Nam cũng phát hành thành công 945 tỷ đồng với kỳ hạn 5 năm. Tổng số tiền hai công ty này huy động được là 3.045 tỷ đồng và được sử dụng cho dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận.

Đầu tháng 10/2019, CTCP Bamboo Capital (BCG) công bố kế hoạch dự kiến phát hành 900.000 trái phiếu chuyển đổi trong quý IV/2019, lãi suất

5%/năm, kỳ hạn 3 năm, trong đó dự kiến 350 tỷ đồng đầu tư các dự án năng lượng mặt trời, 500 tỷ đồng đầu tư vào các dự án bất động sản, 50 tỷ bổ sung vốn lưu động.

Đến nay, thị trường tài chính xanh tại Việt Nam đã định hình nền tảng và phát triển với 3 cấu phần gồm: thị trường tín dụng xanh; thị trường cổ phiếu xanh và trái phiếu xanh. Trong thời gian qua, Bộ Tài chính đã phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện khung khổ pháp lý về trái phiếu xanh. Trên thị trường có các sản phẩm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương phục vụ cho các dự án/công trình xanh như thủy lợi, bảo vệ môi trường, điện gió, năng lượng mặt trời...

Trong năm 2023 cũng cho thấy những diễn biến chuyển động tích cực. Số liệu do Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp cho biết, riêng trong tháng 12/2023 đã có 55 đợt phát hành riêng lẻ trong tháng 12 với tổng giá trị hơn 42.805 tỷ đồng. Các đợt phát hành này có lãi suất trung bình 7,1%/năm, kỳ hạn trung bình 6 năm.

Mục tiêu của Ngân hàng Nhà nước về tăng trưởng tín dụng năm 2024 dự kiến đưa ra là 15%. Những diễn biến phục hồi mạnh mẽ về nhu cầu vốn xuất hiện từ cuối năm 2023 cho thấy, nền kinh tế trong giai đoạn đón đầu cơ hội phục hồi trong năm 2024 và đang cần các nguồn lực tài chính. Đặc biệt, vốn trung và dài hạn có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo các yếu tố bền vững cho nền kinh tế.

4. Giải pháp nhằm phát triển bền vững thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức của người dân, tạo ra những cải cách trong nền kinh tế và hệ thống tài chính nhằm tạo tiền đề cho việc hình thành và phát triển trái phiếu xanh. Những chính sách liên quan đến tăng trưởng xanh nói chung, hệ thống tài chính xanh tại Việt Nam nói riêng đã và đang là những định hướng tốt cho các chủ thể trong nền kinh tế chú trọng hơn đến yếu tố môi trường trong các hoạt động của mình tạo ra các chủ thể cung - cầu trái phiếu xanh trên thị trường, cụ thể là nhà đầu tư và các đơn vị phát hành. Trong đó, nhà đầu tư sẽ đưa yếu tố môi trường trở thành nội dung phân tích khi đưa ra quyết định đầu tư, đồng thời, các định chế tài chính, các doanh nghiệp, hiện vẫn chưa chú trọng đến tăng trưởng bền vững, sẽ quan tâm hơn đến yếu tố môi trường và xem xét trái phiếu xanh như là công cụ để thu hút các nguồn vốn tài trợ cho các dự án xanh.

Thứ hai, ban hành các chỉ thị, văn bản hướng dẫn liên quan nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ cho việc phát triển trái phiếu xanh. Đặc biệt, cần quy

định rõ các tiêu chuẩn trong việc xác định trái phiếu xanh, dự án xanh cũng như các nguyên tắc trong việc phát hành và quản lý nguồn vốn hình thành từ trái phiếu xanh. Những tiêu chuẩn này cần được xây dựng phù hợp với đặc điểm riêng của Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế, chính trị, môi trường và xã hội. Các nguyên tắc liên quan đến trái phiếu xanh cũng cần được cụ thể hóa, chi tiết hóa để chủ thể phát hành trái phiếu xanh tuân thủ. Bên cạnh đó, minh bạch thông tin liên quan đến việc phát hành và sử dụng nguồn quỹ từ trái phiếu xanh cần được quy định chặt chẽ làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát của các chủ thể quan tâm. Nghiên cứu và xây dựng bộ chỉ số nhằm đánh giá các công ty phát triển bền vững cũng cần được các cơ quan có thẩm quyền thực hiện nhằm thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư cho trái phiếu xanh.

Thứ ba, Chính phủ cần liên kết với các tổ chức nước ngoài như Ngân hàng Thế giới, UNEP, GIZ... để được tư vấn, hướng dẫn và đánh giá trong việc thực hiện phát hành và phát triển trái phiếu xanh trên thị trường. Kiến thức và kinh nghiệm của các tổ chức này trong việc phát triển xanh những năm qua sẽ rất hữu ích cho Việt Nam trong tiến trình xây dựng và phát triển loại tài sản tài chính này. Đội ngũ chuyên gia hàng đầu về phát triển kinh tế và môi trường đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu và tư vấn chính sách cho Chính phủ trong việc phát triển hệ thống tài chính xanh cũng như trái phiếu xanh.

Thứ tư, xây dựng chính sách ưu đãi để khuyến khích các chủ thể phát hành trái phiếu xanh và thu hút các nhà đầu tư quan tâm đến loại tài sản này. Nhà nước cần đưa ra những ưu đãi về thuế, phí hoặc những thuận lợi khác cho các đơn vị phát hành cũng như những nhà đầu tư trong và ngoài nước. Để tăng thêm tính thanh khoản cho trái phiếu xanh, Ngân hàng Nhà nước có thể xây dựng cơ chế chấp nhận sử dụng một số loại trái phiếu xanh để làm dự trữ bắt buộc... Điều này sẽ tạo ra tác động tốt đến việc khuyến khích các ngân hàng sở hữu trái phiếu xanh trong danh mục tài sản của mình, góp phần thúc đẩy thị trường phát triển. Tóm lại, muốn phát triển trái phiếu xanh, Chính phủ và các cơ quan có liên quan cần ban hành nhiều chính sách ưu đãi cho các chủ thể tham gia thị trường vì đây là loại tài sản tài chính còn khá mới mẻ ở thị trường Việt Nam.

Thứ năm, hoàn thiện thị trường trái phiếu trong nước cũng như xem xét việc phát hành trái phiếu ra quốc tế. Thị trường chứng khoán, đặc biệt là thị trường mua bán nợ ở Việt Nam chưa thực sự phát triển mạnh. Do đó, muốn phát triển trái phiếu xanh trong thời gian tới, Việt Nam cần phải có những biện pháp giúp phát triển thị trường mua bán nợ trong thời gian tới, như vậy mới tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường trái phiếu xanh. Mặt khác, sau

những đợt phát hành trái phiếu ở nước ngoài thành công, Chính phủ cũng cần có định hướng cho việc phát hành trái phiếu xanh ra thị trường quốc tế nhằm thu được nguồn ngoại tệ lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế xanh trong nước.

Thứ sáu, nghiên cứu quy trình đánh giá kỹ thuật các dự án, công nghệ xanh. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, các vấn đề môi trường đang ở mức đáng báo động. Các dự án trong và ngoài nước đang dần chuyển sang hướng “xanh” hơn. Các quy trình đánh giá kỹ thuật các dự án cũng trở nên nghiêm ngặt và chặt chẽ hơn. Việt Nam là nước mới bước chân vào thị trường trái phiếu xanh do đó Bộ Tài nguyên và Môi trường cần nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về quy trình này, tránh xảy ra sai sót và nhầm lẫn.

5. Kết luận

Trái phiếu xanh là một trong những tài sản tài chính xanh còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Để có thể hình thành và phát triển trái phiếu xanh trong tương lai, chúng ta cần phải thực hiện những cải cách về kinh tế, tài chính để nâng cao ý thức trách nhiệm về môi trường trong xã hội, đồng thời, hoàn thiện hành lang pháp lý về trái phiếu xanh làm cơ sở để loại tài sản này ra đời và phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó, thiết lập những đơn vị độc lập, ban hành những chính sách ưu đãi kết hợp với việc đa dạng hóa thị trường phát hành sẽ là những điều kiện cần thiết để trái phiếu xanh thực sự trở thành công cụ thu hút vốn hữu hiệu cho các dự án kinh tế xanh của Việt Nam trong tương lai./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Ngọc Anh Đào, 2023, Hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành về trái phiếu xanh, Tạp chí Công thương Điện tử, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hoan-thien-quy-dinh-phap-luat-hien-hanh-ve-trai-phieu-xanh-112397.html>

Đình Chiến, 2020, Khung khổ pháp lý đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu xanh còn nhiều khoảng trống, tạp chí Pháp lý Điện tử. <https://phaply.net.vn/khung-kho-phap-ly-doi-voi-thi-truong-trai-phieu-noi-chung-va-trai-phieu-xanh-con-nhieu-khoang-trong-a241859.html>

Lại Thị Thanh Loan 2019, Thị trường tài chính xanh tại Việt Nam: Thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và giải pháp, Tạp chí tài chính tiền tệ. <https://thitruongtaichinhliente.vn/thi-truong-tai-chinh-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-kinh-nghiem-quoc-te-va-giai-phap-25485.html>

Giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn của các ngân hàng thương mại

Phạm Thị Hoài Thanh

Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Mỗi ngân hàng đều có chính sách huy động vốn riêng của mình tùy thuộc vào nhu cầu và mục đích hoạt động kinh doanh. Để có nguồn vốn lớn đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải có những chính sách huy động hợp lý, thu hút được lượng vốn cần thiết trong nền kinh tế để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, phát triển. Vì vậy ngân hàng phải huy động vốn từ nền kinh tế.

1. Tổng quan về huy động vốn của ngân hàng thương mại

Huy động vốn của Ngân hàng thương mại là quá trình mà Ngân hàng thu thập tiền, tài sản hoặc nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau để sử dụng cho các hoạt động kinh doanh của mình. Mục tiêu chính của huy động vốn là đáp ứng nhu cầu về vốn và tạo nguồn tài trợ để cung cấp các dịch vụ tài chính cho khách hàng, như cấp vay, tiền gửi và các dịch vụ khác.

Đối với ngân hàng Huy động vốn là một trong những hoạt động cơ bản, không thể thiếu của NHTM. Vốn huy động được giúp ngân hàng có đủ nguồn vốn kinh doanh, mở rộng thị phần, giữ thế chủ động trong kinh doanh và gia tăng lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán, đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng, tôn trọng các cam kết của ngân hàng với khách hàng.

Đối với khách hàng gửi tiền Đối với các cá nhân, trước hết họ nghĩ đến việc bảo quản số tiền tạm thời nhàn rỗi của họ như thế nào cho an toàn, với mục đích như vậy họ mang tiền đến ngân hàng để gửi. Đối với các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh, hầu như tiền của họ để tại ngân hàng là chủ yếu, họ gửi tiền vào ngân hàng không phải với mục đích tìm kiếm thu nhập mà chủ yếu là để sử dụng các dịch vụ tiện ích của ngân hàng, nhờ ngân hàng tiến hành thanh toán hộ các khoản phải trả và thu hộ các khoản phải thu của khách hàng

Đối với nền kinh tế Hoạt động huy động vốn của NHTM có vai trò giúp chuyển những khoản dự trữ, tiết kiệm thành những khoản đầu tư, chuyển 6 những khoản vốn nhỏ lẻ, nằm rải rác trong xã hội thành những khoản vốn lớn đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình huy động vốn

2.1 Nhân tố chủ quan

- Môi trường pháp lý: Nghiệp vụ huy động vốn của các NHTM chịu sự điều chỉnh rất lớn của môi trường pháp lý. Có những Bộ Luật tác động trực tiếp mà chúng ta thường thấy như: Luật các TCTD, Luật NHNN... Những Luật này quy định tỉ lệ huy động vốn của ngân hàng so với vốn tự có, quy định về việc gửi và sử dụng tài khoản tiền gửi... Có những Bộ Luật tác động gián tiếp đến hoạt động ngân hàng như Luật đầu tư nước ngoài hoặc các NHTM không được nhận tiền gửi hoặc cho vay bằng cách tăng giảm lãi suất, mà phải dựa vào lãi suất do NHNN đưa ra và chỉ được xê dịch trong biên độ nhất định mà NHNN cho phép. Như vậy, môi trường pháp lý là nhân tố khách quan có tác động rất lớn tới quá trình huy động vốn của NHTM. Mục tiêu hoạt động của NHTM được xây dựng vào các quy định, qui chế của Nhà nước để đảm bảo an toàn và nâng cao niềm tin từ khách hàng.

- Môi trường kinh tế xã hội: Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước cũng có tác động không nhỏ đến quá trình huy động vốn của ngân hàng. Khi nền kinh tế tăng trưởng hay suy thoái thì nó đều ảnh hưởng tới nghiệp vụ tạo vốn của NHTM. Mọi biến động của nền kinh tế bao giờ cũng được biểu hiện rõ trong việc tăng, giảm nguồn vốn huy động từ bên ngoài của ngân hàng. Nền kinh tế tăng trưởng, sản xuất phát triển, từ đó tạo điều kiện tích lũy nhiều hơn, do đó tạo môi trường cho việc thu hút vốn của NHTM thuận lợi. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, lạm phát tăng, người dân không gửi tiền vào ngân hàng mà giữ tiền để mua hàng hoá, việc thu hút vốn gặp khó khăn.

- Tâm lý, thói quen khách hàng: Khách hàng của ngân hàng bao gồm những người có vốn gửi tại ngân hàng và những đối tượng sử dụng vốn đó. Thu nhập ảnh hưởng đến nguồn vốn tiềm tàng mà Ngân hàng có thể huy động trong tương lai. Còn yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến sự biến động ra vào của các nguồn tiền. Tâm lý tin tưởng vào tương lai của khách hàng có tác dụng làm ổn định lượng tiền gửi vào, rút ra và ngược lại nếu niềm tin của khách hàng về đồng tiền trong tương lai sẽ mất giá gây ra hiện tượng rút tiền hàng loạt vốn là mối lo ngại lớn của mọi ngân hàng. Một đặc điểm quan trọng của đối tượng khách hàng là mức độ thường xuyên của việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Mức độ sử dụng càng cao, ngân hàng càng có điều kiện mở rộng việc huy động vốn.

2.2. Các nhân tố chủ quan

- Các hình thức huy động vốn: Ngân hàng muốn dễ dàng tìm kiếm nguồn vốn thì trước hết phải đa dạng hình thức huy động vốn. Hình thức huy động vốn của ngân hàng ngày càng phong phú, linh hoạt bao nhiêu thì khả năng thu hút vốn từ nền kinh tế càng lớn bấy nhiêu. Điều này xuất phát từ sự khác nhau trong nhu cầu và tâm lý của các tầng lớp dân cư. Mức độ đa dạng các hình thức huy động càng cao thì dễ dàng đáp ứng một cách tối đa nhu cầu của dân cư, vì họ đều tìm thấy cho mình một hình thức gửi tiền phù hợp mà lại an toàn. Do vậy các NHTM thường cân nhắc rất kỹ lưỡng trước khi đưa vào áp dụng một hình thức mới.

- Chính sách lãi suất cạnh tranh: Việc duy trì lãi suất tiền gửi cạnh tranh giữa các ngân hàng với nhau đã trở nên cực kỳ quan trọng trong việc thu hút các khoản tiền gửi mới và duy trì tiền gửi hiện có. Điều này đặc biệt đúng khi lãi suất thị trường đã ở vào mức tương đối cao. Các ngân hàng cạnh tranh giành vốn không chỉ với các ngân hàng khác mà còn với các tổ chức tiết kiệm khác, các thị trường tiền tệ và với những người phát hành các công cụ tài chính khác nhau trong thị trường tiền tệ. Khi lãi suất tối đa bị loại bỏ trong quá trình nới lỏng các quy định, việc duy trì mức lãi suất cạnh tranh càng trở nên gay gắt. Đặc biệt trong giai đoạn khan hiếm tiền tệ, dù cho những khác biệt tương đối nhỏ về lãi suất cũng sẽ thúc đẩy người gửi tiền tiết kiệm và nhà đầu tư chuyển vốn từ ngân hàng này sang ngân hàng khác hay từ công cụ này sang công cụ khác.

- Năng lực và trình độ cán bộ ngân hàng: Về phương diện quản lý, nếu ngân hàng có trình độ quản lý tốt sẽ có khả năng tư vấn phù hợp cho khách hàng đem lại hiệu quả cao thì sẽ thu hút được khách hàng đến với mình. Mặt khác, quản lý tốt sẽ đảm bảo được an toàn vốn, tăng uy tín, tạo điều kiện tốt cho công tác huy động vốn của ngân hàng. Về trình độ

nghề nghiệp: trình độ của cán bộ ngân hàng ảnh hưởng lớn tới chất lượng phục vụ, chi phí dịch vụ làm ảnh hưởng tới việc thu hút vốn của ngân hàng. Hiện nay, ở nhiều Ngân hàng Việt Nam, trình độ nghiệp vụ của cán bộ có nhiều bất cập. Vì vậy, cần phải chú trọng vào việc nâng cao trình độ cho cán bộ sao cho phù hợp với nhu cầu đòi hỏi của kinh tế thị trường.

- Công nghệ ngân hàng: Trình độ công nghệ ngân hàng được thể hiện theo các yếu tố sau: Thứ nhất: Các loại dịch vụ mà ngân hàng cung ứng; Thứ hai: Trình độ nghiệp vụ của cán bộ công nhân viên ngân hàng; Thứ ba: Cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh của ngân hàng Trình độ công nghệ ngân hàng ngày càng cao, khách hàng sẽ càng cảm thấy hài lòng về dịch vụ được ngân hàng cung ứng và yên tâm hơn khi gửi tiền tại các ngân hàng. Đây là một yếu tố rất quan trọng giúp ngân hàng cạnh tranh phi lãi suất vì khách hàng mà ngân hàng phục vụ, không quan tâm đến lãi suất mà quan tâm đến chất lượng và loại hình dịch vụ mà ngân hàng cung ứng.

- Các dịch vụ ngân hàng cung ứng: Một ngân hàng có dịch vụ tốt, đa dạng hiển nhiên có lợi thế hơn so các ngân hàng có các dịch vụ hạn chế. Trong điều kiện thành phố thiếu bãi đậu xe, ngân hàng có bãi đậu xe rộng rãi cũng là một lợi thế hoặc ngân hàng có giao dịch mặt đường trên các phố chính, có hệ thống rút tiền tự động làm việc ngày đêm, có cán bộ giao dịch niềm nở, có trách nhiệm, tạo được niềm tin cho khách hàng cũng là lợi thế đáng quan tâm của các NHTM. Khác về cạnh tranh, về lãi suất, cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng không giới hạn, do vậy đây chính là điểm mạnh để các ngân hàng giành thắng lợi trong cạnh tranh.

- Mức độ thâm niên của một Ngân hàng: Đối với các khách hàng khi cần giao dịch với một ngân hàng thì bao giờ họ cũng dành phần ưu ái đối với một ngân hàng có thâm niên hơn là một ngân hàng mới thành lập. Bởi vì, theo họ thì một ngân hàng thâm niên là một ngân hàng có uy tín, vững vàng trong nghiệp vụ, có nguồn vốn và có khả năng thanh toán cao. Do vậy, mức độ thâm niên về một khía cạnh nào đó cũng tạo ra được lòng tin đối với khách hàng.

- Chính sách quảng cáo: Không một ai có thể phủ nhận được vai trò to lớn của chính sách quảng cáo trong thời đại ngày nay. Trong hoạt động ngân hàng hiện đại, quảng cáo luôn được đề cao và cần phải có một chỉ phí nhất định cho công tác này. Đồng thời ngân hàng cũng phải có chiến lược quảng cáo đặc biệt không chỉ trên truyền hình mà nên dùng cả Pano, áp phích, tờ rơi nhằm đẩy mạnh công tác huy động vốn.

- Mạng lưới phục vụ cho việc huy động vốn: Mạng lưới huy động vốn của các ngân hàng thường biểu hiện qua việc tổ chức các quỹ tiết kiệm. Mạng lưới huy động không chỉ được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho người gửi tiền, mà cần được mở ra ở cả những nơi cách xa trung tâm kinh tế như nông thôn, vùng sâu, vùng xa để từ đó nâng cao được hiệu quả huy động vốn.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn của ngân hàng thương mại trong bối cảnh hiện nay

Chính sách huy động vốn của ngân hàng là những công cụ, cách thức, phương pháp và chương trình cụ thể nhằm thu hút sự chú ý của các cá nhân, các tổ chức và từ đó gửi tiền vào ngân hàng. Mỗi ngân hàng đều có chính sách huy động vốn riêng của mình tùy thuộc vào nhu cầu và mục đích hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, không phải lúc nào ngân hàng cũng có thể thực hiện được đúng như yêu cầu đặt ra, bởi lẽ hoạt động ngân hàng còn phải phụ thuộc vào “sức khỏe” của nền kinh tế, mọi sự biến động của tình hình kinh tế - xã hội... Do đó, chính sách huy động vốn cũng thường xuyên được các NHTM điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn. Để thực hiện tốt công tác huy động vốn trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt hiện nay, NHTM cần tập trung một số giải pháp sau:

Một là, triển khai chính sách thu hút khách hàng. Với xu thế mở cửa hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính, các NHTM không chỉ cạnh tranh với các ngân hàng trong nước mà cả đối thủ nước ngoài. Tuy nhiên, với việc am hiểu thị trường và tâm lý khách hàng trong nước, các ngân hàng trong nước thường có nhiều lợi thế hơn. Các chính sách thu hút khách hàng mà NHTM áp dụng để phục vụ cho công tác huy động vốn bao gồm: Marketing, lãi suất, danh mục dịch vụ và các chính sách khác liên quan đến mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng. Trên thực tế, chính sách huy động vốn của NHTM ở mỗi thời điểm có sự thay đổi khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế xã hội, nguồn vốn và nhu cầu thực tế của ngân hàng như thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm, hay tính chất mùa vụ của các lĩnh vực cho vay.

Hai là, có chính sách lãi suất hợp lý. Trong hoạt động ngân hàng, công cụ lãi suất luôn được coi là một yếu tố góp phần tạo lập nguồn vốn cho ngân hàng thông qua huy động từ nền kinh tế. Mặc dù, tại mỗi thời kỳ khác nhau, mức lãi suất của ngân hàng đưa ra khác nhau nhưng phải đảm bảo yếu tố hấp dẫn khách hàng, giữ chân khách hàng truyền thống, tìm kiếm thêm khách hàng mới. Ở nước ta, chính sách lãi suất luôn là công cụ mà các NHTM sử dụng để thu hút vốn. Nhiều ngân hàng quy mô nhỏ thiếu vốn thường đưa ra các mức lãi suất cao để cạnh

tranh được với ngân hàng lớn. Tuy nhiên, cuộc đua lãi suất thường gây ra nhiều rủi ro cho các ngân hàng do vậy, công cụ lãi suất về tương lai sẽ không còn hiệu quả (một mặt cũng bắt nguồn từ yêu cầu của cạnh tranh và quy định của luật pháp), thay vào đó cần nâng cao chất lượng phục vụ, dịch vụ ngân hàng cung cấp...

Ba là, mở rộng hoạt động kinh doanh. Việc phát triển hoạt động kinh doanh của ngân hàng có thể thông qua việc mở rộng mạng lưới và quan hệ đối tác. Theo đó, mở rộng mạng lưới không chỉ giúp ngân hàng nâng cao khả năng huy động vốn mà còn đáp ứng nhiều mục tiêu mà ngân hàng đề ra. Trong quá trình đó, các NHTM cần chú ý đến các yếu tố vị trí địa lý, phục vụ công tác đặt chi nhánh, phòng giao dịch cho ngân hàng của mình. Việc mở rộng mối quan hệ với các tổ chức TCTD, các NHTM, các cá nhân, các tổ chức xã hội... sẽ giúp cho các NHTM trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh hợp lý. Đặc biệt, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, có mối quan hệ trực tiếp sẽ giúp NHTM trong việc dự báo các luồng tiền sẽ thay đổi.

Bốn là, đẩy mạnh chính sách marketing. Về mặt lý thuyết, hoạt động marketing bao hàm gần như tất cả các nội dung liên quan tới hoạt động của NHTM, trong đó có hoạt động huy động vốn. Chính sách marketing có sự tác động của nhiều nhân tố như: Phương pháp định giá (xác định lãi suất), chính sách sản phẩm (cung ứng những dịch vụ mà ngân hàng có khả năng), chính sách phân phối, chính sách khuyến khích trương- giao tiếp... Trong thời gian qua, các NHTM ngày càng quan tâm đến công tác marketing nhằm thu hút khách hàng, nâng cao sức cạnh tranh. Thời gian tới, các ngân hàng cần tiếp tục đẩy mạnh công tác này với chiến lược triển khai khoa học, lộ trình chặt chẽ để đạt được hiệu quả cao nhất./.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Dân Dờn (2009). Nghiệp vụ ngân hàng thương mại. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kotler, P. (2004). Marketing căn bản. NXB Lao động và Xã hội, Hà Nội.
- Aydin, S. and Ozer, G. (2005). An analysis of antecedents of customer loyalty in the Turkish mobile communication market. *European Journal of Marketing*, 39(7), 910-923.
- Blankson, C., Ming-sung C. J., and Spears, N. (2007). Determinants of banks selection in USA, Taiwan and Ghana. *International Journal of Bank Marketing*, 25(7), 469-489.

Giải pháp phát triển thanh toán điện tử tại Việt Nam giai đoạn hiện nay

Trần Việt Dũng

Khoa Quản trị và Marketing, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Việt Nam là một trong những quốc gia có nền kinh tế số phát triển nhanh trong khu vực Đông Nam Á, vì vậy có nhiều tiềm năng cho thanh toán điện tử phát triển. Đây chính là cơ hội mới cho toàn bộ hệ sinh thái thanh toán kỹ thuật số, bao gồm các ngân hàng và các công ty công nghệ tài chính để phát triển hạ tầng thanh toán điện tử rộng khắp tại thị trường Việt Nam. Bài viết phân tích thực trạng và đưa ra giải pháp phát triển của thanh toán điện tử tại Việt Nam giai đoạn hiện nay

1. Xu hướng phát triển của thanh toán điện tử tại Việt Nam giai đoạn hiện nay

Thanh toán điện tử, hay còn được gọi là thanh toán trực tuyến, là một hình thức thanh toán trên internet, cho phép bạn thực hiện các giao dịch tài chính bằng cách sử dụng các công nghệ thông tin như internet hay các thiết bị di động, thay vì sử dụng tiền mặt hoặc thẻ tín dụng. Điều này mang lại nhiều lợi ích cho người dùng, như tính tiện lợi, tốc độ nhanh chóng, an toàn và dễ dàng kiểm soát các giao dịch tài chính.

Việt Nam là một quốc gia có dân số trẻ, tốc độ tăng trưởng về người dùng Internet, các thiết bị điện thoại thông minh và sử dụng mạng xã hội tăng vượt bậc; chưa kể đến hệ thống viễn thông đang nhận được sự quan tâm của các cơ quan, doanh nghiệp trong nước - đây là điểm mạnh khi Việt Nam tiến hành triển khai thực hiện nền kinh tế số nói chung và thanh toán điện tử nói riêng.

Số lượng và giá trị giao dịch qua điện thoại di động và QR Code đều có mức tăng trưởng khi so sánh năm sau so với năm trước trong giai đoạn 2021 - 2023. Cụ thể trong năm 2022, số lượng và giá trị giao dịch qua điện thoại di động tăng lần lượt 116% và 92%, riêng giao dịch QR Code tăng 183% và 211% so với năm 2021. Nguyên nhân bởi thời điểm năm 2021 và đầu năm 2022, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên các phương thức TTKDTM như chuyển khoản, quét QR Code phát triển. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này thậm chí còn lớn hơn vào năm tiếp theo. Năm 2023, TTKDTM qua kênh điện thoại di động tăng 61% về số lượng và 77% về giá trị, qua phương thức QR Code tăng tương ứng 172% và 74% so với năm 2022. Nguyên nhân do đại dịch Covid-19 đã thay đổi hành vi của người tiêu dùng trên toàn thế giới và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ.

Thanh toán điện tử Việt Nam sẽ tập trung vào các xu hướng phát triển chủ đạo như sau:

Thứ nhất, Thanh toán điện tử thông qua điện thoại di động sẽ trở thành phương thức thanh toán chủ đạo tại Việt Nam. Theo Nghiên cứu thái độ thanh toán của người tiêu dùng của Visa, tỷ lệ người dùng Việt sử dụng thanh toán bằng thẻ hoặc ví điện tử đã tăng trên mọi nhóm độ tuổi so với năm trước đó.

Như năm 2022 66% người dùng thanh toán thẻ trực tuyến, 70% thanh toán ví điện tử trực tuyến hoặc trong ứng dụng - ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể so với mức 32% năm 2021. Tương tự, tỷ lệ thanh toán bằng mã QR gia tăng vượt bậc, với 61% (năm 2022) so với mức 35% (năm 2021). 90% người được khảo sát đã thực hiện giao dịch thanh toán không tiền mặt (năm 2022), tăng cao so với mức 77% (năm 2021) và 77% tin rằng họ có thể không dùng tiền mặt trong 3 ngày.

Theo Báo cáo của Statista giai đoạn 2020-2025, có 5 loại hình của thanh toán di động đáng chú ý và có sự phát triển mạnh nhất so với các phương thức thanh toán điện tử khác là: MoMo, Viettelpay, Airpay, Zalopay và Grappay. Theo đó, đến năm 2025, số lượng người Việt Nam sử dụng MoMo đạt khoảng 59 triệu người; Viettelpay có khoảng 28 triệu người dùng; Airpay của Shopee có khoảng 12 triệu người dùng; Zalopay có khoảng 6 triệu người dùng và Grappay có khoảng 2 triệu người dùng.

Thứ hai, người sử dụng thanh toán điện tử tại Việt Nam ngày càng gia tăng nhanh chóng

Theo báo cáo Cách mạng thanh toán: Định hướng đến 2025 và tầm nhìn tương lai của PWC Việt Nam, hiện tại, Việt Nam chỉ có khoảng 30% số lượng người trưởng thành sử dụng dịch vụ ngân hàng số, chính vì vậy, thị trường thanh toán điện tử tại Việt Nam còn nhiều dư địa để tăng trưởng mạnh mẽ

trong thời gian tới. Việc tăng cường sử dụng các dịch vụ này, bao gồm cả thanh toán kỹ thuật số sẽ giúp Việt Nam nhanh chóng khai phá tiềm năng thị trường trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, số lượng và chất lượng người dùng thanh toán điện tử ngày càng tăng còn do thế hệ Z - thế hệ được sinh ra sau khi internet trở nên phổ biến rộng rãi, được tiếp xúc và sử dụng công nghệ từ nhỏ - đang dần trở thành lực lượng dân số chính hiện nay. Vì vậy, ứng dụng công nghệ số trong chi tiêu, mua sắm là xu hướng tất yếu của những người tiêu dùng trẻ hiện đại. Trong giai đoạn 5-10 năm tới, thế hệ Z sẽ thay thế toàn bộ lực lượng lao động toàn cầu. Theo đó, kinh doanh thương mại điện tử không chỉ đáp ứng thay đổi nhu cầu hiện tại mà còn đón đầu xu thế tiêu dùng tương lai.

Thứ ba, định hướng và những nỗ lực của Chính phủ trong thúc đẩy thanh toán kỹ thuật số

Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của thanh toán không dùng tiền mặt, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách để đẩy mạnh phát triển hình thức thanh toán này. Theo đó, ngày 30/12/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2545/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020. Tiếp đó, ngày 23/2/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 241/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với dịch vụ công: thuế, điện, nước, học phí, viện phí và các chương trình an sinh xã hội... Ngày 28/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025...

Về phía các ngân hàng thương mại Việt Nam đã đầu tư mạnh mẽ công nghệ mới, ngân hàng lõi, ứng dụng API, xây dựng hệ sinh thái ngân hàng mở... Đến cuối năm 2022, ngành Ngân hàng đầu tư hơn 15.000 tỷ đồng cho hoạt động chuyển đổi số, đưa Việt Nam là một trong những nước ứng dụng ngân hàng số hàng đầu, với tỷ lệ tăng trưởng 40% về thanh toán số trong 3-4 năm qua.

2. Một số rào cản, hạn chế

Tuy vậy, điều đáng lưu ý, trong khi thanh toán điện tử có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán điện tử vẫn chưa hoàn thiện và đồng bộ.

Các chính sách về thanh toán không dùng tiền mặt chưa có đột phá đáng kể, chưa luật hóa các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt. Các quy định còn nhiều bất cập, chưa theo kịp sự phát triển của thị trường, nhiều dịch vụ mới ra đời nhưng

hành lang pháp lý chưa được thiết lập cụ thể (như tiền ảo, tiền điện tử...).

Thứ hai, hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và dữ liệu tập trung, chuẩn hóa chưa được đồng bộ nên các đơn vị, địa phương khó kết nối với ngân hàng để thanh toán điện tử. Thực tế cho thấy, các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt chỉ tập trung phát triển tại các đô thị lớn, khu công nghiệp và khu chế xuất. Mạng lưới máy rút tiền tự động hay máy POS còn rất hạn chế do được lắp đặt chủ yếu ở khu vực thành phố và tập trung ở các siêu thị, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn... trong khi ở khu vực nông thôn, miền núi còn ít, gây khó khăn cho chủ thẻ khi sử dụng hàng ngày dẫn đến việc thanh toán bằng tiền mặt trong nền kinh tế vẫn còn lớn.

Thứ ba, thông tin tuyên truyền về các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt chưa được quan tâm, chú trọng.

Những mục tiêu chiến lược, định hướng và các chính sách lớn để phát triển hoạt động thanh toán chưa được công chúng nhận thức đầy đủ và đúng đắn. Vì vậy, không chỉ người dân mà cả các doanh nghiệp hiểu biết còn ít hoặc hiểu biết mơ hồ về các dịch vụ thanh toán và phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Ngoài ra, một bộ phận người tiêu dùng còn e dè khi tiếp cận với công nghệ, phương tiện thanh toán mới, do còn lo ngại về vấn đề an ninh, an toàn trong thanh toán. Hơn nữa, thói quen sử dụng tiền mặt của người dân vẫn đang phổ biến, tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán khá cao so với nhiều nước trên thế giới.

Thứ tư, tội phạm, gian lận trong thanh toán điện tử

Gần đây có chiều hướng gia tăng trong bối cảnh các dịch vụ, giao dịch online trở nên phổ biến với những hành vi, thủ đoạn mới, tinh vi hơn và sử dụng công nghệ nhiều hơn.

3. Một số khuyến nghị cho chính phủ và các cơ quan quản lý để thúc đẩy phát triển thanh toán điện tử tại Việt Nam

Một là, thiết lập các biện pháp khuyến khích phù hợp

Các biện pháp khuyến khích thông qua việc giảm chi phí thanh toán kỹ thuật số, áp dụng phí xử lý tiền mặt hoặc quy định về ngưỡng thanh toán tiền mặt trong một số trường hợp cố định.

Hiện nay, nhiều ngân hàng thương mại của Việt Nam miễn phí việc chuyển tiền thông qua ứng dụng di động hoặc một số quy định pháp lý yêu cầu thanh toán hóa đơn trên 20 triệu bằng hình thức chuyển khoản. Các công ty cung cấp ứng dụng

trung gian thanh toán như Momo, Airpay, Alipay, ZaloPay,... tham gia vào cuộc chiến để thu hút người dùng vào ví điện tử của họ bằng việc miễn phí chuyển khoản, cung cấp các ưu đãi bao gồm hoàn tiền mặt, các voucher miễn phí, các hình thức quay thưởng tiền mặt.

Hai là, khuyến khích cạnh tranh và đảm bảo một sân chơi bình đẳng

Cạnh tranh thúc đẩy tối ưu giá, mang lại nhiều lợi ích hơn cho người tiêu dùng và khuyến khích đổi mới, giúp bù đắp chi phí cao của thanh toán điện tử.

Chính phủ có thể tìm cách hỗ trợ tích cực cho sự đổi mới. Ví dụ, Chính phủ Anh giảm thuế nghiên cứu và phát triển và đã đưa ra một số sáng kiến liên quan đến ưu đãi thuế dành cho các nhà đầu tư vào các công ty khởi nghiệp. Đồng thời, chính phủ Anh đầu tư mạng vào cơ sở hạ tầng trung tâm thanh toán, đơn giản hóa hành lang pháp lý, tạo cơ chế cho các công ty tài chính công nghệ cao Fintech được kết nối vào hệ thống thanh toán.

Ba là, cung cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ

Cơ sở hạ tầng là yếu tố chính của mô hình thanh toán không dùng tiền mặt bao gồm hạ tầng internet, di động, công nghệ thanh toán, bảo mật và mạng lưới điện. Các chính phủ có thể song song đầu tư công như xây dựng, hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng thanh toán quốc gia (Thanh toán điện tử liên ngân hàng; Thanh toán bù trừ điện tử; chuyển mạch thẻ) và khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân cùng đầu tư.

Hiện tại, một số quốc gia đã chuyển giao trách nhiệm về cơ sở hạ tầng thanh toán từ các ngân hàng trung ương cho các công ty tư nhân hoặc tập đoàn ngân hàng. Ví dụ: Dịch vụ thanh toán nhanh tại Anh, một sáng kiến nhằm giảm thời gian thanh toán giữa các tài khoản ngân hàng, được điều hành bởi Vocalink thuộc sở hữu tư nhân.

Bốn là, Hợp tác với khu vực tư nhân

Các nhà hoạch định chính sách nên tìm cách hợp tác với các bên liên quan để thúc đẩy đổi mới. Đã có nhiều người trên khắp thế giới đang làm như vậy. Các cơ quan nhà nước Thái Lan đã cùng với khu vực tư nhân khởi động Kế hoạch tổng thể về thanh toán điện tử quốc gia. Sáng kiến PromptPay của kế hoạch cho phép chuyển tiền liên ngân hàng bằng điện thoại di động và đã giúp hơn 2 triệu người bán đăng ký thanh toán bằng mã QR.

Về phía các tổ chức tín dụng

Đối với các tổ chức tín dụng bao gồm: các ngân hàng thương mại, trung gian thanh toán và công ty cung cấp dịch vụ, phương tiện thanh toán

điện tử cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, cần tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn trong thanh toán điện tử. Cần kiểm tra và đánh giá tổng thể công tác an ninh mạng, an ninh thanh toán điện tử thường xuyên và định kỳ nhằm tìm ra các lỗ hổng và nguy cơ một cách kịp thời để có các biện pháp khắc phục, hạn chế tối đa rủi ro kỹ thuật. Bên cạnh đó, cần xây dựng quy trình quản lý rủi ro cho hệ thống thanh toán tích hợp và hiệu quả để phát hiện, phân loại, xử lý và phòng tránh rủi ro có hiệu quả ở tất cả các khâu trong quá trình giao dịch thanh toán.

Thứ hai, cần kết hợp kiểm tra, rà soát toàn bộ quy trình và hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử một cách định kỳ, thường xuyên nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi gian lận tại đơn vị chấp nhận thanh toán hoặc can thiệp trái phép nhằm đánh cắp thông tin trong quá trình người dùng sử dụng phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán điện tử. Đồng thời, tăng cường hệ thống đảm bảo an toàn, bảo mật và các giải pháp xác thực khách hàng cho các giao dịch thanh toán điện tử.

Thứ ba, cần quan tâm sát sao hơn nữa đến việc thường xuyên thông tin cập nhật các hình thức lừa đảo trong thanh toán điện tử đến khách hàng, người sử dụng cũng như đưa ra các cảnh báo đề phòng, hướng dẫn khách hàng, người sử dụng để phòng tránh các nguy cơ lừa đảo; khuyến cáo khách hàng tăng tính bảo mật thông tin trong thanh toán, để hạn chế rủi ro phát sinh liên quan đến hoạt động thanh toán điện tử.

Đối với người dân sử dụng thanh toán điện tử

Người dân cần nhận thức rõ vị trí, vai trò của mình trong đẩy mạnh sự phát triển của thanh toán điện tử để thực hiện các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, khi sử dụng các phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán điện tử, chẳng hạn như: ví điện tử, Internet Banking, Mobile Banking,... người dân sử dụng cần cài đặt các chương trình diệt virus, bảo mật và đặc biệt không nhấp vào các đường link lạ.

Thứ hai, người dân sử dụng cũng nên cảnh giác, không sử dụng mạng công cộng để tiến hành thanh toán. Nếu bắt buộc phải truy cập thông qua một mạng công cộng, hãy kết nối qua một mạng ảo (gọi là VPN) khi đó mọi chi tiết truy cập sẽ được mã hóa qua mạng ảo này và hạn chế được rủi ro đánh cắp thông tin.

Thứ ba, người dân sử dụng thanh toán điện tử nên đăng ký dịch vụ tin nhắn thông báo số dư hoặc kiểm tra thường xuyên trên các ứng dụng thanh toán. Đây là giải pháp vừa hữu hiệu lại vừa đơn giản để quản lý tài khoản vì bất kỳ giao dịch nào

Phát triển bền vững thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam: thực trạng và giải pháp

Đàm Hồng Phương

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Trong những năm gần đây, thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và số lượng doanh nghiệp phát hành, đa dạng kỳ hạn trái phiếu. Các doanh nghiệp tham gia phát hành ngày càng đa dạng trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau: bất động sản, ngân hàng, sản xuất kinh doanh và dịch vụ khác. Sự phát triển thị trường trái phiếu góp phần làm giảm áp lực lên vốn tín dụng ngân hàng, nhất là vốn trung dài hạn cho đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích và đánh giá dựa trên số liệu và tư liệu thứ cấp của một số cơ quan chức năng, làm rõ nội dung nói trên, đưa ra một số khuyến nghị có liên quan.

1. Thực trạng phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam

Trong năm 2023, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành đạt 324.234 tỷ đồng; trong đó, có 29 đợt phát hành ra công chúng trị giá 37.070 tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng giá trị phát hành; 306 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 287.164 tỷ đồng, chiếm 88,6% tổng số. [vnba (2023)]

Trong năm 2023, tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn đạt 248.564 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2022 và tương đương 76,7% giá trị phát hành. Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu, chiếm 51,6% tổng giá trị mua lại trước hạn (tương ứng 128.159 tỷ đồng). [vnba (2023)]

Trong năm 2024, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là 276.480 tỷ đồng, tổng đó, gần 41% giá trị trái phiếu đến hạn thuộc nhóm bất động sản với gần 113.201 tỷ đồng, theo sau là nhóm ngân hàng với gần 54.497 tỷ đồng, chiếm 20%. [vnba (2023)]

Về thị trường trái phiếu thứ cấp. Trong năm 2023, giá trị giao dịch thị trường thứ cấp đạt 28.526 tỷ đồng, trong đó giá trị giao dịch thông thường (outright) trung bình ngày giảm 69,3% so với tuần trước, trong khi giá trị giao dịch mua bán lại (repo) trung bình ngày giảm 61%. Nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 303 tỷ đồng trái phiếu chính phủ trong kỳ. Lợi suất trái phiếu chính phủ tại phòng giao dịch của VBMA tăng nhẹ ở các kỳ hạn chủ chốt (5-15 năm). [vnba (2023)]

Trong 4 tháng đầu năm 2024, tổng giá trị TPDN đã phát hành đạt 36.534 tỷ đồng. Tại thời điểm cuối tháng 4/2024, dư nợ của trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam chỉ khoảng 1 triệu tỷ đồng, tương đương 10% GDP, chủ yếu kênh phát hành từ NHTM. Tại

thời điểm đỉnh cao vào giữa năm 2022, tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp gần 1,5 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 14% GDP năm 2021 và 12% tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống ngân hàng. Tính đến ngày 02/05/2024, giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn còn lại trong năm 2024 đạt 257,17 nghìn tỷ VNĐ. Trong đó, giá trị trái phiếu của nhóm ngành Bất động sản đạt 100,26 nghìn tỷ VNĐ, chiếm gần 39% tổng khối lượng đáo hạn và tương đương 2/3 số dư vào đầu tháng 12 năm 2023. Áp lực trả nợ đối với các nhà phát hành là doanh nghiệp BĐS trong năm 2024 và 2025 là khá lớn, đặc biệt là đối với các trái phiếu chậm trả gốc/lãi có thời hạn đáo hạn gốc vào năm 2022 và 2023 và được cơ cấu tối đa 2 năm theo Nghị định 08/2023.

2. Một đánh giá về thực trạng phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp

2.1. Ưu điểm

Trước tiên, đó là việc các doanh nghiệp chủ động huy động vốn trên thị trường tài chính cho mình khi DN thực sự có uy tín, làm ăn có hiệu quả, có khả năng thanh toán được trái phiếu khi đến hạn, minh bạch thông tin báo cáo tài chính và phương án phát hành, sử dụng trái phiếu DN.

Thứ hai, đó là thị trường TPDN phát triển làm giảm gánh nặng rủi ro tín dụng lên hệ thống ngân hàng. Bởi vì bản chất ngân hàng chỉ huy động cho vay vốn ngắn hạn là chính; cơ cấu vốn huy động kỳ hạn từ 12 tháng chiếm tới 80%, còn lại không quá 36 tháng. NHNN đã phải ban hành quy định tỷ lệ vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn của các NHTM. SBV (2015- 2020)

Thứ ba, đó là tạo lập đầy đủ tư duy và cách tiếp cận cởi mở hơn với thị trường TPDN. Trên cơ sở đó

góp phần đổi mới tư duy quản trị điều hành doanh nghiệp, với tư duy truyền thống là cứ thiếu vốn lại đến vay ngân hàng trước tiên, một tư duy ngược nguyên lý thị trường đã dẫn đến việc phân bổ nguồn lực tài chính trong nền kinh tế không hiệu quả.

Thứ tư, Bộ Tài chính chủ động, linh hoạt tham mưu trình Chính phủ ban hành, trình sửa đổi bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển thị trường trái phiếu DN, quy định pháp luật phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, thông lệ quốc tế và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ. Bộ Tài chính không bảo thủ hay chuyển động chậm so với yêu cầu của thực tiễn, cần quan sát, theo dõi, lắng nghe dư luận và cộng đồng doanh nghiệp, trên cơ sở đó trình Chính phủ ban hành mới, hay sửa đổi bổ sung những điểm mới cho phù hợp.

Thứ năm, cùng với quy định về TPDN riêng lẻ nêu trên, các quy định mới về phát hành TPDN ra công chúng tại Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, các Nghị định được ban hành trong các năm 2021-2023 như đề cập ở trên của Chính phủ sẽ hình thành bộ khung khổ pháp lý thống nhất để phát triển thị trường TPDN, góp phần phát triển thị trường vốn theo hướng công khai, minh bạch và an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp huy động vốn, thực hiện mục tiêu cân bằng hơn với thị trường tín dụng ngân hàng nhằm phát triển đồng bộ các kênh cung ứng vốn cho nền kinh tế. SSC (2019-2020)

Thứ sáu, mới đây, sàn giao dịch trái phiếu riêng lẻ chính thức đi vào hoạt động. Quy mô sàn trái phiếu cho phép giao dịch đến 3.000 lệnh/giây, 1 triệu lệnh/ngày. Sàn giao dịch này được kỳ vọng là một "sân chơi" minh bạch, tạo thanh khoản, từ đó lấy lại niềm tin của nhà đầu tư với kênh huy động vốn quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên kết quả hoạt động vẫn còn khiêm tốn. Mới chỉ có 25 mã đã được giao dịch, giá trị vào khoảng 3.500 tỷ đồng.

2.2. Hạn chế

Một là, hệ số vay nợ chung của doanh nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế là 2,5 lần so vốn chủ sở hữu, trong khi thông lệ quốc tế chỉ khoảng 1,5-1,6 lần. Đây là hệ số rất đáng quan ngại khi lạm dụng quá mức đòn bẩy tài chính doanh nghiệp, làm cho khối nợ của doanh nghiệp ngày một phình to hơn. Thị trường phát hành TPDN đang tăng nóng cũng làm gia tăng nguy cơ rủi ro chồng lên rủi ro, rất khó lường đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Khi đánh giá rủi ro nói chung cần cái nhìn tổng thể đối với nền kinh tế và toàn thị trường, không cắt khúc từng thị trường để thấy rằng vấn đề đang hết sức lo ngại. Nên nhớ, nếu rủi ro vỡ nợ doanh nghiệp gia tăng thì hệ thống tài chính nói

chung và ngân hàng nói riêng cũng không ngoài vòng xoáy đó.

Hai là, môi trường pháp lý chạy sau thực tiễn, thiếu tính dự báo và lường trước rủi ro thị trường. Một số văn bản pháp lý chưa được triển khai đầy đủ, kịp thời, nhất về thành lập tổ chức đánh giá và xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

Ba là, Bộ Tài chính và NHNN chưa phối hợp chặt chẽ, kiểm tra hiệu quả và mục đích sử dụng vốn phát hành trái phiếu của doanh nghiệp, đảm bảo tiền huy động sử dụng đúng mục đích.

Bốn là, rủi ro trái phiếu của các doanh nghiệp BĐS là rất lớn. Nhiều DN bất động sản phát hành trái phiếu lớn gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu, có trường hợp gấp 40 lần. Kỳ hạn phát hành ngắn, từ 3-5 năm, nhưng lại huy động vốn để thực hiện các dự án kéo dài trên 5 năm. Bên cạnh đó, tài sản đảm bảo cho trái phiếu DN là các dự án bất động sản được định giá không sát với thực tế, cao hơn giá trị thực, gây rủi ro cao. SSC (2019- 2022)

Năm là, trong bối cảnh tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh khó khăn, căn cứ các quy định tại Nghị định số 08/2023, nhiều doanh nghiệp đã thực hiện đàm phán với các chủ sở hữu trái phiếu doanh nghiệp để cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đặc biệt, một số tổ chức phát hành trong lĩnh vực bất động sản đã đạt được thỏa thuận gia hạn thanh toán trái phiếu từ 1 tháng đến 2 năm, với mức lãi suất được thỏa thuận tăng 0,5 - 3% so với ban đầu. Tuy nhiên, sau 1-2 năm tới, TPDN sau khi gia hạn tiếp tục không thanh toán được, lãi suất lại ở mức cao, tiếp tục tiềm ẩn rủi ro cho thị trường TPDN nói chung và các NHTM đầu tư vào TPDN. Trong khi đó, nhiều khoản đầu tư TPDN các năm qua, thực chất là khoản vay không trả nợ được đã được chuyển sang kênh TPDN. Nợ gốc và lãi ngày càng lớn, càng gây rủi ro cho NHTM.

3. Đề xuất khuyến nghị

Từ những nội dung phân tích và đánh giá ở trên, để góp phần phát triển bền vững thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bài viết xin đưa ra một số khuyến nghị sau đây:

Một là, hai thay đổi quan trọng nhất trong dự thảo Luật chứng khoán hiện hành, đó là yêu cầu xếp hạng tín nhiệm đối với các doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu ra công chúng và phân rõ ngưỡng yêu cầu để các nhà đầu tư có thể tham gia mua trong đợt phát hành riêng lẻ.

Theo kế hoạch thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 450/QĐ-TTg, ngày 18/4/2012

thì đến 2020, Việt Nam sẽ có khoảng 5 công ty xếp hạng tín nhiệm ra đời, nhưng đến nay mới có 1 công ty được cấp phép nhưng doanh nghiệp này đến nay chưa cung cấp dịch vụ nào ra thị trường. Đối với hoạt động xếp hạng tín nhiệm, khung pháp lý tại Việt Nam thực tế đã được ban hành từ năm 2014 tại Nghị định 88. Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế cũng cần xuất hiện ở Việt Nam, bởi vì tới đây thị trường TPDN của Việt Nam sẽ có nhu cầu với các dịch vụ do các tổ chức này cung cấp. Việc so sánh mức độ rủi ro cần dựa trên hệ số tín nhiệm (credit rating) của các tổ chức. Hiện nay Việt Nam vẫn chưa có tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Khi quyết định mua trái phiếu các nhà đầu tư sẽ phải tìm hiểu mức độ rủi ro của doanh nghiệp, so sánh với mức độ rủi ro của ngân hàng đang gửi tiền.

Hai là, sau Nghị định 163, Nghị định số 81/2020/NĐ-CP, cùng một số Nghị định khác, tới đây là Luật Chứng khoán sửa đổi, cũng tập trung vào mục tiêu tăng tính minh bạch và phân tách rõ ràng giữa hai hình thức phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng, sẽ có tác động tiếp tục thúc đẩy thị trường TPDN phát triển. Có một số yếu tố sẽ tác động khá rõ nét lên thị trường trái phiếu. Quy định giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn về mức 40%; giảm xuống 30% từ ngày 1/10/2023. Quy định này khiến room tài trợ vốn dài hạn của các NHTM phải thu nhỏ lại. Thay vì đi vay ngân hàng, phát hành trái phiếu sẽ là một kênh thay thế mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn. Đồng thời việc các NHTM hạn chế cho vay bất động sản và đầu tư cổ phiếu, chứng khoán vì yêu cầu phòng ngừa rủi ro. Bởi vậy các doanh nghiệp bất động sản, các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư cổ phiếu, mua doanh nghiệp hay thu tóm doanh nghiệp khác sẽ đẩy mạnh phát hành TPDN.

Ngoài ra các NHTM tiếp tục tìm đến nguồn vốn dài hạn từ trái phiếu để nâng cao năng lực tài chính của đáp ứng chuẩn Basel II khi khả năng tăng vốn điều lệ còn gặp nhiều hạn chế. SBV (2019- 2023)

Ba là, việc huy động TPDN loại lãi suất lên đến 10%-12%/năm sẽ là kênh cạnh tranh đối với các kênh khác như: gửi tiết kiệm ngân hàng, đầu tư cổ phiếu hay mua bất động sản, mua vàng, dù là các kênh đầu tư khác nhau nhưng chúng lại là các bình thông nhau. Thời gian qua, nhiều ngân hàng cũng giảm mức lãi suất huy động. Nếu không kiểm soát tốt rất dễ cuộc đua về lãi suất trong nền kinh tế và rủi ro bong bóng tài chính sẽ gia tăng. Vấn đề quan trọng hơn là trong nền kinh tế thực rất khó có ngành nào có được mức lợi nhuận để chịu đựng mức lãi suất lên tới 10-12%/năm. Bài học về các vụ án huy động vượt trần lãi suất của các ngân hàng những

năm 2011-2012 vẫn còn nguyên giá trị. Vì vậy cần tăng cường phối hợp giữa điều hành chính sách tài chính và chính sách tiền tệ trong vấn đề lãi suất trái phiếu trong nền kinh tế. Trong điều hành chính sách tài chính, Bộ Tài chính, các bộ ngành có liên quan cần dự báo sát và đánh giá đúng tình hình để chủ động có biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với nền kinh tế. Bộ Tài chính (2019-2023)

Bốn là, theo quy định hiện hành, việc chào bán trái phiếu ra công chúng, doanh nghiệp cần làm hồ sơ phát hành, đăng ký và cần được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Luật Chứng khoán. Còn hoạt động phát hành riêng lẻ chỉ cần gửi hồ sơ thông báo Bộ Tài chính.

Năm là, Bộ Tài chính cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của thị trường TPDN, giám sát chặt chẽ các DN trong thực hiện các quy định mới về phát hành TPDN, phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh những vi phạm; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy định mới khi cần thiết. Đồng thời, đề nghị Bộ Tài chính đề xuất kịp thời các giải pháp thiết thực, khả thi, hiệu quả để xử lý dứt điểm các vấn đề tồn tại, hạn chế về các doanh nghiệp phát hành trái phiếu liên quan đến lĩnh vực bất động sản hiện nay.

Bộ Tài chính và NHNN tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong giải trình, xử lý các khâu kỹ thuật có liên quan để đảm bảo hoàn thành việc tăng vốn cho các NHTM NN đã cổ phần hóa, giảm bớt quy mô phát hành trái phiếu NHTM để tăng vốn cấp II, bảo đảm tiêu chuẩn an toàn của Basel II./.

Tài liệu tham khảo

HNX (2019-2023): Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; truy cập tại: www.hnx.vn; thời gian truy cập từ ngày 15/4 đến ngày 15/5/2024.

SBV (2019- 2022): NHNN Việt Nam truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục tin tức, văn bản quy phạm pháp luật; Các thông tin có liên quan đã được công bố; truy cập từ ngày 6 đến ngày 18/5/2024

SSC (2019-2023): truy cập tại www.ssc.gov.vn, thông tin thị trường tài chính, trao đổi diễn đàn thị trường tài chính, các tháng trong năm 2019-2022, Ủy ban chứng khoán nhà nước; truy cập từ ngày 6 đến ngày 18/5/2024

VBPL (2014-2023): Một số văn bản quy phạm pháp luật: Quốc hội (2014): Luật Chứng Khoán năm 2019 số 54/2019/QH14; Chính phủ (2018): Nghị định 163/2018/NĐ-CP.

Thực trạng và giải pháp về giảm nhẹ phát thải nhà kính trong giao thông vận tải

Nguyễn Cao Ý

Trường Đại học Giao thông vận tải

Bài báo tập trung vào phân tích đánh giá thực trạng tình hình thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông vận tải nói chung và lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải nói riêng tại Việt Nam. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua cuộc khảo sát kết hợp giữa gửi email và phỏng vấn trực tiếp đại diện của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải trong lĩnh vực giao thông vận tải. Thực trạng tình hình giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông vận tải cũng được làm rõ dựa trên việc phân tích số liệu thứ cấp cũng như sơ cấp. Dựa trên kết quả phân tích đánh giá thực trạng và xu hướng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông vận tải, bài báo đã đề xuất một số giải pháp tăng cường thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông vận tải.

1. Mở đầu

Hội nghị COP26 với sự tham gia của 197 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đưa ra các cam kết và lộ trình cắt giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ nhất từ trước đến nay. Theo nhóm hợp tác về công cụ theo dõi phát thải ròng bằng "0", 136 quốc gia - tương đương tổng lượng phát thải khí nhà kính chiếm gần 88% và đóng góp GDP khoảng 90% toàn cầu - đã cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào giữa thế kỷ XXI. Cùng với toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, nhu cầu khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ sự phát triển kinh tế ngày càng gia tăng. Hậu quả là sự cạn kiệt dân của các nguồn tài nguyên, trong đó có nguồn nguyên, nhiên liệu hóa thạch. Đồng thời, việc sử dụng quá mức các nguyên liệu hóa thạch đã là nguồn gốc gây ô nhiễm môi trường, gây hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn và trực tiếp của biến đổi khí hậu (nước biển dâng, hạn hán, ô nhiễm không khí, lũ lụt hàng năm...), ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của đại đa số người dân. Do đó, Chính phủ Việt Nam luôn chủ động, tích cực tham gia định hướng, xây dựng, đóng góp và thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế, giảm sự tác động của biến đổi khí hậu. Chính phủ Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia các hoạt động của các Chính phủ, các tổ chức quốc tế nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

2. Thực trạng về giảm nhẹ phát thải nhà kính trong giao thông vận tải

2.1. Trong vận tải đường bộ

- Tại Việt Nam, thực trạng sự dịch chuyển sang phương tiện xe buýt thân thiện với môi trường thể hiện rõ hơn ở các đô thị lớn như thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tại Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2019 - 2021, đã giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Giao thông xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn kinh phí để hỗ trợ phát triển phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng điện và nhiên liệu khác thân thiện với môi trường. Hiện nay, tại 2 thành phố có khoảng 4.129 xe buýt, trong đó có 14,8% là phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch hơn (chủ yếu là phương tiện sử dụng CNG, số lượng phương tiện chạy điện còn hạn chế).

- Thực trạng sử dụng xe máy điện thay cho xe máy chạy xăng đang dần hình thành trong những năm gần đây. Từ năm 2017 - 2020, trung bình mỗi năm có hơn 230 nghìn phương tiện xe máy điện được đăng ký mới, riêng năm 2018 số đăng ký lên tới 347.000 xe, chiếm 7,8% tổng lượng xe máy, tuy nhiên đến năm 2020 số đăng ký mới giảm còn 199.000 xe, chỉ chiếm 1,9% tổng lượng xe máy. Các chương trình tuyên truyền thúc đẩy phát triển phương tiện này chủ yếu được thực hiện bởi các công ty tư nhân và đặc biệt là các đơn vị cung ứng phương tiện giao thông này như VinFast, BeforeAll, BooVironment, UNDP, Việt Nam MBI....

2.2. Trong vận tải đường sắt

- Tổng công ty đường sắt Việt Nam là đơn vị kinh doanh duy nhất sở hữu đầu máy gồm 2 loại: Diesel truyền động thủy lực (mã ĐH) và Diesel truyền động điện (có mã ĐE). Trong thời gian từ năm 2021 đến 2026, sẽ có khoảng 120 đầu máy và hơn 1.000 toa xe thuộc diện hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành. Giải pháp tạm thời đang là đề xuất gia hạn thêm 5 năm đến 2025, trong khi các doanh nghiệp vận tải đang tìm nguồn vốn để mua sắm phương tiện thay thế.

2.3. Trong vận tải đường thủy nội địa

- Chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang các nguồn năng lượng xanh, năng lượng sạch; giảm phát thải khí nhà kính, do hoạt động của phương tiện vận tải và các thiết bị hoạt động tại các đầu mối vận tải; đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu,... Đây là cơ hội lớn cho ngành đường thủy nội địa trong nước tái cơ cấu theo hướng từng bước đồng bộ, hiện đại, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Phương tiện vận tải thủy nội địa hiện nay có tuổi đời bình quân lớn, nhiều thiết bị cũ, lạc hậu, để có thể sử dụng được nhiên liệu mới thay thế cho nhiên liệu dầu đòi hỏi phải có sự chuyển đổi, hoán cải thiết bị để đồng bộ trong việc sử dụng nhiên liệu. Việc thay đổi này sẽ gặp nhiều khó khăn; yêu cầu thay đổi cả quy định về kỹ thuật và đăng ký đăng kiểm cũng như cần có sự đồng thuận, ủng hộ của người dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, lượng phương tiện thủy nội địa dân sinh là khá lớn, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Việc thu gom, xử lý các thiết bị, phương tiện cũ, lạc hậu cần là một vấn đề lớn cần được quan tâm, xem xét đúng mức, tránh gây các tác động xấu tới môi trường và xã hội.

- Để đưa ra lộ trình chuyển đổi năng lượng cần phải có kết quả nghiên cứu chi tiết, đánh giá khả năng chuyển đổi, thay thế năng lượng sử dụng cho phương tiện và thiết bị phù hợp với tình hình thực tiễn và có tính khả thi cao. Đồng thời cần phải có các chính sách ưu đãi phù hợp cho người dân, doanh nghiệp (hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật,...) để thực hiện quá trình chuyển đổi này..

2.4. Trong vận tải hàng hải

- Thời gian qua, một số doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam đã bắt đầu chuyển đổi năng lượng xanh cho hoạt động vận tải biển. Theo đó, tất cả các tàu được tiến hành kiểm tra trung gian hoặc cấp mới sau ngày 1/1/2013 đều đã được Đăng kiểm Việt

Nam kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận phù hợp sử dụng hiệu quả năng lượng (IEEC). Cùng đó, các tàu của doanh nghiệp này đã lựa chọn việc sử dụng dầu có hàm lượng lưu huỳnh không vượt quá 0.5% và tại các vùng đặc biệt không vượt quá 0.1%. Đối với ngành hàng hải, trong giai đoạn 2022-2030, khuyến khích tàu biển Việt Nam hoạt động nội địa tuân thủ đầy đủ các quy định của Phụ lục VI Công ước MARPOL về sử dụng hiệu quả năng lượng và Chiến lược giảm phát thải khí nhà kính từ tàu biển của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) từ năm 2025; Khuyến khích chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu...

3. Một số giải pháp đẩy mạnh thực hiện giảm phát thải nhà kính trong ngành giao thông vận tải

3.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng

- Áp dụng tiêu chuẩn khí thải, tiêu thụ nhiên liệu cho phương tiện giao thông theo lộ trình hướng tới giảm dần phát thải và tiêu hao nhiên liệu tới mức tối đa, tiến tới chuyển đổi thay thế sang phương tiện sử dụng năng lượng xanh, năng lượng sạch.

- Thắt chặt việc áp dụng các quy định về niên hạn sử dụng, đăng ký, đăng kiểm phương tiện để giảm dần số lượng và tiến tới loại bỏ hoàn toàn phương tiện không đảm bảo quy định về tiêu chuẩn khí thải, tiêu thụ năng lượng.

3.2. Chuyển đổi phương thức vận tải hành khách và hàng hóa

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng cạn/trung tâm logistics làm điểm trung chuyển kết nối đường thủy, đường sắt với đường bộ, gia tăng tỷ lệ chuyển đổi và sử dụng phương thức đường thủy nội địa, đường sắt thay bằng đường bộ.

3.3. Sử dụng nhiên liệu thay thế

- Chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh đối với phương tiện giao thông vận tải

- Phát triển hệ thống hạ tầng trạm sạc điện, trạm cấp nhiên liệu mới thay thế xăng dầu đáp ứng nhu cầu chuyển đổi phương tiện, thiết bị giao thông vận tải sử dụng năng lượng hóa thạch sang năng lượng xanh.

3.4. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trong ngành GTVT

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản pháp luật, trước hết là các luật chuyên ngành, trong đó tích hợp các nội dung, quy định và cam kết quốc

tế liên quan đến chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí nhà kính. Hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi hệ thống văn bản dưới luật đảm bảo đồng bộ, thuận lợi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

3.5. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh

+ Đường bộ: Phấn đấu hoàn thành 5.000km đường bộ cao tốc; cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế; kết nối thuận lợi các quyết quốc lộ đến các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cảng thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối.

+ Đường sắt: Nâng cấp 7 tuyến đường sắt hiện hữu; tiếp tục đầu tư hoàn thành các tuyến đường sắt mới tại khu đầu mối Hà Nội, khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, kết nối các tỉnh Tây Nguyên.

+ Đường thủy nội địa: Cải tạo, nâng cấp các tuyến chính đáp ứng chạy tàu 24/24 giờ; phấn đấu tổng chiều dài các tuyến khai thác đồng bộ theo cấp kỹ thuật đạt khoảng 5.000km; phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa, từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng.

+ Hàng hải: Phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại, dịch vụ chất lượng cao, ưu tiên phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Cái Mép. Triển khai đề án phát triển cảng xanh.

+ Hàng không: Phát triển hệ thống cảng hàng không hợp lý, theo hướng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên tập trung đầu tư một số cảng hàng không lớn như cảng hàng không Nội Bài, Tân Sơn Nhất và Long Thành; từng bước nâng cấp và khai thác có hiệu quả 22 cảng hàng không hiện hữu, đầu tư 06 cảng hàng không mới.

3.6. Chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh đối với thiết bị, phương tiện tại các cảng, bến, nhà ga, cảng cạn, trung tâm logistics, kho hàng

Nghiên cứu và lồng ghép các quy hoạch theo các phương thức GTVT đảm bảo việc định hướng đầu tư, xây dựng, nâng cấp, vận hành khai thác kết cấu hạ tầng GTVT phù hợp và đồng bộ với đầu tư, khai thác phương tiện, trang thiết bị GTVT sử dụng điện, năng lượng xanh, giảm phát thải khí nhà kính.

3.7. Chuyển đổi số hướng tới giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động giao thông vận tải

+ Về phía cơ quan nhà nước: Đầu tư, phát triển hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu của ngành giao thông vận tải hướng tới việc kết nối, chia sẻ để dùng

chung, liên thông trong cả nước như cơ sở dữ liệu quản lý thông tin đăng kiểm, biển hiệu, phù hiệu kinh doanh vận tải của các phương tiện giao thông, cơ sở dữ liệu quản lý thông tin cấp phép người điều khiển phương tiện.

+ Về phía các doanh nghiệp vận tải và logistics: Xây dựng lộ trình hợp lý cho quá trình chuyển đổi số bao gồm thay đổi nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về chuyển đổi số; nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ cho chuyển đổi số; đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và chủ động trong các công việc chuyển đổi số trong doanh nghiệp; lựa chọn công nghệ phù hợp với khả năng tài chính; khuyến nghị xây dựng và thực hiện quy trình chuyển đổi số phù hợp./.

Tài liệu tham khảo

Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Báo cáo thường niên Chuyển đổi số Việt Nam năm 2021, Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cambridge Systematics (2015) Shaping the role of climate finance for sustainable transport – What are the levers and how to make them work?, background study undertaken on behalf of the GIZ TRANSfer project.

Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Hội nghị COP26).

Tác động của trí tuệ nhân tạo đến kế toán truyền thống hiện nay

Nguyễn Hữu Luân

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence) đang thay đổi cách thức hoạt động của nhiều ngành nghề, trong đó có kế toán. Bài báo này sẽ khám phá sự tác động của AI đến kế toán truyền thống, bao gồm cách AI cải thiện hiệu suất, giảm thiểu sai sót và cung cấp phân tích dự báo chính xác hơn. Bài viết cũng sẽ so sánh phương pháp kế toán truyền thống với các ứng dụng AI, đồng thời thảo luận về những thách thức và cơ hội mà AI mang lại. Cuối cùng, bài báo sẽ đề xuất một số hướng nghiên cứu và ứng dụng AI trong kế toán nhằm nâng cao hiệu quả và tính chính xác.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh công nghệ số phát triển nhanh chóng, trí tuệ nhân tạo (AI) đã và đang trở thành một công cụ quan trọng, không chỉ trong lĩnh vực công nghệ thông tin mà còn lan rộng ra nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm cả kế toán. Kế toán truyền thống vốn dĩ đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, từ việc ghi chép bằng tay đến sử dụng phần mềm kế toán tự động. Tuy nhiên, sự xuất hiện của AI đã đánh dấu một bước ngoặt lớn, mang lại tiềm năng thay đổi cách thức kế toán được thực hiện, từ đó tăng cường hiệu quả và độ chính xác của các quy trình kế toán.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan về trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence)

Trí tuệ nhân tạo (AI) là một lĩnh vực của khoa học máy tính, tập trung vào việc tạo ra các hệ thống có khả năng thực hiện các nhiệm vụ yêu cầu trí tuệ con người như học hỏi, lập luận và tự điều chỉnh. Các công nghệ chính trong AI bao gồm:

Máy học (Machine Learning): Máy học là một phần quan trọng của AI, cho phép các hệ thống tự học từ dữ liệu mà không cần lập trình chi tiết. Các mô hình máy học sử dụng thuật toán để phát hiện các mẫu và xu hướng trong dữ liệu.

Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing - NLP): NLP cho phép máy tính hiểu, diễn giải và tạo ra ngôn ngữ của con người. Ứng dụng của NLP trong kế toán bao gồm tự động phân loại các giao dịch từ văn bản.

Học sâu (Deep Learning): Một nhánh của máy học, học sâu sử dụng các mạng nơ-ron nhân tạo có nhiều lớp để phân tích dữ liệu phức tạp và thực hiện các tác vụ như nhận dạng hình ảnh và giọng nói.

AI đã chứng tỏ khả năng vượt trội trong nhiều lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, tài chính, và giao thông vận tải. Khả năng xử lý và phân tích dữ liệu lớn một cách nhanh chóng và chính xác là một trong những ưu điểm nổi bật của AI, giúp cải thiện hiệu suất và chất lượng công việc.

2.2. Tổng quan về kế toán truyền thống

Kế toán truyền thống bao gồm các quy trình thủ công và tự động hóa nhằm ghi chép, phân loại và báo cáo các giao dịch tài chính của một tổ chức. Các bước cơ bản trong quy trình kế toán truyền thống bao gồm:

Ghi nhận các giao dịch tài chính: Các giao dịch được ghi chép lại trong sổ sách kế toán.

Phân loại và tổng hợp dữ liệu: Các giao dịch được phân loại theo các loại tài khoản và tổng hợp để chuẩn bị cho việc lập báo cáo tài chính.

Lập báo cáo tài chính: Các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính được lập ra để cung cấp thông tin về tình hình tài chính của tổ chức.

Phân tích và diễn giải các báo cáo tài chính: Các chuyên gia kế toán sử dụng các báo cáo này để phân tích tình hình tài chính và đưa ra các khuyến nghị quản lý.

Phương pháp kế toán truyền thống dựa vào con người để thực hiện hầu hết các bước này, dẫn đến sai sót và tốn nhiều thời gian.

2.3. Tầm quan trọng của AI trong môi trường kinh doanh hiện đại

Trong môi trường kinh doanh hiện đại, tốc độ và độ chính xác là hai yếu tố quan trọng. AI có khả năng xử lý lượng dữ liệu khổng lồ trong thời gian ngắn, đồng thời cung cấp các phân tích và dự báo chính

xác. Điều này giúp các doanh nghiệp đưa ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và cạnh tranh trên thị trường.

AI cung cấp các công cụ mạnh mẽ để quản lý dữ liệu và thông tin một cách hiệu quả, từ đó giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình vận hành, cải thiện dịch vụ khách hàng và nâng cao hiệu suất tài chính. Việc ứng dụng AI không chỉ giúp giảm chi phí vận hành mà còn tạo ra giá trị mới thông qua các dịch vụ và sản phẩm thông minh hơn.

2.4. Trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh kế toán

AI trong kế toán có thể thực hiện các nhiệm vụ như tự động hóa quy trình ghi nhận và phân loại giao dịch, phát hiện gian lận, và lập các báo cáo tài chính chi tiết. Các hệ thống AI có thể học hỏi từ dữ liệu quá khứ để dự đoán xu hướng tương lai, giúp các doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính hiệu quả hơn.

- Tự động hóa quy trình kế toán: AI có khả năng tự động hóa nhiều công việc kế toán thủ công như nhập liệu, phân loại giao dịch, và đối chiếu số liệu. Các công cụ AI có thể quét và nhận diện thông tin từ hóa đơn, chứng từ và tự động ghi nhận các giao dịch này vào hệ thống kế toán. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn giảm thiểu sai sót do lỗi con người.

- Phát hiện gian lận: AI sử dụng các thuật toán học máy để phân tích dữ liệu và phát hiện các mẫu bất thường có thể chỉ ra gian lận. Các hệ thống AI có thể giám sát giao dịch tài chính trong thời gian thực và cảnh báo các nhà quản lý khi phát hiện những hoạt động đáng ngờ. Điều này giúp tăng cường quản lý tài chính và giảm thiểu rủi ro gian lận.

- Lập báo cáo tài chính và phân tích dự báo: AI có thể tự động lập các báo cáo tài chính chính xác và kịp thời, cung cấp cho các nhà quản lý cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của tổ chức. Ngoài ra, AI còn có khả năng phân tích dữ liệu quá khứ và hiện tại để dự báo xu hướng tài chính tương lai, hỗ trợ việc lập kế hoạch và ra quyết định chiến lược.

2.5. So sánh giữa AI so với phương pháp kế toán truyền thống

- Hiệu suất: Kế toán truyền thống phụ thuộc nhiều vào công việc thủ công, do đó tốn nhiều thời gian và công sức. AI có khả năng tự động hóa các công việc kế toán, từ việc ghi nhận giao dịch đến lập báo cáo tài chính, giúp tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu suất.

- Độ chính xác: Sai sót do lỗi con người là một vấn đề phổ biến trong kế toán truyền thống. AI, với khả năng xử lý dữ liệu một cách chính xác và nhất quán, giúp giảm thiểu sai sót và đảm bảo độ chính xác cao hơn trong các báo cáo tài chính.

- Chi phí: Mặc dù việc triển khai AI đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn, nhưng về lâu dài, AI có thể giúp giảm

chi phí vận hành bằng cách giảm thiểu nhu cầu về nhân lực cho các công việc kế toán thủ công. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp lớn với khối lượng giao dịch tài chính lớn.

- Khả năng dự báo: Khả năng dự báo của kế toán truyền thống thường hạn chế và phụ thuộc vào kinh nghiệm của các chuyên gia. AI, nhờ vào khả năng phân tích dữ liệu lớn và nhận diện các mẫu xu hướng, có thể cung cấp các dự báo tài chính chính xác và kịp thời hơn.

- Phát hiện gian lận: Kế toán truyền thống gặp khó khăn trong việc phát hiện các hoạt động gian lận do phụ thuộc vào sự quan sát của con người. AI, với khả năng giám sát giao dịch tài chính trong thời gian thực và phát hiện các mẫu bất thường, giúp phát hiện gian lận một cách hiệu quả và nhanh chóng hơn.

2.6. Những cơ hội và thách thức do AI tạo ra trong kế toán

* Cơ hội:

Tăng cường hiệu quả và độ chính xác: AI giúp tự động hóa các công việc kế toán thủ công, tăng cường hiệu suất và giảm thiểu sai sót, từ đó cải thiện chất lượng công việc và giảm bớt gánh nặng cho nhân viên kế toán.

Giảm chi phí vận hành: Mặc dù đầu tư ban đầu cao, nhưng về lâu dài, AI có thể giúp giảm chi phí vận hành thông qua việc giảm thiểu nhân lực cần thiết cho các công việc kế toán thủ công, đồng thời tối ưu hóa quy trình kế toán.

Nâng cao khả năng phân tích và dự báo: AI cung cấp các công cụ phân tích mạnh mẽ, giúp doanh nghiệp dự báo xu hướng tài chính chính xác hơn và đưa ra quyết định chiến lược hiệu quả. Điều này đặc biệt quan trọng trong môi trường kinh doanh biến động và cạnh tranh hiện nay.

Cải thiện khả năng phát hiện gian lận: AI có khả năng phát hiện các hoạt động gian lận một cách nhanh chóng và chính xác, giúp giảm thiểu rủi ro tài chính và tăng cường quản lý tài chính. Các hệ thống AI có thể liên tục giám sát và cập nhật các thuật toán phát hiện gian lận để đối phó với các rủi ro mới.

* Thách thức:

Đầu tư công nghệ và đào tạo nhân lực: Việc triển khai AI đòi hỏi đầu tư lớn vào công nghệ và hạ tầng, cùng với việc đào tạo nhân viên để sử dụng các công cụ AI một cách hiệu quả. Điều này có thể là một rào cản đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu: Sử dụng AI đồng nghĩa với việc xử lý lượng lớn dữ liệu quan trọng, do đó các vấn đề về bảo mật và quyền riêng tư trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Các doanh nghiệp cần đảm bảo rằng dữ liệu của họ được bảo vệ một cách an toàn trước các rủi ro tiềm ẩn.

Lo ngại về thất nghiệp: Sự tự động hóa do AI mang lại có thể dẫn đến mất việc làm cho nhiều nhân viên kế toán, gây ra lo ngại về thất nghiệp và tác động xã hội tiêu cực. Các doanh nghiệp cần cân nhắc và quản lý vấn đề này một cách hợp lý để tránh các xung đột xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu từ các nguồn học thuật, báo cáo ngành và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến ứng dụng AI trong kế toán. Đồng thời, tác giả cũng sử dụng phương pháp khảo sát chuyên gia để thu thập ý kiến và kinh nghiệm thực tiễn trong việc ứng dụng AI vào quy trình kế toán tại các doanh nghiệp.

Dữ liệu được thu thập từ các nguồn học thuật uy tín, báo cáo ngành và các bài báo nghiên cứu liên quan đến ứng dụng AI trong kế toán. Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành phỏng vấn và khảo sát các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán và công nghệ để thu thập ý kiến và kinh nghiệm thực tiễn.

Dữ liệu thu thập được phân tích bằng cách sử dụng các phương pháp thống kê và phân tích nội dung để xác định các xu hướng và mẫu trong việc ứng dụng AI trong kế toán.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng việc ứng dụng AI trong kế toán mang lại nhiều lợi ích rõ rệt, bao gồm tăng cường hiệu quả và độ chính xác, giảm thiểu sai sót và chi phí, cũng như nâng cao khả năng dự báo và phát hiện gian lận. Tuy nhiên, việc triển khai AI trong kế toán cũng đối mặt với một số thách thức, như yêu cầu đầu tư công nghệ cao, các vấn đề về bảo mật dữ liệu và lo ngại về thất nghiệp.

4.1. Lợi ích của AI trong kế toán

Tăng cường hiệu quả và độ chính xác: AI giúp tự động hóa nhiều công việc kế toán thủ công, từ đó tiết kiệm thời gian và giảm thiểu sai sót. Ví dụ, các công cụ AI có thể tự động quét và nhập liệu từ các hóa đơn, chứng từ, giúp giảm thiểu sai sót do lỗi con người. Ngoài ra, AI còn có khả năng đối chiếu số liệu tự động, đảm bảo độ chính xác cao hơn so với phương pháp thủ công.

Nâng cao khả năng dự báo: AI cung cấp các công cụ phân tích mạnh mẽ, giúp doanh nghiệp dự báo xu hướng tài chính chính xác hơn. AI có thể phân tích dữ liệu quá khứ để nhận diện các mẫu và xu hướng, từ đó đưa ra các dự báo tài chính chính xác. Điều này hỗ trợ doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch tài chính và ra quyết định chiến lược.

Phát hiện gian lận hiệu quả: AI có khả năng giám sát giao dịch tài chính trong thời gian thực và phát

hiện các mẫu bất thường, giúp phát hiện gian lận một cách nhanh chóng và chính xác. Các hệ thống AI sử dụng các thuật toán để liên tục cập nhật và cải thiện khả năng phát hiện gian lận, giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro tài chính và tăng cường quản lý tài chính.

4.2. Thách thức trong việc triển khai AI

Đầu tư công nghệ và đào tạo nhân lực: Việc triển khai AI đòi hỏi đầu tư lớn vào công nghệ và hạ tầng, cùng với việc đào tạo nhân viên để sử dụng các công cụ AI hiệu quả. Điều này có thể là một rào cản đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, do hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân sự.

Bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu: Sử dụng AI đồng nghĩa với việc xử lý lượng lớn dữ liệu quan trọng, do đó các vấn đề về bảo mật và quyền riêng tư trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Các doanh nghiệp cần đảm bảo rằng dữ liệu của họ được bảo vệ một cách an toàn trước các rủi ro tiềm ẩn, đồng thời tuân thủ các quy định về bảo mật dữ liệu.

Lo ngại về thất nghiệp: Sự tự động hóa do AI mang lại có thể dẫn đến mất việc làm cho nhiều nhân viên kế toán, gây ra lo ngại về thất nghiệp và tác động xã hội tiêu cực. Các doanh nghiệp cần cân nhắc và quản lý vấn đề này một cách hợp lý để tránh các xung đột xã hội. Việc tái đào tạo và nâng cao kỹ năng cho nhân viên cũng là một hướng đi quan trọng để giải quyết vấn đề này.

4.3. Cơ hội và tiềm năng tương lai

Mặc dù có nhiều thách thức, nhưng tiềm năng mà AI mang lại cho lĩnh vực kế toán là rất lớn. AI có thể giúp nâng cao hiệu suất công việc, giảm chi phí vận hành và cải thiện chất lượng dịch vụ tài chính. Việc đào tạo và nâng cao kỹ năng cho nhân viên kế toán cũng là một hướng đi quan trọng để tận dụng tối đa các lợi ích của AI. Các doanh nghiệp cần đầu tư vào công nghệ và hạ tầng, đồng thời áp dụng các chính sách và quy định rõ ràng để đảm bảo bảo mật và quyền riêng tư của dữ liệu./.

Tài liệu tham khảo

- Brynjolfsson, E., & McAfee, A. (2014). The second machine age: Work, progress, and prosperity in a time of brilliant technologies. WW Norton & Company.
- Davenport, T. H., & Kirby, J. (2016). Only humans need apply: Winners and losers in the age of smart machines. New York: Harper Business.
- Kwafo, D. (2019). The impacts of artificial intelligence on management accounting students: a case study at Oulu Business School, University of Oulu (Master's thesis, D. Kwafo).

Đạo đức trong nghiên cứu: một số nghiên cứu trên thế giới và bài học kinh nghiệm

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Phan Thị Xuân Huệ

Trường Đại học Trà Vinh

Những vấn đề đạo đức trong nghiên cứu cũng mới chỉ được đề cập đến và được xử lý ở một số lĩnh vực riêng lẻ, chưa có những hướng giải quyết mang tính chính sách và trên tầm vĩ mô, để nâng tầm nhận thức của không chỉ nhà khoa học mà cả người dân rộng rãi về tầm quan trọng của vấn đề, và tìm kiếm các giải pháp để giải quyết vấn đề đạt hiệu quả tối đa. Bài viết này nhấn mạnh vấn đề quan trọng hiện nay nghiên cứu cần quan tâm về mặt đạo đức. Mặt khác, tác giả đưa ra một số nghiên cứu trên thế giới có sự đề cao và nêu bật vấn đề đạo đức, cuối cùng, tác giả đúc kết được một số bài học kinh nghiệm về đạo đức trong nghiên cứu.

1. Mở đầu

Trong thời gian gần đây, dưới ảnh hưởng của quá trình hội nhập sâu rộng mọi mặt vào đời sống quốc tế, cùng những đòi hỏi từ thực tiễn xã hội, khoa học và nghiên cứu khoa học tại Việt Nam cũng đang có các bước phát triển và chuyển mạnh sang hướng hiện đại. Những thập kỷ gần đây đã chứng kiến một số cuộc tranh luận và bình luận cố gắng mô tả những vấn đề nan giải về mặt đạo đức mà các nhà nghiên cứu hoạt động phải đối mặt. Những vấn đề nan giải này có xu hướng phức tạp và chỉ có thể xác định một cách mơ hồ. Chúng phản ánh các cuộc tranh luận trong các lĩnh vực quản lý khác về việc liệu hành vi hoặc hành vi phi đạo đức.

Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu hiện diện ở tất cả các bước của quá trình nghiên cứu khoa học. Do môi trường nghiên cứu thay đổi “với các công nghệ mới và phức tạp, áp lực xuất bản tăng lên, cạnh tranh lớn hơn trong các đơn xin tài trợ, các chương trình hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp tăng lên và sự tăng trưởng trong hợp tác quốc tế” mà còn do “các trường hợp hành vi sai trái được công bố rộng rãi” mối quan tâm của giới học thuật đối với đạo đức nghiên cứu và tính liêm chính trong nghiên cứu đang tăng lên, đặc biệt là trong khoa học y tế và sức khỏe. Các vấn đề chính là làm sai lệch và nguy tạo dữ liệu nghiên cứu, sự đồng ý có hiểu biết, sự an toàn của bệnh nhân, đạo văn và xung đột lợi ích (Schöpfel et al., 2022). Thế nên, đạo đức trong nghiên cứu là một yếu tố vô cùng quan trọng và nên được xem trọng và tuân thủ đầy đủ trong quá trình nghiên cứu.

2. Tầm quan trọng của việc đạo đức trong nghiên cứu

Các ủy ban đạo đức hiện nay được thành lập rộng rãi và phục vụ việc xem xét kỹ lưỡng các nghiên cứu ở

mức độ cao để đánh giá tiêu chuẩn đạo đức trước khi đưa vào hoạt động nghiên cứu nhằm kiểm soát tốt vấn đề đạo đức trong nghiên cứu (Parsons et al., 2024).

Hành động có đạo đức trong suốt quá trình nghiên cứu là điều cần thiết. Đạo đức nghiên cứu là các tiêu chuẩn về hành vi của nhà nghiên cứu hướng dẫn hành vi của đối tượng được khảo sát liên quan đến quyền của các đối tượng nghiên cứu và những người bị ảnh hưởng bởi nó. Sự phù hợp hoặc khả năng chấp nhận của việc tiến hành nghiên cứu sẽ bị ảnh hưởng bởi các chuẩn mực hành vi xã hội rộng hơn (Mark NK Saunders et al., 2023).

Đạo đức được dựa trên các giá trị và cung cấp một điểm tham chiếu khi cả quy định lẫn nguyên tắc đều không thể giải quyết được các tình huống khó xử về đạo đức (Sagitova et al., 2024). Đạo đức điều chỉnh hành vi của người nghiên cứu theo hướng phụng sự sự phát triển xã hội và con người; đạo đức góp phần nâng cao năng lực của nhà khoa học; đạo đức góp phần khắc phục những tiêu cực trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học cũng chịu ảnh hưởng từ các nhân tố như môi trường văn hoá, đạo đức xã hội; sự phát triển của khoa học kỹ thuật; trình độ nhận thức của con người; pháp luật; nhân cách cá nhân của nhà nghiên cứu.

3. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu

3.1 Tính chính trực, công bằng và cởi mở của người nghiên cứu

Chất lượng nghiên cứu phụ thuộc một phần vào tính chính trực, công bằng và cởi mở của người nghiên cứu. Điều này có nghĩa là hành động một cách cởi mở, trung thực và đề cao tính chính xác. Ngược lại, điều đó cũng có nghĩa là tránh sự lừa dối, không trung thực, trình bày sai, thiên vị, cam kết

liều lĩnh hoặc những lời hứa thiếu trung thực. Khi thích hợp, mọi xung đột lợi ích hoặc liên kết thương mại đều phải được khai báo (Mark NK Saunders et al., 2023)

3.2 Tôn trọng người khác

Vị trí của nhà nghiên cứu dựa trên sự tin tưởng và tôn trọng. Việc tiến hành nghiên cứu đòi hỏi trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội đối với những người tham gia hoặc bị ảnh hưởng bởi nó. Quyền của tất cả mọi người cần được công nhận và phẩm giá của họ phải được tôn trọng (Mark NK Saunders et al., 2023)

3.3 Tránh tác hại

Phải tránh mọi tổn hại cho người tham gia có thể bao gồm sự bối rối, căng thẳng, khó chịu, đau đớn hoặc xung đột. Tác hại có thể xảy ra do bị xâm phạm hoặc nhiệt tình, liên quan đến áp lực tinh thần hoặc xã hội, gây ra lo lắng hoặc căng thẳng. Điều này có thể xảy ra do vi phạm các đảm bảo về tính bảo mật và ẩn danh hoặc do quấy rối hoặc phân biệt đối xử (Mark NK Saunders et al., 2023).

3.4 Quyền riêng tư của những người tham gia

Đảm bảo quyền riêng tư củng cố sự tôn trọng người khác, tránh tổn hại, tính chất tự nguyện tham gia, chấp thuận có hiểu biết, đảm bảo bí mật và duy trì tính ẩn danh, trách nhiệm trong việc phân tích dữ liệu và báo cáo kết quả cũng như tuân thủ trong việc quản lý và lưu trữ dữ liệu (Mark NK Saunders et al., 2023).

3.5 Bản chất tự nguyện của việc tham gia và quyền rút lui

Quyền không tham gia vào một dự án nghiên cứu là không thể chối cãi và đi kèm với đó là quyền không bị quấy rối khi tham gia. Việc cố gắng mở rộng phạm vi tham gia vượt quá phạm vi được cung cấp miễn phí cũng là điều không thể chấp nhận được. Những người tham gia tiếp tục thực hiện quyền quyết định cách thức họ sẽ tham gia trong suốt quá trình nghiên cứu, bao gồm việc sửa đổi bản chất sự đồng ý của họ; rút khỏi việc tham gia và rút bất kỳ dữ liệu nào họ đã cung cấp (Mark NK Saunders et al., 2023).

3.6 Sự đồng ý của những người tham gia

Sự đồng ý có hiểu biết đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải cung cấp đầy đủ thông tin và sự đảm bảo về việc tham gia để cho phép các cá nhân hiểu được ý nghĩa của việc tham gia và đạt được quyết định được cung cấp thông tin đầy đủ, được cân nhắc và đưa ra một cách tự do về việc tham gia mà không bị áp lực hoặc ép buộc. (Mark NK Saunders et al., 2023).

4. Một số nghiên cứu đề cao vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu của Cagle (2021) về “Đạo đức nghiên cứu hình ảnh phi đạo đức: Câu chuyện cố gắng

nghiên cứu tốt mà không làm điều xấu” . Tác giả nghiên cứu chủ đề “ảnh chụp người lạ”, là những bức ảnh của những người lạ được chụp, chia sẻ và chế nhạo trên mạng mà đối tượng của họ không hề biết hoặc không đồng ý. Tác giả đan xen câu chuyện về cách tác giả tiến hành nghiên cứu về những bức ảnh người lạ với lập luận rằng các nhà nghiên cứu phải phát triển các phương pháp đáp ứng theo tình huống và đạo đức để làm việc với các hình ảnh kỹ thuật số do người dùng tạo ra. Để giải quyết các vấn đề đạo đức của việc chia sẻ, tác giả đưa ra các chiến lược theo định hướng là yêu cầu chủ thể hình ảnh đồng ý và triển khai “đạo đức nghiên cứu” hoặc mô tả có thay cho việc tái tạo hình ảnh.

Nghiên cứu của Silver et al. (2023) về “Quan điểm của biên tập viên tạp chí ngôn ngữ học ứng dụng: Đạo đức nghiên cứu và xuất bản học thuật”. Nghiên cứu xem xét các vấn đề các biên tập viên tạp chí phải đối mặt liên quan đến tính liêm chính và đạo đức trong nghiên cứu, kiến thức, niềm tin và thực tiễn của họ thông qua một cuộc khảo sát trực tuyến ẩn danh. Kết quả cho thấy vấn đề nghiêm trọng nhất được các biên tập viên xác định là tìm đủ chuyên gia đánh giá. Các vấn đề khác bao gồm đạo văn, xuất bản dư thừa và trích dẫn không phù hợp.

Nghiên cứu Solis Sánchez et al. (2023) về “Đạo đức nghiên cứu: Từ nguyên lý đến thực tiễn”. Nghiên cứu đánh giá các quy định áp dụng cho thử nghiệm lâm sàng, nghiên cứu quan sát với thuốc, dự án ngân hàng sinh học hoặc bất kỳ loại nghiên cứu nào khác có thể được thực hiện trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Không chỉ các nhà nghiên cứu, mà cả các học giả, biên tập viên tạp chí, người đánh giá, quản trị viên và thành viên ủy ban đều có nghĩa vụ tiết lộ lợi ích của họ cho công chúng để không có lo ngại nào về tính độc lập và tính chính trực của họ. Nghiên cứu khoa học chưa tốt liên quan đến ba vấn đề cổ điển là đạo văn, bịa đặt và làm sai lệch, nhưng có thể ảnh hưởng đến bất kỳ bậc thang nào trong chuỗi sản phẩm khoa học.

Nghiên cứu của George (2016) về “Đạo đức nghiên cứu”. Nghiên cứu nhấn mạnh vấn đề đạo đức và tác giả chỉ ra rằng trong thực hành lâm sàng, mối quan tâm duy nhất của bác sĩ là sức khỏe của bệnh nhân. Điều này mang lại cho các nhà nghiên cứu một trách nhiệm đặc biệt đối với những bệnh nhân dễ bị tổn thương, những người có thể không được hưởng lợi trực tiếp từ nghiên cứu. Những người này bao gồm trẻ em và những cá nhân không có khả năng đồng ý cho nghiên cứu, nhóm có thể chịu áp lực phải đồng ý tham gia nghiên cứu, chẳng hạn như tù nhân và người tị nạn. Chính vì những lý do này mà các thỏa thuận đặc biệt đã được đưa ra để đảm bảo rằng các quyền và phúc lợi của những cá nhân này được tôn trọng.

5. Một số bài học kinh nghiệm về đạo đức nghiên cứu

5.1 Trung thực và minh bạch

Trong mỗi phần của nghiên cứu, từ việc lựa chọn đề tài, phương pháp nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích kết quả đến việc trình bày kết quả và kết luận, sự trung thực và minh bạch là chìa khóa quan trọng. Nhà nghiên cứu cần đảm bảo rằng mọi thông tin và dữ liệu được sử dụng đều chính xác và không bị biến tấu, không gian lận hoặc ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như sự thách thức trong việc thu thập dữ liệu hoặc áp lực để đạt được kết quả mong muốn.

5.2 Tôn trọng quyền riêng tư và sở hữu trí tuệ

Tác giả nghiên cứu cần đảm bảo rằng dữ liệu cá nhân được bảo vệ và không được tiết lộ một cách không đúng đắn. Họ cũng cần tuân thủ các quy định về trích dẫn và tham khảo công bằng để tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của người khác. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và tuân thủ quy định về trích dẫn và tham khảo công bằng là vô cùng quan trọng. Người nghiên cứu cần chắc chắn rằng thông tin cá nhân của người tham gia nghiên cứu được bảo vệ và không bị tiết lộ một cách không đúng đắn.

5.3 Công bằng và đa dạng

Tác giả nghiên cứu cần cam kết đảm bảo rằng mọi phần của cộng đồng được đại diện và không có sự thiên vị hoặc giảm giá trị đối với bất kỳ nhóm nào. Bằng cách bao gồm sự đa dạng về mặt văn hóa, giới tính, tuổi tác, và các yếu tố khác, tác giả có thể thu thập dữ liệu và xây dựng lập luận một cách toàn diện và chính xác hơn. Điều này không chỉ là cách tiếp cận khách quan với vấn đề nghiên cứu, mà còn giúp tạo ra những giải pháp và kết luận mang tính ứng dụng rộng rãi hơn trong thực tế.

5.4 Sự tôn trọng và bảo vệ cho người tham gia nghiên cứu

Nếu có người tham gia trong nghiên cứu, việc đảm bảo sự tôn trọng và bảo vệ cho họ là một trách nhiệm không thể phớt lờ của nhà nghiên cứu. Điều quan trọng nhất là đảm bảo rằng họ tham gia vào nghiên cứu một cách tự nguyện và thông tin đầy đủ về mục tiêu và phương pháp của nghiên cứu được cung cấp. Tôn trọng và bảo vệ người tham gia bao gồm việc đảm bảo rằng họ không bị áp đặt hoặc ép buộc tham gia vào nghiên cứu.

5.5 Tác động xã hội tích cực

Việc nghiên cứu cần phải có ý nghĩa và ứng dụng thực tiễn trong xã hội. Tác giả nghiên cứu cần đặt câu hỏi và tiến hành nghiên cứu với mục tiêu giải quyết các vấn đề cụ thể, đem lại lợi ích cho cộng đồng. Việc tìm ra giải pháp hoặc nhận thức mới có thể cung cấp cơ sở cho các chính sách, quy định hoặc

thực tiễn mới trong lĩnh vực tương ứng. Người thực hiện nghiên cứu cần thể hiện sự nhận thức về tác động của nghiên cứu đối với các nhóm dân cụ thể, bao gồm cả những nhóm dân thiểu số hoặc những người có nhu cầu đặc biệt.

5.6 Tuân thủ quy định và hướng dẫn

Cuối cùng, tác giả nghiên cứu cần tuân thủ tất cả các quy định và hướng dẫn liên quan đến việc thực hiện nghiên cứu, điều này bao gồm việc tuân thủ các quy định đạo đức trong nghiên cứu. Đây là bước cuối cùng nhưng cũng là quan trọng nhất để đảm bảo tính chất lượng và đáng tin cậy trong nghiên cứu. Tác giả nghiên cứu cần làm quen với và tuân thủ các nguyên tắc và quy định đạo đức trong nghiên cứu, như nguyên tắc tôn trọng quyền riêng tư và sở hữu trí tuệ, trung thực và minh bạch, cũng như việc trích dẫn và tham khảo công bằng.

6. Kết luận chung

Trong môi trường nghiên cứu, việc thiết lập và tuân thủ các quy trình về đạo đức là điều vô cùng quan trọng để đảm bảo tính minh bạch, trung thực và công bằng. Các nhà nghiên cứu phải đảm bảo rằng mọi khía cạnh của nghiên cứu, từ việc thu thập dữ liệu đến phân tích và báo cáo kết quả, đều được thực hiện một cách đạo đức và tôn trọng quyền lợi của người tham gia. Điều này không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là trách nhiệm đạo đức của họ đối với xã hội và cộng đồng nghiên cứu./

Tài liệu tham khảo

Aguilera, B., Carracedo, S. and Saenz, C. (2022) 'Research ethics systems in Latin America and the Caribbean: a systemic assessment using indicators', *The Lancet Global Health*, 10(8), pp. e1204–e1208.

Cagle, L.E. (2021) 'The ethics of researching unethical images: A story of trying to do good research without doing bad things', *Computers and Composition*, 61, p. 102651.

Parsons, M. et al. (2024) 'The UK research ethics committee: Making the case for better serving the underserved – can we do better?', *Clinical Medicine, Journal of the Royal College of Physicians of London*, 24(1), p. 100012.

Sagitova, R. et al. (2024) 'Understanding human participant research ethics: The perspectives of social scientists in Central Asia', *International Journal of Educational Research*, 124(October 2023), p. 102303.

Silver, R.E., Lin, E. and Sun, B. (2023) 'Applied linguistics journal editor perspectives: Research ethics and academic publishing', *Research Methods in Applied Linguistics*, 2(3).

Nghiên cứu vận hành công trình thủy lợi trong điều kiện xâm nhập mặn tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Lê Trung Thành

Phân hiệu Trường Đại học Thủy Lợi
(Email: letrungthanh@tlu.edu.vn)

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng sử dụng thủy lợi trong việc vận hành (VH) các cống ở điều kiện thời tiết nắng kéo dài dẫn đến xâm nhập mặn tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (GR-KG). Sử dụng QGIS biểu diễn công trình thủy lợi và các cao trình đỉnh đê được đánh giá theo mực nước trạm Xẻo Rô dự báo từ các kịch bản biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020). Cống Cái Lớn – Cái Bé được đưa vào VH từ năm 2019 đến nay theo điều kiện: (1) Mực nước và (2) Nồng độ mặn trong nước ở ngưỡng 1‰ (ngưỡng mặn là 1gam/lít). Kết quả cho thấy mực nước trạm Xẻo Rô hiện tại thấp hơn cao trình đỉnh đê (+2,25 m); tuy nhiên, mực nước dự báo năm 2030 và 2050 theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 của Bộ tài nguyên và Môi trường đều cao hơn cao trình đỉnh đê từ năm 2020 đến 2024. Trong những năm gần đây thì thời gian đóng cống trong các tháng mùa khô hạn là trên 30%. Tần suất lấy nước nhiều nhất là từ 09 giờ đến 10 giờ, chiếm từ 30-45% trong năm.

1. Mở đầu

Việt Nam là một trong các quốc gia chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu (BĐKH) - nước biển dâng (NBD) (Nguyễn, 2009) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã và đang bị tác động tiêu cực từ việc: xâm nhập mặn (XNM), lũ lụt, hạn hán kéo dài, và cạn kiệt nguồn nước (Son et al., 2024). ĐBSCL có địa hình bằng phẳng và thấp với 80% diện tích của vùng có độ cao dưới 2,5 m so với mực nước biển với 720 km đường bờ biển (Lavane et al., 2023). Do đó, theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, từ đầu mùa khô năm 2024, ở ĐBSCL đã xảy ra 3 đợt XNM tăng cao từ ngày 8 đến 13 tháng 2 năm 2024, từ ngày 10 đến 14 tháng 3 năm 2024 và từ ngày 22 đến 28 tháng 3 năm 2024. Qua theo dõi diễn biến ranh mặn, XNM năm nay ở mức cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN). Theo Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai thì độ mặn bằng 4‰ đã được coi là bị XNM. Trong đó, lưu lượng nước từ Sông Mê Công ngày càng ít do sự xuất hiện nhiều công trình thủy điện làm cho lượng trữ trong Biển Hồ và dòng chảy đến Kratie bị giảm. Lưu lượng nước chảy về ĐBSCL trong tương lai sẽ bị thiếu hụt nghiêm trọng, trong những năm tới sẽ xuất hiện XNM kỷ lục. Đây là nguyên nhân chính gây XNM sớm, sâu và kéo dài trong mùa khô 2023-2024.

Một số nghiên cứu đã đưa ra giải pháp và quy trình đánh giá VH các công trình ven các cửa sông cho việc thoát nước, ngăn mặn, duy tu bảo dưỡng công trình (Weng et al., 2020). Trong đó, có nghiên cứu sử dụng mô hình thủy lực hai chiều MIKE 21 để mô phỏng năng lượng thủy triều và dòng chảy qua

các đập ứng với các kịch bản VH (Weng et al., 2020). Ngoài ra có nghiên cứu khác cho thấy ĐBSCL có nhu cầu nước cho nông nghiệp cao, việc đầu tư công trình và đánh giá hiệu quả của nó là cần thiết (Hạnh, 2014). Với khoảng 1.143 cống được xây dựng ở ĐBSCL (Lavane et al., 2023). Tuy nhiên, thực tế các nghiên cứu đã thực hiện chưa đánh giá chưa cụ thể hóa quy trình VH các cống một cách đồng bộ nhằm lưu trữ nước chống XNM hoàn toàn. Trong những nghiên cứu về tác động của BĐKH-NBD và XNM đến các tỉnh Nam Bộ nói chung và ĐBSCL nói riêng. Hệ thống sông ở ĐBSCL phát triển mạnh mẽ nhưng chưa lưu trữ nước ngọt lâu dài, chưa có khả năng điều tiết nước một cách hiệu quả. Nước chủ yếu từ 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu theo từng nhánh chảy qua các tỉnh thuộc ĐBSCL rồi đổ thẳng ra biển đông. Từ đó, nghiên cứu này đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi và tính toán việc VH cống vào các tháng mùa khô hạn nhằm giúp giảm xâm nhập mặn hiện nay và trong thời gian tới trường hợp nghiên cứu tại GR-KG.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Giới thiệu khu vực nghiên cứu

Khu vực nghiên cứu (KVNC) có tọa độ địa lý từ 9°54'45" độ vĩ Bắc đến 105°22'30" kinh độ Đông, thuộc GR-KG (Hình 1). Đây là huyện có Huyện Giồng Riềng có diện tích là 639,35 km², dân số năm 2020 là 225.369 người, mật độ dân số đạt 353 người/km²; Phía đông giáp huyện Cờ Đỏ và huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ và huyện Châu Thành A, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang Phía tây giáp huyện Châu Thành; Phía nam giáp huyện Gò Quao

và thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang; Phía bắc giáp huyện Tân Hiệp.

2.2 Số liệu nghiên cứu

Nguồn thu thập các số liệu được nêu rõ trong Bảng 1.

Bảng 1. Số liệu và nguồn số liệu

Số liệu	Thời gian	Nguồn thu thập
Mực nước và Nồng độ mặn	2020 - 2024	Đài KTTV, Chi cục Thủy lợi tỉnh Kiên Giang
Cổng Cái Lớn và Cái Bé	2020 - 2024	Sở NN&PTNT, Phòng NN&PTNT tỉnh Kiên Giang
Kịch bản RCP4.5 và RCP8.5	2030 và 2050	Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020

2.3 Đánh giá hiện trạng thủy lợi

Số hóa bản đồ hiện trạng: Sau khi đã thu thập các số liệu, hiện trạng và hệ thống thủy lợi, phần mềm QGIS được sử dụng để xây dựng bản đồ hiện trạng tại KVNC.

2.4 Tương quan mực nước và đánh giá ảnh hưởng của BĐKH-NBD

Tương quan mực nước của trạm Sông Cái Lớn và Sông Cái Bé từ năm 2020-2024 được tính toán theo phương pháp Pearson; từ đó dự báo mực nước trạm Xẻo Rô theo mực nước hai cống Cái Lớn - Cái Bé theo các kịch bản BĐKH-NBD của Bộ TNMT. Trong nghiên cứu này, cao trình mực nước theo các kịch bản: thấp (RCP4.5) và cao (RCP8.5) giai đoạn 2030 và 2050 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

2.5 VH công trình thủy lợi đại diện

Công trình thủy lợi (cống) được VH nhằm ngăn ngừa XMN vào hệ thống thủy lợi để giữ ngọt phục vụ cho trồng trọt và sinh hoạt. Chọn cống VH đại diện là cống Cái Lớn – Cái Bé (Hình 3): cống Cái Bé có 2 cửa và cống Cái Lớn có 11 cửa, khẩu độ mỗi cửa có âu thuyền rộng 15 m, là hai cống lớn ngăn mặn trọng yếu của hệ thống thủy lợi chạy về KVNC và thường xuyên được VH từ năm 2019 đến nay. Giai đoạn ngăn mặn, lấy nước ngọt cho sản xuất lúa vụ hè thu. Các tháng của năm đại diện (trong giai đoạn 2020-2024) được chọn tương ứng với tần suất thiết kế cho bài toán tưới – tiêu trong trồng trọt và sinh hoạt. Đây là Cống lớn nhất Việt Nam hiện nay kiểm soát nguồn nước giữa mặn và ngọt tạo giúp cho các mô hình trồng trọt trong vùng hưởng lợi với diện tích tự nhiên 384.120 ha thuộc các tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Khi độ mặn trong nước vượt qua ngưỡng (1,28‰) thì lá lúa sẽ nhanh bị già hóa, giảm khả năng hấp thu dinh dưỡng dẫn đến năng suất lúa giảm mạnh (Akbarimoghaddam et al., 2021) và (Phuong et al., 2020). Khi nước tưới có nồng độ mặn vượt ngưỡng trên sẽ làm đất tích lũy muối NaCl cao làm gia tăng hàm lượng các ion Na⁺ và Cl⁻ trong tế bào cây. Các ion này làm ức chế quá trình

phát triển của cây lúa đồng thời ngăn cản sự hấp thụ các chất khoáng đa và vi lượng thiết yếu cho cây. Cây thiếu hàm lượng các chất khoáng đa và vi lượng thiết yếu sẽ làm cho quá trình sinh trưởng bị hạn chế hoặc chết. Từ đó ảnh hưởng đến sản lượng cũng như năng suất cây trồng làm thiệt hại về kinh tế.

Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu này giúp đưa ra nguyên tắc VH cống được thực hiện theo hai điều kiện: (1) Mực nước và (2) Nồng độ mặn ở ngưỡng cho phép. Khi mở cống lấy nước với các điều kiện khi mực nước sông lớn hơn mực nước đồng và độ mặn nhỏ hơn 1,28 gam/lít, ngược lại thì đóng cống để đảm bảo nước tưới tiêu cho trồng trọt.

Tổng hợp số liệu mực nước (Hmax) các tháng mùa khô (từ tháng 01 đến tháng 5) từ năm 2020-2024 để tính tần suất và lựa chọn một trong những tháng đại diện.

Căn cứ vào thời điểm tưới, ta tiến hành thu thập số liệu liên quan tương ứng với các thời điểm đã chọn để đưa ra tính toán hợp lý trong một tháng;

Lưu lượng nước qua cống tính theo đập tràn cao trình đỉnh rộng.

Lưu lượng (Q) qua cống phụ thuộc vào tỷ lệ $\frac{h_n}{H_0}$:

$$Q = mb\sqrt{2g} H_0^{\frac{3}{2}} \text{ khi } \frac{h_n}{H_0} < \left[\frac{h_n}{H_0}\right]_{pg} = 0,7 + 0,75 \text{ (tra bảng)}$$

$$Q = \varphi_n b h \sqrt{2g} (H_0 - h) \text{ khi } \frac{h_n}{H_0} > \left[\frac{h_n}{H_0}\right]_{pg} = 0,7 + 0,75$$

Trong đó: Q là lưu lượng chảy qua cống (m3/s); $\varphi_n = 0,93$, là hệ số ngập ứng với $m = 0,35$; b là khẩu độ cống (m).

3. Kết quả và thảo luận

3.1 Ảnh hưởng của BĐKH-NBD

Từ kết quả tính tương quan mực nước của trạm Xẻo Rô (theo phương pháp Pearson: hệ số tương quan đạt giá trị 0,88), mực nước trạm Xẻo Rô được dự báo theo các kịch bản BĐKH-NBD của Bộ TNMT (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020) và kết quả được thể hiện trên Bảng 2. Theo kịch bản RCP4.5: Vào năm 2050, khu vực ven biển từ Mũi cà Mau – Kiên Giang có mực NBD cao nhất 23 cm còn theo kịch bản RCP8.5: Vào năm 2050, khu vực ven biển từ Mũi cà Mau – Kiên Giang có mực nước biển dâng cao nhất 28 cm. Do đó, hệ thống đê bao, thủy lợi KVNC, nhất là khu vực gần trực chính của sông Cái Lớn – Cái Bé cần có kế hoạch ứng phó đảm bảo ngăn lũ, triều cường.

Bảng 2. Dự báo cao trình mực nước cao nhất KVNC theo các kịch bản bản BĐKH-NBD giai đoạn 2030 và 2050

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21 (cm)	
	2030	2050
Mũi Cà Mau – Kiên Giang RCP4.5	12 (7+17)	23 (14+31)
Mũi Cà Mau – Kiên Giang RCP8.5	14 (10+18)	28 (19+37)

3.2 Diễn biến độ mặn

Như vậy, phần lớn các giống lúa chỉ có khả năng chịu mặn ở mức độ mặn nhỏ hơn 1,28‰ trong nước tưới. Tưới nước mặn gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến sinh trưởng và năng suất lúa, nhất là vào những thời điểm thiếu nước sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất lúa và tính chất đất (Akbarimoghaddam et al., 2021); (Phương et al., 2020). Diễn biến độ mặn tại cống Cái Lớn – Cái Bé giai đoạn 2020-2024 có độ mặn cao nhất là vào các năm 2023 và 2024: trên địa bàn tỉnh cho thấy độ mặn tại cống Cái Lớn - Cái Bé thường xuyên vượt mức 1 gam/lít. Năm 2024 được đánh giá là năm mặn xâm nhập sâu kỷ lục, trong đó trên sông Cái Lớn – Cái Bé, độ mặn cao nhất tại cống Cái Lớn - Cái Bé ghi nhận vào ngày 12/02/2024 đạt 2,6 gam/lít. Ngoài ra, diễn biến rất bất thường, khó lường, không theo quy luật chung của cả giai đoạn nghiên cứu, đặc biệt là từ tháng 2/2024 đến nay.

3.3 VH công trình đại diện

Trên cơ sở nguyên tắc VH cống theo hai điều kiện: (1) Mực nước và (2) Nồng độ mặn. Kết quả cho thấy các năm có độ mặn cao gồm 2023 và 2024 thì thời gian đóng cống trong các tháng mùa khô là trên 25%. Chi tiết kết quả VH cống (theo giờ) các tháng mùa khô được tính toán và đại diện các tháng mùa khô hạn (tháng 1, 2 và 3) của các năm có độ mặn cao (2023, 2024) và thấp (2020) tại KVNC. Nhìn chung, trong hai năm có độ mặn cao (2023 và 2024) thời gian VH mở cống lấy nước thấp hơn so các năm khác. Năm 2024, độ mặn đo được tại Cống Cái Bé – Cái Lớn cao nhất là 2,6 gam/lít (tháng 2/2024), các tháng còn lại do độ mặn thấp hơn ngưỡng cho phép nên cống có thể VH theo điều kiện chênh lệch mực nước chiếm từ 0,1-1,4% trong năm; số lần lấy nước liên tục nhiều nhất là từ trên 08 giờ đến 10 giờ, chiếm từ 30-45% trong năm.

4. Kết luận

Hiện trạng các công trình thủy lợi tương đối đầy đủ, với các công trình thủy lợi bao gồm hệ thống các kênh, đê bao và cống. Hiện tại mực nước trạm Xẻo Rô thấp hơn cao trình đỉnh đê; tuy nhiên, mực nước tương lai thuộc các năm 2030 và 2050 theo kịch bản BĐKH đều cao hơn cao trình đỉnh đê từ năm 2020 - 2024. Do đó, hệ thống đê bao, cống cần được nâng cấp để đảm bảo ngăn lũ, triều cường. Những năm có

độ mặn cao như mùa khô năm 2024 thì thời gian đóng cống là trên 30%. Tỷ lệ số giờ lấy nước liên tục (2020-2024) của cống trong tháng diễn ra trong nhiều ngày và số ngày lấy nước không đều nhau. Số lần lấy nước liên tục nhiều nhất là từ trên 08 giờ đến 10 giờ, chiếm từ 30- 45% trong năm. Nghiên cứu tiếp theo sẽ tập trung đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu nước trên cơ sở VH cống và đề xuất giải pháp trong trường hợp thiếu nước cho trồng trọt./.

Tài liệu tham khảo

- Akbarimoghaddam, H., Galavi, M., Ghabari, A., & Panjehkeh, N. (2021). Salinity Effects On Seed Germination and Seedling Growth of Bread Wheat Cultivars (pp. 43–50).
- Anh, L. V. (2023). Giải pháp phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. In *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy Lợi* (Vol. 79, pp. 14–23).
- Anh, N. H. (2021). Phát Triển Kinh Tế Nông Nghiệp Bền Vững Và Thích Ứng Biến Đổi Khí Hậu Tại Đồng Bằng Sông Cửu Long (pp. 122–129).
- Đào, N. V., & Bình, P. T. T. (2019). Đánh Giá Thực Trạng và Tác Động Của Biến Đổi Khí Hậu Đến Xâm Nhập Mặn Tỉnh Bến Tre (pp. 12–22).
- Hạnh, Đ. N. (2014). Nghiên Cứu Đề Xuất Mô Hình Tổ Chức Quản Lý Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (pp. 1–8). *TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỦY LỢI*.
- Lavane, K., Phúc, N. H., Phát, L. T., Trí, L. H., Duy, Đ. V., Thắng, C. N., Hồng, H. T. C., Tỷ, T. V., & Minh, H. V. T. (2023). Nghiên Cứu VH Công Trình Thủy Lợi Trong Điều Kiện Xâm Nhập Mặn: Trường Hợp Nghiên Cứu Tại Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long (pp. 296–303).
- Liu, W. C., Ke, M. H., & Liu, H. M. (2020). Response of salt transport and residence time to geomorphologic changes in an estuarine system. In *Water* (Switzerland) (Vol. 12, Issue 4). <https://doi.org/10.3390/W12041091>
- Pástor, M., Bocko, J., Lengvarský, P., Sivák, P., & Šarga, P. (2020). Experimental and Numerical Analysis of 60-Year-Old Sluice Gate Affected by Long-Term Operation (pp. 1–19).
- Phương, Đ. T. L. P., Nga, N. T. H., & Khắc, V. T. (2020). Ảnh Hưởng Của Nước Tưới Nhiễm Mặn Đến Sinh Trưởng, Năng Suất Lúa và Một Số Tính Chất Đất Phù Sa Sông Hồng Không Được Bồi hàng Năm Trong Điều Kiện Nhà lưới (pp. 1–9).

Chánh niệm tác động đến hiệu quả công việc: vai trò trung gian kiệt sức trong công việc

Lưu Minh Vững

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Email: luuminhvung@dntu.edu.vn

Nghiên cứu này vận dụng mô hình PLS-SEM với phần mềm SmartPLS, dựa vào lý thuyết nền tài sản nhân viên để kiểm định sự tác động của chánh niệm đối với hiệu quả công việc của nhân viên trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó xem xét vai trò trung gian của kiệt sức trong công việc. Kết quả cho thấy, chánh niệm có tác động mạnh đến hiệu quả công việc, có làm giảm kiệt sức trong công việc và sự kiệt sức trong công việc dẫn tới hiệu quả công việc thấp đi. Theo đó, các nhà quản lý trong các doanh nghiệp sẽ cần có các biện pháp phù hợp để vừa tăng chánh niệm và vừa giúp giảm tình trạng kiệt sức trong công việc của nhân viên để nâng cao hiệu quả công việc.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và thế giới phẳng, sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau. Cạnh tranh không chỉ trên phương diện danh tiếng thương hiệu, số lượng khách hàng, chất lượng sản phẩm hay cung ứng dịch vụ mà mức độ cạnh tranh càng tăng lên còn đến từ chất lượng nhân lực, nghĩa là doanh nghiệp nào có đội ngũ nhân viên có hiệu quả công việc cao sẽ phát triển lớn mạnh và ngược lại. Tầm quan trọng về hiệu quả công việc đối với tổ chức (doanh nghiệp) đã được nhiều nhà nghiên cứu Quốc tế tìm hiểu (Chen & ctg, 2010; Na-Nan & ctg, 2018; Wu & ctg, 2019) và tại Việt Nam có một số công trình (Anh, 2018; Ngo & ctg, 2020; Vững, 2022). Tuy nhiên, các nghiên cứu này xuất phát từ các yếu tố như “động lực làm việc” hay “hợp đồng tâm lý” ảnh hưởng tới hiệu quả công việc. Do vậy, nghiên cứu này sẽ góp phần nhỏ lấp vào khoảng trống nghiên cứu về hiệu quả công việc trong doanh nghiệp tại bối cảnh Việt Nam. Đó là dựa vào lý thuyết nền tài sản nhân viên để xem xét chánh niệm tác động đến hiệu quả công việc và tìm hiểu vai trò trung gian kiệt sức trong công việc.

2. Lý thuyết nền tài sản nhân viên

Lý thuyết tài sản nhân viên (Employee equity, EE) là “Lý thuyết mới về quản trị nhân viên tại tổ chức hay doanh nghiệp. Điểm rất là quan trọng của lý thuyết này là triết lý xem nhân viên như khách hàng nội bộ và cùng với đó là sự cống hiến của nhân viên” (Cardy & ctg, 2007). Theo đó doanh nghiệp có thể đánh giá nhân viên về mức độ hài lòng, cam kết, khả năng giữ chân nhân viên và hiệu quả công việc.

“Trong sự cạnh tranh trên thị trường, việc duy trì những nhân viên có cống hiến tốt sẽ luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với các doanh nghiệp. Doanh nghiệp thành công trong nỗ lực duy trì nhân viên tạo sự ổn định cho nhóm làm việc dẫn tới hiệu quả công việc được duy trì thời gian dài”.

3. Giả thuyết nghiên cứu

Hiệu quả công việc

Na-Nan & ctg (2018) nhấn mạnh “Hiệu quả công việc (Job performance, JP) là các hành vi được nhân viên thực hiện tại nơi làm việc, hướng đến việc đạt được các kết quả mà doanh nghiệp mong đợi”. Đối với các doanh nghiệp, hiệu quả công việc là tiêu chí rất quan trọng nhằm phản ánh kết quả và thành công (Lakhal & ctg, 2006). Thế nên, doanh nghiệp cần phải không ngừng tăng cao hiệu quả công việc (Waal & Oudshoorn, 2015).

Chánh niệm

Chánh niệm (Mindfulness, MF) là nhận thức xuất hiện thông qua việc chú ý đến công việc trong thời điểm hiện tại và không phán xét sự diễn ra của trải nghiệm trong quá khứ hay tương lai (Kabat-Zinn, 2003). Nói cách khác, nó liên quan đến việc tập trung và nâng cao sự chú ý của cá nhân đối với công việc hiện tại. Một nhân viên ở trạng thái chánh niệm có thể phát triển mức độ sáng tạo cao hơn, từ đó thường xuyên tạo ra những suy nghĩ và ý tưởng đổi mới. Những nhân viên cùng và tự tạo ra các phương pháp mới có khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao hiệu quả hơn (Ho, 2011).

Như một nguồn lực tâm lý cá nhân, chánh niệm đóng vai trò tích cực trong việc giảm bớt tình trạng

kiệt sức vì công việc của mọi người (Chen và ctg, 2018). Cải thiện mức độ chánh niệm của cá nhân có thể làm giảm bớt các triệu chứng kiệt sức trong công việc.

H1: Chánh niệm tác động tới hiệu quả công việc.

H2: Chánh niệm tác động tới kiệt sức trong công việc.

Kiệt sức trong công việc

Kiệt sức trong công việc (Job burnout, JB) là một triệu chứng bao gồm sự kiệt sức, hoài nghi và cảm giác kém hiệu quả trong lĩnh vực nghề nghiệp (Maslach và Jackson, 1981). Nghiên cứu tình trạng kiệt sức trong công việc và tin rằng khối lượng công việc nặng nề, thiếu sự công nhận trong công việc và áp lực công việc cao là những nguyên nhân phổ biến khiến nhân viên bị kiệt sức trong công việc (Sun và Liu, 2017).

H3: Kiệt sức trong công việc tác động tới hiệu quả công việc.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các khái niệm nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu Quốc tế có trước và có sự điều chỉnh nhằm phù hợp với đối tượng khảo sát làm trong doanh nghiệp Việt Nam:

Chánh niệm: 10 phát biểu (Ngo & ctg, 2020); Kiệt sức trong công việc: 8 phát biểu (Wu & ctg, 2019); Hiệu quả công việc: 5 phát biểu (Chen & ctg, 2010).

Trong nghiên cứu này, áp dụng mô hình tên là cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (viết tắt PLS-SEM) và dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SmartPLS 4. Đánh giá mô hình, trình bày kết quả theo Hair & ctg (2022).

5. Kết quả, thảo luận

5.1. Khảo sát

Đối tượng khảo sát là nhân viên đang làm việc trong các doanh nghiệp Việt Nam. TP.HCM được chọn để thu thập dữ liệu, do TP.HCM có 274.067 doanh nghiệp, chiếm 30,6% số lượng doanh nghiệp đang có hoạt động trên toàn quốc năm 2022 (Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam, 2023). Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 1 tới tháng 4 năm 2024, từ 390 phiếu phát ra, thu về 275 phiếu và sau khi sàng lọc các sai sót còn được mẫu 249 phiếu. Thực hiện mã hóa dữ liệu trong Excel, sau đó dữ liệu được chuyển vào phần mềm SmartPLS để phân tích.

5.2. Thang đo

Độ tin cậy các biến nghiên cứu (0,834 - 0,890), hệ số Heterotrait-Monotrait < 0,90 (Hair & ctg, 2022) và kết quả khác từ Bảng 1.

Bảng 1. Đánh giá thang đo

Khái niệm	Hệ số Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích trung bình
Chánh niệm	0,890	0,920	0,696
Kiệt sức trong công việc	0,872	0,905	0,657
Hiệu quả công việc	0,834	0,883	0,603

5.3. Mô hình

Đánh giá về sự phù hợp mô hình PLS-SEM sẽ dựa vào những tiêu chuẩn là: SRMR, VIF, R2, Q2.

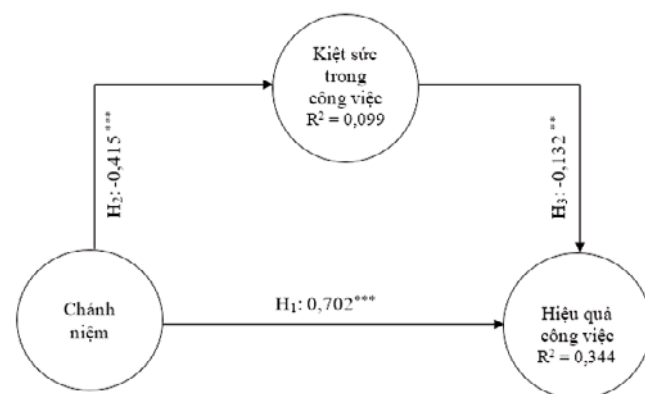
Kết quả phân tích SRMR = 0,07 < 0,08; các cặp biến đều có VIF < 3, có trị số R2 từ 0,172 tới 0,587 và với trị số Q2 từ 0,099 tới 0,344.

Trong phần mềm SmartPLS thực hiện kỹ thuật Bootstrap để kiểm định, tại Bảng 2 kết quả chấp nhận các giả thuyết từ H1 tới H3 vì p = 0,000 < 0,05 và độ tin cậy 95% tại mức ý nghĩa 5%.

Bảng 2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu	Hệ số tác động	Kết luận
H1: MF > JP	0,702	Chấp nhận
H2: MF > JB	- 0,415	Chấp nhận
H3: JB > JP	- 0,132	Chấp nhận

Hình 1. Kết quả mô hình nghiên cứu



5.4. Thảo luận

Trong bối cảnh Việt Nam, hệ số tác động giữa MF và JP ($\beta = 0,702$) cao hơn đáng kể so với Ngo & ctg (2020) bằng ($\beta = 0,52$); giữa MF và JB ($\beta = -0,415$) nhỏ hơn so với Xie & ctg (2022) bằng ($\beta = -0,320$); giữa JB và JP ($\beta = -0,132$) lớn hơn so với Wu & ctg (2019) bằng ($\beta = -0,187$).

6. Kết luận, hàm ý về quản trị

6.1. Kết luận

Đặt nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam đang mở rộng cửa với Quốc tế, sự lớn mạnh của doanh nghiệp Việt Nam phải phụ thuộc nhiều vào năng lực làm việc của nhân viên và hiệu quả công việc mà họ tạo

ra. Chánh niệm có tác động mạnh mẽ tới hiệu quả công việc, mặt khác chánh niệm làm giảm tình trạng kiệt sức trong công việc của nhân viên. Tăng chánh niệm của nhân viên là cách thức hiệu quả, tiết kiệm chi phí mà lại không quá khó để thực hiện. Theo đó, doanh nghiệp cần chuyển đổi quan điểm nhân viên là chi phí sang quan điểm nhân viên là tài sản với niềm tin vào sự cống hiến của nhân viên. Trường hợp doanh nghiệp chỉ thuần túy tìm kiếm các biện pháp khả thi làm giảm tình trạng kiệt sức trong công việc của nhân viên thì khoản tiền đầu tư sẽ là khá lớn, bởi vì không phải doanh nghiệp nào cũng đủ tiền để xây dựng cơ sở hạ tầng tốt, tự động hóa cao, chuyên môn hóa chuẩn và phúc lợi tối đa (vượt trội).

6.2. Hàm ý về quản trị

Tình trạng kiệt sức trong công việc đã được chứng minh là gây ra nhiều hậu quả rối loạn chức năng, bao gồm nghỉ việc, vắng mặt và giảm hiệu quả công việc, tất cả đều dẫn đến chi phí đáng kể cho cá nhân và tổ chức (doanh nghiệp). Các nhà quản lý trong những doanh nghiệp Việt Nam cần nhận ra tình trạng này sớm hơn và thực hành các phương pháp phù hợp một mặt tăng chánh niệm, mặt khác làm giảm sự kiệt sức trong công việc để nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên. Hơn nữa, việc phân tích công việc và xem xét nghiêm túc hệ số bận việc của nhân viên là hết sức cần thiết đối với các doanh nghiệp. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cùng với tăng mức độ tự động hóa cũng sẽ giúp giảm tình trạng kiệt sức trong công việc. Bởi vì, chánh niệm là sự tập trung vào công việc (bối cảnh) hiện tại, doanh nghiệp có thể cải thiện không gian làm việc sạch xanh nhằm bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho nhân viên. Bên cạnh, doanh nghiệp hãy thưởng nóng ngay cho nhân viên có thành tích, thay vì trì hoãn sự khen thưởng tới cuối tháng (cuối quý, cuối năm). Sự động viên này, không chỉ tăng chánh niệm mà còn tăng thêm tinh thần, sự hăng hái cho nhân viên và tất nhiên sẽ giúp giảm sự kiệt sức trong công việc, dẫn tới việc hiệu quả công việc tăng lên./.

Tài liệu tham khảo

- Chen, Y., Tjosvold, D., & Pan, Y. (2010). Collectivist team values for Korean-Chinese co-worker relationships and job performance. *International Journal of Intercultural Relations*, 34(5), 475-481.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.).
- Ngo, L. V., Nguyen, N. P., Lee, J., & Andonopoulos, V. (2020). Mindfulness and job performance: Does creativity matter?. *Australasian Marketing Journal (AMJ)*, 28(3), 117-123.
- Wu, G., Hu, Z., & Zheng, J. (2019). Role stress, job burnout, and job performance in construction project managers: the moderating role of career calling. *International journal of environmental research and public health*, 16(13), 2394.
- Xie, X., Zhou, Y., Fang, J., & Ying, G. (2022). Social support, mindfulness, and job burnout of social workers in China. *Frontiers in Psychology*, 13, 775679.

Thực trạng và giải pháp nâng cao y đức đội ngũ cán bộ y tế trong các bệnh viện công tại TP. Hồ Chí Minh hiện nay

Nguyễn Quốc Việt

Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải Thành phố Hồ Chí Minh

Trần Văn Nam

Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

Bài viết phân tích tình trạng y đức của đội ngũ cán bộ y tế trong các bệnh viện công tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) ở thời điểm hiện tại và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao y đức của họ. Nghiên cứu này có thể bao gồm việc thu thập dữ liệu về tình trạng y đức của cán bộ y tế thông qua cuộc khảo sát, phỏng vấn, hoặc phân tích các tài liệu liên quan. Mục tiêu là hiểu rõ về các vấn đề, nguyên nhân gây ra tình trạng thiếu y đức và đề xuất các biện pháp cụ thể để cải thiện tình hình. Các giải pháp có thể bao gồm cải thiện chính sách nhân sự, đào tạo và phát triển nghề nghiệp, cải thiện điều kiện làm việc, tăng cường hỗ trợ tinh thần và tâm lý cho cán bộ y tế, cũng như tạo ra các chương trình giáo dục và thúc đẩy ý thức về y đức trong cộng đồng y tế.

1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng trong đề tài này là phương pháp thống kê mô tả và phương pháp định tính. Thông qua việc thu thập, xử lý và phân tích các thông tin định lượng, đề tài sẽ mô tả thực trạng nhận thức về y đức của đội ngũ cán bộ y tế, phân tích nhận thức y đức của đội ngũ cán bộ y tế đồng thời lượng giá việc giảng dạy môn y đức tại hiện nay

Phương pháp thu thập thông tin bằng bảng hỏi để thu thập thông tin định lượng. Đề tài sử dụng kỹ thuật khảo sát bằng bảng hỏi với các nội dung câu hỏi theo chủ đề được thiết kế sẵn. Đề tài tiến hành cuộc khảo sát xã hội học với việc thu thập ý kiến của 200 cán bộ y tế. Số phiếu phát ra 200 phiếu, số phiếu thu về 191 phiếu trong đó có 11 phiếu không hợp lệ do đó có 180 phiếu được đem vào xử lý phân tích số liệu.

- Đối với thông tin định lượng thu thập bằng kỹ thuật khảo sát thông qua bảng hỏi, số liệu thu thập được sẽ xử lý bằng phần mềm SPSS. Sau khi mã hóa, nhập liệu, đề tài tiến hành phân tích đơn biến bằng cách chạy các bảng tần suất để tìm tỷ lệ các phương án trả lời và sử dụng kiểm định chi bình phương để tìm mối tương quan giữa các yếu tố cần nghiên cứu.

2. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả khảo sát về các phẩm chất của đội ngũ cán bộ y tế

Phẩm chất cần có	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có lý tưởng, hoài bão	142	78,9
Có năng lực, trí tuệ.	137	76,1
Đam mê học hỏi, yêu nghề.	129	71,7

Bảng 1 cho thấy có 142 đội ngũ cán bộ y tế, tương đương với 78,9%, đã chọn "Có lý tưởng, hoài bão".

Đồng thời, có 137 đội ngũ cán bộ y tế, chiếm 76,1%, chọn "Có năng lực, trí tuệ". Và 129 đội ngũ cán bộ y tế, tương đương với 71,7%, đã chọn "Đam mê học hỏi, yêu nghề". Thông qua khảo sát, có thể thấy rằng cả ba vấn đề này đều được các đội ngũ cán bộ y tế đánh giá cao và coi trọng. Tuy nhiên, việc sống có lý tưởng, hoài bão với nghề y vẫn được các đội ngũ cán bộ y tế chú trọng hơn cả.

Bảng 2. Kết quả khảo sát về nghĩa vụ của cán bộ y tế đối với bệnh nhân, tổ chức y tế và xã hội

Nghĩa vụ của cán bộ y tế	Tần số	Tỷ lệ (%)
Quên mình, hy sinh, vị tha, chính trực	175	97,2
Công bằng, quên mình, hy sinh, vị tha, chính trực	160	88,9

Bảng 2 cho thấy, Tần suất cho lựa chọn "Quên mình, hy sinh, vị tha, chính trực" là 175, chiếm tỷ lệ 97,2% trong số tất cả các câu trả lời. Điều này cho thấy một số lượng đáng kể đội ngũ cán bộ y tế coi nghĩa vụ của họ là quên bản thân và hy sinh cho bệnh nhân, tổ chức y tế và xã hội. Những phẩm chất như vị tha và chính trực cũng được xem là rất quan trọng. Tuy nhiên, 160 đội ngũ cán bộ y tế (tương đương với tỷ lệ 88,9%) cũng nhấn mạnh rằng nghĩa vụ của cán bộ y tế còn bao gồm cả "Công bằng" ngoài các phẩm chất khác. Điều này cho thấy một phần đội ngũ cán bộ y tế quan tâm đến việc cán bộ y tế phải đối xử công bằng với bệnh nhân, tổ chức y tế và xã hội, bên cạnh việc hy sinh, vị tha và chính trực.

Bảng 3. Kết quả khảo sát về nghĩa vụ của bệnh nhân đối với cán bộ y tế, tổ chức y tế và xã hội

Nghĩa vụ của bệnh nhân	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tôn trọng, lắng nghe, hợp tác, quan tâm	159	88,3
Tôn trọng, lắng nghe, hợp tác, tuân thủ	149	82,8

Bảng 3 cho thấy, đa số đánh giá cao tôn trọng, lắng nghe, hợp tác và quan tâm từ phía bệnh nhân. Điều này cho thấy sự quan trọng của mối quan hệ

tương tác tích cực giữa bệnh nhân và đội ngũ cán bộ y tế trong quá trình chăm sóc sức khỏe.

Cả hai lựa chọn đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của bệnh nhân trong quan hệ với cán bộ y tế, tổ chức y tế và xã hội. Tôn trọng, lắng nghe, hợp tác và quan tâm được đánh giá cao, với tỷ lệ lần lượt là 88,3% và 82,8%. Điều này cho thấy đội ngũ cán bộ y tế đánh giá cao việc bệnh nhân tôn trọng, lắng nghe, hợp tác và tuân thủ các chỉ đạo của họ trong quá trình điều trị và chăm sóc sức khỏe.

Bảng 4. Kết quả khảo sát về Tiêu chuẩn đạo đức của người làm công tác y tế (Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/BYT-QĐ ngày 6/11/1996)?

Tiêu chuẩn đạo đức	Tần số	Tỉ lệ (%)
Có biết	155	86,1
Chưa biết	35	13,9

Bảng 4 cho thấy, phần lớn đội ngũ cán bộ y tế đã biết về Tiêu chuẩn đạo đức của người làm công tác y tế, với tỷ lệ là 86,1%. Tuy nhiên, cũng có một số nhỏ đội ngũ không biết về Tiêu chuẩn này, chiếm tỷ lệ 13,9%. Điều này có thể yêu cầu việc tăng cường giáo dục và thông tin về Tiêu chuẩn đạo đức trong ngành y tế để đảm bảo mọi thành viên trong đội ngũ đều hiểu và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong công việc của mình.

Bảng 5. Kết quả khảo sát về Tiêu chuẩn đạo đức của người làm công tác y tế

Có bao nhiêu Tiêu chuẩn đạo đức	Tần số	Tỉ lệ (%)
10	162	90
21	18	10

Bảng 5 cho thấy, hầu hết đội ngũ cán bộ y tế (90%) cho biết rằng Tiêu chuẩn đạo đức của người là công tác y tế có 10 tiêu chuẩn. Tuy nhiên, cũng có một số ít đội ngũ (10%) cho rằng có 21 tiêu chuẩn trong Tiêu chuẩn đạo đức này. Sự chênh lệch này có thể xuất phát từ sự hiểu biết không đồng nhất về nội dung của Tiêu chuẩn hoặc từ sự nhầm lẫn trong quá trình trả lời câu hỏi. Điều này có thể yêu cầu việc cung cấp thông tin rõ ràng và chi tiết hơn về nội dung của Tiêu chuẩn đạo đức trong ngành y tế để đảm bảo mọi người đều hiểu đúng và đồng nhất.

Bảng 6. Kết quả khảo sát về lời thề Hippocrates

Tiêu chuẩn đạo đức của người là công tác y tế	Tần số	Tỉ lệ (%)
Có biết	170	94,6
Chưa biết	10	5,6

Bảng 6 cho thấy quan điểm của đội ngũ cán bộ y tế về việc biết về lời thề của Hippocrates, một phần quan trọng của đạo đức trong công tác y tế. Tỷ lệ 94.6% của đội ngũ cán bộ y tế cho biết họ đã biết về lời thề của Hippocrates. Điều này chỉ ra rằng phần lớn đội ngũ đã có kiến thức cơ bản về nền tảng đạo đức trong y học, có thể góp phần vào việc thực hiện và thực hành nghề một cách đúng đắn và đạo đức. Tuy nhiên, có 5.6% đội ngũ cán bộ y tế chưa biết về lời thề của Hippocrates. Mặc dù tỷ lệ này không lớn, nhưng việc phần nhỏ của đội ngũ chưa hiểu rõ về một phần quan trọng của đạo đức y học có thể gây ra sự thiếu sót trong việc thực hành nghề và tương tác với bệnh nhân. Điều này có thể cần được

chú ý và giáo dục để đảm bảo mọi cán bộ y tế đều hiểu và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của mình.

3. Đề xuất giải pháp

- Tăng cường đào tạo và giáo dục về đạo đức y
- Nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo đạo đức y học cụ thể, bao gồm các mô-đun hoặc bài giảng về đạo đức trong y học, với các nội dung như đạo đức nghề nghiệp, quyền lợi của bệnh nhân, đạo đức trong nghiên cứu y học và xử lý các tình huống đạo đức phức tạp. Tích hợp vào chương trình đào tạo hiện có để đảm bảo rằng chương trình đào tạo đạo đức y học được tích hợp vào các khóa đào tạo và huấn luyện hiện có cho đội ngũ cán bộ y tế. Điều này có thể bao gồm việc thêm vào các buổi học, bài giảng hoặc hoạt động thảo luận về đạo đức trong các khóa học y khoa và đào tạo nâng cao. Sử dụng các phương tiện học tập đa dạng như hội thảo, trò chơi vai trò, trường hợp giả định và các tài liệu tham khảo để truyền đạt kiến thức về đạo đức y học một cách hiệu quả và thú vị. Tạo các kịch bản và trường hợp thực hành để giúp cán bộ y tế áp dụng những nguyên tắc đạo đức vào thực tế công việc. Sử dụng mô phỏng và tình huống thực tế để trải nghiệm và phản ánh về các vấn đề đạo đức.
- Thúc đẩy nghiên cứu và thảo luận về đạo đức y học
- Thúc đẩy nghiên cứu và thảo luận về đạo đức y học có thể được mở rộng thông qua các biện pháp sau: Tổ chức các buổi thảo luận, hội thảo và cuộc họp khoa học định kỳ tại các bệnh viện công và các tổ chức y tế. Những sự kiện này không chỉ là cơ hội để chia sẻ nghiên cứu mới mà còn để thảo luận về các vấn đề đạo đức cụ thể trong y học. Thúc đẩy việc tiến hành nghiên cứu trong lĩnh vực đạo đức y học bằng cách cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các nhà nghiên cứu quan tâm. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích việc công bố các kết quả nghiên cứu này. Xây dựng mạng lưới hợp tác giữa các bệnh viện, trường đại học, và tổ chức y tế để tăng cường năng lực nghiên cứu và thảo luận về đạo đức y học. Hợp tác này có thể bao gồm việc chia sẻ tài nguyên, thông tin và kinh nghiệm giữa các đối tác. Khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng y tế trong các cuộc thảo luận và đối thoại về đạo đức y học.
- Phát triển và thực hiện các hướng dẫn và quy định cụ thể về đạo đức y học trong các bệnh viện công

Phát triển các hướng dẫn và quy định đạo đức y học dựa trên các nguyên tắc và giá trị đạo đức cơ bản, đồng thời đảm bảo rằng chúng được phản ánh một cách đầy đủ và đúng đắn trong các quy trình làm việc.

Xây dựng các quy trình làm việc cụ thể về đạo đức y học, phối hợp với các bộ phận liên quan để đảm bảo sự hiệu quả và tuân thủ trong công việc hàng ngày.

Tổ chức các buổi đào tạo và huấn luyện để giáo dục cán bộ y tế về các nguyên tắc và quy định mới, đảm bảo rằng mọi người đều hiểu rõ và có thể thực hiện chúng trong thực tế.

Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc và quy định đạo đức, cũng như tiến hành đánh giá định kỳ để cải thiện hiệu quả.

Tạo ra một môi trường mở cho phản hồi và đề xuất cải tiến từ cán bộ y tế, giúp tăng cường linh hoạt và tính hiệu quả của các biện pháp đạo đức.

Công bố và tuyên truyền các nguyên tắc và quy định đạo đức y học đến cộng đồng y tế và bệnh nhân, thông qua các tài liệu thông tin và hướng dẫn, để tạo ra sự nhận thức và tuân thủ.

- Xây dựng một môi trường làm việc tích cực và động viên đội ngũ cán bộ y tế thể hiện và thực hiện đạo đức y học

Xây dựng các chính sách và chương trình khuyến khích để tôn vinh và khen ngợi những hành động tích cực trong lĩnh vực đạo đức y học, có thể thông qua việc tạo ra các giải thưởng, chứng nhận hoặc ghi nhận công việc xuất sắc.

Tổ chức các hoạt động xã hội, buổi gặp gỡ và các sự kiện làm việc nhóm nhằm tạo ra một không gian giao tiếp tích cực và tăng cường mối quan hệ trong đội ngũ.

Đầu tư vào việc cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của cán bộ y tế, bao gồm việc cung cấp các phương tiện làm việc hiện đại, đảm bảo môi trường làm việc an toàn và lành mạnh, cũng như hỗ trợ các chương trình phát triển cá nhân và chăm sóc sức khỏe tinh thần.

Tạo ra một không gian mà cán bộ y tế có thể thoải mái đưa ra phản hồi và thảo luận về các vấn đề liên quan đến đạo đức y học, từ đó xây dựng một môi trường mở và trách nhiệm.

Cung cấp cơ hội cho các cuộc trò chuyện cá nhân, đánh giá hiệu suất và cung cấp phản hồi tích cực để động viên và phát triển cá nhân, giúp tăng cường động lực và cam kết với đạo đức y học.

- Tăng cường giám sát và đánh giá

Tăng cường giám sát và đánh giá là một biện pháp quan trọng để đảm bảo việc thực hiện đúng và hiệu quả các nguyên tắc đạo đức y học trong các bệnh viện công. Điều này có thể đạt được thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát liên tục, bao gồm cả

quan sát trực tiếp và sử dụng công nghệ thông tin để ghi nhận và phân tích các hành vi của đội ngũ y tế. Ngoài ra, việc tổ chức các cuộc đánh giá định kỳ về đạo đức y học và các nguyên tắc làm việc trong ngành y tế cũng rất quan trọng. Điều này giúp đảm bảo tính khách quan và minh bạch trong quá trình đánh giá. Cần thiết lập các tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá cụ thể về đạo đức y học và các hành vi liên quan, phản ánh các nguyên tắc và giá trị của nghề y, và được thông qua và công nhận bởi các bên liên quan. Đồng thời, việc xây dựng một hệ thống báo cáo và xử lý vi phạm mạnh mẽ và minh bạch là rất cần thiết. Cần khuyến khích các nhân viên y tế báo cáo các hành vi không đạo đức mà họ chứng kiến hoặc trải qua, và thiết lập các quy trình để xử lý các vi phạm một cách công bằng và kịp thời./

Tài liệu tham khảo

Bộ Y tế (1996) Quyết định số 2088/BYT-QĐ về việc ban hành quy định về y đức, ban hành ngày 06/11/1996, Hà Nội.

Bộ Y tế (1997) Quyết định 1895/1997/QĐ-BYT về việc ban hành Quy chế bệnh viện, ban hành ngày 19/9/1997, Hà Nội.

Nguyễn Thế Dũng (2021) Khảo sát thực trạng và giải pháp nâng cao y đức cho đội ngũ cán bộ y tế trường cao đẳng y tế Khánh Hòa, Tạp chí Y học Việt Nam, số 4, tr. 25-30.

Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Trần Hiên (2006) Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học, Nxb Y học.

Nguyễn Quốc Triệu, Nguyễn Đức Hình chủ biên (2010) Đại cương đạo đức y đức, Bộ môn Y đức và Y xã hội học, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.

Việc làm thêm tác động tới việc hình thành kỹ năng mềm của sinh viên khối kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Nguyễn Việt Bình

Khoa Quản trị và Marketing, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Để có một tương lai tốt đẹp, đội ngũ sinh viên phải được bồi dưỡng kiến thức song song với kỹ năng và kinh nghiệm. Về mặt kiến thức, nhà trường đã cung cấp gần như hầu hết kiến thức cần thiết cho sinh viên với ngành nghề mà sinh viên lựa chọn. Còn về phần kỹ năng, kinh nghiệm thì lại đa dạng về mặt trải nghiệm. Sinh viên có thể học hỏi từ các câu lạc bộ hoặc tìm kiếm kinh nghiệm từ chỗ làm thêm ngoài giờ học. Mục đích để có việc làm thêm rất đa dạng. Không chỉ là để kiếm thêm thu nhập mà thông qua công việc làm thêm, sinh viên còn tích lũy được nhiều kinh nghiệm, có các trải nghiệm thực tế và để chuẩn bị bước ra khỏi trường học.

1. Một số khái niệm cơ bản

Kỹ năng mềm là một thuật ngữ xã hội học chỉ những kỹ năng có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử áp dụng vào việc giao tiếp giữa người với người. Kỹ năng mềm là những kỹ năng có liên quan đến việc hòa mình vào, sống với hay tương tác với xã hội, cộng đồng, tập thể hoặc tổ chức.

Trong những năm gần đây, quan niệm về “kỹ năng mềm” (Soft Skills) là vấn đề đang nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Có khá nhiều quan niệm hay định nghĩa khác nhau về kỹ năng mềm (soft skill) tùy theo lĩnh vực nghề nghiệp, góc nhìn chuyên môn, ngữ cảnh, phát biểu và thậm chí là việc đặt thuật ngữ này bên cạnh những thuật ngữ nào.

Hiểu một cách đơn giản “Kỹ năng mềm là những kỹ năng con người tích lũy được để làm cho mình dễ dàng được chấp nhận, làm việc thuận lợi và đạt được hiệu quả”.

Đối với sinh viên “việc làm thêm” có nghĩa là sự tham gia làm việc ngay khi vẫn đang học ở trường tại các công ty, các tổ chức, các đơn vị, các hộ gia đình mà không bị pháp luật ngăn cấm, không làm ảnh hưởng nhiều đến học tập...với mục đích có thêm thu nhập hoặc với mục tiêu học hỏi các kỹ năng mềm phục vụ cho quá trình sống và làm việc cũng như tích lũy kinh nghiệm, cọ sát hơn với thực tế cuộc sống. Và sở dĩ việc làm thêm hiện nay đã trở thành một xu thế là vì đối với sinh viên, đặc biệt khi

sống trong xã hội cạnh tranh như hiện nay, kiến thức xã hội và kiến thức thực tế ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tư duy cũng như khả năng làm việc của họ sau tốt nghiệp. Như vậy, “việc làm thêm” trong nghiên cứu này là một khái niệm mô tả một công việc không chính thức, không thường xuyên bên cạnh một công việc ổn định khác, đối với sinh viên thì công việc chính thức là tham gia học tập, công việc không chính thức là đi làm thêm, đi thực tập hoặc tham gia các hoạt động xã hội khác. Khi bước vào hành trình tìm việc làm cho sẽ bắt gặp rất nhiều hình thức việc làm khác nhau và việc hiểu hết định nghĩa của các hình thức việc làm đó không phải là một điều đơn giản.

2. Thực trạng hoạt động làm thêm của sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại Học Kinh Tế Kỹ Thuật Công Nghiệp.

Hiện nay, Việt nam đang phát triển nền kinh tế theo mô hình kinh tế thị trường. Hàng hoá, các công việc liên quan đều bị chi phối bởi quy luật cung – cầu. Vì vậy lực lượng lao động chất lượng cao cũng tuân theo trào lưu đó. Khi lượng hàng hoá sản xuất ra ngày càng nhiều đều cần lực lượng những người làm kinh tế đảm đương công việc hoạch định, kiểm soát và phân phối ở khâu lưu thông. Do vậy lực cầu về lao động cho khối ngành Kinh tế luôn luôn gia tăng cho nên thu hút phần lớn lao động để cung ứng, điều này dẫn đến học sinh đổ dồn học các ngành thuộc khối kinh tế nhằm thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp đại học.

Bảng 1: Quy mô sinh viên ngành kinh tế giai đoạn 2021-2023

Khoa	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch 2022/2021		Chênh lệch 2023/2022	
				Mức	%	Mức	%
Số sinh viên Khoa Kế toán kiểm toán (người)	3545	3787	4075	242	6.83	288	7.60
Số sinh viên Khoa Quản Trị và Marketing (người)	2947	2974	3144	27	0.92	170	5.72
Số sinh viên Khoa Tài chính Ngân hàng (người)	1240	1464	1732	224	18.06	268	18.31
Số sinh viên Khoa Thương Mại (người)	1093	1261	1658	168	15.37	397	31.48
Số sinh viên Khoa Du lịch Khách sạn (người)	0	320	522	320	100.00	202	63.13

Quy mô sinh viên của các khoa thuộc khối ngành kinh tế trong giai đoạn 2021- 2023 đều có xu hướng tăng. Cụ thể như sau:

Sinh viên Khoa Kế toán kiểm toán năm 2022 tăng 6,83% so với năm 2021; năm 2023 tăng 7,6% năm 2022.

Sinh viên Khoa Quản trị và Marketing năm 2022 tăng 0,92% so với năm 2021; năm 2023 tăng 5,72% năm 2022.

Sinh viên Khoa Tài chính ngân hàng năm 2022 tăng 18,06% so với năm 2021; năm 2023 tăng 18,31% năm 2022.

Sinh viên Khoa Thương mại năm 2022 tăng 15,37% so với năm 2021; năm 2023 tăng 31,48% năm 2022.

Sinh viên Khoa Du lịch khách sạn năm 2022 tăng 100% so với năm 2021; năm 2023 tăng 63,13% năm 2022. Vì đây là ngành mới nhất trong các ngành khối kinh tế

Sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, nhiều sinh viên ngay từ năm thứ nhất đã lựa chọn bắt đầu tham gia làm thêm. Kết quả khảo sát thu được như sau:

Bảng 2: Thời gian sinh viên bắt đầu tham gia làm thêm

	SL (người)	Tỷ lệ (%)
Năm thứ nhất	64	21,2
Năm thứ hai	119	39,7
Năm thứ ba	94	31,3
Năm thứ tư	23	7,8

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Năm thứ hai số lượng sinh viên tham gia làm thêm có số lượng đông nhất 119/300 sinh viên tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ 39,75%; tiếp đến là sinh viên năm ba với 94/300 sinh viên tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ 31,3%; sinh viên năm thứ nhất với 64/300 sinh viên tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ 21,2% và sinh viên học tập ở năm thứ tư có 23/300 sinh viên tham gia khảo sát, chiếm 7,8%. Số lượng sinh viên tham gia làm thêm năm thứ hai, năm ba chiếm tỷ lệ bởi sinh viên năm 2, năm 3 đã quen với thành phố mình học tập, am hiểu về cuộc sống kinh tế, xã hội của địa phương cùng với việc học năm 1,2 sinh viên chủ yếu học các môn đại cương cơ sở và mới bắt đầu bước vào môn

chuyên ngành vì vậy mà có nhiều thời gian rảnh hơn và dễ dàng tìm kiếm một việc làm thêm với sinh viên. Đây là khoảng thời gian lí tưởng để có một công việc làm thêm. Mặt khác ở năm học thứ nhất sinh viên còn bỡ ngỡ với nhiều cái “lần đầu” như lần đầu sống xa gia đình, lần đầu đặt chân đến một thành phố khác sinh sống, lần đầu “được làm sinh viên”... do đó mà cần có thời gian để thích nghi mọi thứ dường như thay đổi tất cả. Còn đối với sinh viên năm thứ tư, năm cuối cùng việc học tập trở nên khá “vất vả” khi mọi người phải hoàn thành nốt chương trình học của mình đặc biệt là bảo vệ đồ án tốt nghiệp để chuẩn bị kết thúc 4 năm học của mình.

Căn cứ trên kết quả khảo sát cho thấy có rất nhiều các lí do thúc đẩy sinh viên đi làm thêm trong đó có các lí do chủ yếu sau:

Bảng 3: Kết quả khảo sát về mục đích làm thêm của sinh viên

	SL (người)	Tỷ lệ (%)
Có thêm thu nhập	265	88,3
Tích lũy kinh nghiệm	210	70
Ít suy nghĩ lung tung	40	13,3
Mở rộng các mối quan hệ	170	56,7
Rèn luyện kỹ năng mềm	245	81,7
Có nhiều cơ hội phát triển bản thân	240	80
Khác	5	1,7

- Trong tổng số 300 sinh viên được hỏi có tới 265 người trả lời rằng lí do đi làm thêm là để có thêm thu nhập chiếm 88,3% . Một con số rất cao. Điều này cho thấy đây là lí do phù hợp với thực trạng chung của sinh viên đi làm thêm. Bên cạnh phụ cấp từ gia đình, thu nhập từ việc làm thêm giúp sinh viên có thể chi phí để trang trải cuộc sống như tiền trọ, cho sinh viên ở xa, tiền ăn uống sinh hoạt hằng ngày cùng với nhu cầu về giải trí mang tính tinh thần ví dụ là đi chơi game street, mua sắm, mỹ phẩm... phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Đồng thời, thu nhập đó cũng tạo điều kiện cho sinh viên đi học thêm các khóa học hỗ trợ cho chuyên ngành học cũng như công việc sau này.

3. Một số giải pháp giúp hoạt động làm thêm tới việc hình thành kỹ năng mềm của sinh viên khối kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

a. Biên soạn tài liệu hướng dẫn cho sinh viên về các kỹ năng mềm cần thiết

Giải pháp này tập trung từ phía Nhà trường, thông qua các tổ chức đoàn thanh niên, hội sinh viên, biên soạn các tài liệu hướng dẫn về những tri thức, đặc điểm của các kỹ năng mềm sinh viên cần tích lũy để phát triển sự nghiệp sau khi ra trường.

Cần có bộ tài liệu được thiết kế, biên soạn thành bộ tài liệu về kỹ năng mềm cho đối tượng là sinh viên khối kinh tế, để sinh viên có thể tìm hiểu về các kỹ năng từ đặc điểm, biểu hiện, quá trình hình

thành, các tình huống minh hoạ áp dụng tương ứng đối với các kỹ năng mềm khác nhau. Qua đó, sinh viên tích lũy kiến thức và có định hướng thực hành đối với các kỹ năng trong cuộc sống, công việc hàng ngày.

Tài liệu hướng dẫn cho sinh viên về các kỹ năng mềm cần thiết phải được các chuyên gia biên soạn là những người am hiểu sâu về khoa học kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh, kinh doanh thương mại, kế toán kiểm toán, du lịch và lễ hành. Đồng thời các chuyên gia này cũng phải là người am hiểu về kỹ năng mềm, quá trình truyền đạt kỹ năng mềm, quá trình rèn luyện phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên khối ngành kinh tế.

Tài liệu cần được biên soạn theo cách dễ hiểu, thuận lợi cho sinh viên nghiên cứu, vận dụng hiệu quả.

Sau khi tài liệu được biên soạn, cần phải có kế hoạch triển khai các hoạt động nhằm tuyên truyền về các nội dung của tài liệu, qua đó giúp sinh viên hiểu được vai trò, ý nghĩa, tri thức, nội hàm, cách tiếp cận rèn luyện kỹ năng mềm cần thiết,...Nội dung về các kỹ năng mềm nên được tuyên truyền rộng rãi trên website của Nhà trường và các khoa; Fanpage của Nhà trường, các khoa, đoàn thanh niên, hội sinh viên; các bản tin của đoàn trường;...

b. Nâng cao ý thức rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên khối kinh tế

Thông qua việc sinh viên tham gia trực tiếp vào các hoạt động học tập và đa dạng hoá các hoạt động xã hội phong phú, có thể giúp cho sinh viên dần hình thành các kỹ năng mềm cần thiết trong quá trình học tập tại Nhà trường, lao động và các mối quan hệ xã hội xung quanh. Trong đó, Nhà trường là môi trường thuận lợi và là nền tảng để xây dựng cũng như rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng mềm cần thiết.

Nhà trường cần tăng cường các hoạt động ngoại khoá, tăng cường hoạt động của đội tình nguyện xung kích, câu lạc bộ khoa học, câu lạc bộ giải trí,...để thu hút sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động.

Định hướng cho mỗi cá nhân sinh viên có ý thức đề phải rèn luyện và bổ sung kỹ năng mềm cần thiết thông qua việc học tập rèn luyện thường xuyên, tham gia trau dồi các khoá học liên quan đến kỹ năng mềm.

Định hướng cho mỗi sinh viên cần có kỹ năng tìm kiếm các công việc bán thời gian phù hợp để tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng làm việc hỗ trợ tích cực cho công việc trong tương lai theo ngành nghề nhất định.

4. Kết luận

Các sinh viên cần phải linh hoạt và sáng tạo trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm thêm, đồng thời xác định rõ ràng mục tiêu và nguyện vọng của bản thân để lựa chọn những công việc có liên quan trực tiếp đến ngành học của mình. Tuy nhiên, việc làm thêm cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt là trong việc quản lý thời gian học tập và công việc một cách hiệu quả. Sinh viên cần phải xây dựng một thời khóa biểu học tập và công việc rõ ràng, cụ thể từng khung giờ và phải tuân thủ nghiêm ngặt. Việc này giúp sinh viên không chỉ tránh được tình trạng quá tải thông tin mà còn tăng cường khả năng quản lý thời gian và nâng cao hiệu suất học tập và làm việc. Tiếp nữa việc tham gia vào các nhóm học cũng là một giải pháp hiệu quả giúp sinh viên tăng cường kiến thức và kỹ năng thông qua việc chia sẻ và trao đổi ý kiến với các đồng học. Điều này không chỉ giúp sinh viên hiểu sâu hơn về các vấn đề học tập mà còn tạo điều kiện cho việc học hỏi và phát triển toàn diện trong quá trình đi làm thêm./.

Tài liệu tham khảo

Anjali Vyas (2019), A Study of soft skills to be instilled within Managenment students, *www.ijra* volume 06, issue1.

Bùi Loan Thuý (2010), Tăng cường GD, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm cho SV- Yêu cầu cấp bách của đổi mới giáo dục đại học, *Tạp chí phát triển và hội nhập*, số 6.

Báo cáo xét tiến độ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (2021, 2022, 2023)

Dương Thị Liễu (2014), Nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên: Nghiên cứu tình huống tại Đại học Kinh tế quốc dân, *Tạp chí kinh tế & Phát triển*, số 204 tháng 6/2014.

Hoàng Hải (2016), Phát huy vai trò của kỹ năng mềm trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, *Tạp chí Xây dựng & Đô thị*, số 50, tr 56.

Lê Thị Hoài Lan (2017), Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai theo tiếp cận chuẩn đầu ra, *Tạp chí Khoa học – Đại học Đồng Nai*, số 6, tr 80.

Giải pháp hoàn thiện hệ sinh thái nghiên cứu khoa học của người học tại Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại thành phố Hồ Chí Minh từ nay đến năm 2030

Nguyễn Xuân Minh, Trần Thị Ngọc Anh, Đặng Lê Phương Xuân

Trường Đại học Ngoại thương

Nguyễn Bùi Thanh Đức

Trường Đại học Ngoại thương – Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Qua thảo luận chuyên sâu cùng ban lãnh đạo Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II Tp. Hồ Chí Minh cùng số liệu thực tế trong quá trình phát triển của nhà trường từ năm 2019-2023, bài viết đánh giá những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới hệ sinh thái nghiên cứu khoa học (NCKH) của nhà trường bao gồm: (1) nguồn nhân lực, (2) hệ thống quản trị, (3) cơ sở vật chất, (4) nguồn tài nguyên học liệu và trí tuệ, cùng (5) nguồn lực tài chính.

1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

Năm bộ phận chính cấu thành hệ sinh thái nghiên cứu khoa học, dựa trên nền tảng tiếp cận của (Frischmann, 2008) bao gồm: (1) Nguồn nhân lực, (2) Hệ thống quản trị, (3) Cơ sở vật chất, (4) Nguồn vốn trí tuệ, (5) Nguồn lực tài chính.

Những nghiên cứu về hệ sinh thái nghiên cứu khoa học trên thế giới có thể chia thành hai nhánh nghiên cứu chính. Nhánh nghiên cứu thứ nhất tập trung vào chiến lược phát triển hệ sinh thái nghiên cứu khoa học (Chakrabarty & Singh, 2023; Da Wan et al., 2022; Sharma), trong khi nhánh nghiên cứu thứ hai tập trung vào nguồn tài nguyên kỹ thuật số trong hệ thống sinh thái nghiên cứu khoa học (Uzwysyn, 2020; Loenen et al., 2020). Da Wan et al. (2022) cũng đã chỉ ra rằng thiếu cộng đồng nghiên cứu là một hạn chế của hệ sinh thái nghiên cứu khoa học. Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số khó khăn hệ thống, như quỹ nghiên cứu, khoảng cách về phương tiện, thiết bị, tài nguyên hỗ trợ cho việc nghiên cứu, sự minh bạch trong hệ thống nghiên cứu.

Chakrabarty and Singh (2023) xây dựng 7 nhóm tiêu chí chính xây dựng hệ sinh thái NCKH tại Ấn Độ bao gồm: (1) nhóm nhiệm vụ cụ thể, thực hiện nghiên cứu ứng dụng; (2) hướng dẫn định hướng cho nghiên cứu sinh; (3) thực hiện các dự án nghiên cứu, tham gia công việc tư vấn doanh nghiệp/ chính phủ; (4) tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng; (5) tham gia hoạch định, phát triển chính sách ở cấp quốc gia, quốc tế, bang và quận; (6) tham gia vào thực thi chính sách và dẫn dắt phát triển các tổ chức giáo dục; (7) đánh giá, định giá và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng tài nguyên kỹ thuật số của hệ sinh thái nghiên cứu khoa học như một điều kiện tiên quyết trong phát triển hệ sinh thái nghiên cứu khoa học (Uzwysyn, 2020). Loenen et al. (2020) đưa ra nghiên cứu “Tiến đến hệ sinh thái nghiên cứu khoa học dữ liệu mở ở Croatia” gồm 5 bước cụ thể như sau: (1) hình thành một môi trường nghiên cứu mới, (2) xây dựng dung lượng dữ liệu mở, (3) phát triển các ứng dụng nghiên cứu đa ngành nghề, (4) phổ biến và tiếp cận nhằm tăng uy tín của trường học, (5) tạo môi trường dữ liệu mở bền vững.

1.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Qua quá trình tổng hợp, phân tích các học thuyết, mô hình lý thuyết và mô hình thực nghiệm, nghiên cứu sẽ tiếp cận khái niệm hệ sinh thái nghiên cứu của người học tại trường đại học theo khái niệm của Frischmann (2008).

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

H1: Vốn con người hay nguồn nhân lực (bao gồm các mạng lưới bổ sung, giáo sư, nhà nghiên cứu, sinh viên, quản trị viên, kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ khác)

H2: Hệ thống quản trị (như các quy tắc, chuẩn mực, chính sách và các ràng buộc tập thể khác hướng dẫn những người tham gia hệ thống hành vi)

H3: Cơ sở vật chất (như đất đai, cơ sở vật chất và thiết bị)

H4: Nguồn tài nguyên học liệu và trí tuệ (như kiến thức, thông tin và ý tưởng)

H5: Nguồn lực tài chính

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tiếp cận các đặc thù của trường Đại học Ngoại thương cơ sở 2 Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận chuyên sâu với các thành viên Ban Giám đốc Cơ sở II, lãnh đạo các Ban, Bộ môn, các nhà quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp đã từng tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học giai đoạn 2021- 2023.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Nguồn nhân lực

Trước thời điểm 31/2/2023, Cơ sở II có 209 viên chức, bao gồm 04 Phó giáo sư, 37 Tiến sĩ, 106 Thạc sĩ, 55 Cử nhân và 07 trình độ khác. Trong đó, 101 viên chức hành chính và 108 giảng viên. Nhà trường thường xuyên cải tiến chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực để hỗ trợ nghiên cứu khoa học. Các biện pháp bao gồm việc tổng hợp kế hoạch đào tạo, điều chỉnh chính sách nghiên cứu khoa học, và tổ chức khảo sát đối với sinh viên và giảng viên.

Cơ sở II đồng thời thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua việc tham gia viết sách, bài báo và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu. Nhà trường ưu tiên đầu tư vào phát triển đội ngũ nhà khoa học trẻ và tạo điều kiện cho giao lưu, học hỏi. Các bộ môn và giảng viên đã nỗ lực tham gia hoạt động khoa học để nâng cao uy tín của trường và Cơ sở II. Sinh viên cũng có sự quan tâm và đầu tư đến nghiên cứu khoa học, thể hiện qua việc tham gia các cuộc thi và đạt được nhiều thành tích cao.

2.2. Hệ thống quản trị

Trường Đại học Ngoại thương đặt mục tiêu trở thành đại học hàng đầu Châu Á tới năm 2030, tập trung vào quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học. Chính sách và cơ chế quản lý được tinh chỉnh liên tục để khuyến khích sự đổi mới và hiệu quả trong nghiên cứu. Sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu thông qua nhiều phương tiện, và từ năm 2021, đã có nhiều cải tiến để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên.

Cơ sở II tại Tp.HCM cũng đặt mục tiêu phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, với sự quan tâm đặc biệt vào công tác đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Hệ thống quản lý khoa học tại cơ sở này được tổ chức chặt chẽ và đồng bộ từ cấp chỉ đạo đến cấp thực hiện. Các cơ chế hỗ trợ

và hợp tác với doanh nghiệp cũng được xây dựng để tăng cường năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Hội đồng tư vấn Đổi mới sáng tạo và nghiên cứu khoa học của sinh viên Cơ sở II với thành viên là các nhà khoa học, chuyên gia có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành đóng vai trò quan trọng trong việc xem xét định hướng nghiên cứu khoa học của sinh viên theo đúng chủ trương và quy định của Nhà trường; xem xét, phân tích, góp ý kiến về mặt khoa học, sự cần thiết, tên gọi, tính mới, tính cấp thiết của các đề tài; Kiến nghị khen thưởng các sáng kiến đổi mới sáng tạo, các đề tài nghiên cứu có giá trị thuộc thẩm quyền của Cơ sở II,...

Các chính sách và quy định liên quan đến nghiên cứu khoa học được thông báo một cách rõ ràng và công khai, đồng thời sinh viên được tư vấn để cải thiện các đề xuất và thuyết minh nghiên cứu của mình. Kết quả nghiên cứu được đánh giá và công bố công khai để minh chứng cho sự đổi mới và thành tựu trong lĩnh vực này. Các hoạt động của sinh viên được coi là một phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển của trường, được khuyến khích và hỗ trợ mạnh mẽ từ các tổ chức và doanh nghiệp cùng Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học tại Cơ sở II.

Hình 2. Hệ thống quản lý khoa học tại Cơ sở II



2.3. Cơ sở vật chất

Từ năm 2019-2023, Cơ sở II đã có những thay đổi rõ rệt trong việc nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị ngày càng hiện đại., có những cải tiến đáng kể như nâng cấp hạ tầng công nghệ và trang bị hiện đại cho các khu chức năng có thể kể đến như:

Phòng học: Được thiết kế hiện đại và linh hoạt, trang bị các thiết bị hiện đại như máy chiếu, hệ thống âm thanh, máy lạnh, quạt, giúp tối ưu hóa quá trình giảng dạy và học tập.

Thư viện: Đã được nâng cấp với diện tích tổng cộng 670m2, cung cấp các dịch vụ như phòng đọc, phòng mượn, khu vực tự học, khu vực tra cứu, kho tài liệu, và các phòng chức năng khác. Có sự chuyển đổi từ mô hình thư viện truyền thống sang thư viện số, cung cấp nhiều tiện ích như đặt mượn và gia hạn trực tuyến, hệ thống báo cáo đầy đủ, hệ thống camera và quản lý an ninh theo công nghệ RFID.

Các hoạt động hỗ trợ sinh viên: Thư viện không chỉ cung cấp các tài liệu học liệu mà còn tổ chức các hoạt động như tư vấn trực tuyến, tương tác qua mạng xã hội, và bổ sung sách chuyên ngành, sách phục vụ các chương trình đào tạo.

2.4. Nguồn tài nguyên học liệu và trí tuệ

Thư viện Cơ sở II đã sử dụng ngân sách hợp lý, đảm bảo hiệu quả đầu tư và phát triển học liệu đa dạng, phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng. Do đó, nguồn học liệu và bộ sưu tập tài liệu của thư viện được bổ sung, phát triển liên tục và đều đặn trong các năm từ nhiều nguồn: nguồn thương mại, nguồn nội sinh, nguồn chia sẻ (trao đổi, biểu, tặng) và tài nguyên thông tin truy cập mở.

Nguồn thương mại: Khảo sát thị trường xuất bản, chọn lọc tài liệu và thực hiện các hồ sơ bổ sung học liệu vào mỗi học kỳ.

Nguồn nội sinh: Năm học 2019 - 2020, thư viện Cơ sở II đã thu thập được 913 bản luận văn, khóa luận. Số lượng nguồn tài liệu bắt đầu tăng nhanh về mặt số lượng từ năm học 2020 - 2021 (116,3%) nhờ triển khai hoạt động số hóa của thư viện và tiếp tục tăng 10,22% trong năm học tiếp theo.

Nguồn chia sẻ: Nhận biểu, tặng là một trong những nguồn bổ sung hữu ích giúp phát triển nguồn học liệu và đa dạng nội dung tài liệu. Trong nhiều năm, thư viện luôn duy trì các mối liên hệ trao đổi, biểu, tặng với nhiều chương trình, quỹ, đơn vị/nhà tài trợ để cập nhật thông tin về nguồn học liệu mới và đăng ký nhận biểu/tặng tài liệu.

Các nguồn chia sẻ và nguồn tài nguyên thông tin truy cập mở: Thư viện duy trì thường xuyên hoạt động khảo sát thị trường xuất bản, đánh giá, chọn lọc tài liệu và thực hiện các hồ sơ bổ sung học liệu vào mỗi học kỳ, nguồn tài liệu thương mại có tại Thư viện tăng liên tục qua các năm.

2.5. Nguồn lực tài chính

Trong giai đoạn 2019-2023, Nhà trường tăng cường đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực này. Cụ thể, việc phân bổ ngân quỹ cho hoạt động NCKH được quy định rõ trong văn bản của Nhà trường. Mỗi đơn vị trong trường đều xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm, và Hội đồng kế hoạch hợp để thông qua kế hoạch và ngân sách cho các đơn vị. Quy chế chi tiêu nội bộ cũng quy định chi tiết về hỗ trợ sinh viên và giảng viên tham gia NCKH, bao gồm các mức hỗ trợ tài chính cho các hoạt động và giải thưởng cho các thành tích đạt được. Các nguồn thu của Nhà trường cũng được sử dụng để hỗ trợ NCKH của sinh viên. Cơ sở II thường xuyên điều chỉnh ngân sách cho hoạt động NCKH hàng năm, và các hoạt động học thuật như tổ chức tọa đàm và cuộc thi cũng được hỗ trợ tài chính một cách cụ thể.

3. Kết luận và một số đề xuất

Để tiếp tục phát huy phong trào tham gia nghiên cứu khoa học tại Cơ sở II nói riêng và Trường đại học Ngoại thương nói chung, cần phải tiếp tục đẩy mạnh mô hình Frischmann (2008) với các mục tiêu sau:

Về nguồn nhân lực, tập trung vào việc tổ chức các chương trình đào tạo ngắn hạn để nâng cao khả năng nghiên cứu cho cán bộ giảng viên và sinh viên, dựa trên nhu cầu phát triển nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn, đưa giảng viên đi đào tạo ở các trường đại học uy tín nước ngoài và thành lập các nhóm hoặc trung tâm nghiên cứu để nâng cao nguồn nhân lực trong hệ sinh thái nghiên cứu khoa học...

Về hệ thống quản trị, tập trung vào hai nhóm chính sách: quy định và thông tin về quy trình nghiên cứu dành cho sinh viên, và chính sách liên quan đến nghiên cứu khoa học và hệ thống đánh giá hoạt động nghiên cứu, bao gồm cơ chế khen thưởng.

Về cơ sở vật chất, cần trang bị phần mềm nghiên cứu khoa học như SPSS, AMOS, PLS,... cho máy tính trong trường, bổ sung các tài liệu nghiên cứu khoa học mới từ các trường đại học, giáo trình và tạp chí nghiên cứu, nâng cấp phần mềm quản trị và hệ thống quản lý số trong thư viện nhà trường.

Về nguồn vốn trí tuệ, tận dụng các nguồn tài nguyên mở, tăng cường hợp tác nghiên cứu với những trường đại học khác trong nước và quốc tế. Các phòng ban, trung tâm là đầu mối liên kết giữa sinh viên, giảng viên và các đơn vị khác có nhu cầu nghiên cứu toàn diện.

Về nguồn lực tài chính, minh bạch các nguồn chi cho nghiên cứu khoa học trong các báo cáo tài chính thường niên của nhà Trường; tiếp tục hợp tác và phát triển mới các doanh nghiệp đầu tư tài trợ cho các chương trình nghiên cứu với mục tiêu thu hút nguồn nhân lực giỏi toàn diện cho doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Da Wan, C., Kuzhabekova, A., & Ispambetova, B. (2022). Malaysian PhD graduates coming home: adjustment and adaptation to the research ecosystem. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 44(6), 580-595.

Frischmann, P. J., Shevlin, T., & Wilson, R. (2008). Economic consequences of increasing the conformity in accounting for uncertain tax benefits. *Journal of Accounting and Economics*, 46(2-3), 261-278.

Uzwyszyn, R. (2020, February). Developing an open source digital scholarship ecosystem. *International Conference on Educational and Information Technology*.

Đa dạng thành phần giống, loài phiêu sinh thực vật có giá trị kinh tế tài bờ biển Hồ Thùng – Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Phạm Thị Bình Nguyên

Nguyễn Văn Thơ

Khoa Nông nghiệp – Thủy sản, Trường Đại học Trà Vinh

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định sự hiện diện thành phần loài phiêu sinh thực vật (PSTV) có giá trị kinh tế tại bờ biển tự nhiên Hồ Thùng thuộc xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Kết quả phân tích định tính đã ghi nhận được 36 loài thuộc 4 ngành tảo gồm: Bacillariophyta (25 loài, 69,44%), Chlorophyta (5 loài, 13,89%), Cyanophyta (4 loài, 11,11%), Pyrrophyta (2 loài, 5,56%). Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở dữ liệu về đa dạng loài PSTV và định danh một số loài có giá trị kinh tế có thể phân lập và nuôi sinh khối tại bờ biển Hồ Thùng, Duyên Hải, Trà Vinh.

1. Mở đầu

Trà Vinh là một tỉnh ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long với 65 km chiều dài bờ biển, có hệ thống sông ngòi chằng chịt tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản và các hoạt động sản xuất nông nghiệp cho nên đã làm thay đổi điều kiện môi trường nước ảnh hưởng đến sự phân bố thủy sinh vật. Phiêu sinh thực vật (PSTV) hay còn gọi là tảo, là nhóm sinh vật sản xuất trong môi trường thủy vực, có vai trò quan trọng trong việc tạo ra và cung cấp nguồn vật chất sơ cấp cho những kẻ tiếp trong chuỗi thức ăn và tham gia vào các chu trình chuyển hóa vật chất trong tự nhiên (Boyd và Tucker, 1998). Chính vì vậy, các loài PSTV có vị trí rất quan trọng trong chuỗi thức ăn và lưới thức ăn, góp phần vào quá trình chuyển hóa vật chất thành nguồn lợi sinh vật, có vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển nguồn lợi thủy, hải sản cho quá trình khai thác của con người. Quần xã PSTV có liên quan trực tiếp đến chất lượng môi trường nước ở các thủy vực, khi chất lượng môi trường nước thay đổi cũng sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc, thành phần loài của quần xã phiêu sinh thực vật. Độ đa dạng thành phần loài, số lượng và tình hình phân bố của các loài phiêu sinh thực vật là điều kiện cơ bản quyết định độ đa dạng sinh học của hệ sinh thái thủy vực. Ngoài ra, các loài PSTV còn có khả năng lọc sạch nước và làm sinh vật chỉ thị cho môi trường. (Trương Hoàng Đan và cs, 2017)

Vì vậy bài báo này nhằm mục đích cung cấp dữ liệu khoa học mang ý nghĩa dự báo cho đa dạng sinh học của thủy vực nói chung và cho ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nói riêng đồng thời là cơ sở

cho việc duy trì, phát triển và bảo vệ các loài vi tảo có lợi, có giá trị kinh tế cho hệ sinh thái cho vùng ven biển Trà Vinh nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong 03 tháng từ tháng 7/2023 đến tháng 10/2023 với 06 đợt thu mẫu, mẫu được thu ở bờ biển Hồ Thùng, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và phân tích mẫu tại các phòng thí nghiệm thuộc Khoa Nông nghiệp - Thủy sản, trường Đại học Trà Vinh.

2.2. Phương pháp thu mẫu

Thời gian thu mẫu: buổi sáng (7-10 giờ), thu ngẫu nhiên không phân biệt nước lớn hay nước ròng. Mẫu được thu mỗi tháng 2 lần (đầu tháng và giữa tháng) mỗi địa điểm thu 3 mẫu và thu tại 5 vị trí (HT1 – HT5) với các tọa độ khác nhau (bảng 1). Lưới được kéo theo hướng ngoài khơi vào bờ biển. Mẫu sau khi thu được lưu trữ trong keo nhựa 50 ml và cố định bằng formal với nồng độ 4%.

Bảng 1: Tọa độ vị trí thu mẫu phiêu sinh thực vật tại bờ biển Hồ Thùng

Số TT	Ký hiệu	Tọa độ	
		Vĩ độ Bắc (N)	Kinh độ Đông (E)
1	HT1	9°7'50,39"	106°5'54,38"
2	HT2	9°7'45,21"	106°5'60,67"
3	HT3	9°7'38,73"	106°5'66,86"
4	HT4	9°7'30,55"	106°5'68,48"
5	HT5	9°7'23,08"	106°5'68,05"

2.2. Phương pháp phân tích mẫu

Mẫu PSTV được quan sát dưới kính hiển vi và định danh dựa vào các đặc điểm hình thái phân loại của Shirota (1966), Vũ Văn Tám (1989), Dương Đức Tiến (1996), Dương Đức Tiến & Võ Hành (1997), Nguyễn Văn Tuyên (2003) để định danh tên các

giống/loài tảo trong các mẫu thu. Tần số xuất hiện các giống/loài tảo được ghi nhận để xác định loài ưu thế trong thủy vực (thang phân loại của Scheffer và Robinson, 1939) (Bảng 2).

Bảng 2: Đánh giá loài ưu thế theo thang Scheffer và Robinson (1939)	
Tần số xuất hiện	Mức độ
> 60%	+++ (nhiều)
30 – 60%	++ (vừa)
< 30%	+ (ít)

2.3. Đánh giá mức độ đa dạng sinh học

Mức độ đa dạng của tảo được đánh giá qua chỉ số:

$$H' = -\sum p_i \ln p_i$$

Trong đó: $p_i = n_i/N$

n_i : số lượng cá thể của loài thứ i

N : tổng số cá thể tảo trong mẫu

Dựa vào chỉ số đa dạng có thể đánh giá được chất lượng nước theo các mức độ ô nhiễm hay không ô nhiễm (Staub et al, 1970; trích bởi Lê Văn Khoa và ctv, 2007).

Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Phân tích ANOVA để tìm sự khác biệt ở mức ý nghĩa <0,05.

3. Kết quả thảo luận

3.1 Cấu trúc thành phần phiêu sinh thực vật tại vùng nghiên cứu

Kết quả phân tích trong khu vực nghiên cứu đã ghi nhận được 36 loài thuộc 4 ngành tảo gồm: Bacillariophyta (25 loài, 69,44%), Chlorophyta (5 loài, 13,89%), Cyanophyta (4 loài, 11,11%), Pyrrophyta (2 loài, 5,56%).

Kết quả phân tích cho thấy tảo Khuê (Bacillariophyta) chiếm ưu thế cao nhất với 69,44% (25 loài), tiếp đến là Lảo lục (13,89%, 5 loài), thấp nhất tảo Giáp (5,56%, 2 loài). So với nghiên cứu trước đây của Đỗ Anh Duy và cs (2017), thành phần loài tảo tại khu vực khảo sát thấp hơn khu vực biển ven đảo Thổ Châu (121 loài), vùng cảnh vịnh đầm thuộc Đảo Phú Quốc (97 loài) (Nguyễn Thanh Giao và cs, 2020). Ngành tảo Khuê chiếm tỷ lệ tương đối cao, vì đây là ngành đặc trưng cho môi trường nước lợ và mặn (Bellinger and Sigeo, 2010). Tuy nhiên, khi tảo này phát triển mạnh (tảo nở hoa) sẽ làm thay đổi màu nước hiện tượng này gọi là triều đỏ, làm giảm oxy hòa tan trong nước ảnh hưởng đến thủy sinh vật biển. Bên cạnh đó, sự hiện diện của ngành Bacillariophyta và Chlorophyta có một số loài có giá trị kinh tế có thể sử dụng làm thức ăn tự nhiên nuôi tôm, cá như: *Chaetoceros radicans*, *Chaetoceros gracilis*, *Chaetoceros* sp., *Skeletonema costatum*, *Skeletonema marinoi*.

Bảng 3: Danh sách và mức độ xuất hiện của các loài phiêu sinh thực vật			
HỌ	CHI	LOẠI	MỨC ĐỘ
BACILLARIOPHYTA			
Biddulphiaceae	<i>Biddulphia</i>	<i>Biddulphia alternans</i>	++
Biddulphiaceae	<i>Biddulphia</i>	<i>Biddulphia</i> sp.	++
Sciadaceae	<i>Centritractus</i>	<i>Centritractus belanophorus</i>	+
Chaetocerotaceae	<i>Chaetoceros</i>	<i>Chaetoceros radicans</i>	+++
Chaetocerotaceae	<i>Chaetoceros</i>	<i>Chaetoceros gracilis</i>	+++
Chaetocerotaceae	<i>Chaetoceros</i>	<i>Chaetoceros</i> sp.	+
Coscinodiscaceae	<i>Coscinodiscus</i>	<i>Coscinodiscus grani</i>	++
Coscinodiscaceae	<i>Coscinodiscus</i>	<i>Coscinodiscus oculus</i>	+
Coscinodiscaceae	<i>Coscinodiscus</i>	<i>Coscinodiscus</i> sp.	+
Stephanodiscaceae	<i>Cyclotella</i>	<i>Cyclotella comta</i>	+
Lithodesmiaceae	<i>Ditylum</i>	<i>Ditylum brightwellii</i>	+
Lithodesmiaceae	<i>Ditylum</i>	<i>Ditylum</i> sp.	+
Naviculaceae	<i>Gyrosigma</i>	<i>Gyrosigma attenuatum</i>	+
Diadesmidaceae	<i>Humidophila</i>	<i>Humidophila contenta</i>	+
Mallomonadaceae	<i>Mallomonas</i>	<i>Mallomonas</i> sp.	+
Naviculaceae	<i>Navicula</i>	<i>Navicula rostellata</i>	+
Naviculaceae	<i>Nitzschia</i>	<i>Nitzschia flexa</i> Schum	++
Naviculaceae	<i>Nitzschia</i>	<i>Nitzschia subtilis</i>	++
Desmidiaceae	<i>Pleurotaeniopsis</i>	<i>Pleurotaeniopsis suburgida</i>	+
Skeletonemataceae	<i>Skeletonema</i>	<i>Skeletonema costatum</i>	++
Skeletonemataceae	<i>Skeletonema</i>	<i>Skeletonema marinoi</i>	+++
Tabellariaceae	<i>Tabellaria</i>	<i>Tabellaria fenestrata</i>	+
Tabellariaceae	<i>Tabellaria</i>	<i>Tabellaria flocculosa</i>	+
Tabellariaceae	<i>Tabellaria</i>	<i>Tabellaria</i> sp.	+
Triceratiaceae	<i>Triceratium</i>	<i>Triceratium distinctum</i>	++
CYANOPHYTA			
Microcystaceae	<i>Microcystis</i>	<i>Microcystis flos-aquae</i>	+
Microcystaceae	<i>Microcystis</i>	<i>Microcystis protocystis</i>	+
Aphanizomenonaceae	<i>Raphidiopsis</i>	<i>Raphidiopsis curvata</i>	+
Microcystaceae	<i>Microcystis</i>	<i>Microcystis</i> sp.	+
CHLOROPHYTA			
Oocystaceae	<i>Chodatella</i>	<i>Chodatella</i> sp2.	+
Neochloridaceae	<i>Golenkinia</i>	<i>Golenkinia radiata</i>	+
Scenedesmoideae	<i>Scenedesmus</i>	<i>Scenedesmus</i> sp.	+
Oocystaceae	<i>Chodatella</i>	<i>Chodatella</i> sp1.	+
Oocystaceae	<i>Chodatella</i>	<i>Chodatella</i> sp1.	+
PYRROPHYTA			
Ceratiaceae	<i>Ceratium</i>	<i>Ceratium</i> sp.	+++
Peridiniaceae	<i>Peridinium</i>	<i>Peridinium</i> sp.	++

Kết quả cho thấy hầu hết các ngành tảo đều có mặt tại các địa điểm khảo sát. Trong đó tảo Khuê chiếm ưu thế. Số lượng loài tảo Khuê được ghi nhận nhiều nhất ở vị trí HT4 và HT5 (25 loài), thấp nhất ở vị trí HT1 (10 loài). Ngành tảo Giáp đều có ở 4 điểm khảo sát (HT2, HT3, HT4, HT5) nhưng không tìm được ở HT1 (0 loài). Các ngành tảo Lam và tảo Lục đều hiện diện với số lượng loài khá ít dao động từ 1-5 loài ở các địa điểm khảo sát, riêng điểm HT4 và HT5 không xuất hiện tảo Lục. Nguyên nhân do vị trí HT1 gần bờ, mực nước thấp, độ mặn thấp, ô nhiễm hữu cơ do các lá cây rừng dương và các cây rừng ngập mặn nên số lượng loài của các ngành tảo Khuê thấp nhưng các ngành khác như tảo Lam, tảo Lục nhiều hơn, tuy nhiên lại không có ngành tảo Giáp so với các điểm HT2 đến HT5. Ngược lại, tại các điểm HT4 và HT5 có độ mặn cao, ánh sáng mạnh và sóng mạnh nên không khảo sát được các loài tảo Lục.

3.2. Biến động chỉ số Shannon-Wiener (H') tại các điểm khảo sát

Tổng quan kết quả bảng 4 cho thấy chỉ số đa dạng Shannon-Wiener (H') tại các địa điểm khảo sát nằm trong khoảng từ 2,18 đến 4,7 (Bảng 5). Trong đó, chỉ

số H' cao nhất ở đợt thu mẫu thứ 5 ($4,7 \pm 0,17$) tại điểm HT5, thấp nhất ở đợt 1 tại HT1 ($2,18 \pm 0,07$). Đa số các chỉ số đa dạng theo thời gian khảo sát tại các địa điểm khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Điều này chỉ ra rằng tính đa dạng thành phần loài theo từng vị trí thu mẫu ở HT4 và HT5 cao hơn so với HT1, phù hợp với qui luật ưu thế về sự phân bố của thủy sinh vật trong thủy vực, nghĩa là khi mật độ thấp thì thành phần loài cao và ngược lại. Nhóm HT4 và HT5 có thành phần loài tảo đa dạng hơn nhóm HT1. Nghiên cứu của Zheng et al. (2007) đã phân mức chất lượng nước dựa vào chỉ số H' như sau: khi $H' > 4,5$: nước sạch, H' từ 3,0 đến 4,5: ô nhiễm nhẹ, H' từ 2,0 đến 3,0: ô nhiễm trung bình, H' từ 1,0 đến 2,0, H' từ 1,0 đến 2,0: ô nhiễm nặng và $H' > 1,0$: ô nhiễm nặng. Như vậy, mức độ ô nhiễm chất lượng nước tại các địa điểm thu mẫu được đánh giá từ ô nhiễm ô nhiễm trung bình đến nước sạch, phù hợp với thực tế khu vực ô nhiễm trung bình do rác thải hữu cơ thì lá cây rừng ngập mặn.

Bảng 4: Biến động chỉ số đa dạng sinh học H' tại các điểm khảo sát

Đợt	HT1	HT2	HT3	HT4	HT5
1	$2,18 \pm 0,07^a$	$2,24 \pm 0,1^a$	$3,37 \pm 0,31^a$	$4,05 \pm 0,29^b$	$4,11 \pm 0,36^a$
2	$2,38 \pm 0,16^a$	$2,38 \pm 0,16^a$	$3,35 \pm 2,2^a$	$4,14 \pm 3,31^b$	$4,17 \pm 0,58^a$
3	$2,62 \pm 0,54^a$	$2,32 \pm 0,04^a$	$3,28 \pm 0,1^a$	$3,48 \pm 0,3^a$	$4,5 \pm 1,0^a$
4	$2,33 \pm 0,1^a$	$2,64 \pm 0,47^a$	$3,42 \pm 0,16^a$	$4,36 \pm 0,34^b$	$4,43 \pm 0,15^a$
5	$2,62 \pm 0,43^a$	$2,38 \pm 0,02^a$	$3,29 \pm 0,09^a$	$4,25 \pm 0,02^b$	$4,7 \pm 0,17^a$
6	$2,2 \pm 0,03^{ab}$	$2,4 \pm 0,06^a$	$3,42 \pm 0,16^a$	$3,89 \pm 0,46^{ab}$	$4,3 \pm 0,23^a$

Các giá trị trong cùng một cột có ký tự thường viết tắt khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Các giá trị thể hiện là số trung bình $\pm$ độ lệch chuẩn.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã ghi nhận được 36 loài thuộc 4 ngành tảo gồm: Bacillariophyta (25 loài, 69,44%), Chlorophyta (5 loài, 13,89%), Cyanophyta (4 loài, 11,11%), Pyrrophyta (2 loài, 5,56%). Ngành Bacillariophyta chiếm ưu thế với 25 loài so với tổng số loài thu được qua 06 đợt khảo sát, trong đó có các loài có giá trị kinh tế có thể nuôi sinh khối để làm thức ăn ương, nuôi ấu trùng tôm, cá như: Chaetoceros radicans, Chaetoceros gracilis, Chaetoceros sp., Skeletonema costatum, Skeletonema marinoi. Kết quả phân tích chỉ số đa dạng H' cũng cho thấy các vị trí đều có mức độ phong phú tương đối cao và ít bị ô nhiễm hữu cơ ($H' = 2,18 - 4,7$).

Tài liệu tham khảo

Boyd, c. E. and Tucker, c. s., 1998. Pond aquaculture water quality management. Springer Science, New York, 711 pages.

Bellinger, E.G and Sigeo, D.C., 2010. Freshwater algae: Identification and use as bioindicators. Wiley-Blackwell Publishing, UK, 271 pages.

Dương Đức Tiến, 1996. Vi khuẩn lam Việt Nam – Phân loại bộ vi khuẩn lam (Cyanobacteria). Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội. 219 trang.

Dương Đức Tiến và Võ Hành, 1997. Tảo nước ngọt Việt Nam. Phân loại bộ tảo lục. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.

Lê Văn Khoa, Nguyễn Xuân Quỳnh, Nguyễn Quốc Việt, 2007. Chỉ thị sinh học Môi trường. Nhà xuất bản giáo dục. Hà Nội. 280 trang

Nguyễn Văn Tuyên, 2003. Đa dạng sinh học tảo trong thủy vực nội địa Việt Nam - triển vọng và thử thách. Nxb. Nông nghiệp, tp. Hồ Chí Minh, 499 trang

Nguyễn Thanh Giao, 2020. Mối liên hệ giữa chất lượng nước mặt và thành phần phôi sinh thực vật tại Bắc Vàm Nao, An Giang. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Khoa học Công nghệ, kỳ 2.

Shirota A., 1966. The plankton of South Vietnam: Freshwater and marine planktons, Oversea Technical Cooperation Agency, Japan. 446pages

Scheffer V. B. and R. J. Robinson, 1939. A limnological study of lake Washington. Ecol. Monogr., 9: 95-143.

Trương Hoàng Đan, Vũ Hồng Ngọc, Bùi Trường Thọ, 2017. Thành phần phôi sinh thực vật và mối quan hệ với chất lượng môi trường nước ở Trung tâm Nông nghiệp mùa xuân, huyện Phụng hiệp, tỉnh Hậu giang, Việt Nam. Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh. Tập 14, Số 6 (2017): 91-100.

Zheng, B.H., Tian, Z.Q., Zhang, L., & Zheng, F.D, 2007. The characteristics of the hydrobios' distribution and the analysis of water quality along the west shore of Taihu Lake. Acta Ecologica Sinica, 27, 4214-4223.

Một số giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát tại các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh

Nguyễn Thị Dung
Trường Đại học Hà Tĩnh

Môi trường kiểm soát là nền tảng để hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng hoạt động có hiệu quả. Bài viết phân tích cơ sở lý luận, thực trạng về môi trường kiểm soát tại các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, để từ đó đưa ra các giải pháp để hoàn thiện, mang lại hiệu quả hoạt động cao hơn của hệ thống KSNB.

1. Mở đầu

Theo COSO 2013: “KSNB là một quy trình do người quản lý, Hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị chi phối, được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm thực hiện các mục tiêu liên quan đến hoạt động, báo cáo và tuân thủ”.

Môi trường kiểm soát bao gồm toàn bộ các nhân tố bên trong đơn vị và bên ngoài đơn vị có tính môi trường tác động đến việc thiết kế, hoạt động và xử lý dữ liệu của các loại hình KSNB. Môi trường kiểm soát được coi là nền tảng cơ bản cho bốn nhân tố còn lại của hệ thống kiểm soát nội bộ. Môi trường kiểm soát gồm các nhân tố:

(i) Tính chính trực và giá trị đạo đức của đội ngũ nhân viên: Sự phát triển của một đơn vị luôn gắn liền với đội ngũ nhân viên. Vì vậy, tính trung thực và giá trị đạo đức của nhân viên cao sẽ tạo môi trường thuận lợi để liên kết và phát huy sức mạnh tập thể giúp đơn vị hoàn thành kế hoạch, đạt được mục tiêu của mình;

(ii) Triết lý và phong cách lãnh đạo của nhà quản lý thể hiện qua thái độ làm việc, năng lực lãnh đạo, việc làm thực tế của họ. Việc các nhân sự cấp quản lý tin tưởng vào tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ tạo động lực cho đội ngũ nhân viên nắm bắt và thực thi các quy trình kiểm soát đã được thiết lập;

(iii) Cơ cấu tổ chức của đơn vị đưa ra quyền hạn và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong đơn vị; trao quyền và trách nhiệm giải trình trong công việc; cơ chế báo cáo xuyên suốt trong nội bộ đơn vị;

(iv) Chất lượng đội ngũ và chính sách nhân sự: Các chính sách này bao gồm các quy trình về tuyển dụng, đào tạo các nhân viên nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc; các quy trình về đánh giá hiệu quả công việc, công tác bổ nhiệm và chế độ đãi ngộ đối với

nhân viên. Nhân tố con người là một phần quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ do những nhân viên đầy đủ năng lực, có tính trung thực sẽ góp phần tạo nên một hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả.

2. Thực trạng môi trường kiểm soát ở các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh

2.1. Tính chính trực và giá trị đạo đức

Các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh đã ban hành Bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên. Theo đó, tất cả cán bộ nhân viên dù ở vị trí, chức vụ nào cũng phải thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao đúng thẩm quyền, tuân thủ chặt chẽ quy trình nghiệp vụ, thái độ làm việc nghiêm túc, trung thực và có trách nhiệm, nghiệp chính chấp hành các quy định pháp luật và quy định nội bộ. Do vậy, vấn đề đạo đức trong kinh doanh luôn được các cấp lãnh đạo của các ngân hàng thương mại chú trọng, đặc biệt quan tâm nhằm mục đích nâng cao tính chuyên nghiệp, uy tín của ngân hàng mình và hạn chế, ngăn ngừa rủi ro đạo đức có thể xảy ra.

Kết quả khảo sát cho thấy 100% số người được hỏi đồng ý rằng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh triển khai tốt bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên.

2.2. Triết lý và phong cách lãnh đạo của nhà quản lý

Phương châm hành động của các ngân hàng luôn đảm bảo các tiêu chí an toàn – hiệu quả- bền vững. Theo đó ban giám đốc các ngân hàng luôn am hiểu về thị trường địa phương để đưa ra những quyết sách kịp thời và phù hợp với tình hình phát triển. Kết quả khảo sát cho thấy các ban giám đốc và các cấp quản lý thể hiện phong cách điều hành hoạt

động rõ ràng là chiếm đại đa số phiếu hoàn toàn đồng ý.

Việc phân định quyền hạn và trách nhiệm của các cấp thẩm quyền trong quy trình nghiệp vụ tuân thủ theo các quy định về phân cấp thẩm quyền ở các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh. Tại các ngân hàng ban hành các văn bản quy định rõ về việc phân quyền, ủy quyền trong từng nghiệp vụ và được thông tin trên mạng nội bộ để tất cả các cán bộ nhân viên đều biết và thực hiện. Kết quả khảo sát có 88,5% ý kiến cho rằng các ngân hàng đã tuân thủ và thực hiện việc phân định trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí lãnh đạo, nhân viên, có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng.

2.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Cơ cấu bộ máy tổ chức tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh đa số gồm: Ban Giám đốc, phòng Hành chính nhân sự, phòng Kế toán, phòng Dịch vụ khách hàng, phòng Quản lý nợ, phòng Ngân quỹ, phòng Khách hàng doanh nghiệp, phòng Khách hàng bán lẻ và các phòng giao dịch. Tuy nhiên, ở các chi nhánh ngân hàng thương mại không có phòng kiểm tra KSNB độc lập mà chỉ có một hoặc hai cán bộ làm công tác kiểm tra KSNB tại các chi nhánh, trực thuộc phòng kế toán. Bên cạnh công tác KSNB các cán bộ này còn thực hiện kiêm nhiệm các nhiệm vụ chuyên môn khác của phòng kế toán. Do vậy, công tác kiểm tra tại các chi nhánh không có sự độc lập, khách quan cần thiết. Kết quả khảo sát cũng cho thấy 87% số người được khảo sát cho rằng giữa các phòng nghiệp vụ có sự phối hợp tốt, có thể tạo ra luồng thông tin xuyên suốt, cần thiết cho việc quản lý hoạt động của đơn vị.

2.4. Chất lượng đội ngũ và chính sách nhân sự

Các phòng, ban tại chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí, trên cơ sở năng lực, trình độ của cán bộ đảm bảo bố trí nhân sự phù hợp. Trình độ năng lực của các cán bộ nhân viên tại các chi nhánh ngân hàng đều tốt, đây là điểm mạnh nhằm góp phần thực hiện cam kết đảm bảo về năng lực. Đội ngũ cán bộ nhân viên trong độ tuổi từ 30 đến dưới 35 tuổi chiếm tỷ lệ 45%, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nguồn lao động. Số cán bộ có thâm niên công tác từ 5-10 năm chiếm 33%, số năm kinh nghiệm trên 10 năm chiếm 35%. Phân theo trình độ: sau đại học chiếm 5%, đại học là 85% và cao đẳng, trung học phổ thông là 10%. Cơ cấu nguồn nhân lực cho thấy chất lượng đội ngũ lao động là tốt, có trình độ học vấn, đang trong độ tuổi vàng lao động.

Nguồn nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng có tính chi phối và quyết định đến sự thành công trong hoạt động của các đơn vị. Tại các ngân hàng thương mại, công tác tuyển dụng được chuẩn hóa trong

toàn hệ thống, công tác đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên được tổ chức nhằm nâng cao kiến thức, tay nghề cho đội ngũ cán bộ nhân viên. Tất cả các nhân viên khi được tuyển dụng mới đều được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo cho nhân viên mới nhằm trang bị các kiến thức cần bản để có thể thực hiện nhiệm vụ. Các ngân hàng thương mại còn ban hành các quy chế về tiền lương, quy chế khen thưởng nhân viên trong toàn hệ thống. Kết quả khảo sát có 90% số người hoàn toàn đồng ý rằng các ngân hàng thương mại có quy chế thi đua, khen thưởng rõ ràng và việc thực thi công khai, minh bạch. Tuy vậy vẫn có 10% số người được khảo sát không đồng ý với nhận định trên.

3. Đánh giá thực trạng về môi trường kiểm soát ở các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh

3.1. Ưu điểm:

Môi trường kiểm soát: môi trường kiểm soát tại các ngân hàng thương mại được đánh giá tốt. Ban Giám đốc CN là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực lãnh đạo, gương mẫu đi đầu trong việc thực hiện các quy trình, quan tâm đến công tác kiểm soát rủi ro và công tác kiểm tra kiểm soát tại đơn vị. Cơ cấu tổ chức của CN phù hợp với quy mô hoạt động, đặc điểm kinh doanh. Trong các hoạt động nghiệp vụ có sự phân cấp thẩm quyền cụ thể, có sự phân công công việc phù hợp. Quy chế tuyển dụng, quy trình đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc. Công tác đào tạo, tập huấn thường xuyên được tổ chức, đa dạng về hình thức và nội dung; công tác đào tạo do các giảng viên nội bộ thực hiện.

3.2. Nhược điểm

Cán bộ làm công tác kiểm tra KSNB tại CN hiện nay thuộc Phòng Kế toán, trực thuộc CN và chịu sự chỉ đạo, điều hành của Ban lãnh đạo CN. Do vậy, trong công tác kiểm tra nội bộ tại CN không có được sự độc lập, khách quan cần thiết. Bên cạnh đó, cán bộ làm công tác kiểm tra tại CN chỉ có một người, đồng thời phải kiêm nhiệm thêm các nhiệm vụ khác trong Phòng Kế toán nên không thể thực hiện đầy đủ các đợt kiểm tra tại tất cả các phòng nghiệp vụ trong CN. Cán bộ làm công tác kiểm tra tại CN chủ yếu do có kinh nghiệm lâu năm, đã từng công tác qua một vài vị trí công việc nên được phân công công tác mà chưa được đào tạo bài bản về nghiệp vụ kiểm tra, kỹ năng kiểm tra. Do vậy, cán bộ kiểm tra KSNB tại CN cũng không nắm vững hết tất cả các mảng nghiệp vụ, nên chất lượng kiểm tra sẽ không cao.

2.3. Nguyên nhân

Cán bộ kiểm tra kiểm soát tại CN thuộc Phòng Kế toán, chịu sự chỉ đạo của Ban lãnh đạo CN nên không đảm bảo tính khách quan, độc lập. Đa số chưa có

chương trình đào tạo đối với các cán bộ làm công tác kiểm tra KSNB tại CN. Cán bộ làm công tác kiểm tra tại CN chủ yếu dựa vào kinh nghiệm bản thân đối với nghiệp vụ mà mình từng công tác; trong khi nhiều nghiệp vụ khác vẫn thất sự chưa nắm vững. Đồng thời, nhân sự làm công tác kiểm tra tại CN lại rất mỏng (chỉ có một cán bộ, lại kiêm thêm các nhiệm vụ chuyên môn khác tại Phòng Kế toán) do vậy công tác kiểm tra không được thực hiện đầy đủ đối với tất cả các nghiệp vụ, tất cả các phòng. Cán bộ được tuyển dụng đa số là sinh viên mới ra trường, chưa có kinh nghiệm thực tiễn nên khi nhận nhiệm vụ còn bỡ ngỡ, thiếu kinh nghiệm.

Một số cán bộ cấp trung chưa xem trọng hiệu quả của các chốt kiểm soát trong quy trình nghiệp vụ, chưa chú trọng công tác kiểm tra, giám sát tại phòng nghiệp vụ. Một số quy trình nghiệp vụ tại các ngân hàng thương mại được ban hành đã lâu, từ năm 1990, 2000....

4. Giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát ở các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh

Môi trường kiểm soát là yếu tố nền tảng của hệ thống KSNB. Do vậy, Ban lãnh đạo phải thực sự coi trọng vai trò của KSNB; thiết lập cơ chế giám sát đầy đủ tại tất cả các hoạt động nghiệp vụ. Chú trọng nâng cao đạo đức trong kinh doanh, tăng trưởng tín dụng phải đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng. Thực hiện việc luân chuyển cán bộ định kỳ theo quy chế luân chuyển cán bộ của các ngân hàng thương mại cổ phần. Có chế độ đãi ngộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật phù hợp, rõ ràng: Thực hiện Quy chế tiền lương, Quy chế khen thưởng một cách đầy đủ, công khai, minh bạch. Thực hiện khen thưởng kịp thời, đầy đủ đối với các cán bộ có thành tích trong công tác kiểm tra nội bộ. Đồng thời, có biện pháp kỷ luật mang tính răn đe đối với cán bộ, phòng nghiệp vụ có nhiều sai sót, vi phạm.

Hoàn thiện nhân sự làm công tác kiểm tra: Đề xuất với Ban lãnh đạo các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh cần phải bổ sung nhân sự làm công tác kiểm tra kiểm soát tại CN. Tách bạch cán bộ làm kiểm tra tại Phòng Kế toán, không thực hiện kiêm nhiệm đồng thời các công tác nghiệp vụ chuyên môn khác. Trong kế hoạch đào tạo hàng năm, tổ chức đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng kiểm tra đối với đội ngũ làm công tác kiểm tra tại các CN để nâng cao năng lực của các cán bộ. Đồng thời, khi tổ chức đào tạo các nghiệp vụ chuyên môn, các văn bản, quy trình mới bổ sung thành phần tham dự là các cán bộ làm công tác kiểm tra để cập nhật kiến thức chuyên môn. Thường xuyên phổ biến các quy tắc về đạo đức, nghề nghiệp cho cán bộ kiểm tra để nâng cao phẩm chất đạo đức,

tránh các suy thoái phẩm chất đạo đức trong đội ngũ KTNB. Đối với các đợt kiểm tra nghiệp vụ tại CN, Ban lãnh đạo CN có thể ra quyết định triệu tập các cán bộ có kinh nghiệm, có năng lực, trình độ tại các phòng đầu mối tại CN tham gia Tổ Kiểm tra cùng với cán bộ kiểm tra KSNB nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra, đảm bảo có đủ lực để kiểm tra tất cả các mảng nghiệp vụ, tại tất cả các phòng.

Ngoài các phòng chức năng tại trụ sở chính của các ngân hàng thương mại cổ phần có nhiệm vụ nghiên cứu và đánh giá rủi ro; thì tại các chi nhánh ở thành phố Hà Tĩnh cũng cần bố trí bộ phận đầu mối về nghiên cứu và đánh giá rủi ro, bộ phận này có chức năng phối hợp cùng các phòng tại trụ sở chính, dựa trên các kênh thông tin, các nguồn dữ liệu hiện hữu để nghiên cứu, rà soát, phân tích và dự báo rủi ro. Cũng cần xây dựng hệ thống phần mềm ứng dụng hỗ trợ rà soát, phát hiện lỗi, các sai sót trong tác nghiệp nghiệp vụ..... dựa trên các dấu hiệu rủi ro trong hoạt động NH như: chuyển quyền qua lại giữa các chủ thẻ tiết kiệm có số dư lớn, các tài khoản trung gian có phát sinh số dư cuối ngày hoặc có số dư ngược, tài khoản vay của khách hàng chuyển khoản vào tài khoản của cán bộ nhân viên (rủi ro vay ké, vay hộ,...), khách hàng vay chậm trả gốc, lãi...

5. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, sự hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng và lạnh mề. Ngành ngân hàng đang đứng trước những cơ hội và thách thức về cạnh tranh trong nước cũng như quốc tế. Một ngân hàng muốn tồn tại và phát triển trong giai đoạn hiện nay thì một trong những yêu cầu tất yếu là phải quản trị được rủi ro; hệ thống KSNB phải đáp ứng theo tiêu chuẩn của Basel. Do vậy, các ngân hàng thương mại cổ phần phải hoàn thiện hệ thống KSNB theo thông lệ quốc tế, nâng cao chất lượng KSNB nhằm quản lý chặt chẽ nguồn vốn, có biện pháp nhằm phát huy hiệu quả đầu tư của các nguồn vốn huy động được, quản trị rủi ro nhằm hạn chế sai sót, vi phạm, giảm thiểu rủi ro để nâng cao hiệu quả trong kinh doanh./.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính, 2001. Ban hành và công bố sáu chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Quyết định số 143/2001/QĐ-BTC

Luật kế toán, 2015. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành theo quyết định số 88/2015/QH13

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2018. Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành theo quyết định số 13/2018/TT-NHNN

Ảnh hưởng của vốn xã hội tới việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp các trường đại học khối kinh tế ở Nghệ An

Nguyễn Thị Ngọc Liên
Lê Thị Dung
Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
mail:nguyenthingoclien@naue.edu.vn

Bài viết phân tích vốn xã hội và ảnh hưởng của vốn xã hội tới việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp các trường Đại học khối kinh tế ở nghệ An. Từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao vốn xã hội nhằm tăng cường cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp các trường đại học.

1. Vốn xã hội và ảnh hưởng của vốn xã hội tới việc làm

1.1. Vốn xã hội và các yếu tố ảnh hưởng đến vốn xã hội của sinh viên

Hiện nay, có nhiều khái niệm khác nhau về vốn xã hội do các học giả, nhà kinh tế học đưa ra trong các học thuyết, tuy nhiên hiện tại thì vẫn chưa có sự thống nhất về khái niệm vốn xã hội, tuy nhiên những khái niệm này vẫn mang nhiều điểm chung và là đưa ra được nhận thức chung về vốn xã hội. Vốn xã hội có thể hiểu là nguồn lực tạo ra sự liên kết giữa các cá nhân, tổ chức với nhau, tạo ra các giá trị về sự chia sẻ và hiểu biết trong xã hội.

Vốn xã hội của sinh viên được hình thành trên cơ sở cùng có những điểm chung, không bị chi phối bởi quyền lợi, xuất phát từ tình cảm trong sáng, vô tư, chia sẻ với nhau trong quá trình học tập và hoạt động.

Mạng lưới xã hội sinh viên bao gồm: sự tham gia của sinh viên vào các câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp; mạng lưới gia đình, họ hàng; mạng lưới cựu sinh viên; mạng lưới cộng đồng; mạng lưới bạn bè và mạng lưới cựu sinh viên.

1.2. Tiêu chí đo lường vốn xã hội

Nhìn chung các tiêu chí đo lường vốn xã hội sẽ tập trung vào mạng lưới xã hội, lòng tin, sự tham gia và các chuẩn mực xã hội. Từ các nghiên cứu về tiêu chí đo lường vốn xã hội của OECD, cơ quan thống kê Úc, Ngân hàng thế giới, nhóm nghiên cứu đề xuất các tiêu chí đo lường mạng lưới xã hội của sinh viên như trong Bảng 1.

1.3. Ảnh hưởng của vốn xã hội đến việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Những sinh viên tốt nghiệp có nhiều mối quan hệ, nhiều mạng lưới xã hội thì sẽ có nhiều nguồn thông tin từ các mối quan hệ xã hội, hay nhanh chóng tiếp cận thông tin tìm kiếm việc làm. Đặc biệt,

Bảng 1. Tiêu chí đo lường mạng lưới xã hội của sinh viên

Tiêu chuẩn đo lường	Tiêu chí đo lường
Sự tham gia vào các câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp...	Số lượng câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp... sinh viên tham gia Loại hình câu lạc bộ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp... sinh viên tham gia
Mạng lưới gia đình, họ hàng	Số lượng thành viên trong gia đình Trung bình mỗi sinh viên có bao nhiêu người trong gia đình, họ hàng có thể sẵn sàng giúp đỡ khi cần
Mạng lưới bạn bè	Số lượng bạn bè Số lượng bạn bè thân thiết
Mạng lưới cộng đồng	Số lượng mạng xã hội đang sử dụng Loại hình mạng xã hội Số lượng Số lượng sinh viên tham gia cụ thể vào các mạng xã hội
Mạng lưới cựu sinh viên	Sau khi tốt nghiệp sinh viên có tham gia vào mạng lưới cựu sinh viên không Số lượng mạng lưới cựu sinh viên tham gia Số lượng cựu sinh viên kết nối được

có những vị trí việc làm đòi hỏi người làm việc phải đáng tin tưởng, khi ấy các sự uy tín thông qua các mối quan hệ sẽ giúp các bạn sinh viên có cơ hội tìm được việc làm như mong muốn. Nhờ vào các quan hệ trong mạng lưới xã hội cung cấp nhanh chóng các thông tin của nhà tuyển dụng để sinh viên tốt nghiệp chủ động trau dồi, học hỏi, bồi dưỡng thêm các kỹ năng còn thiếu và cố gắng phát huy những điểm mạnh. Vận dụng vốn xã hội vào tìm kiếm việc làm có ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp, không chỉ có thêm những thông tin kịp thời, nhanh chóng, thông qua các mối quan hệ xã hội sẽ giúp sinh viên tốt nghiệp tận dụng được nguồn lực và tiết kiệm các chi phí trong quá trình tìm kiếm việc làm.

2. Ảnh hưởng của vốn xã hội tới việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp các trường đại học thuộc khối kinh tế tại Nghệ An

2.1. Thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp các trường đại học thuộc khối Kinh tế tại Nghệ An

Theo số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu về vốn xã hội của sinh viên đã tốt nghiệp các trường đại học thuộc khối Kinh tế tại Nghệ An (điển hình là trường ĐHKTN và ĐHV) sau từ 1 – 4 năm (2018 –

2021), trong số 152 câu trả lời, có 121 người có việc làm sau khi tốt nghiệp, chiếm 79.6%; 31 người chưa có việc làm sau tốt nghiệp, chiếm 20.4%. Trong số 121 sinh viên đã tốt nghiệp, 58,3% cử nhân kinh tế có việc làm ngay, 33,3% có việc làm sau từ 1 – 6 tháng, 5% số cử nhân có việc làm sau 6 – 12 tháng và 3,3% sinh viên cần có thời gian hơn 1 năm để tìm kiếm công việc phù hợp

Đa phần sinh viên mới tốt nghiệp từ 1 – 4 năm, kinh nghiệm làm việc còn chưa nhiều nên 84,2% hiện đang giữ chức vụ nhân viên trong các tập thể. 15,8% còn lại đảm nhiệm vai trò quản lý (từ phó phòng hoặc tương đương trở lên). Đây là con số nhỏ nhưng vô cùng ý nghĩa. Điều đó cho thấy, sinh viên Đại học khối kinh tế trong địa bàn tỉnh ngày một năng động sáng tạo, có tư duy và tầm nhìn tốt, biết vận dụng những kỹ năng chuyên môn đồng thời kết hợp với yếu tố nhạy bén với công việc, được các nhà tuyển dụng tin tưởng, trao trọng trách lớn trong công ty.

Khi được hỏi về mức độ quan trọng của các yếu tố đã giúp sinh viên tìm ra được việc làm như hiện tại, ngoài kết quả chuyên môn như kết quả học tập (3.866 điểm), sự phù hợp của chuyên môn đào tạo (3.917 điểm), kỹ năng ngoại ngữ, tin học (4.059 điểm) hay kinh nghiệm làm việc trước đây (4.017 điểm), kỹ năng giao tiếp (4.555 điểm) thì nổi bật lên yếu tố mối quan hệ, nền tảng gia đình (3.932 điểm) và mối quan hệ sẵn có (4.22 điểm). Đây là yếu tố quan trọng, thuộc mạng lưới xã hội của sinh viên mà theo họ, nó có đóng góp không nhỏ vào công việc hiện tại của họ. Nhờ vào những hoạt động xã hội mà họ tham gia, những tổ chức, đội nhóm mà họ đã có thời gian trải nghiệm và thu về cho mình những mối quan hệ quan trọng. Ngay trên giảng đường đại học, sinh viên có thể tích lũy những mối quan hệ. đó qua hoạt động Đoàn thanh niên, câu lạc bộ, đội nhóm... mà đó là một trong những thế mạnh của các trường ĐHKTN và ĐHV. Ngoài ra yếu tố sức khỏe/ngoại hình được đánh giá 3.092 điểm và các lí do khác 3.528 điểm

2.2. Tình hình sinh viên tốt nghiệp chưa tìm được việc làm

Trong số 31 người chưa có việc làm, 15 người có ý kiến rằng họ muốn học lên cao và muốn tập trung cho việc học, 16 ý kiến cho rằng chưa tìm được việc làm phù hợp, 8 ý kiến chưa muốn đi làm và 7 ý kiến chưa tìm được bất kỳ việc làm nào.

Theo số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu, khi tiến hành cho điểm các nguyên nhân dẫn đến không tìm được việc làm, nổi bật lên là nguyên nhân trình độ tin học chưa phù hợp (4.818 điểm), trình độ ngoại ngữ chưa phù hợp (3.522 điểm), tuy nhiên,

hiện tại các trường Đại học Kinh tế Nghệ An và Đại học Vinh đều đã tổ chức học chuẩn đầu ra và cấp chứng chỉ Tin học, Ngoại ngữ cho sinh viên trước khi tốt nghiệp.

Yếu tố ngoại hình, sức khỏe 4.65 điểm, chuyên môn chưa phù hợp 3.5 điểm. Ngoài ra yếu tố thiếu mối quan hệ nhận 3.28 điểm. Sinh viên đa phần mới ra trường, kinh nghiệm làm việc chưa nhiều, gây ảnh hưởng lớn đến khả năng có việc làm của sinh viên (3.462)

3. Thực trạng vốn xã hội của sinh viên tốt nghiệp đại học khối kinh tế ở Nghệ An

3.1. Thực trạng vốn xã hội của sinh viên đối với việc tham gia các tổ chức khi đang học đại học

Theo như kết quả chúng tôi thu được từ khảo sát online, lí do anh/chị chọn tham gia một tổ chức khi còn học Đại học, lí do được chọn nhiều nhất là: Muốn có thêm nhiều trải nghiệm thời sinh viên (88 lựa chọn), Muốn mở rộng mối quan hệ (71 lựa chọn), Muốn nâng cao kỹ năng chuyên môn (55 lựa chọn), Muốn đạt thêm nhiều thành tích (36 lựa chọn), Do yêu cầu bắt buộc (21 lựa chọn).

Bảng 2: Mức độ gắn kết và mức độ thường xuyên với các mối quan hệ của sinh viên tốt nghiệp

	Mức độ gắn kết (Mean)	Mức độ thường xuyên (Mean)
Gia đình	4,197	3,941
Thầy trò	2,849	2,678
Bạn cùng lớp	3,454	3,375
Bạn trong nhóm hội trường Đại học	3,164	3,171
Mối quan hệ thuộc tổ chức ngoài trường	2,941	2,842
Mối quan hệ trên mạng xã hội	2,546	2,625
Mối quan hệ khác	1,908	1,882

Nguồn: Số liệu khảo sát và tính toán của nhóm nghiên cứu

3.2. Giải pháp nâng cao vốn xã hội nhằm tăng cường cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học:

Đối với các trường Đại học:

Nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đạt chuẩn đầu ra phải là một trong những ưu tiên hàng đầu của các trường đại học. Tạo cơ hội cho sinh viên được thực tập, áp dụng các kiến thức chuyên môn trên lớp vào những công việc thực tế thông qua các chuyến đi khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp, nhà xưởng, những môi trường có tính chuyên nghiệp cao...

Nhà trường cần tuyên truyền và giảng giải thêm cho các sinh viên về yếu tố “niềm tin” trong “vốn xã hội”. Sinh viên phải biết đặt “niềm tin” đúng cách, đúng chỗ cũng như hiểu vai trò của “niềm tin” xã hội nói chung có thể giúp nền kinh tế của ta cải thiện đến đâu.

Nhà trường cần tích cực giúp đỡ, hỗ trợ các sinh viên mở rộng mạng lưới và vốn xã hội thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đoàn thể xã hội, các sự kiện hoạt động thu hút sự tham gia của đông đảo sinh viên.

Cần tạo điều kiện liên kết, phát triển sự gắn kết giữa sinh viên với cán bộ và giảng viên ở đại học, đặc biệt với các giảng viên, cán bộ tham gia các tổ chức đoàn thể hoặc thông qua các buổi sinh hoạt cùng với lớp, tọa đàm với các thầy cô Ban lãnh đạo Khoa, Phòng, tổ chức.

Các trường Đại học nên mở rộng mạng lưới liên kết với các doanh nghiệp tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ với sinh viên về các vấn đề cần lưu ý như nhu cầu của các nhà tuyển dụng là gì, sinh viên phải chuẩn bị hành trang như thế nào sau khi ra trường. Đồng thời, Nhà trường nên hợp tác với các doanh nghiệp tổ chức các khóa đào tạo nhân sự ngắn hạn để giúp sinh viên có hình dung rõ hơn về công việc sẽ làm trong tương lai.

Đối với các sinh viên tốt nghiệp:

Đầu tư thời gian sức lực cho việc nâng cao vốn xã hội là điều cần thiết và đem lại ý nghĩa thiết thực đối với mục tiêu tìm kiếm việc làm, phát triển sự nghiệp của các sinh viên. Để vốn xã hội của sinh viên được gây dựng tốt nhất thì họ phải nâng cao nhận thức được vai trò và giá trị của từng mối quan hệ của họ và “niềm tin”.

Bên cạnh nguồn vốn được mở rộng từ các mối quan hệ thành viên trong gia đình thì các cá nhân cũng cần nỗ lực phát triển thêm nữa các mối quan hệ bên ngoài thông qua việc tham gia các tổ chức xã hội, nhóm bạn, sự kiện cộng đồng hay hoạt động xã hội, tham gia xây dựng, phát triển mạng lưới quan hệ, vốn xã hội của bản thân.

Sinh viên cũng nên dành thời gian tham gia vào các chương trình thực tập của các doanh nghiệp, tập đoàn tại địa bàn để học hỏi kinh nghiệm, mở rộng thêm cho bản thân những mối quan hệ mới và nắm bắt tốt hơn cơ hội tìm kiếm việc làm.

Tuy nhiên, cũng cần ý thức rằng “vốn xã hội” có cả mặt tiêu cực và cũng không nên quá dựa dẫm vào chúng. Các sinh viên không nên ỷ lại, thụ động mà tự bản thân chọn lọc được đâu là cách sử dụng đúng để kết hợp cùng với các nguồn vốn khác để phát triển toàn diện với trang bị đầy đủ, sẵn sàng tham gia tuyển dụng trong thị trường lao động.

Đối với xã hội:

Các cơ quan đoàn thể cần liên kết và giúp đỡ các trường đại học cũng như các sinh viên trong việc tổ chức các buổi giao lưu hay cơ hội gặp mặt để có những tiền đề sáng giá trong công cuộc “nâng cao

vốn xã hội”. Quan tâm, giúp đỡ, hỗ trợ giải quyết các khó khăn của các trường và sinh viên sẽ gián tiếp thúc đẩy tăng cường “vốn xã hội”, điển hình là biện pháp kết nối doanh nghiệp, thành lập các hiệp hội hỗ trợ khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm, xây dựng mạng lưới thông tin việc làm đáng tin cậy.

Đồng thời cũng cần phổ cập, tuyên truyền và có nhiều các hoạt động xã hội, các hành động thiết thực để cho người dân hiểu thêm về “Vốn xã hội”, hạn chế đi sự tiêu cực trong cách suy nghĩ của người dân khi nói tới “vốn xã hội”. Các tổ chức cần mạnh dạn việc loại bỏ những tư tưởng sai trái, hành động trái pháp luật trong vấn đề tuyển dụng nhân sự.

Với tầm nhìn về một tương lai hứa hẹn và tràn đầy sự tin tưởng trong cuộc sống, các sinh viên sẽ phát huy tốt nhất năng lực của mình và tận dụng hiệu quả các cơ hội mà họ có. Gây dựng một xã hội văn minh, liên kết và tin tưởng lẫn nhau – nơi mà “Vốn xã hội” sẽ là trung tâm của một nền kinh tế phát triển toàn diện.

4. Kết luận

Sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học khối Kinh tế ở Nghệ An nhìn chung đã nhận thấy vai trò của vốn xã hội tới hành vi tìm kiếm việc làm của bản thân, đồng thời đa phần mong muốn mở rộng, cải thiện các mối quan hệ thông qua gia đình, bạn bè, các tổ chức mình tham gia. Đa phần các mối quan hệ đều giúp các sinh viên trong quá trình tìm kiếm việc làm từ nguồn thông tin, kiến thức chuyên môn, kỹ năng, hỗ trợ tài chính. mạng lưới xã hội là điều cần thiết và quan trọng. Sinh viên khi ra trường cần thiết lập một mạng lưới xã hội cho riêng mình để tăng khả năng tìm kiếm việc làm cho bản thân. Tuy nhiên, bên cạnh việc mở rộng, sinh viên cũng cần tích cực rèn luyện chuyên môn, trau dồi kỹ năng để có thể kết hợp với một mạng lưới xã hội rộng sẽ giúp sinh viên thành công hơn trong công việc./.

Tài liệu tham khảo

Phạm Huy Cường (2015), “Vốn xã hội và việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp”, Vốn xã hội trong phát triển nguồn nhân lực trẻ từ những hướng tiếp cận khác nhau, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.195-212

Nguyễn Tuấn Anh (2010), Kinship as Social Capital: Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village. Doctoral dissertation. Vrije Universiteit Amsterdam, The Netherlands.

Franzen A., Hangartner D. (2006), Social Networks and Labour Market Outcomes: The Non-Monetary Benefits of Social Capital, European Sociological Review.

Vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực vào học phần Đầu tư tài chính

Đào Thanh Nhân

Trường Đại học Tiền Giang

Email: daothanhnhnan@tgu.edu.vn

Mục tiêu của nghiên cứu là trình bày tóm tắt một số phương pháp giảng dạy tích cực nhằm khuyến khích tính chủ động của người học bao gồm nhóm phương pháp giúp gia tăng sự hứng thú, tính chủ động của người học và nhóm phương pháp học tập thông qua sự trải nghiệm. Nghiên cứu cũng đưa ra kinh nghiệm trong quá trình vận dụng một trong số các phương pháp đó vào học phần Đầu tư tài chính. Đặc biệt là phương pháp tình huống, phương pháp làm việc nhóm nhằm giúp người học có thể chủ động trong việc tiếp thu kiến thức đồng thời còn giúp việc dạy và học đạt được các chuẩn đầu ra của học phần bên cạnh các khóa khăn, rào cản. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất góp phần nâng cao việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào các môn chuyên ngành tài chính ngân hàng.

1. Mở đầu

Việc vận dụng các phương pháp dạy và học tích cực vào các môn học đã được đề cập rất nhiều trong các tài liệu nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước. Thông qua việc học trải nghiệm nhằm hỗ trợ, kích thích người học tiếp thu kiến thức tốt hơn, rèn luyện cho họ chủ động hơn trong việc học. Bên cạnh đó, việc trao quyền cho người học chính là mục tiêu của việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực thông qua việc thiết kế những tình huống, bài tập, quá trình thực hiện và tiêu chuẩn đánh giá rõ ràng (Lantis và cộng sự, 2010).

Vai trò của người dạy và người học được thay đổi, họ trở thành trung tâm của buổi học tập, trở nên chủ động hơn trong việc tìm tòi, tiếp thu các tri thức khi tham gia vào các hoạt động do người dạy tổ chức (Bornwell và James, 1991). Qua đó, nhiều kỹ năng cũng được hình thành như kỹ năng tư duy phản biện giải quyết vấn đề (Močinić, 2012), kỹ năng làm việc nhóm qua phương pháp học tập dựa trên vấn đề (Mergendoller và cộng sự, 2006), kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình... Các phương pháp học tập tích cực mang đến cho người học cơ hội nói chuyện, tương tác, viết, đọc và phản ánh một cách có ý nghĩa về nội dung, ý tưởng và các vấn đề của một chủ đề học thuật (Meyers và Jones, 1993). Vì vậy, việc ứng dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, chủ động để nâng cao chất lượng giảng dạy đáp ứng được nhu cầu xã hội là rất cần thiết đặc biệt là các trường đại học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tường thuật để trình bày tóm tắt nhóm các phương pháp giảng dạy

tích cực mà các tác giả trước đây đã nghiên cứu, ứng dụng. Tiếp theo bài viết vận dụng kinh nghiệm thực hiện các phương pháp đó vào học phần Đầu tư tài chính thuộc chuyên ngành tài chính ngân hàng tại khoa Kinh tế - Luật, trường Đại học tiền giang. Từ đó, đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy vào học phần Đầu tư tài chính.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số phương pháp giảng dạy tích cực

Theo Jensen & Owen (2003), phương pháp giảng dạy tích cực được chia thành hai nhóm: nhóm phương pháp giúp gia tăng sự hứng thú, chủ động của người học và nhóm phương pháp học qua sự trải nghiệm, cụ thể như sau:

Nhóm phương pháp gia tăng sự hứng thú, chủ động của người học bao gồm 05 phương pháp:

+ Phương pháp làm việc nhóm: dựa trên mục đích của học phần, người học sẽ được phân chia ngẫu nhiên hay cố ý thành từng nhóm 5 hay 7 người trong một thời gian nhất định, họ phải cùng nhau làm việc, hợp tác qua lại nhằm thực hiện một nhiệm vụ chung mà giảng viên đặt ra.

+ Phương pháp động não: thông qua chủ đề và các thông tin mà giảng viên cung cấp trong buổi học thì các ý kiến, ý tưởng sáng tạo của người học sẽ được khơi gợi. Với phương pháp này thì kinh nghiệm và sáng kiến của mỗi người sẽ được đưa ra trong thời gian ngắn thúc đẩy cho việc học tập lẫn nhau tốt hơn (Osborn, 1963).

+ Phương pháp đóng vai: với phương pháp này một nhóm người học sẽ được chỉ định đóng vai giải quyết tình huống giả định thực tế, giảng viên cùng với các nhóm còn lại sẽ đưa ra nhận xét và đánh giá.

Qua đó, người học sẽ phát triển được tư duy phản biện, khả năng ứng xử, tiếp thu kiến thức và thay đổi thái độ hành vi của mình đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.

+ Phương pháp học dựa trên vấn đề: phương pháp này giúp người học sẽ được học hơn nhiều so trả lời được những câu hỏi mà người dạy đưa ra của một chủ đề (Hmelo-Silver, 2004).

+ Phương pháp suy nghĩ – từng cặp – chia sẻ: người học sẽ tự tin phát biểu, chia sẻ ý kiến của mình với mọi người khi vận dụng phương pháp này thông qua việc cho họ ngồi cùng nhau, cùng đọc nghiên cứu tài liệu của một vấn đề (Lyman, 1987).

Nhóm phương pháp học qua trải nghiệm bao gồm 02 phương pháp:

+ Phương pháp học thông qua dự án: người học sẽ phải làm việc nhóm, họ sẽ phải thuyết trình chia sẻ những gì họ đã được học và làm được khi tiến hành thiết kế, khảo sát, giải quyết dự án gắn với thực tế cuộc sống.

+ Phương pháp tình huống: bằng việc vận dụng những tình huống khác nhau trong thực tế đã trải qua mà người học được phân công phải giải quyết với điều kiện thời gian, nguồn lực giới hạn cho phép. Phương pháp này giúp người học chủ động tiếp thu kiến thức bài giảng dễ dàng và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống (Scholz và Olaf, 2002).

Ngoài ra còn có nhiều phương pháp dạy và học khác như học dựa trên thực tiễn, mô phỏng đối tượng hay vấn đề học phục vụ cộng đồng.... Tùy theo mục tiêu giảng dạy của mình mà người dạy có thể lựa chọn vận dụng để có thể nâng cao chất lượng dạy học cũng như giúp người học tích cực, chủ động hơn trong quá trình tiếp thu các tri thức của nhân loại.

3.2. Kinh nghiệm vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào học phần Đầu tư tài chính

Học phần Đầu tư tài chính thường được tổ chức giảng dạy ở học kỳ II, sinh viên năm ba thuộc chuyên ngành tài chính ngân hàng có lượng tri thức yêu cầu người học cần nắm vững, đồng thời có khả năng ứng dụng giải quyết các vấn đề gắn liền với thực tế rất lớn. Do đó, việc sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực cho học phần này là rất cần thiết và thích hợp.

Cách thức thực hiện phương pháp giảng dạy tích cực học phần Đầu tư tài chính:

Phương pháp động não, học dựa trên vấn đề, suy nghĩ – từng cặp – chia sẻ:

- Giảng viên đặt ra một số câu hỏi, vấn đề liên quan đến môn học ví dụ như: đầu tư là gì?; Sự khác nhau giữa đầu tư và đầu cơ?; Rủi ro là gì?; Tại sao nhà đầu tư đòi hỏi phần bù rủi ro?; Nhà đầu tư cần cân nhắc các vấn đề gì khi ra quyết định?; Đầu tư

vào bao nhiêu loại chứng khoán, vốn bao nhiêu? Lạm phát có tác động như thế nào đối giá trái phiếu? Tại Việt Nam nên đầu tư vào loại quỹ đầu tư nào? Quan hệ giữa độ hữu dụng và tỷ suất sinh lời với thái độ của nhà đầu tư? Tại sao lại phải đa dạng hóa danh mục đầu tư?...

- Mỗi cá nhân sinh viên hoặc từng cặp được phân bổ chỉ định sẽ tiến hành đọc tài liệu, trao đổi và đưa ra các câu trả lời trong sự hiểu biết của mình. Sau đó, giảng viên sẽ ghi nhận các câu trả lời và tổng kết lại các vấn đề đã được đưa ra thảo luận trong buổi học. Mỗi câu trả lời của sinh viên sẽ được giảng viên ghi nhận và tính điểm chuyên cần cho sinh viên đó.

Phương pháp làm việc nhóm, học tập thông qua dự án: Giảng viên tiến hành chia nhóm, mỗi nhóm có từ 5-7 sinh viên theo danh sách lớp học phần, nhóm trưởng do các thành viên tự bầu ra. Sinh viên sẽ được giao bài tập nhóm cùng với yêu cầu nhiệm vụ nội dung phải hoàn thành trong thời gian quy định. Chẩn hạn như mỗi nhóm cần lựa chọn đầu tư vào một danh mục bao gồm 5 loại chứng khoán đang niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Nhóm sẽ lựa chọn đầu tư như thế nào nếu có 100 triệu đồng. Do đó yêu cầu:

+ Mỗi nhóm sử dụng kiến thức về phân tích vĩ mô, phân tích ngành và phân tích doanh nghiệp, chọn loại chứng khoán cần đầu tư. Trình bày rõ ràng lý do bạn chọn 5 loại chứng khoán này thông qua việc phân tích sự biến động giá của 5 mã chứng khoán.

+ Các nhóm có 4 tuần thực hiện dựa trên sự hướng dẫn của giảng viên. Bài làm nộp lại trước ngày thuyết trình trên lớp bao gồm 1 file word và 1 bản giấy đóng thành 1 tập báo cáo. Kể đến, mỗi nhóm sẽ soạn 1 slide power point, thực hiện báo cáo trước lớp trong 10 phút. Thành viên trong nhóm sẽ có 5 phút trả lời câu hỏi và thắc mắc của giảng viên, các nhóm khác đối với phần thuyết trình của nhóm mình.

+ Điểm của từng sinh viên và nhóm sẽ dựa trên: thứ nhất là nhật ký làm việc của nhóm do nhóm trưởng ghi nhận với nội dung chủ yếu: ngày thực hiện, nội dung thực hiện, tên sinh viên, sinh viên tự đánh giá, đánh giá chung của nhóm trưởng về thái độ làm việc của các thành viên và ký tên. Thứ hai là nội dung bài làm, thuyết trình của nhóm bao gồm: hình thức bài làm, nội dung các phần, tính logic của bài và cách thuyết trình, phản biện của nhóm.

4. Thảo luận

4.1. Những mục tiêu và khó khăn, rào cản khi thực hiện các phương pháp giảng dạy tích cực

Mục tiêu cần đạt của học phần:

- Khi vận dụng các phương pháp trên thì người học sẽ đạt được những các chuẩn đầu ra về kiến

thức của học phần như: CLO1 phân biệt được khái niệm về tài sản tài chính, đầu tư và đầu cơ...; CLO2 trình bày và nắm bắt được các bước thực hiện quy trình và chiến lược quản lý danh mục đầu tư; CLO3 vận dụng các tài liệu dùng để phân tích kinh tế vĩ mô, ngành, công ty khi thực hiện đầu tư tài chính...

- Thông qua các câu hỏi, bài tập nhóm đặt ra giúp người học tiếp thu sâu sắc hơn các kiến thức lý thuyết.

- Tiết kiệm được thời gian giảng dạy so với phương pháp dạy truyền thống, khơi gợi sự hứng thú hiểu cũng như giúp đạt được mục tiêu gia tăng sự chủ động, tích cực của trong việc vận dụng kiến thức giải quyết những tình huống thực tế của sinh viên.

- Ngoài ra, người học còn được rèn luyện phát triển về kỹ năng, mức tự chủ đặt ra trong chuẩn đầu ra của học phần đầu tư tài chính là CLO4, CLO5 và CLO6 như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm cũng như khả năng tự học, tự nghiên cứu khám phá tri thức phục vụ cho nghề nghiệp trong tương lai.

Khó khăn, rào cản khi vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực:

- Phương pháp làm việc nhóm, học qua dự án: Các lớp học phần đầu tư tài chính hiện nay tại khoa thường có số lượng sinh viên rất đông (trung bình 50-70 sinh viên) nên số nhóm rất nhiều. Việc này dẫn đến quá trình trao đổi nội dung bài làm, phản biện cũng như ý kiến góp ý của các cá nhân mỗi nhóm không có nhiều thời gian thực hiện. Việc bám sát quản lý từng nhóm còn hạn chế, vẫn còn sự bao che, tâm lý ỷ lại “không làm mà được hưởng” của một vài thành viên trong nhóm.

- Phương pháp động não, từng cặp – suy nghĩ-chia sẻ: do có tính điểm cộng chuyên cần nên một số sinh viên không muốn chia sẻ ý kiến của chính mình; lớp quá đông không có nhiều thời gian để các sinh viên đều có thể phát biểu; số ít người học thì ngại phát biểu, kỹ năng trình bày, kỹ năng giao tiếp còn yếu; một số khác thì kỹ năng tự học, tự nghiên cứu...của họ có nhiều hạn chế nên hiệu quả vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực chưa đạt như mong muốn.

- Khi thực hiện giảng dạy theo phương thức tích cực thì đòi hỏi sự chuẩn bị, đầu tư rất nhiều thời gian đối với giảng viên trong khi họ còn được phân công và phải hoàn thành quá nhiều nhiệm vụ khác. Ngoài ra, các trang thiết bị, phòng học, hệ thống wifi... hỗ trợ phù hợp với phương thức dạy chủ động của trường, khoa hiện nay dù đã được trang bị nhưng vẫn còn chưa được đầy đủ để đáp ứng cho tất cả các lớp.

4.2. Một số đề xuất nâng cao hiệu quả việc vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực

- Tổ chức các lớp học phần nên giới hạn số lượng sinh viên từ 40 đến 50 sẽ giúp cho việc phân nhóm cũng như có nhiều thời gian quản lý nhóm được sâu sát hơn. Từ đó, chất lượng hiệu quả khi áp dụng phương pháp làm việc nhóm, học theo dự án sẽ được nâng cao hơn.

- Đưa ra quy định bắt buộc khi thảo luận phải chia sẻ thông tin, hỗ trợ lẫn nhau đều được tính cộng điểm để khuyến khích người học hơn. Qua đó, rèn luyện nâng cao kỹ năng tự học, kỹ năng trình bày, thuyết trình của các bạn sinh viên.

- Trường, khoa nên tổ chức thêm các lớp đào tạo ngoại khóa hay tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ nâng cao kỹ năng mềm về giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm... cho sinh viên. Như vậy, mục tiêu đặt ra khi vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực sẽ đạt được hiệu quả cao hơn.

- Hạn chế bớt khối lượng công việc, nhiệm vụ phân công cho giảng viên trong thời gian giảng dạy để có thể có đủ thời gian đầu tư cho việc thiết kế bài học, hướng dẫn, đánh giá và quản lý tốt lớp học hơn.

- Phòng học, trang thiết bị, mạng wifi...nên được xây dựng, bố trí đầy đủ hơn để phục vụ cho tất cả các lớp học. Điều này sẽ góp phần giúp cho các giảng viên khi vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực triển khai thuận lợi và đạt được hiệu quả tốt hơn./.

Tài liệu tham khảo

Freeman, S., Eddy, S. L., McDonough, M., Smith, M. K., Okoroafor, N., Jordt, H., & Wenderoth, M. P. (2014). Active learning increases student performance in science, engineering, and mathematics. *Proceedings of the national academy of sciences*, 111(23), 8410-8415.

Hmelo-Silver C. E. (2004), Problem-based learning: What and how do students learn? *Educational Psychology Review*, 16: 235-266.

Meyers, C., and Jones, T. B.. 1993. *Promoting Active Learning. Strategies for the College Classroom*. San Francisco: Jossey-Bass.Google Scholar.

Močinić, S. N. (2012). Active teaching strategies in higher education. *Metodički obzori: časopis za odgojno-obrazovnu teoriju i praksu*, 7(15), 97-105.

Osborn, A. F. (1953, rev. 1957, 1963) “Applied imagination: Principles and procedures of creative problem-solving”, New York: Charles Scribner’s Sons.

Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch miền Tây Nghệ An giai đoạn 2019-2025

Lê Đăng Giáp
Trường Đại học Hà Tĩnh

Trong thời gian qua, du lịch miền Tây Xứ Nghệ đã bước đầu hình thành đưa vào khai thác. Tuy nhiên nhìn chung công tác phát triển du lịch miền Tây Xứ Nghệ còn sơ khai, đang trên bước chuẩn bị, vẫn còn rất nhiều tiềm năng chưa khai thác. Lượng du khách hàng năm đến miền Tây vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng, vì vậy tốc độ tăng trưởng về du lịch quá chậm, chưa tạo được bước chuyển trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ du lịch còn quá yếu và thiếu, nhất là đường giao thông còn rất khó khăn... Do đó, bài viết tác giả chỉ tập trung nghiên cứu thực trạng phát triển du lịch miền tây Nghệ An giai đoạn 2019-2023 , từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển ngành du lịch của tỉnh nhà đến 2025.

1. Thực trạng phát triển du lịch miền Tây Nghệ An giai đoạn 2019-2023

1.1. Doanh thu từ hoạt động du lịch qua các giai đoạn

Theo số liệu của phòng nghiệp vụ sở du lịch, doanh thu từ các dịch vụ du lịch của các huyện miền tây Nghệ An năm 2020 đạt 103.516 triệu đồng, năm 2021 đạt 108.421 triệu đồng tới năm 2022 đạt 117.387 triệu đồng và các năm 2023 cho tới nay liên tục tăng .

Số lượng khách du lịch tới miền tây Nghệ An trong thời gian qua có sự gia tăng nhanh, theo số liệu của phòng Nghiệp vụ du lịch, Sở du lịch thì năm năm 2020 số lượng có khoảng 422.772 lượt, và năm 2023 tăng lên 535.000 lượt khách. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch covid-19 trong thời gian qua cũng có phần giảm đáng kể so với năm trước, nhìn chung lượt khách ghé thăm vẫn còn hạn chế so với tiềm năng của các huyện miền tây Nghệ An, lượng khách tăng với tốc độ tương đối chậm và chưa đồng đều.

Cơ cấu khách du lịch được phân chia thành khách quốc tế và khách trong nước. Nguồn khách chủ yếu tới các địa điểm du lịch ở miền tây Nghệ An trên 94% là khách trong nước năm 2015 khách trong nước chiếm 95,44% trong khi khách quốc tế chỉ chiếm có 4,56%, năm 2019 con số tương ứng lần lượt là 95,89% và 4,11%. Con số đó chứng tỏ rằng mặc dù có rất nhiều địa điểm du lịch, nhưng công tác quảng bá hình ảnh du lịch địa phương vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu quy mô trong tỉnh, các du khách ngoại tỉnh, khách quốc tế còn ít được biết tới du lịch miền tây Nghệ An. Rõ ràng mặc dù có sự chuyển biến tích cực doanh thu từ hoạt động du lịch miền tây Nghệ An tăng theo các năm nhưng con số đó còn

quá chậm và chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương. Đặc biệt lượng khách quốc tế tới với địa phương còn hạn chế tất nhiên cũng còn ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan .

Cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng đã đưa vào khai thác với kiến trúc nhà ở độc đáo của người Thái, thỏa mãn nhu cầu tham quan và khám phá của khách du lịch. Các địa điểm du lịch đã được khai thác phát triển du lịch cộng đồng như Bản Nưa, Bản Làng Xiềng, Bản Khe Rạn, đảo chè ...

Theo số liệu từ trung tâm xúc tiến du lịch tính đến ngày 31/12/2019 tại các huyện miền tây Nghệ An có tổng 143 cơ sở lưu trú, 1.810 phòng và 2.439 giường, trong đó có khách sạn mừng thanh Con Cuông đạt chất lượng 4 sao, có 5 đơn vị đạt sao còn lại là đạt tiêu chuẩn và hình thức kinh doanh chủ yếu là hộ kinh doanh cá thể. Về cơ bản số lượng và chất lượng các cơ sở lưu trú đã đáp ứng một phần nhu cầu phục vụ lượng khách du lịch tới thăm miền tây Nghệ An với nhiều hình thức lưu trú khác nhau như nhà nghỉ, khách sạn, homestay, nhà sàn... với nhiều mức giá tương xứng. Mặc dù còn nhiều khó khăn và chất lượng các cơ sở lưu trú vẫn còn hạn chế và đang trên đà từng bước được khắc phục cải thiện trong tương lai. Cảnh đồng hoa hướng dương bất tận của Tập đoàn TH . Những đồi hoa tam giác mạch thu hút đông khách tham quan

1.2. Nguồn nhân lực du lịch địa phương

Miền tây Nghệ An là vùng đông dân số, nguồn lao động dồi dào trong đó phục vụ trong lĩnh vực du lịch khá đông. Tính đến tháng 10 năm 2019 đội ngũ công nhân viên phục vụ du lịch tại các huyện miền tây Nghệ An có 596 người, chủ yếu là làm ở các nhà nghỉ, cơ quan, nhà hàng.

“Chất lượng nguồn nhân lực cho du lịch ở miền tây Nghệ An trong thời gian qua đã có những biến chuyển tích cực thông qua các hoạt động nâng cao chất lượng nguồn lao động. Như ở huyện Quế Phong đã tổ chức các lớp dạy ngắn hạn để đào tạo nhân lực, cũng như tuyên truyền, hiểu biết cho người dân. Tại Con Cuông công tác đào tạo nhân lực cả về số lượng và chất lượng được tiến hành trong khuôn khổ dự án :” Phát triển du lịch sinh thái vào cộng đồng tại vùng đệm vườn quốc gia Pù Mát” do ban quản lý vườn quốc gia Pù Mát chủ trì và được tài trợ bởi Unesco Việt Nam. Thành phần tham gia gồm những người là cán bộ nòng cốt và những người đứng đầu tổ chức tham gia du lịch tại cá thôn, xã. Tuy nhiên vẫn còn hạn chế là đối với lực lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch hầu hết chưa được qua đào tạo về nghiệp vụ du lịch một cách bài bản . Do vậy chất lượng phục vụ khách du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu. Hầu hết là lao động phổ thông chưa có thói quen và tác phong nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế.

1.3. Vấn đề đầu tư

Các huyện miền Tây Nghệ An tiếp tục khai thác có hiệu quả các mô hình du lịch cộng đồng tại Con Cuông, Tân Kỳ theo hướng phát triển thêm các hình thức du lịch trải nghiệm, phát huy tốt bản sắc văn hóa bản địa; nghiên cứu xây dựng một số mô hình du lịch cộng đồng tại Quỳnh Châu, Quế Phong và xúc tiến khảo sát xây dựng sản phẩm du lịch mạo hiểm chinh phục đỉnh Puxailaileng ở Kỳ Sơn; phối hợp triển khai Dự án GEF tại huyện Con Cuông và Tương Dương để từng bước hình thành quần thể du lịch sinh thái - cộng đồng tuyến Quốc lộ 7; tiếp tục phát triển các mô hình du lịch gắn với nông nghiệp tại Nghĩa Đàn, TX.Thái Hòa, Thanh Chương, Quỳnh Hợp trên tuyến đường Hồ Chí Minh... Nguồn vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng như đường xá, phương tiện giao thông, hệ thống điện nước, còn hạn chế, phân tán dẫn tới cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn chưa đáp ứng được với nhu cầu khách du lịch.

2. Các giải pháp phát triển du lịch miền Tây Nghệ An giai đoạn 2023-2025

Thứ nhất: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

+ Các địa phương nên tổ chức đào tạo và nâng cao nhận thức cho người dân và được xem là một yếu tố then chốt để cải thiện chất lượng dịch vụ và nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động kinh doanh của các tổ chức đơn vị có liên quan. Đối với từng đối tượng cần xây dựng những chương trình đào tạo phù hợp thông qua việc điều tra đánh giá nhu cầu đào tạo tại địa phương. Cần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, chuyên nghiệp thể hiện qua phong cách

phục vụ trong tất cả các lĩnh vực từ phục vụ trong các khách sạn, nhà nghỉ, đến các bộ phận lễ hành, vận chuyển khách...

+ Cần xây dựng một đội ngũ hướng dẫn viên du lịch thực sự chuyên nghiệp, am hiểu về các địa danh du lịch, các di tích lịch sử và các sản phẩm du lịch hiện có ở miền Tây Nghệ An, thông thạo tiếng nước ngoài, giao tiếp tốt, nhiệt tình với công việc để giới thiệu được các tiềm năng của tỉnh nhà với du khách và các nhà đầu tư.

+ Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nghiệp vụ du lịch (hướng dẫn khách, kỹ năng đón tiếp, bán hàng lưu niệm, giao tiếp, ngoại ngữ..) cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên hoạt động kinh doanh du lịch, bồi dưỡng kiến thức cho các cơ sở kinh doanh du lịch, lưu trú nhà nghỉ cộng đồng, đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động du lịch trong vùng.”

Thứ hai: Huy động vốn đầu tư cho hoạt động phát triển du lịch địa phương từ nhiều nguồn khác nhau

Trong thời gian tới, cần phải huy động tối đa các nguồn vốn để giải quyết nhu cầu đầu tư cho cơ sở hạ tầng, các dịch vụ du lịch và bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch. Cần tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu để tăng thu ngân sách trên địa bàn. Bên cạnh đó, để đẩy mạnh việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách cho hoạt động đầu tư phát triển du lịch, cần quản lý việc sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích theo dự án thông qua đấu thầu; tăng cường công tác quản lý đầu tư, quản lý xây dựng để tránh thất thoát, lãng phí, nhất là trong khâu xây dựng cơ bản; lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Ngoài ra, cần phân bổ vốn hợp lý đảm bảo cân đối tỉ lệ chi ngân sách hợp lý cho đầu tư phát triển các lĩnh vực du lịch và tăng cường đầu tư ngân sách cho phát triển du lịch qua mỗi năm.

Huy động từ nguồn ngân sách nhà nước: Tỉnh Nghệ An và các bộ ngành liên quan cần cân đối để nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tạo điều kiện cho miền tây Nghệ An phát triển du lịch. Đồng thời tăng cường sử dụng tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, thực hiện theo Nghị định 106 về tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, khuyến khích đầu tư tạo điều kiện phát triển du lịch, xóa đói giảm nghèo. Khuyến khích đầu tư tư nhân và nước ngoài.

Thứ ba: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá hình ảnh, xúc tiến du lịch

Mục tiêu của giải pháp là đầu tư cho công tác xúc tiến quảng bá du lịch để tạo ra hình ảnh mới về tiềm

năng du lịch và các chính sách của địa phương đối với khách du lịch và các nhà đầu tư.

Về thị trường khách du lịch: Trong những năm trước mắt vẫn xác định thị trường khách du lịch nội địa là thị trường tiềm năng đối với khách quốc tế chú trọng khách tại các trung tâm du lịch có nhu cầu đến tham quan du lịch trên địa bàn như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và số khách du lịch là chuyên gia, nhân viên sứ quán, văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế. Khi cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch trên địa bàn được đầu tư đảm bảo chất lượng thì cần đẩy mạnh thị trường khách du lịch tại Lào, Trung Quốc, Nhật bản, Hồng Kông...

Đưa các hình ảnh về cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và con người miền Tây Nghệ An, cung cấp những thông tin chính xác, kịp thời về tiềm năng tự nhiên, nhân văn đến với khách du lịch trong nước và ngoài nước. Đồng thời nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân về phát triển kinh tế du lịch tại miền Tây Nghệ An.

Cần thực hiện bằng việc truyền bá rộng rãi và tạo ấn tượng thông qua các hình ảnh về lợi thế, nét đặc trưng về thiên nhiên, con người, về văn hóa xứ Nghệ, các sản phẩm du lịch hiện có. Công tác tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá cần có sự phối hợp giữa các cấp các ngành, tổ chức thường xuyên dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm tuyên truyền rộng rãi đến từng khu phố, từng cụm dân cư, các khu thương mại, trung tâm mua sắm và trong các doanh nghiệp.

Thứ tư: Nâng cao chất lượng bộ máy quản lý nhà nước về du lịch

Đào tạo nâng cao trình độ nhân lực cho cán bộ quản lý nhà nước và đội ngũ cán bộ trực tiếp quản lý, điều hành công tác du lịch. Quy hoạch hệ thống du lịch các huyện thị, thành dựa vào các vùng với sản phẩm du lịch đặc trưng riêng. Quản lý chất lượng sản phẩm, chất lượng du lịch, trong đó tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp du lịch, thẩm định xếp hạng các cơ sở lưu trú du lịch, cấp biển hiệu đạt chuẩn du lịch... Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các điểm, các khu du lịch. Xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch về Miền Tây Nghệ An."

3. Kết luận

Hoạt động du lịch miền tây Nghệ An được định hình khá rõ nét trong giai đoạn 2015-2019, du lịch miền tây Nghệ An đã đánh dấu bước trưởng thành bằng sự xuất hiện ngày càng đông của dòng khách du lịch...Tuy nhiên, hoạt động du lịch miền tây Nghệ An hiện nay vẫn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có. Số lượng khách có tăng dần lên, nhưng so với tình hình phát triển chung của tỉnh thì tốc độ tăng

còn chậm, đặc biệt là khách quốc tế. Doanh thu từ các dịch vụ du lịch miền tây Nghệ An cũng chưa khẳng định được sự đóng góp đối với nền kinh tế của tỉnh.

Vì vậy, trong thời gian tới du lịch miền tây Nghệ An cần tập trung đẩy mạnh huy động vốn đầu tư phát triển du lịch từ nhiều nguồn, dưới nhiều hình thức khác nhau; đầu tư nâng cao năng lực nguồn nhân lực phục vụ trong ngành du lịch, từ nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý cho đến bồi dưỡng tay nghề cho đội ngũ lao động trực tiếp; đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, mang bản sắc riêng của du lịch xứ Nghệ; đầu tư thỏa đáng cho công tác xúc tiến quảng bá du lịch; tăng cường liên kết du lịch với các địa phương lân cận cũng như với một số tỉnh trong nước, nâng cao nhận thức người dân trong việc bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, các truyền thống phong tục tốt đẹp... Tất cả nhằm hướng tới mục tiêu đưa du lịch Miền Tây Nghệ An nói riêng và du lịch Nghệ An nói chung phát triển xứng tầm và hướng tới phát triển bền vững./.

Tài liệu tham khảo

Quyết định 2355/2013/QĐ -TTg về việc phê duyệt đề án phát triển kinh tế xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

Việt Phương (2019), Nghệ An đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm để thu hút khách du lịch.

Cục thống kê Nghệ An
<http://nghean.gov.vn/wps/portal/cucthongke>

Du lịch Nghệ An <http://ngheantourism.gov.vn>

Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An
<http://khdt.nghean.gov.vn/>

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nghệ An
<http://nghean.gov.vn/wps/portal/sovhthtl>

Nghiên cứu lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Các tình huống điển hình trong doanh nghiệp

Mai Ngọc Trang, Cao Thị Thùy Linh
Vũ Thị Thanh Hiền, Đỗ Thanh Giang
Trường Đại học Phenikaa

Là một trong những sắc thuế quan trọng trong nền kinh tế, song chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) rất dễ bị thất thu. Một trong những nguyên nhân chính đến từ sự thiếu kinh nghiệm và thiếu kiến thức về sự phân biệt giữa lợi nhuận kế toán (LNKT) và thu nhập chịu thuế TNDN của bộ máy kế toán DN. Điều này dẫn đến sự thất thoát nguồn thu đối với ngân sách nhà nước và có thể dẫn tới rủi ro về mặt pháp lý cho DN khi nhà nước tiến hành kiểm tra, truy thu. Do vậy, việc hiểu rõ sự khác biệt giữa LNKT và thu nhập chịu thuế DN là cực kỳ quan trọng đối với người làm công tác kế toán nói chung và các sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán nói riêng để có thể quản lý tài chính và nộp thuế một cách hiệu quả và chính xác

1. Mở đầu

Thuế TNDN là sắc thuế rất quan trọng trong hệ thống thuế của các quốc gia. Thuế TNDN không chỉ là công cụ tạo số thu lớn cho ngân sách nhà nước, mà còn là công cụ cần thiết để Nhà nước thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế, điều chỉnh hành vi của các DN, tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, vẫn có sự nhầm lẫn hoặc hiểu sai về sự khác biệt giữa LNKT và thu nhập chịu thuế DN, từ đó có thể dẫn đến việc tính toán sai lệch và không chính xác về thuế TNDN, gây ra rủi ro pháp lý và tài chính cho DN.

Các sai sót này thường xảy ra đối với người làm công tác kế toán, đặc biệt là các sinh viên năm cuối ngành Kế toán, và cả kế toán viên các DN vừa và nhỏ một vài năm kinh nghiệm còn thiếu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp về mảng kiến thức này. Bởi vậy, nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn mang tính ứng dụng và thực tiễn cao, đáp ứng yêu cầu của sinh viên những năm cuối ngành kế toán và những người công tác trong ngành còn thiếu kinh nghiệm trong hai mảng kiến thức này.

2. Tổng quan về lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1. Lợi nhuận kế toán

LNKT được hiểu đơn giản là kết quả tài chính cuối cùng sau khi doanh thu được nhận về và khấu trừ đi các khoản chi phí đầu tư, chi phí phát sinh. Đây là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của một DN, hoặc một cá nhân. Tính toán LNKT không hẳn là một quy trình buộc phải làm thường xuyên trong chiến lược kinh doanh của DN. Việc tính

LNKT được coi giống như một trợ lý đắc lực vô hình cho các kế toán viên khi theo dõi thực hiện công việc như thu nhập, thống kê chi phí,... Dưới đây là phương pháp tính tổng quan để tính LNKT:

$LNKT = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí rõ ràng}$

Chi phí rõ ràng là chi phí trực tiếp mà một công ty phải chịu trong quá trình thực hiện hoạt động kinh doanh của mình. Những chi phí này có thể dễ dàng xác định và định lượng trong hồ sơ tài chính. Ví dụ về chi phí rõ ràng bao gồm tiền lương, tiền thuê nhà, tiện ích, nguyên liệu thô và chi phí quảng cáo.

2.2. Thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế TNDN là loại thuế trực thu, đánh vào đối tượng là DN/tổ chức kinh tế có mức thu nhập phải chịu thuế bao gồm từ hoạt động kinh doanh, sản xuất, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ và những thu nhập khác của DN theo quy định.

Cách thức tính thuế TNDN theo quy định hiện hành:

Thuế TNDN được xác định như sau:

$\text{Thuế TNDN} = (\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Các khoản trích lập quỹ Khoa học và Công nghệ (nếu có)}) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$

Thu nhập tính thuế được xác định như sau:

$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển.}$

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu tính thu nhập chịu thuế} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Thu nhập khác}$

2.3. Sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong ngành Kế toán, mục tiêu cuối cùng của công việc là lên được báo cáo tài chính chính xác và đáng tin cậy, đồng thời thực hiện quyết toán thuế một cách hiệu quả, chính xác cho DN. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, một phần lớn lao động trong ngành này đang gặp phải những khó khăn và lúng túng khi thực hiện các công việc hạch toán, xác định số liệu, điều chỉnh từ LNKT về thu nhập chịu thuế TNDN.

Thu nhập chịu thuế và LNKT trước thuế chỉ bằng nhau khi việc ghi nhận doanh thu và chi phí giữa luật thuế và chuẩn mực kế toán đồng nhất hoặc khi không có chênh lệch nào tại DN. Tuy nhiên, trong thực tế, việc không có chênh lệch là rất hiếm, và DN cần phải nắm rõ các khoản chênh lệch này để có thể giải trình cho cơ quan thuế và áp dụng để tính thu nhập chịu thuế một cách chính xác.

Thu nhập chịu thuế không giống như LNKT trước thuế, và việc nhận biết sự khác biệt này là một phần quan trọng của quy trình quyết toán thuế hiệu quả. Kế toán viên cần tránh việc dựa vào LNKT trước thuế để tính toán thuế TNDN phải nộp, mà thay vào đó, họ cần phải xác định chính xác thu nhập chịu thuế của DN.

3. Thực trạng công tác kế toán về lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay

3.1. Hiểu biết về lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của sinh viên

Trong môi trường kinh doanh ngày nay, sự cạnh tranh khốc liệt đòi hỏi các DN phải tiết kiệm mọi nguồn lực có thể. Điều này dẫn đến việc các DN vừa và nhỏ thường tập trung vào việc làm sao để cắt giảm được chi phí hoạt động, trong đó bao gồm cả việc giảm chi phí nhân sự. Thay vì thuê các nhân viên kế toán chuyên nghiệp với mức lương cao, họ thường lựa chọn tuyển dụng những sinh viên mới ra trường hoặc những người lao động chưa có nhiều kinh nghiệm để làm việc trong bộ phận kế toán của mình. Tuy nhiên, việc một sinh viên chỉ với bằng cấp và kiến thức được học tại trường có thể vận dụng ngay trong môi trường làm việc thực tế phức tạp là không hề đơn giản. Nhiều DN đều đặt ra yêu cầu về kinh nghiệm làm việc khi tuyển dụng. Điều này có nghĩa là, ngay cả khi sinh viên đã tốt nghiệp với thành tích xuất sắc và kiến thức chuyên môn đầy đủ, họ vẫn cần phải có thêm một số năm kinh nghiệm làm việc để được đánh giá cao trong mắt nhà tuyển dụng.

Để có cái nhìn khách quan hơn về đánh giá này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành một cuộc khảo sát với nội dung "Đánh giá hiểu biết về LNKT và thu nhập chịu thuế TNDN hiện nay" với 3 đối tượng

gồm: Sinh viên chuyên ngành kế toán năm 3 và năm 4 và kế toán viên 1-3 năm kinh nghiệm trong DN vừa và nhỏ. Mục tiêu của cuộc khảo sát này nhằm giúp nhóm nghiên cứu đánh giá mức độ hiểu biết về hai khái niệm của các đối tượng này, từ đó đưa ra đánh giá và đề xuất các giải pháp cụ thể và thiết thực liên quan đến vấn đề mà chúng tôi đang tập trung nghiên cứu. Đồng thời, qua đó đưa ra những giải pháp cụ thể và thiết thực để cải thiện tình hình hiện tại và tương lai của những sinh năm cuối và những người đã đi làm mới có một số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán về phần hành nhóm đang nghiên cứu.

Nhìn chung kết quả nhận về được sau quá trình thực hiện khảo sát cho thấy rằng sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của LNKT và thu nhập chịu thuế, nhưng những kiến thức và kỹ năng được đào tạo ở nhà trường có khả năng đáp ứng nhu cầu công việc hiện nay mà người tham gia khảo sát đảm nhận (hướng tới), cụ thể trong việc lên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, một trong những công việc Kế toán cần làm là chưa cao.

3.2. Một số chi phí không được trừ điển hình trong DN

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, hầu hết, sự khác nhau giữa LNKT và thu nhập chịu thuế TNDN chủ yếu đến từ các chi phí không được trừ (Là chi phí kế toán nhưng không được tính là chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế TNDN). Căn cứ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC và Khoản 2 Điều 9 Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQ Luật Thuế TNDN quy định các chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN, điển hình như: Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính; Chi phí lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cho vay; Tiền lương, tiền công của chủ DN tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên DN không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn góp thiếu; Khấu hao tài sản cố định có nguyên giá vượt 1.600.000.000 đồng, khi doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện là DN vận tải; Chi phí không có hóa đơn, chứng từ, hoặc chi phí trên 20 triệu thanh toán bằng tiền mặt...

4. Một số giải pháp, kiến nghị

4.1. Giải pháp về phía nhà trường

- Chương trình giáo dục đa chiều: Nhà trường cần chú ý điều chỉnh tăng giờ thực hành đặc biệt là các phần hành như "Mô phỏng báo cáo thuế" và "Kế toán thuế TNDN" giúp sinh viên tiếp cận với các chứng từ, nghiệp vụ và các hoá đơn thực tế tại DN. Mô hình giáo dục đa chiều ngoài việc giúp sinh viên

hiểu biết sâu sắc hơn về kiến thức nghề nghiệp, còn khuyến khích gia tăng sự sáng tạo, khả năng làm việc và áp dụng kiến thức vào công việc thực tế.

- **Trải nghiệm thực tế nghề nghiệp:** Trải nghiệm việc làm thực tế tại các DN không chỉ là một phần quan trọng trong quá trình học tập mà còn mang lại sự kết nối giữa lý thuyết và thực tế công việc. Bên cạnh đó việc tổ chức các buổi hội thảo, diễn đàn, hoặc buổi trò chuyện với các diễn giả có nhiều kinh nghiệm trong nghề mang lại những cơ hội học tập và trao đổi kinh nghiệm kiến thức cho sinh viên, đồng thời cũng là cơ hội để sinh viên mở rộng mạng lưới quan hệ và tạo ra các liên kết với DN có ích cho sự nghiệp của mình trong tương lai.

- **Hỗ trợ ngoại tuyến:** Trong thời đại công nghệ thông tin phát triển ngày nay, việc sử dụng video giảng dạy trực tuyến và các ứng dụng di động là cần thiết và có tính hiệu quả để truyền đạt kiến thức. Nhờ vào các tài liệu hướng dẫn và video giảng dạy, sinh viên có thể tiếp cận với nội dung học mọi lúc, mọi nơi, chỉ cần có kết nối internet cụ thể như các video hướng dẫn chi tiết về cách tính LNKT qua mô phỏng thực tế, ngoài ra còn điều chỉnh LNKT về Thuế TNDN. Điều này rất hữu ích đối với sinh viên có lịch trình bận rộn hoặc sinh viên học từ xa, giúp họ tự quản lý thời gian và tiếp thu kiến thức một cách linh hoạt.

- **Mở thêm các môn học liên quan:** Mở thêm các lớp học về mô phỏng và thực hành về thuế TNDN là một hướng khả thi để có thể cung cấp cho sinh viên một trải nghiệm học tập thực tế và áp dụng được những kiến thức lý thuyết đã được tiếp thu vào các tình huống có khả năng gặp phải trong công việc sau này. Bằng phương pháp trên, sinh viên không những được củng cố, tiếp cận với nội dung lý thuyết mà còn có cơ hội thực hành và rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp của mình trong tương lai.

4.2. Giải pháp về phía doanh nghiệp

- **Kết hợp tuyển dụng:** Việc liên kết cùng các công ty về cung cấp những dịch vụ kế toán chuyên nghiệp và sử dụng các kênh tuyển dụng chuyên nghiệp là những giải pháp tiềm năng để cải thiện quá trình tuyển dụng cho nhân sự phòng kế toán tại những DN vừa cũng như các DN nhỏ tại Việt Nam. Bằng cách này, các DN có nhân sự kế toán có chất lượng, có kinh nghiệm và có thể hoàn thành những yêu cầu trong công việc một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.

- **Hoàn thiện công tác đào tạo:** Các DN có thể xem xét đầu tư vào các chương trình đào tạo và hội thảo chuyên sâu về thuế và kế toán, cung cấp cho nhân viên của họ cơ hội để nắm vững các kiến thức mới nhất và phát triển kỹ năng cần thiết. Ngoài ra, việc thiết lập các chương trình học liên tục và khuyến

khích việc học tập tự phát cũng có thể giúp nhân sự cập nhật thông tin và nâng cao năng lực của họ trong môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng.

- **Liên kết với nhà trường:** Mỗi liên kết bao gồm DN và nhà trường là yếu tố quan trọng đối với công việc cải thiện các chương trình đào tạo cho sinh viên ngành kế toán. Bằng cách mang đến môi trường với sự hợp tác chặt chẽ, các DN có thể chia sẻ thông tin về các yêu cầu cụ thể và thực tế của ngành nghề kế toán với nhà trường, từ đó DN có thể tuyển dụng được nhân sự chất lượng và đảm bảo được theo yêu cầu, mong muốn DN đặt ra.

4.3. Giải pháp về phía Nhà nước

- **Thanh tra, kiểm tra:** Hiện nay tại các cơ quan thuế còn thiếu nhân sự, nên mỗi năm chỉ thanh tra-kiểm tra khoảng 10%-15% số lượng DN. Phần lớn việc truy thu thuế của nhà nước xảy ra đối với những DN vừa cũng như những DN nhỏ, điển hình là các sàn thương mại điện tử. Các loại hình DN này thường ít bị thanh tra và kiểm tra từ cơ quan thuế dẫn đến khi nhà nước truy thu thuế, số tiền mà DN chậm nộp phạt sẽ lớn hơn số bị truy thu. Do vậy, công tác thanh, kiểm tra đối với thuế TNDN cần đáp ứng những yêu cầu đặt ra từ thực tế.

- **Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ:** Phát triển cao năng lực đội ngũ nhân viên công chức ngành thuế về cả trình độ chuyên môn cùng với đạo đức trong nghề nghiệp. Trước tiên, phải đầu tư vào việc đào tạo và bồi dưỡng liên tục cho cán bộ thuế, nhằm cập nhật kiến thức về luật thuế, quy định mới nhất và các kỹ năng chuyên môn liên quan. Việc phát triển cao năng lực đội ngũ nhân viên và công chức cơ quan thuế không chỉ là nhu cầu thực tiễn mà còn là điều kiện then chốt để chắc chắn cho sự phát triển bền vững và không ngừng của nền kinh tế hiện nay, thúc đẩy sự trung thực, minh bạch và công bằng trong thu thuế TNDN, từ đó góp phần vào sự phát triển toàn diện đối với đất nước./.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán DN.

Bộ Tài chính (2014), Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNDN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

Công nghiệp bán dẫn và cơ hội cho Việt Nam hoàn thành mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao

Ngô Quế Lân

Khoa Lý luận chính trị - Đại học Bách khoa Hà Nội

Email: lan.ngoque@hust.edu.vn

Công nghiệp bán dẫn là nền tảng cho chuyển đổi số và nền kinh tế số. Việt Nam có tài nguyên và tiềm năng con người để phát triển công nghiệp bán dẫn. Đó cũng là lĩnh vực mũi nhọn để Việt Nam trở thành nước có thu nhập cao. Tuy nhiên, những quan hệ kinh tế và chính trị giữa các quốc gia có tác động lớn vào công nghiệp bán dẫn. Bằng phân tích SWOT, để chỉ ra giải pháp chiến lược về đào tạo kỹ sư và hợp tác đầu tư với các nền công nghiệp tiên tiến nhất.

1. Mở đầu

Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào khoảng năm 2045, nhân dịp kỷ niệm 100 năm giành độc lập. Để hoàn thành mục tiêu đó, cần dựa trên những lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn, vừa phát huy được tiềm năng thế mạnh của Việt Nam lại vừa phù hợp với xu thế phát triển của thế giới trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp hiện đại.

Một lĩnh vực mũi nhọn như vậy chính là ngành công nghiệp bán dẫn, đang được coi là một hướng phát triển mang tầm chiến lược của Việt Nam. Như vậy, cần làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn, từ đó rút ra khuyến nghị về chính sách cho ngành công nghiệp bán dẫn.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lý luận của Karl Marx về lực lượng sản xuất và cách mạng công nghiệp

Lực lượng sản xuất là phạm trù phản ánh toàn bộ năng lực sản xuất của cải vật chất của xã hội trong một bối cảnh lịch sử nhất định. Lực lượng sản xuất bao gồm 03 bộ phận:

- Người lao động: là yếu tố có vai trò quyết định vì chứa đựng sự đổi mới, sáng tạo, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ.
- Đối tượng lao động: là hệ thống các yếu tố sẽ biến đổi thành thực thể vật chất của sản phẩm dưới tác động từ lao động của con người. Cụ thể đó là nguyên vật liệu, tài nguyên, điều kiện tự nhiên.
- Tư liệu lao động: là hệ thống các yếu tố trung gian truyền dẫn lao động của con người, để biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm. Cụ thể đó là phương tiện lao động, năng lượng, kết cấu hạ tầng vật chất kỹ thuật.

Theo Karl Marx, sự phát triển lực lượng sản xuất là nền tảng căn bản cho sự phát triển toàn diện của xã hội. Trong đó, tư liệu lao động lại là bộ phận có tính cách mạng nhất, tức là bộ phận có sự biến đổi tiên phong trong lực lượng sản xuất.

Vì thế, cách mạng công nghiệp là sự biến đổi về chất của tư liệu lao động, với các phát minh ứng dụng có tính đột phá và tính hệ thống, làm thay đổi căn bản phương thức lao động và sinh hoạt của con người. Cách mạng công nghiệp tạo ra nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật cho xã hội mới, ở trình độ phát triển cao hơn.

Từ cơ sở lý luận như vậy, để thấy rằng khi cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn liền với kỷ nguyên chuyển đổi số, thì ngành công nghiệp bán dẫn trở thành lĩnh vực then chốt. Phát triển công nghiệp bán dẫn là một trụ cột cho nền kinh tế có thu nhập cao và phát triển bền vững.

2.2. Lý luận của Lenin về sự phân chia thị trường và lãnh thổ thế giới

Hiện nay, phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa đang tồn tại phổ biến trên toàn thế giới. V.I.Lenin chỉ ra rằng Chủ nghĩa Tư bản đã qua thời kỳ tự do cạnh tranh, để chuyển sang thời kỳ thống trị của độc quyền. Các tập đoàn tư bản độc quyền phân chia với nhau về phạm vi ảnh hưởng trên thị trường thế giới. Các Nhà nước đại diện cho các cường quốc có sức mạnh kinh tế - chính trị - quân sự thì phân chia với nhau về phạm vi ảnh hưởng địa chính trị - địa kinh tế.

Từ cơ sở lý luận đó, để thấy rằng các diễn biến thực tiễn như xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc (bắt đầu từ năm 2017), cùng với mâu thuẫn kinh tế và chính trị giữa Nga với phương Tây (căng thẳng từ điểm nóng chiến sự Nga - Ukraine năm 2022) là sự phản ánh xu thế định hình cục diện mới giữa các

cường quốc trên thế giới.

Xu thế định hình cục diện thế giới mới tạo ra nhiều vấn đề mới, đồng thời cũng làm xuất hiện chiều hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi sản xuất đối với những lĩnh vực then chốt, trong đó có ngành công nghiệp bán dẫn. Từ đó, tạo ra cơ hội cho Việt Nam có thể phát huy được tiềm năng, đạt được chuyển biến, nâng tầm về chất của nền kinh tế và vị thế quốc gia.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp duy vật lịch sử: Căn cứ vào hiện tượng thực tiễn để rút ra những vấn đề bản chất, từ đó nắm bắt những xu thế vận động tiếp diễn. Nguyên lý duy vật lịch sử về quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội là cơ sở khoa học để xây dựng những kết luận và khuyến nghị quan trọng.

Phương pháp phân tích ma trận SWOT: Việc đánh giá xu thế ngành công nghiệp bán dẫn và tiềm năng phát triển của Việt Nam dựa trên phương pháp phân tích điểm mạnh, điểm yếu bên trong, cùng với những cơ hội, thách thức từ bên ngoài.

Phương pháp định lượng thống kê và mô hình hóa: Cùng với phương pháp định tính, phương pháp định lượng được áp dụng thông qua dữ liệu thống kê để làm căn cứ khoa học và thực tiễn. Ngoài ra, chuỗi logic trong một số quá trình phân tích được xây dựng bằng các mô hình, để làm sáng tỏ các vấn đề.

4. Đánh giá vai trò của ngành công nghiệp bán dẫn trong những điều kiện của Việt Nam

4.1. Công nghiệp bán dẫn là nền tảng của quá trình chuyển đổi số

Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nền kinh tế số và xã hội số với 04 trụ cột:

(1) Trước hết là mọi thiết bị đều được gắn chip/mạch điện tử, có thể kết nối internet, tức là IoT - Internet of Things;

(2) Tiếp đến là tạo ra tài nguyên dữ liệu khổng lồ do các thiết bị tự ghi lại dữ liệu trong quá trình hoạt động và hội tụ dữ liệu nhờ internet, tức là Big Data;

(3) Từ tài nguyên dữ liệu lớn, các thuật toán hồi quy mới có thể phát triển, rút ra mối liên hệ giữa các trường dữ liệu, từ đó có thể tự rút ra quyết định tối ưu, rồi tiếp tục tự học sâu, tức là AI - Artificial Intelligence;

(4) Đến đây, khi mọi thiết bị có thể điều khiển qua kết nối internet (IoT), tài nguyên dữ liệu lớn là đóng góp của cộng đồng (Big Data), phần mềm tự động ra quyết định được ứng dụng rộng rãi (AI), thì sẽ đặt ra bài toán làm thế nào để bảo mật, tránh sự thao túng hệ thống thông tin và điều khiển, tức là

phải sử dụng công nghệ chuỗi khối Blockchain.

Thị trường của ngành công nghiệp bán dẫn sẽ ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ, đáp ứng xu thế thời đại về chuyển đổi số. Doanh số toàn cầu dự báo đạt 1.000 tỷ USD vào năm 2030, trong đó sản phẩm bán dẫn trong ô tô sẽ chiếm hơn 30% tổng doanh số. Như vậy, đối với những quốc gia có lợi thế so sánh về công nghiệp bán dẫn, lĩnh vực này là cơ hội tạo bước đột phá tăng trưởng và xác lập vị thế quốc gia trong hệ thống phân công lao động quốc tế.

4.2. Điểm mạnh và điểm yếu của Việt Nam đối với công nghiệp bán dẫn

- Điểm mạnh: Việt Nam có sức thu hút lớn đối với các quốc gia phát triển trong lĩnh vực công nghệ. Nhiều tập đoàn công nghệ danh tiếng trên thế giới đã xác định đầu tư vào Việt Nam như: Intel, Nvidia (Mỹ), Samsung, Hana Micron (Hàn Quốc), Infosys (Ấn Độ) ... Thế mạnh của Việt Nam xuất phát từ điều kiện tài nguyên và con người.

Về tài nguyên, theo ước tính của Cục Khảo sát địa chất Hoa Kỳ, trữ lượng đất hiếm ở Việt Nam đạt khoảng 22 triệu tấn, đứng thứ hai thế giới, chỉ sau Trung Quốc (44 triệu tấn) và cao hơn Brazil (21 triệu tấn), Nga (21 triệu tấn), Ấn Độ (6,9 triệu tấn) ... [4]. Đất hiếm là loại khoáng sản cốt lõi của ngành công nghiệp bán dẫn, để sản xuất chip và pin.

Về con người, Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, có nguồn nhân lực trẻ, có tố chất tư duy, có tiềm năng sáng tạo, có phong cách năng động, linh hoạt. Đó là những nền tảng rất hữu ích cho nền kinh tế số và công nghiệp bán dẫn.

- Điểm yếu: Việt Nam có nhiều điểm mạnh, nhưng đang ở mức độ tiềm năng. Còn về thực tiễn, cơ sở vật chất kỹ thuật và nhân lực đang còn nhiều hạn chế.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, các nhà máy và dự án đầu tư vào ngành công nghiệp bán dẫn chủ yếu là tập trung vào công đoạn KIỂM THỬ & ĐÓNG GÓI, chưa thực sự đi vào các công đoạn cốt lõi về công nghệ đồng thời đem lại giá trị thặng dư lớn là: NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN và SẢN XUẤT CHẾ TẠO.

Về nhân lực, theo số liệu từ Cổng thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, đến cuối năm 2023, Việt Nam có hơn 5.500 kỹ sư được đào tạo về thiết kế vi mạch, chưa đáp ứng 10% nhu cầu nhân lực cho mục tiêu phát triển đến năm 2030. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay có khoảng 35 cơ sở giáo dục đại học có khả năng tham gia đào tạo lĩnh vực công nghệ bán dẫn. Tuy nhiên, số lượng cơ sở đào tạo có năng lực và kinh nghiệm là rất nhỏ, trong khi ngành này đòi hỏi quá trình đào tạo chuyên sâu, bài bản và kỹ lưỡng.

4.3. Cơ hội và thách thức của Việt Nam đối với công nghiệp bán dẫn

- Cơ hội: Thứ nhất, xu thế phát triển lực lượng sản xuất của thế giới hiện nay là dựa trên Cách mạng công nghiệp 4.0, với nền tảng vật chất kỹ thuật là công nghiệp bán dẫn. Vì vậy, nhiều quốc gia phát triển về công nghiệp bán dẫn đang quan tâm, tìm cơ hội hợp tác với Việt Nam để khai thác tiềm năng về tài nguyên và con người.

Thứ hai, giữa các quốc gia phát triển và có tài nguyên cho công nghiệp bán dẫn đang có những mâu thuẫn kinh tế và chính trị. Mỹ, Hàn Quốc và phương Tây mạnh về thiết kế và công nghệ lõi, trong khi Nga và Trung Quốc có lợi thế về tài nguyên. Khi các cường quốc có những mâu thuẫn không dễ điều hòa trong ngắn hạn, thì đó là cơ hội cho Việt Nam trở thành nơi mà tất cả đều cần hợp tác.

- Thách thức: Ngành công nghiệp bán dẫn trên thế giới có sự phức tạp bởi không đơn thuần là các quan hệ kinh tế, mà còn phụ thuộc rất nhiều vào quan hệ chính trị giữa một số quốc gia. Chưa có quốc gia hoặc lãnh thổ nào đạt được quyền tự chủ chiến lược hoàn toàn trong ngành công nghiệp bán dẫn. Mỹ là trung tâm thiết kế chip; Nhật Bản và EU là nơi chế tạo vật liệu và thiết bị sản xuất chip; nhưng nơi sản xuất chip nhiều nhất lại ở Hàn Quốc (Samsung Electronics) và Đài Loan (TSMC); nơi tập trung các nhà máy tiêu thụ chip để đưa vào các sản phẩm điện tử lại là Trung Quốc.

Vì vậy, đó là thách thức lớn liên quan tới các quan hệ kinh tế và chính trị, khi Việt Nam đặt mục tiêu tham gia vào chuỗi sản xuất để trở thành nước phát triển trong kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp 4.0, chứ không phải chỉ đóng vai trò là nhà cung cấp tài nguyên.

5. Khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam

Trên cơ sở các yếu tố của ma trận SWOT được phân tích ở trên, có thể rút ra định hướng nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để khai thác cơ hội và vượt qua thách thức như sau:

Yếu tố bên trong	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
Yếu tố bên ngoài	- Tài nguyên - Tiềm năng con người	- Cơ sở vật chất hạn chế - Thiếu hụt nhân lực hiện tại
Cơ hội (O)	Chiến lược hợp tác với các quốc gia và đối tác có công nghệ tiên tiến nhất	Thu hút đầu tư sản xuất và hợp tác đào tạo với các nước phát triển
Thách thức (T)	Chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ	Đẩy mạnh tự chủ đại học để phát huy nội lực trong đào tạo kỹ sư

5.1. Về chính sách đối ngoại

Hợp tác quốc tế, khai thác nguồn lực và thành tựu của thế giới là điều tất yếu cho mục tiêu phát triển ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam. Đặc

điểm của ngành có sự tác động lớn từ các quan hệ kinh tế và chính trị giữa các nước phát triển, hiện nay có nhiều diễn biến khó dự đoán. Do vậy, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, cần sự kiên định với chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đường lối “ngoại giao cây tre”.

Đa dạng hóa đối tác hợp tác, đồng thời ưu tiên đối tác có công nghệ tiên tiến nhất, có công nghệ lõi về thiết kế và sản xuất. Có như vậy, mới phát huy được tiềm năng về tài nguyên và con người của Việt Nam để tham gia vào chuỗi sản xuất, chứ không chỉ là nhà cung cấp tài nguyên ban đầu.

5.2. Về chính sách thu hút đầu tư

Công nghiệp bán dẫn là ngành công nghệ cao, đòi hỏi nền tảng vững chắc về khoa học kỹ thuật, tư duy thiết kế, bí quyết công nghệ, mà cho đến nay vẫn không có khu vực nào có toàn bộ dây chuyền sản xuất trên lãnh thổ của mình. Vì vậy, thu hút đầu tư cần song hành với thu hút hợp tác đào tạo kỹ sư.

Muốn đi vào các công đoạn lõi là NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN và SẢN XUẤT CHẾ TẠO thì phải có nhân lực đủ trình độ và kinh nghiệm. Để đẩy nhanh tiến trình này, giải pháp chính là kết hợp dự án đầu tư nước ngoài với dự án hợp tác đào tạo.

5.3. Về chính sách cho đào tạo nhân lực

Bên cạnh thu hút các nguồn lực về vốn, cơ sở thực hành, chương trình đào tạo và chuyên gia từ các nền công nghiệp tiên tiến, thì cốt lõi vẫn là phát huy năng lực nội sinh.

Hiện nay, một số cơ sở đào tạo khoa học công nghệ có bề dày truyền thống của Việt Nam cũng đã có thứ hạng quốc tế. Đây là những hạt nhân cần được đầu tư trọng điểm và mở cơ chế đột phá về tự chủ quản trị. Chính sách đào tạo nhân lực cho công nghiệp bán dẫn không thể dàn trải bình quân, mà cần sự quy hoạch tập trung, trong đó khâu đột phá là cơ chế tự chủ đặc thù đối với các cơ sở giáo dục đại học mũi nhọn./.

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) 2023, Báo cáo Hội nhập Kinh tế châu Á (AEIR).

Bộ Giáo dục và Đào tạo 2021, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Đỗ Phong 2023, Thị trường bán dẫn sẽ đạt 1.000 tỷ USD vào năm 2030, Tạp chí Kinh tế Việt Nam (VnEconomy) số T9 năm 2023, ISSN: 2734-9675.

Vân Chi 2024, Cơ hội phát triển ngành công nghiệp bán dẫn ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, tháng 3/2024, e-ISSN: 2734-9365

Tuân thủ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa: nghiên cứu tại Chi cục thuế khu vực Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

Trần Thị Giang
Nguyễn Đình Chiến

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Nghiên cứu nhằm phân tích, đánh giá thực trạng về sự tuân thủ thuế, kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tuân thủ thuế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Chi cục thuế khu vực Hương Điền thông qua các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định giá trị trung bình (One Sample T – Test) với nguồn số được thu thập từ 237 DNNVV tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy mức độ tuân thủ đăng ký thuế đã có chuyển biến tích cực; các doanh nghiệp đã thực hiện nghiêm túc cơ chế tự kê khai thuế và tỷ lệ doanh nghiệp nộp tờ khai đúng hạn trong giai đoạn 2020-2022 đều đạt trên 98%; số thuế thực thu tăng; công tác kiểm tra ngày càng được chú trọng, có hiệu lực và hiệu quả; đồng thời nghiên cứu cũng đã xác định các yếu tố như chi phí tuân thủ, sự phức tạp của chính sách và tính công bằng của hệ thống thuế có mức ảnh hưởng lớn đến sự tuân thủ thuế của DNNVV tại địa bàn nghiên cứu.

1. Mở đầu

Thời gian qua, DNNVV trên địa bàn Chi cục Thuế khu vực Hương Điền đã có những bước phát triển nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng. Đây là thành phần kinh tế năng động, sáng tạo, giúp giải quyết tình trạng thất nghiệp và đóng góp nguồn thu cho NSNN ở địa phương, đồng thời quyết định việc hoàn thành nhiệm vụ thu của Chi cục Thuế. Tuy nhiên, trong thực tế, ý thức tuân thủ thuế của DNNVV trên địa bàn vẫn còn tồn tại, hạn chế gây ảnh hưởng đến số thu thuế như: tình trạng người nộp thuế lợi dụng các chính sách thông thoáng của Luật thuế để chiếm dụng tiền thuế, cố tình không kê khai hoặc kê khai không trung thực, không đóng thuế hoặc nợ đọng trong thời gian dài để trốn thuế, gây thất thu ngân sách nhà nước. Do đó, nghiên cứu này nhằm làm rõ thực trạng về sự tuân thủ thuế của các DNNVV tại khu vực Hương Điền, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tuân thủ thuế của các DNNVV. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao sự tuân thủ thuế của DNNVV tại Chi cục Thuế Khu vực Hương Điền trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp từ các báo cáo về tình hình quản lý, thu nộp thuế của Chi cục thuế khu vực Hương Điền giai đoạn 2020-2022 và báo cáo kinh tế - xã hội của ba huyện, thị xã trên địa bàn. Đồng thời điều tra khảo sát 237 DNNVV tại khu vực Hương Điền trên cơ sở bảng phỏng vấn được thiết kế sẵn theo thang đo Likert 5 mức độ để lượng hóa sự lựa chọn của các DNNVV đối với mỗi một tiêu chí, trong đó được sắp xếp dần từ 1 đến 5

điểm tương ứng với hoàn toàn không đồng ý cho đến hoàn toàn đồng ý với nhận định được nêu ra. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng để tiến hành điều tra theo cỡ mẫu xác định. Với quần thể mẫu điều tra đã được biết trước, cỡ mẫu điều tra trong nghiên cứu này được xác định bằng công thức của Slovin (1960).

3. Kết quả nghiên cứu về tuân thủ thuế của DNNVV tại Chi cục thuế khu vực Hương Điền

3.1. Công tác đăng ký thuế

Bảng 1. Ý kiến đánh giá của DNNVV

Chỉ tiêu	Giá trị trung bình	Giá trị kiểm định	Sig.
Thủ tục đăng ký thuế được niêm yết công khai, rõ ràng, dễ thực hiện	3.75	3.5	0.000
DN thực hiện thủ tục, hồ sơ đăng ký thuế luôn đúng theo luật định	4.16	3.5	0.003
DN luôn hoàn thành các thủ tục đăng ký thuế đúng hạn	4.04	3.5	0.004
DN được cán bộ thuế hướng dẫn rõ ràng về các thủ tục, nghĩa vụ thuế có liên quan	3.82	3.5	0.000

Bảng 1 cho thấy, giá trị trung bình các tiêu chí đưa vào kiểm định dao động từ 3.75 đến 4.16, tất cả đều lớn hơn 3.5 với sig < 0.05. Kết quả cho thấy sự tuân thủ về đăng ký thuế của DNNVV theo quy định của pháp luật đã có những chuyển biến theo chiều hướng tích cực. DN đã có ý thức chấp hành pháp luật thuế tốt hơn, cũng đồng nghĩa với sự tuân thủ thuế của DN ngày càng nâng cao. Qua đó, ta cũng thấy được sự phối hợp chặt chẽ giữ cơ quan thuế (CQT) và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho DN thực hiện nghĩa vụ thuế và gia tăng sự tuân thủ của mình.

3.2. Công tác kê khai thuế

Table with 4 columns: Chi tiêu, Giá trị trung bình, Giá trị kiểm định, Sig. Rows include DN cảm thấy thuận tiện, Việc quy định thời gian nộp hồ sơ khai thuế, CQT luôn hỗ trợ để DN tự kê khai thuế, and DN luôn tự kê khai thuế đầy đủ.

Bảng 2 cho thấy, với mức ý nghĩa Sig <0.05 cho thấy các yếu tố: “Việc quy định thời gian nộp hồ sơ khai thuế/tờ khai thuế hiện nay là phù hợp”; “Việc kê khai thuế qua mạng thuận tiện”; “DN luôn tự kê khai thuế đầy đủ và đúng hạn theo đúng quy định” đều được các DNVVN đánh giá ở mức điểm khác 3.5. Như vậy, DN hiện nay đã chủ động và tuân thủ hơn trong việc kê khai thuế, tuy nhiên còn một bộ phận không nhỏ DN không đồng ý về quy định thời gian nộp HSKT, thường xảy ra lỗi kết nối với trang web ngành thuế khi gửi tờ khai online.

Yếu tố “DN cảm thấy tương đối thuận tiện, dễ dàng trong kê khai thuế”; “CQT luôn hỗ trợ để DN tự kê khai thuế đúng và đầy đủ” có giá trị trung bình được xem như bằng giá trị kiểm định 3.5 (với hệ số sig. >5%), nghĩa là các DN thực hiện kê khai thuế theo hướng đơn giản hóa thủ tục, nhanh chóng và đảm bảo đúng với quy định hơn so với trước đây. Đồng thời, CQT đã thực hiện tốt việc hỗ trợ, tư vấn, giải đáp các thắc mắc liên quan trong quá trình DN tự kê khai thuế, điều đó đã giúp DN ngày càng nâng cao tính tuân thủ trong việc kê khai thuế.

3.3. Công tác nộp thuế

Kết quả nghiên cứu cho thấy, CQT thường xuyên thực hiện việc phát thông báo nộp thuế và nộp thuế điện tử đã giúp DN thực hiện nộp thuế đầy đủ, chính xác và đúng hạn. Điều này thể hiện qua giá trị trung bình của các yếu tố lần lượt là 3.63, 3.68 và 3.74. Các giá trị trung bình này đều lớn hơn giá trị kiểm định 3.5 với độ tin cậy 99% cho thấy, CQT đã luôn tạo điều kiện để DN thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình theo quy định, giúp DN thuận lợi về mặt thời gian và công sức. Tuy nhiên, một bộ phận DN không đồng ý với mức doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế suất hiện nay, các DN cho rằng việc áp dụng tỷ lệ thuế chưa thực sự đảm bảo được sự công bằng giữa các doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh.

3.4. Tình hình nợ thuế

Table with 4 columns: Chi tiêu, Giá trị trung bình, Giá trị kiểm định, Sig. Rows include Thông tin về nợ thuế của DN được thông báo rõ ràng, Công tác quản lý nợ thuế của CQT đối với DN chậm chễ, Các biện pháp quản lý nợ thuế hữu hiệu, and Các biện pháp cưỡng chế nợ thuế của CQT là hợp lý.

Kết quả Bảng 3 cho thấy, giá trị trung bình các yếu tố đưa vào kiểm định dao động từ 3.28 đến 3.72 với sig <0.05. Nghĩa là đánh giá của các DNNVV về tình hình nợ thuế khác 3.5 và lớn hơn 3 ở mức trung lập, điều này cho thấy Chi cục thuế Khu vực Hương Điền đang quản lý tình hình nợ thuế tương đối đảm bảo. Mặc dù vậy, công tác quản lý tình hình nợ thuế của CQT vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: công tác quản lý nợ thuế chưa chặt chẽ, hợp lý, các biện pháp cưỡng chế nợ thuế hiện nay còn nhiều bất cập, chưa hiệu quả.

3.5 Công tác kiểm tra thuế

Table with 4 columns: Chi tiêu, Giá trị trung bình, Giá trị kiểm định, Sig. Rows include Thời gian và cơ cấu đoàn kiểm tra thuế là phù hợp, Thái độ của cán bộ kiểm tra đúng mực, Công tác kiểm tra được thực hiện đúng quy trình, Nội dung kiểm tra không chồng chéo, trùng lặp, and Công tác kiểm tra thuế góp phần nâng cao sự tuân thủ thuế của DN.

Với điểm trung bình từ 3.24 đến 3.71 và mức ý nghĩa Sig.<0.05 nghĩa là điểm trung bình đánh giá của các DNVVN đối với các yếu tố có sự khác biệt so với 3.5 (Bảng 4). Như vậy, DN đánh giá tương đối tốt về công tác kiểm tra được thực hiện đúng trình, quy định và hiệu quả của CQT. Tuy nhiên, DN chưa hài lòng với thời gian kiểm tra của CQT, cơ cấu đoàn kiểm tra đôi lúc chưa đúng và đủ thành phần, mức xử phạt như luật hiện hành là cao.

3.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế

Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố “Chất lượng dịch vụ, hỗ trợ thuế của cơ quan thuế”, “Kiến thức về thuế của DN” và Ngành nghề kinh doanh được các DNNVV có hệ số sig < 0.05, tuy ba yếu tố trên đều nhỏ hơn 4 nhưng vẫn trên mức trung lập và đều lớn hơn 3.5 cho thấy DN vẫn đánh giá đây là các yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến sự tuân thủ thuế. Đối với yếu tố “Yếu tố tâm lý” được các DN đánh giá ở mức điểm giá trị trung bình 3.23 với hệ số sig. <0.05, phần lớn các DN cho rằng yếu tố này chỉ ảnh hưởng ít đến hành vi tuân thủ thuế của họ.

Đối với yếu tố “Chi phí tuân thủ thuế”, Sự phức tạp của chính sách thuế” và “Tính công bằng của hệ thống thuế” có giá trị kiểm định sig. >0.05, nghĩa là không có sự khác biệt giữa giá trị trung bình và giá trị kiểm định 4.0. Điều này cho thấy các yếu tố này có ảnh hưởng rất lớn đến sự tuân thủ của DN.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy, về tuân thủ nghĩa vụ đăng ký thuế: mức độ tuân thủ đăng ký thuế đã có chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2020-2022.

Phần lớn các DN được khảo sát đều lựa chọn đồng ý tuân thủ về công tác đăng ký thuế. Điều này cho thấy rằng Chi cục Thuế đã phối hợp và quản lý tốt, kịp thời các doanh nghiệp thành lập mới đóng trên địa bàn, đồng thời liên tục cập nhật thông tin khi doanh nghiệp có sự thay đổi; Về tuân thủ kê khai thuế: các DN đã thực hiện nghiêm túc cơ chế tự kê khai thuế và ngày càng phát huy hiệu quả, DN đã quen với các quy trình cũng như các bước thực hiện kê khai, từ đó giúp cho chất lượng kê khai cũng ngày một được nâng cao và chính xác hơn, tỷ lệ DN nộp tờ khai đúng hạn trong 3 năm đều đạt trên 98%; Về tuân thủ nộp thuế của DN và quản lý nợ thuế: đã được cải thiện theo chiều hướng tích cực thể hiện qua số thuế thực thu của toàn ngành tăng; Công tác kiểm tra ngày càng được chú trọng, có hiệu lực và hiệu quả.

Các yếu tố ảnh hưởng: Nghiên cứu đã chỉ ra 03 yếu tố gồm chi phí tuân thủ, sự phức tạp của chính sách và tính công bằng của hệ thống thuế có mức ảnh hưởng lớn đến sự tuân thủ thuế; yếu tố tâm lý ảnh hưởng ít nhất đến sự tuân thủ của DN.

Từ kết quả nghiên cứu đã đề ra một số phải pháp phù hợp góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của DNNVV tại khu vực Hương Điền như sau:

Thứ nhất, quản lý tốt việc đăng ký, kê khai và nộp thuế của DNNVV. Tổ chức tuyên truyền chính sách, hỗ trợ về thuế cho DN sau khi được DN được cấp mã số thuế. Phối hợp, rà soát và chuẩn hóa thông tin của DN nhằm đảm bảo sự đồng bộ.

Thứ hai, tăng cường quản lý nợ thuế. Thường xuyên tổ chức đánh giá, tổng kết định kỳ công tác chống thất thu, nợ đọng thuế. Thành lập đoàn liên ngành giữa cơ quan thuế, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan khác để truy thu thuế các DN nợ đọng trên địa bàn;

Thứ ba, tăng cường công tác kiểm tra thuế. Đẩy mạnh việc kiểm tra tại trụ sở của CQT để giảm thiểu thời gian, chi phí và nhân lực theo cơ chế quản lý rủi ro và ứng dụng CNTT; Nâng cao trách nhiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thuế làm công tác kiểm tra nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong lĩnh vực thuế;

Thứ tư, giảm chi phí tuân thủ. Hoàn thiện phương thức kê khai thuế và nộp thuế điện tử, giảm thời gian giải quyết các thủ tục, giấy tờ cần thiết theo quy định bằng ứng dụng CNTT.

Thứ năm, nâng cao chất lượng dịch vụ thuế. Nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ thuế nhằm hạn chế những sai phạm khi hướng dẫn các chính sách, hỗ trợ khai thuế, tính thuế hay nộp thuế. Đầu tư trang thiết bị tin học và nâng cấp hạ tầng truyền thông để đảm bảo an toàn thông tin trong môi

trường ứng dụng thuế điện tử và có khả năng hoạt động liên tục 24/7.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính thuế. Tự động hóa quy trình tiếp nhận giải quyết hồ sơ, TTHC thuế của DN thông qua các chương trình hiện đại hóa và thuế điện tử./.

Tài liệu tham khảo

Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính (2019), Cải cách chính sách thuế góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, Diễn đàn Tài chính Việt Nam tháng 9/2019.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), Luật số: 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 Luật Quản lý Thuế, Hà Nội.

Báo cáo của Chi Cục Thuế khu vực Hương Điền, 2020, 2021, 2022.

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS

Đặng Thị Bạch Vân (2014), Xoay quanh vấn đề người nộp thuế và tuân thủ thuế. Tạp chí Phát triển và Hội nhập.

Au Thi Nguyet Lien, Hoang Trong Hung, Nguyen Dang Hao, Tran Duc Tri (2021), Tax Compliance Of Small And Medium Enterprises: A Case Study in Thua Thien Hue. Hue University Journal of Science: Economics and Development.

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt trên địa bàn Hà Nội: Tiếp cận từ khung lý thuyết SOR

Nguyễn Hoài Nam, Lê Thị Khánh Hương, Nguyễn Tú Linh
Trương Thị Khánh Linh, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Lệ Mỹ
Khoa Quản trị Kinh doanh, Học viện Ngân hàng

Bài báo này tập trung vào việc xác định các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội. Số liệu được thu thập từ 320 người trẻ tuổi trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu, phân tích đã chỉ ra có 4 yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội đó là: Trách nhiệm xã hội, Truyền miệng điện tử, Nhận diện thương hiệu, Niềm tin thương hiệu. Trong đó, yếu tố Niềm tin thương hiệu có ảnh hưởng nhiều nhất, trực tiếp đến ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội.

1. Mở đầu

Lối sống hiện đại khiến giới trẻ tiếp xúc với ánh sáng xanh từ các thiết bị điện tử liên tục dẫn đến sự gia tăng vấn đề về thị lực. Trong bối cảnh đó, ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt tại các bệnh viện và cơ sở y tế để cải thiện sức khỏe thị lực ngày càng tăng cao. Mặt khác, sự cạnh tranh trong ngành dịch vụ y tế cũng ngày càng gay gắt. Vì vậy, vấn đề hiện nay là các bệnh viện và cơ sở y tế khám, chữa mắt phải nghiên cứu kỹ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ của giới trẻ để cải thiện, điều chỉnh và cải thiện chất lượng dịch vụ cũng như giá trị thương hiệu.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ trực tiếp của các nhân tố đến hành vi sử dụng dịch vụ của khách hàng. Tuy nhiên, trước khi khách hàng quyết định sử dụng dịch vụ họ phải hình thành ý định. Bài báo này xác định mô hình SOR là mô hình phù hợp để kiểm định các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết (SOR)

Mô hình SOR (Stimulus, Organism, Response) là một trong những khung lý thuyết quan trọng để giải thích hành vi và đã được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực nghiên cứu hành vi người dùng (Song và cộng sự 2022). Trong đó, lý thuyết xem xét đến ba yếu tố quan trọng: kích thích, chủ thể và phản ứng, cụ thể chỉ ra rằng sự tác động của môi trường bên ngoài có thể kích thích trạng thái bên trong hoặc nhận thức của người dùng, sau đó thúc đẩy phản ứng hành vi của cá nhân đó. Sampat và Raj (2022) cho rằng lý

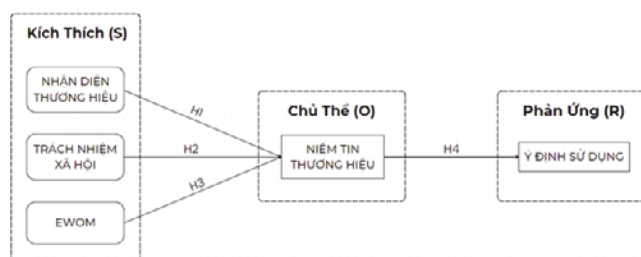
thuyết SOR giúp đánh giá quá trình suy nghĩ tiến bộ của người dùng cá nhân khi dự đoán, tiếp thu và hành động theo các kích thích từ thế giới bên ngoài và nhận thức bên trong.

Talwar và cộng sự (2022) cũng đã chỉ ra rằng mô hình lý thuyết này rất linh hoạt và có thể mở rộng, đồng thời cung cấp những diễn giải sâu sắc hơn trong việc nắm bắt các quá trình tâm lý phức tạp của người dùng. Nhận thấy sự phù hợp, nhóm tác giả quyết định lấy lý thuyết SOR làm khung nghiên cứu của bài báo.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên khung lý thuyết SOR (Mehrabian và Russell, 1974 ; Jacoby, 2002) nhóm tác giả đã sử dụng để xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu phù hợp. Trong mô hình đề xuất của nhóm nghiên cứu, các hành động từ yếu tố kích thích (S) như: Trách nhiệm xã hội, Nhận thức thương hiệu và EWOM được nhận thức gọi ra trạng thái nội tại của cảm xúc người tiêu dùng và nhận dạng điểm đến chủ thể (O) về Niềm tin thương hiệu, sau đó dẫn đến Ý định sử dụng dịch vụ khám chữa mắt ra môi trường bên ngoài (Phản hồi), được biểu diễn trong hình sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Để kiểm định mối liên hệ giữa các yếu tố trên đối với ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt, nhóm tác giả đã đặt ra các giả thuyết để kiểm định như sau:

Theo kết quả nghiên cứu của Abedi, R., & Azma, F. (2015), nhận diện thương hiệu có mối tương quan đáng kể và tích cực đối với niềm tin thương hiệu. Do đó nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H1: Nhận diện thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đến niềm tin thương hiệu

Trách nhiệm xã hội (CSR) tác động đến thương hiệu thông qua niềm tin, danh tiếng của doanh nghiệp và sự gắn kết của người tiêu dùng. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H2: Trách nhiệm xã hội có tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu.

EWOM có thể ảnh hưởng đến nhận thức của người tiêu dùng và hành vi trực tuyến – bao gồm niềm tin thương hiệu và ý định mua hàng của họ (Cheung và Thadani, 2012; Sparks và Browning, 2011). Do đó nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H3: Truyền miệng điện tử có tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu.

Theo nghiên cứu của Kotler và Armstrong (2013) khi người tiêu dùng thực sự muốn mua sản phẩm (là giai đoạn quyết định của người mua trong ý định mua hàng), họ sẽ lựa chọn mua thương hiệu bản thân tin tưởng và ưa thích nhất. Qua đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H4: Niềm tin thương hiệu có quan hệ cùng chiều với ý định sử dụng dịch vụ

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi. Bảng khảo sát chính thức được gửi đến đối tượng nghiên cứu là giới trẻ, từ 16 đến 30 tuổi. Khảo sát được thực hiện từ 14/3/2024 đến 4/4/2024 dưới hình thức trực tuyến và trực tiếp. Với hình thức trực tiếp, phiếu khảo sát được phát tại các điểm trường đại học tại Tp. Hà Nội. Với hình thức trực tuyến, bảng khảo sát được gửi qua Facebook, Zalo. Kết quả thu được 345 phiếu. Sau khi loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu, có 320 phiếu hợp lệ, đủ điều kiện để đưa vào phân tích. Dữ liệu được phân tích trên phần mềm SPSS 24 với các kỹ thuật: phân tích thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy thang đo với Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy.

Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu trước và được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt của giới trẻ hiện nay. Thang đo được sử dụng là thang đo Likert mới 5 mức độ (Từ Rất không đồng ý đến Rất đồng ý).

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu cho thấy 68,8% người tham gia khảo sát hiện ở độ tuổi 18 - 22 tuổi, 21,3% ở độ tuổi 22 - 26 tuổi và 10% ở độ tuổi 26 - 30 tuổi, trong đó, nữ chiếm 66,3%, nam là 33,8%. Hầu hết đáp viên là sinh viên (60,6%), sau đó là nhân viên văn phòng (20%), lao động tự do (11,3%) và học sinh (8,1%). Về thu nhập, phần lớn đáp viên có thu nhập dưới 2 triệu (29,7%), sau đó lần lượt là thu nhập từ 5 - dưới 10 triệu (18,8%), từ 10 - dưới 20 triệu (11,9%), từ 20 - dưới 30 triệu (6,6%) và trên 30 triệu (1,9%). Các đáp viên hầu hết đều đã từng khám, chữa mắt từ 1 đến 3 lần/năm và thường lựa chọn dịch vụ ở phòng khám.

Kiểm định độ tin cậy của thang đo.

Kết quả kiểm định bảng 1 cho thấy thang đo đạt giá trị tin cậy (tất cả các giá trị Cronbach's Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0,8).

Bảng 1: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Tên biến	Mã biến	Cronbach's Alpha
Nhận diện thương hiệu	TH	0,825
Trách nhiệm xã hội	CSR	0,851
Truyền miệng điện tử	EW	0,884
Niềm tin thương hiệu	TC	0,816
Ý định sử dụng	YD	0,962

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA cho thấy rằng hệ số KMO = 0,852 > 0,5 thể hiện dữ liệu là hoàn toàn phù hợp để phân tích nhân tố. Giá trị Eigenvalue là 1,262 > 1 và tổng phương sai trích đạt 70,221 > 50%, cho thấy 5 nhóm biến này giải thích 70,221% sự biến thiên của dữ liệu. Giá trị Sig của kiểm định Bartlett là 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát tương quan với nhau trong tổng thể.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy: mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được (giá trị sig của kiểm định F < 0,05). Kết quả phân tích hồi quy lần 1 thể hiện 2 biến độc lập có ý nghĩa, đồng thời đều có tác động tích cực lên biến phụ thuộc (p value < 0,05). Giá trị R bình phương hiệu chỉnh đạt 0,170, thể hiện các biến độc lập giải thích cho 17% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Kết quả bảng 2 cho thấy tất cả hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Dựa trên kết quả hồi quy, chấp nhận giả thuyết H1 và H3.

Bảng 2: Phân tích hồi quy lần 1

	Hệ số Beta chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Hệ số VIF
(Constant)	2,167		9,569	,000	
TH	,333	,343	5,659	,000	1,402
CSR	,029	,032	0,546	,586	1,305
EW	,118	,125	2,330	,020	1,090

Biến phụ thuộc: Niềm tin thương hiệu (INT)

Kết quả phân tích hồi quy lần 2 thể hiện biến độc lập có ý nghĩa, đồng thời có tác động tích cực lên biến phụ thuộc (p value < 0,05). Biến độc lập giải thích cho 3% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Kết quả bảng 3 cho thấy hệ số VIF nhỏ hơn 2, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Dựa trên kết quả hồi quy, chấp nhận giả thuyết H4.

Bảng 3: Phân tích hồi quy lần 2

	Hệ số Beta chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Hệ số VIF
(Constant)	1,409		2,944	,003	
TC	,386	,172	3,121	,002	1,000

Biến phụ thuộc: Ý định sử dụng (INT)

5. Thảo luận kết quả và khuyến nghị

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy, nhận diện thương hiệu có kích thích mạnh nhất đến niềm tin thương hiệu của khách hàng đối với các cơ sở y tế khám, chữa mắt ($\beta = 0,333$). Điều này cho thấy, nếu các dấu ấn thương hiệu như logo, slogan, hình ảnh đại diện, chứng chỉ dịch vụ,... được phổ biến rộng rãi thì niềm tin của khách hàng về thương hiệu của cơ sở khám, chữa mắt sẽ được nâng cao.

Thứ hai, truyền miệng điện tử được chứng minh là ảnh hưởng lớn thứ hai đối với niềm tin thương hiệu của khách hàng về cơ sở y tế khám, chữa mắt ($\beta = 0,118$). Điều này chỉ ra, các thông tin liên quan đến dịch vụ khám, chữa mắt của cơ sở y tế được thảo luận, đánh giá sôi nổi trên môi trường internet có tác động đến niềm tin thương hiệu của khách hàng về cơ sở đó.

Thứ ba, niềm tin thương hiệu có ảnh hưởng tích cực ($\beta = 0,386$) đến ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt. Phát hiện này đã cho thấy khi khách hàng có niềm tin, sẵn sàng tin tưởng vào thương hiệu thì họ sẽ ưu tiên lựa chọn cơ sở khám mắt này khi có nhu cầu.

Thứ tư, chưa phát hiện được mối quan hệ của trách nhiệm xã hội đối với niềm tin thương hiệu.

5.2. Khuyến nghị với các cơ sở y tế khám, chữa mắt

Từ kết quả khảo sát, có thể thấy có ba trong tổng số 4 yếu tố có tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội đó là Nhận diện thương hiệu, Trách nhiệm xã hội, Truyền miệng điện tử và Niềm tin thương hiệu. Vì vậy, làm tốt các yếu tố này cũng sẽ nâng cao ý định sử dụng của khách hàng. Cụ thể, các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khám, chữa mắt cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, các cơ sở y tế cần tập trung vào việc cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ của nhân viên để tạo ra cái nhìn tích cực từ phía

khách hàng. Các cơ sở y tế cần nghiên cứu xem khách hàng đang thật sự tìm kiếm thông tin gì, từ đó cung cấp những thông tin cần thiết tới khách hàng, giúp họ đặt niềm tin lớn hơn vào thương hiệu. Ngoài ra, cần đảm bảo rằng mọi nhân viên, từ bác sĩ đến nhân viên hỗ trợ, đều được đào tạo kỹ lưỡng về kỹ năng giao tiếp và chăm sóc bệnh nhân.

Thứ hai, tạo logo và khẩu hiệu súc tích, dễ nhớ đối với khách hàng, đồng thời truyền tải được thông điệp sâu sắc của thương hiệu. Các cơ sở y tế khám, chữa mắt cần thống nhất bộ nhận diện thương hiệu trên tất cả các tài liệu tiếp thị, trang web, mạng xã hội và tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Tối ưu hóa trang web là phương thức hữu hiệu mà các cơ sở y tế có thể áp dụng để có thứ hạng cao hơn trong kết quả tìm kiếm, giúp gia tăng lượt truy cập, từ đó tăng độ nhận diện cũng như củng cố niềm tin thương hiệu với khách hàng.

Thứ ba, các cơ sở y tế cần khuyến khích bệnh nhân lan tỏa trải nghiệm tích cực thông qua các nền tảng trực tuyến: các trang mạng xã hội, cộng đồng trực tuyến,... Từ những chia sẻ đó giúp cơ sở y tế thu hút mạnh mẽ tệp khách hàng có tiềm năng sử dụng dịch vụ. Các chia sẻ, góp ý từ khách hàng sẽ góp phần gia tăng niềm tin thương hiệu, từ đó có thể giúp khách hàng nâng cao ý định sử dụng dịch vụ khám, chữa mắt. Sau mỗi chiến dịch truyền miệng điện tử, các cơ sở y tế cần thực hiện đo lường để theo dõi hiệu quả và đưa ra giải pháp cho những chiến dịch tốt hơn trong tương lai./.

Tài liệu tham khảo

- Mehrabian A, Russell JA (1974) An approach to environmental psychology. Massachusetts Institute of Technology, Cambridge. MA, p 8
- Jacoby J (2002) Stimulus-organism-response reconsidered: an evolutionary step in modeling (consumer) behavior. Journal of consumer psychology 12(1):51-57
- Talwar S, Kaur P, Nunkoo R, Dhir A (2022) Digitalization and sustainability: virtual reality tourism in a post pandemic world. J Sustain Tourism 1-28.
- Sampat B, Raj S (2022) Fake or real news? Understanding the gratifications and personality traits of individuals sharing fake news on social media platforms. Aslib J Inform Manage 74(5):840-876
- Abedi, R., & Azma, F. (2015). The Relationship between Brand Identity with Brand Loyalty regard to the Mediating Role of Perceived Value of the Brand, Brand Trust, and Customer Satisfaction of Brand. International Research Journal of Management Sciences, 3(2), 108-112.

Nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân tại xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

Nguyễn Hồng Cúc

Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

Thông qua kết quả điều tra cụ thể, bài viết nhằm tìm hiểu về vấn đề tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) tại xã Thanh Vận thông qua một số chỉ báo cụ thể như: Thực trạng mức độ và các phương thức tham gia, nhận thức của người dân về lợi ích của tham gia bảo hiểm xã hội và nhu cầu tham gia bảo hiểm tự nguyện... Thông qua đó chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân tại địa phương như thu nhập, nhận thức, chế độ bảo hiểm được hưởng,... Đặc biệt đề tài kết hợp cách nhìn nhận từ góc độ công tác xã hội đối với một lĩnh vực an sinh xã hội.

1. Mở đầu

Hiện nay nước ta có lực lượng lao động trong khu vực phi chính thức và lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp còn đông đảo, vì vậy BHXH là một thành phần quan trọng đối với người dân lao động với mục tiêu hướng tới đảm bảo đời sống ổn định cho đại bộ phận người dân không nằm trong nhóm tham gia BHXH bắt buộc. Nghiên cứu nhằm tìm hiểu thực trạng và nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) tại xã Thanh Vận, nơi có số lượng lớn người lao động trong khu vực phi chính thức, đặc biệt là nhóm người làm nông nghiệp. Nghiên cứu cũng hướng đến chỉ rõ các yếu tố tác động đến nhu cầu tham gia BHXH và đề xuất giải pháp hỗ trợ phù hợp từ góc độ CTXH.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Đề tài thu thập thông tin định lượng bằng bảng hỏi Anket với 300 người dân chưa tham gia BHXHTN trên địa bàn xã Thanh Vận. Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu theo cụm từ danh sách các thôn tại xã Thanh Vận. Phát phiếu điều tra ngẫu nhiên tại các cụm để thu thập dữ liệu.

Phương pháp định tính: Tiến hành phỏng vấn sâu 10 đối tượng, gồm 01 cán bộ phụ trách BHXHTN xã, 02 người dân đang tham gia BHXHTN và 07 người dân chưa tham gia BHXHTN. Tập trung vào việc tìm hiểu thực trạng, nhu cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia BHXHTN hiện nay của người dân.

Xử lý dữ liệu: Phần mềm SPSS được sử dụng để xử lý và phân tích dữ liệu, giúp nhóm tác giả có được những con số cụ thể và đáng tin cậy để đánh giá thực trạng và nhu cầu tham gia BHXHTN của người dân.

Đồng thời tác giả sử dụng phương pháp phân tích tài liệu đối với các tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mức độ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn xã Thanh Vận

Số lượng người tham gia BHXHTN tại xã Thanh Vận có xu hướng tăng dần qua các năm từ 2018 (150 người) đến 2022 (280 người). Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia vẫn còn khá thấp so với tổng số dân, chỉ đạt khoảng 11.35% vào năm 2022. Mặc dù có sự gia tăng trong số lượng người tham gia, tỷ lệ tham gia BHXHTN so với tổng dân số vẫn ở mức thấp. Điều này cho thấy rằng mặc dù nhận thức và sự quan tâm của người dân về BHXHTN có tăng, nhưng vẫn còn nhiều rào cản khiến họ chưa thể hoặc chưa muốn tham gia. Những rào cản này có thể bao gồm thu nhập thấp, thiếu thông tin, và sự không linh hoạt trong phương thức đóng bảo hiểm.

Mức đóng và phương thức đóng BHXHTN hiện nay rất linh hoạt, có nhiều mức đóng khác nhau phù hợp với điều kiện kinh tế của mỗi cá nhân.

Bảng 1: Phương thức đóng BHXHTN của người dân tại xã Thanh Vận

Phương thức đóng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đóng hàng tháng	150	53.57
Đóng hàng quý	80	28.57
Đóng 6 tháng/lần	30	10.71
Đóng hàng năm	20	7.14

Phần lớn người dân lựa chọn phương thức đóng BHXHTN hàng tháng (53.57%), cho thấy rằng phương thức này phù hợp hơn với khả năng tài chính của họ. Tuy nhiên, vẫn có một số ít người chọn đóng hàng năm, chứng tỏ có nhu cầu về các phương

thức đóng linh hoạt hơn. Điều này cho thấy rằng việc đưa ra các phương thức đóng góp linh hoạt hơn có thể khuyến khích nhiều người dân tham gia hơn.

Đa số người dân chọn mức đóng từ 200,000 - 500,000 VNĐ/tháng (42.86%), cho thấy đây là mức đóng phù hợp với thu nhập của họ. Mức đóng cao hơn (> 1,000,000 VNĐ) chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (3.57%), cho thấy người dân vẫn gặp khó khăn về tài chính để tham gia với mức đóng cao hơn. Việc cung cấp các mức đóng hợp lý và linh hoạt có thể giúp tăng tỷ lệ tham gia BHXH.

3.2. Đánh giá của người dân về mục đích và lợi ích của tham gia BHXH

Khi tham gia BHXH, những người lao động phải xác định rõ mục đích mình tham gia BHXH. Qua nghiên cứu, mục đích của những người tham gia BHXH mong muốn đạt được đó là được hưởng lương hưu, BHYT khi hết tuổi lao động, tiết kiệm cho tương lai và một số mục đích khác.

Người dân chủ yếu tham gia BHXH với mục đích bảo đảm thu nhập khi về già (71.43%) và hỗ trợ tài chính khi gặp rủi ro (64.29%). Điều này cho thấy sự quan tâm của họ đến việc có một khoản thu nhập ổn định và hỗ trợ tài chính trong tương lai. Tuy nhiên, cũng có một số lý do khác (17.86%), điều này gợi ý rằng có nhiều yếu tố tác động đến quyết định tham gia của người dân và cần được xem xét kỹ lưỡng hơn.

Nhận lương hưu là lợi ích được người dân đánh giá cao nhất (67.86%), tiếp theo là hưởng chế độ tử tuất (57.14%). Tuy nhiên, tỷ lệ người dân nhận thấy lợi ích của việc giảm gánh nặng tài chính cũng không nhỏ (53.57%), cho thấy họ hiểu được tầm quan trọng của BHXH trong việc giảm bớt áp lực tài chính khi gặp rủi ro. Điều này cho thấy cần tăng cường truyền thông về các lợi ích cụ thể của BHXH để nâng cao nhận thức của người dân.

3.3. Đánh giá của người dân về nhu cầu tham gia BHXH

Tham gia BHXH là một nhu cầu tất yếu đối với người dân lao động không đủ điều kiện để đóng BHXH bắt buộc. Do đó đa phần người dân đều cho rằng tham gia BHXH là cần thiết.

Phần lớn người dân đánh giá BHXH là rất cần thiết (60.71%) và cần thiết (32.14%). Chỉ một tỷ lệ nhỏ (7.14%) cho rằng BHXH không cần thiết, cho thấy nhận thức chung của người dân về tầm quan trọng của BHXH là khá cao. Điều này cho thấy sự quan tâm của người dân đến việc bảo đảm an sinh xã hội và sự sẵn lòng tham gia nếu có các điều kiện thuận lợi.

Người dân mong muốn có phương thức đóng BHXH linh hoạt (64.29%) và mức đóng thấp hơn (50.00%). Sự hỗ trợ từ nhà nước cũng là một yếu tố quan trọng mà người dân mong đợi (42.86%). Điều

này cho thấy rằng việc thiết kế các chính sách linh hoạt và hỗ trợ tài chính có thể khuyến khích nhiều người tham gia BHXH hơn.

Như vậy nghiên cứu cho thấy nhu cầu tham gia BHXH là rất lớn, nhưng vẫn còn nhiều rào cản khiến người dân chưa thể tham gia. Cần có các giải pháp cụ thể để nâng cao nhận thức, cải thiện quy trình và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia BHXH, góp phần bảo đảm an sinh xã hội cho cộng đồng.

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia BHXH của người dân xã Thanh Vận

- Đặc điểm cá nhân ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia BHXH

Giới tính: Là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhu cầu tham gia BHXH. Phụ nữ thường quan tâm đến an sinh xã hội nhiều hơn nam giới, do họ thường phải lo lắng cho sự ổn định tài chính của gia đình. Chính sách tuyên truyền về BHXH cần tập trung nhiều hơn vào đối tượng phụ nữ, đặc biệt là những người làm nông nghiệp và lao động tự do.

Độ tuổi: Người trẻ thường ít quan tâm đến BHXH so với người lớn tuổi. Người lớn tuổi nhận thức rõ hơn về sự cần thiết của việc có một khoản thu nhập ổn định khi không còn khả năng lao động. Tuy nhiên, những người trẻ có thu nhập ổn định và nhận thức tốt về BHXH cũng có xu hướng tham gia.

Trình độ học vấn: Người có trình độ học vấn cao thường có hiểu biết tốt hơn về các chính sách an sinh xã hội và lợi ích của BHXH. Họ cũng có khả năng tiếp cận thông tin và đưa ra quyết định tham gia BHXH nhanh chóng hơn. Cần tăng cường cung cấp thông tin về BHXH cho những người có trình độ học vấn thấp hơn, thông qua các kênh truyền thông dễ hiểu và gần gũi với họ.

- Yếu tố thu nhập

Thu nhập là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tham gia BHXH của người dân. Những người có thu nhập thấp (< 3,000,000 VNĐ/tháng) gặp nhiều khó khăn trong việc đóng góp cho BHXH, dẫn đến tỷ lệ tham gia thấp. Ngược lại, người có thu nhập cao (> 10,000,000 VNĐ/tháng) có khả năng đóng góp dễ dàng hơn và có xu hướng tham gia nhiều hơn. Do đó cần có các chính sách hỗ trợ tài chính, như trợ cấp từ nhà nước hoặc giảm mức đóng, cho những người có thu nhập thấp để khuyến khích họ tham gia BHXH. Đồng thời, cần truyền thông mạnh mẽ về lợi ích lâu dài của BHXH để người dân, dù thu nhập thấp hay cao, đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia.

- Mức độ hiểu biết của người dân về BHXH

Mức độ hiểu biết về BHXH của người dân xã Thanh Vận còn hạn chế. Chỉ có 35.71% người dân hiểu rõ về BHXH, trong khi 50.00% chỉ hiểu một

phần và 14.29% không hiểu rõ. Điều này cho thấy rằng việc truyền thông và giáo dục về BHXH chưa đạt hiệu quả cao, dẫn đến sự thiếu hiểu biết của người dân về quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia BHXH. Cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về BHXH cho người dân. Sử dụng các phương tiện truyền thông phù hợp với đặc điểm của địa phương, như loa truyền thanh, các buổi hội thảo tại thôn xóm, và tài liệu in ấn dễ hiểu. Các cán bộ xã nên tổ chức các buổi tuyên truyền trực tiếp tại các thôn để giải đáp thắc mắc và hướng dẫn người dân.

- Kênh truyền thông về BHXH

Truyền hình là kênh thông tin phổ biến nhất mà người dân lựa chọn (53.57%), tiếp theo là đài phát thanh (35.71%) và loa truyền thanh thôn (28.57%). Tuy nhiên, tài liệu in ấn và hội thảo trực tiếp lại ít được người dân tiếp cận, cho thấy cần cải thiện các hình thức này để tăng cường hiệu quả truyền thông. Cần đa dạng hóa kênh truyền thông về BHXH, tập trung vào các kênh mà người dân thường sử dụng như truyền hình và đài phát thanh. Đồng thời, cần tổ chức thêm các buổi hội thảo, tập huấn trực tiếp tại thôn xóm để cung cấp thông tin chi tiết và giải đáp thắc mắc cho người dân. Các tài liệu in ấn cần được thiết kế dễ hiểu và phân phát rộng rãi trong cộng đồng.

Bảng 2: Kênh thông tin về BHXH của người dân tại xã Thanh Vân

Kênh thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Truyền hình	150	53.57
Đài phát thanh	100	35.71
Loa truyền thanh thôn	80	28.57
Tài liệu in ấn	50	17.86
Hội thảo trực tiếp	30	10.71

Như vậy nghiên cứu đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia BHXH của người dân xã Thanh Vân. Các yếu tố cá nhân như giới tính, độ tuổi, và trình độ học vấn, cùng với thu nhập và mức độ hiểu biết về BHXH, đóng vai trò quan trọng trong quyết định tham gia. Việc truyền thông hiệu quả và cung cấp các chính sách hỗ trợ phù hợp là cần thiết để tăng cường tỷ lệ tham gia BHXH của người dân.

3.5. Một số khuyến nghị

Nâng cao nhận thức: Người dân cần được nâng cao nhận thức về lợi ích lâu dài của BHXH. Việc hiểu rõ về quyền lợi khi tham gia BHXH sẽ giúp họ nhận thức được tầm quan trọng và động lực để tham gia.

Chủ động tìm hiểu và tham gia: Người dân cần chủ động hơn trong việc tìm hiểu thông tin về BHXH thông qua các kênh truyền thông, tham gia các buổi hội thảo và trực tiếp đặt câu hỏi với cán bộ xã.

Tăng cường công tác tuyên truyền: Chính quyền xã cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, sử dụng

nhiều hình thức khác nhau để tiếp cận người dân, bao gồm truyền hình, đài phát thanh, và các buổi hội thảo trực tiếp.

Tổ chức các buổi hội thảo: Các buổi hội thảo giúp người dân hiểu rõ hơn về BHXH, đồng thời giải đáp các thắc mắc và tạo điều kiện cho họ tham gia dễ dàng hơn.

Nghiên cứu cho thấy rằng để nâng cao tỷ lệ tham gia BHXH của người dân xã Thanh Vân, cần có các giải pháp cụ thể như nâng cao nhận thức của người dân, tăng cường công tác tuyên truyền, linh hoạt trong phương thức đóng góp, và cung cấp các chính sách hỗ trợ tài chính. Các giải pháp này cần được triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả để đảm bảo rằng mọi người dân đều nhận thức được tầm quan trọng của BHXH và có thể tham gia một cách dễ dàng.

4. Kết luận

Bảo hiểm xã hội tự nguyện đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giúp giảm thiểu rủi ro cho người lao động tự do. Mặc dù đã có chính sách BHXH từ lâu, số người tham gia tại xã Thanh Vân vẫn còn thấp, chỉ mới tăng trong 2-3 năm gần đây. Các kết quả của đề tài đã mô tả thực trạng, phân tích đánh giá của người dân về BHXH và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia của người dân để chấp nhận 3 giả thuyết mà đề tài đã đưa ra. Đồng thời cũng vận dụng hai lý thuyết của xã hội học là lý thuyết hệ thống sinh thái và lý thuyết nhu cầu trong nghiên cứu về nhu cầu tham gia BHXH của người dân lao động là hoàn toàn phù hợp./.

Tài liệu tham khảo

Trần Thị Kim Huệ (2019), "Giải pháp tăng cường sự tham gia BHXH tự nguyện tại địa bàn thành phố Đồng Hới".

Đỗ Hồng Quân (2021), "Tham gia BHXH tự nguyện hiện nay của người lao động ở huyện Đoan Hùng", Đại học Công đoàn Hà Nội.

Phạm Thị Lan Phương (2015), "Nghiên cứu phát triển BHXH đối với NLĐ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc", Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

Hồ Ngọc Châm (2019), "An sinh xã hội của lao động trong khu vực phi chính thức: Nghiên cứu bảo hiểm y tế và BHXH tại Thành phố Hà Nội", Luận án tiến sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

Dương Thảo Phương (2014), "Pháp luật về BHXH - Thực trạng và giải pháp", Luận văn thạc sĩ.

Hoàng Thu Thủy và Bùi Hoàng Minh Thư (2018), "Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia BHXH của nông dân: Trường hợp địa bàn tỉnh Phú Yên", Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Nguyễn Thị Dung

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Bảng cân bằng điểm (Balanced ScoreCard - BSC) là một phương pháp tiếp cận đo lường, đánh giá một cách toàn diện các khía cạnh hoạt động kinh doanh của DN trong sự kết hợp hài hòa giữa từng công việc với từng mục tiêu, từng chiến lược kinh doanh. Khảo sát 175 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, nghiên cứu đã xây dựng được mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố tác động: quy mô doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh, năng lực nhân viên kế toán, thái độ của nhà quản lý và chi phí vận dụng BSC cho DN. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị dành cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả của BSC trong cung cấp thông tin cho nhà quản lý.

1. Mở đầu

Trong thời đại toàn cầu hoá và môi trường kinh doanh cạnh tranh gia tăng như hiện nay, vấn đề khó khăn đối với các DN là lựa chọn chiến lược để tồn tại và phát triển. Nhưng khó hơn là làm thế nào để biến chiến lược thành hành động và khó nhất là việc đánh giá thành quả hoạt động của DN để khẳng định con đường đang đi không bị chệch hướng. Trong đó, BSC là một công cụ có thể kết hợp được các công cụ tài chính và công cụ phi tài chính để đo lường thành quả hoạt động của DN. Tuy nhiên, nền kinh tế của Việt Nam phát triển tương đối trẻ hơn so với các nước khác trên thế giới nên khái niệm BSC còn khá mới mẻ. Số lượng các doanh nghiệp áp dụng BSC vẫn còn hạn chế. Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có một số doanh nghiệp đã quan tâm và ứng dụng hệ thống này vào quy trình quản lý của mình, tuy nhiên hiệu quả nhận được vẫn chưa rõ ràng và còn nhiều điều băn khoăn. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố đến việc vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là cần thiết và có tính ứng dụng cao.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính: dùng để xác định, khám phá, điều chỉnh mô hình, bổ sung các biến quan sát và đo lường các khái niệm nghiên cứu. Tác giả thực hiện dựa trên phỏng vấn các nhà quản lý đã sử dụng công cụ BSC lấy thông tin, cơ sở để khám phá, điều chỉnh và bổ sung cho thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến vận dụng BSC mà tác giả đã đưa ra. Làm rõ các biến từ những yếu tố trong mô hình và hiệu chỉnh các biến này cho phù hợp với điều kiện các DN tại Hưng Yên.

Nghiên cứu định lượng:

Khảo sát: Phát triển và phát hành bảng khảo sát cho các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Bảng khảo sát thu thập thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng thẻ điểm cân bằng như: Quy mô DN; Ngành nghề kinh doanh; Hình thức DN; Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán; Chất lượng hệ thống quản lý.

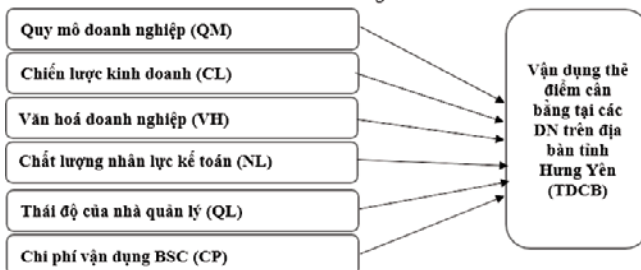
Phân tích số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS để phân tích số liệu thu thập được từ khảo sát. Các phương pháp phân tích bao gồm: Phân tích tần suất; Phân tích tương quan; Phân tích hồi quy tuyến tính.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng thẻ điểm cân bằng được nghiên cứu bởi các tác giả trong và ngoài nước. Từ nghiên cứu tổng quan và phỏng vấn chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến gồm có 6 biến độc lập ảnh hưởng tới biến phụ thuộc là vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Từ mô hình nghiên cứu trên, tác giả xây dựng các giả thuyết nhằm xem xét sự tác động của các nhân tố đến vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định (KTT), cụ thể:

H1: Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng cùng chiều đến vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN.

H2: Chiến lược kinh doanh ảnh hưởng cùng chiều đến vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN.

H3: Văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng cùng chiều đến vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN.

H4: Chất lượng nhân lực kế toán ảnh hưởng cùng chiều đến vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN.

H5: Thái độ của nhà quản lý ảnh hưởng cùng chiều đến vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN.

H6: Chi phí vận dụng BSC ảnh hưởng cùng chiều đến vận dụng thẻ điểm cân bằng tại các DN.

3.2. Kết quả nghiên cứu

- Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập số liệu khảo sát thông qua việc phát ra bảng hỏi tới các đại diện các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Phát ra 182 phiếu, thu về 175 phiếu hợp lệ. Như vậy, đối tượng khảo sát của nghiên cứu gồm 175 câu trả lời của người đại diện cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong các lĩnh vực, ngành nghề, có quy mô và hình thức pháp lý khác nhau.

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả các biến

Nhân tố	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cronbach's alpha
QM	3,524	0,9538	0,726
CL	3,964	0,8399	0,779
VH	3,141	0,7239	0,756
NL	3,374	0,5366	0,729
QL	3,476	0,8442	0,880
CP	3,522	0,9078	0,858
TDCB	3,652	0,8702	1,074

- Kiểm định thang đo Cronbach's alpha

Nhân tố có giá trị trung bình cao nhất được đánh giá là nhân tố Chiến lược kinh doanh của DN; các nhân tố được đánh giá ở mức độ cao là quy mô của DN và chi phí vận dụng BSC; nhân tố được đánh giá ở mức độ thấp là Thái độ của nhà quản lý và Chất lượng nhân lực kế toán; nhân tố được đánh giá thấp nhất là Văn hoá kinh doanh. Độ tin cậy của tất cả các biến số đều lớn hơn 0,6. Do đó, kết quả phân tích của các thang đo là đáng tin cậy.

Bảng 2: Kết quả phân tích tương quan

	QM	CL	VH	NL	QL	CP	TCCB
QM	1	0,685	0,681	0,875	0,781	0,885	0,781
CL		1	0,552	0,812	0,519	1,014	0,752
VH			1	0,825	0,980	1,042	0,894
NL				1	0,937	0,473	0,828
QL					1	0,793	0,730
CP						1	0,741
TDCB							1

- Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan Pearson từ bảng trên cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, kết luận các biến có sự tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Do đó sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc.

- Kiểm định KMO

Bảng 3: Kết quả hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.824
Approx. Chi-Square		1474,15
Bartlett's Test of Sphericity		185
Sig.		0.000

Giá trị KMO = 0,824 > 0.5 phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, giá trị Sig = 0.000 < 0.05, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp, các biến quan sát của biến phụ thuộc có tương quan với nhau trong tổng thể.

- Phân tích hồi quy đa biến

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta	t	Sig.	Hệ số Tolerance	VIF
	B	Std. Error					
(Constant)	41	0,000		0,551	0,000	0,899	
QM	54	0,001	0,321	0,593	0,001	1,697	1,124
CL	13	0,000	0,213	0,130	0,000	0,810	0,937
VH	15	0,001	0,111	0,340	0,114	1,807	0,792
NL	32	0,000	0,299	0,912	0,000	3,140	0,825
QL	44	0,001	0,197	0,923	0,001	1,335	0,742
CP	14	0,000	0,145	0,441	0,001	2,113	1,220

R bình phương: 0,774
P(Anova): 0,000

Yếu tố Văn hoá kinh doanh có mức ý nghĩa là 0,114 > 0,05 nên không đạt yêu cầu

Mô hình nghiên cứu có R² hiệu chỉnh là 0,774 nghĩa là có 77,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bằng 5 biến độc lập là QM, CL, NL, QL, CP với độ tin cậy 95%.

Hàm hồi quy chuẩn hóa được viết như sau:

$$TDCB = 0,321*QM + 0,213*CL + 0,111*VH + 0,299*NL + 0,197*QL$$

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho sig = 0,000 < 0,05. Như vậy, mô hình hồi quy đa biến là phù hợp với dữ liệu được khảo sát. Các giả thuyết H1, H2, H3; H4, H5, H6 được chấp nhận tại mức ý nghĩa 5% (độ tin cậy 95%).

4. Khuyến nghị

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu được trình bày cũng như các bàn luận về các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC trong công tác đánh giá thành quả hoạt động tại các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, tác giả đưa ra các kiến nghị phù hợp nhằm giúp các DN nâng cao khả năng vận dụng BSC trong thời

gian tới.

Trước hết, đối với yếu tố quy mô công ty: DN có quy mô lớn thì khả năng thành công cao hơn khi vận dụng BSC. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là số lượng các DN quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên còn giới hạn, số lượng DN nhỏ và vừa vẫn chiếm số lượng lớn. Vì thế, vận dụng BSC như thế nào cho phù hợp với quy mô của các DN là một vấn đề khó khăn. Khi vận dụng BSC, tùy theo quy mô DN khác nhau mà đơn vị linh động thiết kế mô hình áp dụng BSC phù hợp để nâng cao kết quả hoạt động.

Thứ hai là yếu tố chiến lược kinh doanh của DN: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chiến lược kinh doanh của các DN ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC trong đánh giá thành quả hoạt động. BSC là một công cụ biến chiến lược và tầm nhìn của DN thành những thước đo có liên hệ chặt chẽ với nhau, giúp việc đánh giá thành quả hoạt động được hiệu quả hơn. BSC mô tả rõ ràng chiến lược, chính vì vậy khi chiến lược thay đổi thì dẫn đến hệ thống BSC cũng sẽ phải thay đổi theo. Các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên với nhiều quy mô khác nhau nên mỗi DN sẽ chọn chiến lược kinh doanh riêng cho mình. Khi có chiến lược kinh doanh linh hoạt để có lợi thế cạnh tranh thì hệ thống BSC nên thay đổi linh hoạt theo giúp các nhà quản lý có được thông tin hữu ích để ra quyết định trong các tình huống kinh doanh đa dạng.

Thứ ba là yếu tố thái độ nhà quản lý: Kết quả nghiên cứu cho thấy, thái độ của nhà quản lý về BSC có ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC để đánh giá thành quả hoạt động theo hướng là khi nhà quản lý đánh giá cao về sự hữu ích của BSC, biết về cách sử dụng cũng như vận hành BSC thì càng có nhu cầu cao để vận dụng BSC hay chấp nhận một mức phí cao trong việc đầu tư vận dụng BSC thì làm gia tăng mức độ khả thi của việc vận dụng BSC. Trình độ của nhà quản lý là một rào cản không nhỏ khi vận dụng BSC nói riêng các công cụ kế toán quản trị nói chung vào các DN nên cần phải tập trung ưu tiên để cải thiện trình độ quản lý của chủ DN nói chung và thay đổi nhận thức về tính hữu ích của BSC nói riêng. Một khi người chủ DN hiểu được, đánh giá được lợi ích do việc vận dụng BSC mang lại cho DN mình thì họ mới mạnh dạn đầu tư để vận dụng BSC cũng như khuyến khích, động viên hoặc chỉ đạo nhân viên mình trong quá trình triển khai vận dụng.

Thứ tư là yếu tố năng lực nhân viên kế toán: Kế toán hiện đại đòi hỏi nhân viên kế toán phải có kiến thức chuyên môn tổng hợp. Đặc biệt là nhân viên kế toán quản trị không những có những kiến thức chuyên môn kế toán mà còn phải có kiến thức kế toán quản trị cũng như phân tích hoạt động kinh doanh. Điều này, đòi hỏi các DN phải có chính sách

khuyến khích nhân viên học hỏi thêm kinh nghiệm, có trình độ cử nhân kế toán hay các chứng chỉ kế toán chuyên nghiệp. Các DN nên cấp kinh phí cho nhân viên kế toán học khóa học ngắn hạn chuyên ngành kế toán tài chính và kế toán quản trị. Ngoài ra, các nhân viên kế toán quản trị phải nhận thức được tầm quan trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin của mình.

Cuối cùng là yếu tố chi phí vận dụng BSC: Các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cần đầu tư chi phí hợp lý để xây dựng và vận hành hệ thống BSC cho DN. Các DN cần phân tích sự hợp lý giữa chi phí và lợi ích mang lại. Các DN nên kết hợp giữa bộ phận kế toán tài chính và bộ phận lập báo cáo kế toán quản trị dựa trên BSC để góp phần giảm chi phí phát sinh khi vận dụng BSC. Kế toán tài chính cung cấp thông tin tài chính cho BSC làm cơ sở cho BSC, và BSC kết hợp thông tin tài chính và thông tin phi tài chính để có được thông tin hữu ích cho nhà quản lý. Đặc biệt, người phụ trách về BSC phải liên hệ với các phòng ban khác nên phải giữ chức vụ cao trong phòng kế toán để có thể dễ dàng trao đổi và thu thập thông tin từ các phòng ban khác. Tùy theo nhận thức lợi ích có thể mang lại từ việc vận dụng BSC mà DN bỏ chi phí phù hợp để áp dụng BSC./.

Tài liệu tham khảo:

Hoàng Kim Dung, (2015), “Áp dụng thẻ điểm cân bằng trong quản trị chiến lược tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong”, Luận văn thạc sĩ, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

Phạm Thị Ngọc Yến (2015), “Vận dụng thẻ BSC trong đo lường, đánh giá thành quả hoạt động tại Ngân hàng TMCP An Bình”, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tanyi (2011), “Factors influencing the use of Balanced Scorecard by Managers”, Thesis, Hanken School of Economics, Finland.

Thực trạng và giải pháp nâng cao kỹ năng quản lý thời gian cho sinh viên Trường Đại học Giao thông Vận tải

Nguyễn Thị Hải Hà

Khoa Vận tải – Kinh tế, Trường Đại học Giao thông Vận tải

Quản lý thời gian là một trong những kỹ năng cần thiết trong cuộc sống thời hiện đại. Một sinh viên không có khả năng quản lý thời gian không chỉ ảnh hưởng đến bản thân mình mà còn có thể làm ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả công việc của nhóm, của tổ chức. Vậy làm thế nào để các sinh viên có thể sắp xếp hợp lý để thực hiện tốt nhất các hoạt động và có kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả. Để trả lời câu hỏi này, tác giả đã tìm hiểu và phân tích thực trạng kỹ năng quản lý thời gian của sinh viên trường Đại học Giao thông vận tải để từ đó đưa ra một số giải pháp nâng cao kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả và tối ưu cho các em sinh viên.

1. Mở đầu

Cuộc sống càng phát triển mỗi cá nhân muốn tồn tại và phát triển cần trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết, trong đó có kỹ năng quản lý thời gian. Theo nghiên cứu của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, có tới 83% sinh viên sau khi ra trường bị nhà tuyển dụng đánh giá thiếu kỹ năng sử dụng thời gian hợp lý, hiệu suất lao động thấp, không ít bạn trẻ mất nhiều cơ hội trên bước đường lập nghiệp.

Thực tế cho thấy đa số sinh viên chưa có kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả, dẫn đến tình trạng thời gian rảnh rỗi, dư thừa nhiều nhưng khi thực hiện hoạt động cần thiết lại luôn bị quá tải, công việc chông chéo, chất lượng công việc không cao... Do đó, các sinh viên cần tập trung rèn luyện để có kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả để có thể có được các cơ hội làm việc tốt trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Khách thể nghiên cứu: Kỹ năng quản lý thời gian của sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải
- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu như phương pháp phỏng vấn, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp thống kê toán học.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng sinh viên phân bố thời gian cho các hoạt động

Tiến hành khảo sát 288 em sinh viên, kết quả cho thấy đa số sinh viên thừa nhận tình trạng phân bố thời gian của mình ở mức bình thường đến kém (77%) chỉ có 23% sinh viên tự nhận thấy mình có khả năng từ khá tốt trở lên.

Theo đó, tác giả tiếp tục khảo sát để tìm hiểu sinh

viên quan tâm tới việc sử dụng thời gian như thế nào và thu được kết quả :

Bảng 1: Mức độ quan tâm của sinh viên đến việc quản lý thời gian

Mức độ quan tâm quản lý thời gian	Số lượt lựa chọn	Tỷ lệ phần trăm
Không quan tâm	9	3,2%
Ít quan tâm	74	25,6%
Quan tâm nhưng chưa thực hiện được	188	65,3%
Quan tâm và có thực hiện được	17	5,9%

Nhìn nhận một cách sâu sắc thì cả ba trường hợp không quan tâm, ít quan tâm, quan tâm nhưng chưa thực hiện được hơn 96 % số sinh viên lựa chọn đều có chung một bản chất là chưa thực sự quan tâm đến việc quản lý thời gian. Kết quả này cũng chính phần trả lời cho câu hỏi vì sao đa số sinh viên phân bổ thời gian chưa tốt như đã đề cập ở trên.

3.2. Thực trạng lập kế hoạch mục tiêu cho các hoạt động

Không chỉ xem xét sinh viên quan tâm và phân bổ quản lý thời gian như thế nào, tác giả còn tìm hiểu họ có hành động cụ thể ra sao, cụ thể là thực trạng sinh viên có lập kế hoạch quản lý hay không, có lập rõ ràng không, kết quả thu được như sau:

Bảng2: Thực trạng lập kế hoạch, mục tiêu của sinh viên

Thực trạng lập kế hoạch mục tiêu	Số lượt chọn
Có lập	77
Không lập	78
Có lập nhưng không thực hiện thường xuyên	133
Có lập rõ ràng	86
Có lập nhưng không rõ ràng	72

Kết quả trên cho chúng ta thấy thực trạng sau:

- Có đến 78 sinh viên chưa lập kế hoạch mặc dù có quan tâm đến việc quản lý thời gian, điều này

chứng tỏ các sinh viên này mới chỉ dừng lại ở suy nghĩ mà không hề hành động cụ thể

- Có đến 133 sinh viên lập kế hoạch nhưng không thực hiện thường xuyên, điều này cho thấy sinh viên có hiện tượng bỏ dở giữa chừng, đây quả là một thói quen tệ hại ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động của sinh viên.

- Có đến 72 sinh viên lập kế hoạch nhưng không rõ ràng, các sinh viên này sẽ có nguy cơ gặp nhiều khó khăn trong việc hoàn thành kế hoạch theo tiến độ và yêu cầu chất lượng công việc.

Tiếp tục khảo sát xem sinh viên tự đánh giá chính bản thân mình về kỹ năng lập kế hoạch, mục tiêu, quả thực kết quả nhận về cũng không nằm ngoài dự báo, cụ thể:

Bảng 3. Đánh giá việc lập kế hoạch, mục tiêu và hiệu quả

Đánh giá của sinh viên	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
Kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu	0.8%	39.9%	51.9%	7.4%
Hiệu quả thực hiện kế hoạch mục tiêu	3.2%	36.7%	56.3%	3.8%

Như vậy, bảng trên cho thấy đa số sinh viên có kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu còn kém, hiệu quả công việc đạt được không cao. Để hiểu vì sao lại có tình trạng này, chúng tôi tiếp tục phân tích những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình thực hiện.

3.3. Những khó khăn trong quá trình quản lý thời gian

Để tìm hiểu cụ thể, tác giả tiếp tục đặt ra câu hỏi khảo sát “sinh viên gặp khó khăn gì khi thực hiện mục tiêu”, kết quả thu được như sau:

Nhìn vào bảng kết quả khảo sát, ta nhận thấy

Bảng 4: Khó khăn khi thực hiện kế hoạch, mục tiêu.

Khó khăn khi thực hiện kế hoạch, mục tiêu	Số lượt chọn
Mất tập trung	103
Ý chí chưa cao (tính kỷ luật, tinh thần tự chủ, mức độ quyết tâm ...)	141
Nguyên nhân khách quan (sức khỏe, gia đình, các yếu tố đột biến ...)	37
Khả năng sắp xếp, tổ chức ko tốt, thiếu định hướng rõ ràng	79

phần lớn các khó khăn đều đến từ yếu tố chủ quan, thuộc về ý chí và năng lực của sinh viên. Như vậy, khi đã xác định được những trở ngại phải vượt qua, sinh viên cần kiếm tìm cách khắc phục để tập trung rèn luyện ý chí cũng như năng lực yếu kém của bản thân. Tiếp tục khảo sát các nguyên nhân khiến sinh viên mất tập trung, xao nhãng, tác giả thu được kết quả như sau:

Bảng 5: Các yếu tố gây mất tập trung, xao nhãng.

Các yếu tố gây mất tập trung, xao nhãng	Số lượt chọn
Bị cám dỗ bởi bởi nhiều yếu tố (liên quan tới hoạt động giải trí: Internet, đi chơi, ...)	86
Tâm trạng (mệt mỏi, bận tâm những vấn đề khác, ...)	78
Khác	34

Hiện tượng sinh viên ham chơi và lười suy nghĩ tới đầu hay tới đó trở nên phổ biến, cụ thể là gần tới ngày thi, sinh viên cuống cuống học dồn ngày đêm thay vì phân bổ học đều đặn mỗi ngày. Kết quả khảo sát đã cho thấy sinh viên đã nhận thức rõ lý do họ bị mất tập trung, xao nhãng, cụ thể:

- Sinh viên bị cám dỗ (Internet, đi chơi, ...)

- Tâm trạng của sinh viên (mệt mỏi, các mối bận tâm lo lắng chưa giải quyết, ...)

Qua đây, có thể thấy khó khăn lớn thứ nhất là đến từ chính bản thân sinh viên, họ đã thiếu ý chí cần thiết để nỗ lực thực hiện công việc; thứ hai là các sinh viên đã sự thiếu quyết tâm cải thiện để có tâm trạng, cảm xúc phù hợp (xét một cách sâu xa, nguyên nhân này cũng bắt nguồn từ sự tự ý thức, nỗ lực khắc phục ý chí).

Tiếp tục khảo sát về thực trạng thói quen trì hoãn và thói quen sử dụng mạng, kết quả phân tích khiến chúng tôi vô cùng bất ngờ và kinh ngạc, cụ thể:

- 73,3 % sinh viên có thói quen trì hoãn công việc

- 56,4% sinh viên sử dụng mạng từ 2,4 giờ đến 4,8 giờ/ngày; 15,6% sinh viên sử dụng mạng từ 4,8 giờ đến 7,2 giờ/ngày; Đặc biệt, có 24,8% sinh viên sử dụng mạng lớn hơn 7,2 giờ/ ngày; Chỉ có chỉ có 4,2% sinh viên sử dụng mạng trong vòng 2 giờ/ngày

Như vậy, đa số sinh viên có thói quen vô cùng tệ hại là trì hoãn công việc, bên cạnh đó họ dành quá nhiều thời gian lên mạng để giải trí như xem phim, chơi tiktok, zalo, facebook và kết nối... Hiện tượng nan giải này là một trong những nguyên nhân chính khiến cho họ dần yếu kém về mặt ý chí, mất tập trung, xao nhãng, thường xuyên có thói quen trì hoãn ngày càng tăng cao ảnh hưởng lớn tới sức khỏe thể chất và tinh thần cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập, công việc và cuộc sống của sinh viên.

4.Kết luận và đề xuất

Sau khi phân tích thực trạng quản lý thời gian của sinh viên trường Đại học Giao thông vận tải, kết quả cho thấy đa số các sinh viên còn tồn tại ba vấn đề căn bản sau:

Thứ nhất, sinh viên chưa thực sự quan tâm và nhận thức cao về tầm quan trọng của việc lập kế hoạch quản lý thời gian. Phần lớn, sinh viên đều quan tâm tới việc quản lý thời gian nhưng còn xem nhẹ, chưa chú tâm thực hiện hoặc thực hiện không triệt .

Thứ hai, kỹ năng lập kế hoạch của sinh viên còn ở mức trung bình yếu, khả năng sắp xếp các hoạt động không tốt, thiếu định hướng rõ ràng. Điều này xuất phát từ việc sinh viên thiếu ý thức định hướng, thiếu khoa học trong hoạt động và thiếu ý thức tìm tòi, học hỏi để hoàn thiện.

Thứ ba, sinh viên có ý chí chưa cao, dễ bị cảm dỗ, bị mất tập trung và bị ảnh hưởng bởi tâm trạng. Khó khăn này sinh viên cần tìm mọi cách khắc phục để gia tăng ý chí cần thiết để chế ngự cảm dỗ, tăng cường sự tập trung, giảm bớt xao nhãng và cải thiện tâm trạng để trở nên tích cực.

Trên cơ sở lý luận, khảo sát thực trạng và yêu cầu thực tiễn của việc hình thành kỹ năng quản lý thời gian, tác giả cho rằng sinh viên trường Đại học Giao thông vận tải cần tập trung nỗ lực rèn luyện cải thiện nâng cao ý chí. Song song với điều đó, cần phải có một quy trình quản lý thời gian cụ thể, khoa học nhằm hình thành kỹ năng quản lý thời gian cho sinh viên, giúp các em có cơ sở khoa học, biết cách rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian của cá nhân theo một hệ thống hợp lý và hiệu quả. Do đó, tác giả đề xuất xây dựng quy trình hình thành kỹ năng quản lý thời gian cho sinh viên gồm 3 bước căn bản như sau:

Bước 1: Chuẩn bị

Sinh viên cần chuẩn bị những điều kiện sau:

- Nhận thức đúng về giá trị của thời gian, vai trò của kỹ năng quản lý thời gian. Sinh viên cần nhận thức sâu sắc về ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của thời gian và kỹ năng quản lý thời gian để từ đó sử dụng thời gian hiệu quả, linh hoạt hơn và nâng cao chất lượng công việc. Để làm được điều này sinh viên cần từng bước hình thành và rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian bắt đầu từ những việc đơn giản và nhỏ nhất sau đó tăng dần lên.

- Tự đánh giá trong việc sử dụng thời gian. Tự đánh giá trong việc quản lý thời gian là khâu quan trọng về nhận thức nhằm điều chỉnh hoạt động cá nhân trong việc xây dựng quy trình quản lý thời gian hợp lý khoa học.

- Xác định mục tiêu phấn đấu của cá nhân. Để đạt được mục tiêu sinh viên cần: liệt kê tất cả những gì mình muốn làm, muốn đạt được; tìm hiểu các cách thức để biến mong muốn thành hiện thực; chọn một phương thức phù hợp với bản thân và kiên trì thực hiện kế hoạch đến cùng.

- Xác định động cơ học tập, làm việc và rèn luyện đúng đắn. Đây là yêu cầu quan trọng không thể thiếu trong khâu chuẩn bị xây dựng quy trình quản lý thời gian cho sinh viên.

Bước 2: Tiến hành lập kế hoạch

Khi lập kế hoạch, cần lưu ý chuẩn bị tâm lý thật tốt để tích cực, mạnh mẽ thúc đẩy bản thân. Sinh viên cần thiết kế bản kế hoạch thật chi tiết và khoa học.

Các bước lập kế hoạch:

- + Xác định mục tiêu cho từng hoạt động cụ thể.
- + Xác định các công việc cần làm trong kế hoạch.
- + Xác định việc quan trọng, cần làm trước và làm sau.
- + Xác định thời gian và không gian cho mỗi công việc.

- + Dự kiến kết quả đạt được.

- + Kiểm tra và điều chỉnh bản kế hoạch.

Bước 3: Kết thúc

- Tự đánh giá về hiệu quả sử dụng thời gian: Tự đánh giá không chỉ đảm bảo cho sinh viên có thái độ, trách nhiệm với chính những hoạt động của bản thân mà còn mang lại động lực để cải thiện chất lượng của việc sử dụng thời gian hợp lý. Bên cạnh đó, nó cũng giúp tìm ra những hướng giải quyết cho những tồn tại của bản thân.

- Cách tự đánh giá hiệu quả sử dụng thời gian: Suy nghĩ lại giúp sinh viên luôn biết cách lật ngược vấn đề theo các hướng khác nhau để từ đó cải thiện điều kiện, phương pháp và kết quả quản lý thời gian của mình để mang lại hiệu quả trong học tập cũng như trong cuộc sống.

Đối chiếu kết quả sau khi thực hiện kế hoạch hoạt động với những mục tiêu đề ra và những kết quả dự kiến trong quá trình lập kế hoạch. Liệt kê những việc mình đã thực hiện đúng với mục tiêu, những công việc mang lại hiệu quả ngoài dự kiến (thừa thời gian so với những dự kiến ban đầu), những công việc nào chưa đạt được kết quả như dự kiến.

- Triển khai các hoạt động theo kế hoạch đã đề ra: Sau khi lập kế hoạch, cần tiến hành hoạt động thực hiện kế hoạch. Cụ thể:

- + Tổ chức thực hiện các công việc trong kế hoạch theo trình tự đã lập.

- + Tự điều chỉnh các hoạt động trong quá trình thực hiện.

Dựa trên những điều kiện cụ thể của bản thân, các cá nhân tự điều chỉnh và thực hiện linh hoạt các công việc của mình để đạt kết quả cao nhất.

- Đánh giá, điều chỉnh trong quá trình thực hiện kế hoạch:

- + Đánh giá: Việc tự theo dõi giám sát bản thân hằng ngày sẽ giúp sinh viên ý thức được tiến độ các hoạt động của mình có theo đúng kế hoạch hay không. Từ đó có sự điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện kế hoạch.

- + Điều chỉnh, bổ sung: Để quản lý quỹ thời gian một cách hợp lý, sinh viên phải thực hiện nghiêm túc kế hoạch hoạt động của mình. Tuy nhiên đôi khi có những sự việc phát sinh đòi hỏi sinh viên phải linh hoạt thay đổi một số hoạt động./.

Tài liệu tham khảo

Kỹ năng quản lý thời gian, NXB Văn hóa Thông tin, 2020: Lại Thế Luyện

Quản lý thời gian, Bộ cẩm nang bỏ túi, NXB Thông tấn, 2007

Tổ chức công việc hiệu quả, Dịch giả Trần Phi Tuấn, 2008

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát nội bộ trong hoàn thuế giá trị gia tăng

Nguyễn Thị Hải Linh
Trần Dương Minh Chuyên
Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Luật thuế GTGT đã được thông qua trong kỳ họp thứ 3 của Quốc hội khoá XII ngày 03 tháng 06 năm 2008. Để làm tốt công tác hoàn thuế GTGT, nội bộ Ngành thuế cần phải có sự kiểm soát tốt đối với hoạt động của từng bộ phận, cá nhân trong tổ chức. Để có thể kiểm soát chặt chẽ về mặt nội dung, trình tự, thủ tục hoàn thuế cũng như từng bộ phận, cán bộ giải quyết hồ sơ hoàn thuế trong tổ chức thì việc xây dựng HTK-SNB vững mạnh, nhằm nâng cao hiệu quả hơn nữa trong việc hoàn thuế GTGT là rất cần thiết.

1. Mở đầu

Thuế nhà nước giữ vai trò rất quan trọng trong cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước, là công cụ quan trọng để phân phối lại thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, qua đó góp phần đảm bảo công bằng xã hội, tạo điều kiện để mở rộng sản xuất, phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Cùng với chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô của các Luật thuế khác, Luật thuế GTGT còn có tác động tích cực đến công tác quản lý doanh nghiệp. Do yêu cầu của việc kê khai thuế GTGT, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và tính đúng doanh thu của doanh nghiệp nên những người làm công tác quản lý kinh doanh ngày càng quan tâm đến công tác mở sổ kế toán, ghi chép, quản lý và sử dụng hoá đơn chứng từ. Việc nghiêm túc thực hiện công tác kế toán, hoá đơn chứng từ của các doanh nghiệp và tự giác thực hiện kê khai thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế đã giúp cơ quan chức năng và cơ quan thuế quản lý được tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp.

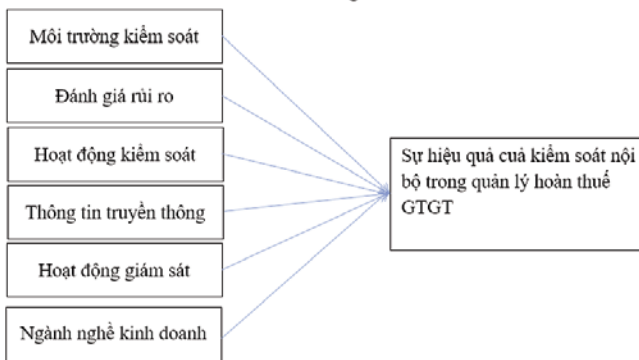
Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập trong quá trình thực thi Luật thuế GTGT, đặc biệt là tình trạng các doanh nghiệp lợi dụng việc hoàn thuế GTGT hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ để bòn rút NSNN. Thời gian qua, công tác giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT vẫn còn những bất cập và sai phạm, đồng thời vẫn còn tình trạng cán bộ thuế có những biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện công tác hoàn thuế GTGT.

2. Cơ sở lý thuyết

Bài nghiên cứu dựa trên lý thuyết chuẩn mực Kiểm toán VSA số 400 năm 2002 có nội dung hướng dẫn về đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ. Cũng như dựa vào một số bài nghiên cứu liên quan của các tác giả Asiligwa, G. Rennox (2017) , Võ Tiến Dũng

(2013), Bùi Thành Huyền (2012), Ngô Thị Thanh Hảo (2016), Nguyễn Thị Trang (2017). Dựa vào các cơ sở lý thuyết, khảo sát ý kiến chuyên gia và lược khảo một số tài liệu liên quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Để thu thập các dữ liệu sơ cấp, tác giả đã tiến hành gửi bảng câu hỏi khảo sát này đến các cấp quản lý và cán bộ công chức được phân giao công việc liên quan hoàn thuế GTGT. Sau đó tiến hành thu thập kết quả khảo sát và đánh giá chất lượng các câu hỏi một cách khách quan nhất. Kết quả thu được 201 mẫu là phù hợp cho việc sử dụng phân tích. Thang đo được kiểm định sơ bộ bằng thống kê mô tả, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích hồi quy Binary Logistic với phần mềm SPSS phiên bản 20 được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

Tiến hành kiểm định thang đo bằng phần mềm SPSS tác giả nhận thấy tất cả các thang đo MT, RR, KS, TT, GS, NN và HQ đều có hệ số Cronbach's Alpha

lớn hơn 0.6. Như vậy các thang đo đều thỏa mãn yêu cầu để đưa vào nghiên cứu tiếp theo. Bảng hệ số Cronbach's Alpha được thống kê tại Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha
Môi trường kiểm soát	0.925
Đánh giá rủi ro	0.905
Hoạt động kiểm soát	0.934
Thông tin truyền thông	0.856
Hoạt động giám sát	0.783
Ngành nghề kinh doanh	0.76
Hiệu quả kiểm soát nội bộ	0.735

Sau khi tiến hành phân tích EFA lần 1, nhận thấy biến đều có hệ số tải lớn hơn 0.3 nên có thể đưa vào cho việc ước lượng mô hình với 6 nhân tố là MT, RR, KS, TT, GS, NN.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số R2 điều chỉnh là 67.6% cho thấy mô hình là tương đối tốt. Qua kết quả hồi quy cho thấy hệ số F là 19.429 với giá trị Sig. là 0.0 cho thấy mô hình là phù hợp, cũng như kiểm tra các khuyết tật mô hình thì thấy hệ số Durbin Watson là 1.844 và các hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 cho nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến.

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-1.026	.256		-4.008	.000		
MT	0.243	.040	.268	6.154	.000	.882	1.134
RR	0.144	.040	.173	3.598	.000	.725	1.379
KS	0.257	.044	.266	5.769	.000	.785	1.274
TT	0.147	.044	.154	3.385	.001	.805	1.242
GS	0.200	.045	.207	4.434	.000	.764	1.309
NN	0.287	.051	.264	5.663	.000	.771	1.297

a. Dependent Variable: HQ

Dựa vào kết quả hồi quy, tác giả nhận thấy các biến đều có tác động tới sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ vì có hệ số Sig. đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%. Trong đó các biến tác động mạnh nhất tới chất lượng đào tạo là biến MT với hệ số đã chuẩn hóa là 0.268 tiếp theo là biến KS với hệ số chuẩn hóa là 0.266 và biến ít tác động nhất là TT với hệ số 0.154. Mô hình hồi quy với hệ số chuẩn hóa được đưa ra là:

$$HQ = 0.268 \cdot MT + 0.173 \cdot RR + 0.266 \cdot KS + 0.154 \cdot TT + 0.207 \cdot GS + 0.264 \cdot NN$$

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Dựa vào kết quả nghiên cứu về sự hiệu quả Sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ trong quản lý hoàn thuế GTGT cho thấy biến Môi trường kiểm soát và Hoạt động kiểm soát có tác động mạnh nhất tới Sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ.

Về Môi trường kiểm soát: Cần xây dựng một chuẩn mực đạo đức, ứng xử phù hợp với quy tắc đạo đức và ứng xử đúng đắn đối với người cán bộ thuế. Phân định quyền hạn và trách nhiệm cho từng bộ phận. Ban hành các hướng dẫn về luân chuyển hồ sơ

và thực hiện giải quyết hoàn thuế GTGT

Về Hoạt động kiểm soát: Thường xuyên luân phiên công việc, luân chuyển công tác của cán bộ công chức trong đơn vị theo định kỳ và đột xuất. Kiểm tra nghĩa vụ nộp thuế, đối chiếu nợ thuế được thực hiện độc lập với bộ phận giải quyết hoàn thuế và người nộp thuế. Phân chia trách nhiệm đến từng bộ phận. Đánh giá kết quả giải quyết hoàn thuế và thẩm định hồ sơ của cán bộ được phân giao

Về Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp hoàn thuế: Cần có cơ sở pháp lý rõ ràng liên quan đến việc xác định những ngành nghề có rủi ro cao về thuế, hải quan. Cần có các tiêu chí rà soát công việc phân loại, giải quyết, thẩm định và giám sát hồ sơ hoàn thuế

Về Hoạt động giám sát: Cần tăng cường công tác phối hợp để phát hiện kịp thời những sai sót trong công tác quản lý hoàn thuế và báo cáo thành thị cấp trên. Cũng như tạo điều kiện cho công chức làm công tác giải quyết hoàn thuế được phép trực tiếp báo cáo những kết quả đạt được, những vướng mắc trong quá trình quản lý hoàn thuế lên ban lãnh đạo. Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ định kỳ

Về Đánh giá rủi ro: Cần nâng cao năng lực, chuyên môn nghiệp vụ cho công chức thuế. Cần quán triệt mục tiêu quản lý hoàn thuế đến từng cán bộ công chức được phân giao công việc

Về Thông tin và truyền thông: Cần tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện làm việc thông qua việc đầu tư mới, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho việc truyền tải thông tin phục vụ công tác quản lý hoàn thuế. Thường xuyên theo dõi và nắm bắt thông tin về chính sách thuế mới để phục vụ công tác hoàn thuế và xử lý thông tin. Nâng cao việc ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý hoàn thuế. Tổ chức thường xuyên các buổi tập huấn, tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật thuế cho các doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Đình Tùng (2006), Một số vấn đề cần chú ý trong quá trình khảo sát thu thập thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với kiểm toán ngân sách địa phương, Tạp chí Kiểm toán, (8): 37-38.

Ngô Thị Thanh Hảo (2016), Giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ trong hoạt động thu thuế tại Chi cục thuế quận 9 - TP.HCM, Luận văn thạc sĩ.

Nguyễn Thị Trang (2017), Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế thành phố Thủ Dầu Một, Luận văn thạc sĩ.

Võ Tiến Dũng (2013), Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại Cục Thuế TP.HCM, Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, (4): 49-65.

Chi phí xây dựng website của doanh nghiệp được ghi nhận vào đối tượng kế toán nào?

Nguyễn Thị Minh Đức
Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

Trong thời điểm Internet và công nghệ phát triển mạnh mẽ như hiện nay thì website đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp, đặc biệt đối với những doanh nghiệp lựa chọn hình thức bán hàng chủ yếu thông qua kênh website. Chi phí để xây dựng và vận hành website của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hay được ghi nhận là một tài sản cố định (TSCĐ) vô hình của doanh nghiệp là một câu hỏi khá nhiều kế toán quan tâm. Bài viết này dựa trên những quy định về chế độ kế toán hiện hành và đề xuất những định hướng mà kế toán có thể vận dụng cho việc ghi nhận chi phí xây dựng và vận hành website tùy theo tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

1. Khái niệm và điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình

1.1. Khái niệm tài sản cố định vô hình

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam về TSCĐ vô hình (VAS 04) được ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2002 nêu rõ, TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Để xác định nguồn lực vô hình thỏa mãn định nghĩa TSCĐ vô hình cần phải xem xét các yếu tố:

- Tính có thể xác định được: TSCĐ vô hình phải là tài sản có thể xác định được, để có thể phân biệt một cách rõ ràng tài sản đó với lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại cũng là một nguồn lực vô hình nhưng không phải là TSCĐ vô hình, vì theo VAS 04 lợi thế thương mại không xác định riêng biệt như cho thuê, bán, trao đổi trong khi TSCĐ vô hình thì có thể cho thuê, bán và trao đổi được. Trên báo cáo tài chính lợi thế thương mại và TSCĐ vô hình là các chỉ tiêu riêng biệt.

- Khả năng kiểm soát: Nguồn lực vô hình được coi là TSCĐ vô hình nếu doanh nghiệp có khả năng kiểm soát, ngược lại sẽ không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Kiểm soát được hiểu là doanh nghiệp có quyền thu lợi ích kinh tế trong tương lai mà tài sản đó đem lại, đồng thời cũng có khả năng hạn chế sự tiếp cận của các đối tượng khác đối với lợi ích đó. Khả năng kiểm soát của doanh nghiệp đối với lợi ích kinh tế trong tương lai từ TSCĐ vô hình, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Tri thức về thị trường và hiểu biết chuyên môn có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. doanh nghiệp có thể kiểm soát lợi ích đó khi có ràng buộc bằng quyền pháp lý.

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại: Lợi ích kinh tế trong tương lai mà TSCĐ vô hình đem lại cho doanh nghiệp có thể bao gồm: Tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, hoặc lợi ích khác, xuất phát từ việc sử dụng TSCĐ vô hình. Nếu TSCĐ vô hình không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai thì không tiếp tục ghi nhận.

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy: Doanh nghiệp không được phép tự ghi nhận giá trị TSCĐ vô hình, nguyên giá TSCĐ vô hình được ghi nhận trên cơ sở đáng tin cậy. TSCĐ vô hình phải có chứng từ hợp pháp, để xác định giá trị tài sản hình thành.

- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm: Các TSCĐ vô hình phải là tài sản sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ hoạt động kinh doanh.

- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành: Phân biệt TSCĐ vô hình với các nguồn lực vô hình khác. Bên cạnh đó, VAS 04 cũng phân biệt TSCĐ vô hình với các nguồn lực vô hình khác ở các yếu tố đó là tính có thể xác định được, khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai.

1.2. Trường hợp ghi nhận/không ghi nhận TSCĐ vô hình

Thứ nhất, đối với TSCĐ vô hình tự tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp: Ở giai đoạn nghiên cứu không ghi nhận TSCĐ do chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; Sang giai đoạn triển khai: Tài sản vô hình tạo ra trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu thỏa mãn được 7 điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

- Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô

hình để sử dụng hoặc để bán;

- Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;

- Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;

- Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho TSCĐ vô hình.

Thứ hai, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình, vì giá trị không được xác định một cách đáng tin cậy.

1.3. Xác định giá trị ghi nhận lần đầu và sau ghi nhận lần đầu TSCĐ vô hình

- + TSCĐ vô hình phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên tắc giá gốc: Đối với TSCĐ vô hình riêng biệt do mua ngoài; Do được cấp, được tặng, TSCĐ vô hình nhận về do trao đổi việc xác định nguyên giá được xác định tương tự các tài sản khác; Nguyên giá TSCĐ vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua; TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá là toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình, bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp hoặc được phân bổ theo tiêu thức hợp lý và nhất quán từ các khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm đến chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

- + Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của TSCĐ vô hình phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình: (a) Chi phí này có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (b) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một TSCĐ vô hình cụ thể. Sau ghi nhận ban đầu chỉ trường hợp nâng cấp đối với TSCĐ vô hình mới làm tăng lợi ích kinh tế, các trường hợp sửa chữa mang tính phục hồi, sửa chữa thường xuyên đều đưa vào chi phí kinh doanh mà không được ghi tăng nguyên giá.

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

2. Một số loại TSCĐ vô hình theo quy định

Theo quy định tại Điều 37, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính thì tài sản cố định vô hình gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền phát hành, Bản quyền, bằng sáng chế, Nhãn hiệu, tên thương mại, Chương trình phần mềm, Giấy phép và giấy phép nhượng quyền, và TSCĐ vô hình khác.

2.1. Đối với nhãn hiệu, tên thương mại

Theo khoản 16 Điều 4 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-VPQH Luật Sở hữu trí tuệ, Văn phòng Quốc hội ban hành ngày 08/7/2022 thì nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo khoản 16 Điều 4 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-VPQH Luật Sở hữu trí tuệ, Văn phòng Quốc hội ban hành ngày 08/7/2022 thì tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

2.2. Đối với chương trình phần mềm

Theo khoản 1 Điều 2 Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 thì chương trình là một tập hợp của các lệnh, câu lệnh được mô tả bằng bất kỳ ngôn ngữ, mã hay hệ thống ký hiệu nào và được thể hiện hoặc lưu trữ trong các vật mang tin.

3. Tổng quan về website của doanh nghiệp

3.1. Các chi phí cơ bản để hình thành website

Website là một nhóm các trang World Wide Web thường chứa các siêu liên kết với nhau và được cung cấp trực tuyến bởi một cá nhân, công ty, cơ sở giáo dục, chính phủ hoặc tổ chức. Các chi phí cơ bản để hình thành website có thể kể đến như:

- Chi phí cho tên miền: theo khảo sát tùy độ phổ biến của tên miền có thể dao động từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Đặc thù có những tên miền được các công ty bán lại với giá hàng trăm triệu đồng.

- Chi phí thuê và duy trì hosting: theo khảo sát chi phí này dao động từ 800.000 đồng đến 2.500.000 đồng/năm

- Chi phí thiết kế website: tùy thuộc gói thiết kế thường hay cao cấp nhưng có thể dao động từ 4.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

- Chi phí cho mảng nội dung và chụp hình ảnh sản phẩm, banner đăng tải lên website: chi phí này thường phát sinh dựa theo số lượng sản phẩm được chụp và đưa lên website, thông thường những doanh nghiệp tạo trang web để phục vụ mục đích quảng bá sản phẩm và bán hàng thì chi phí này thường sẽ rất lớn, trung bình chi phí khi chụp 1 sản

phẩm và đưa lên website dao động từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng/ sản phẩm.

Tuy nhiên, thực tế chi phí tạo website cho doanh nghiệp sẽ được chia theo 2 trường hợp:

- Trường hợp 1: Doanh nghiệp tạo website mục đích để giới thiệu, cập nhật những thông tin về các doanh nghiệp, giới thiệu một số hoạt động và tin tức của doanh nghiệp mà không hướng tới việc phát triển thương hiệu thông qua website hoặc để bán hàng, đối với trường hợp này chi phí phát sinh để khởi tạo website khá nhỏ. Kế toán chỉ ghi nhận những chi phí phát sinh này vào chi phí sản xuất kinh doanh phù hợp với kỳ kế toán.

- Trường hợp 2: Doanh nghiệp tạo website nhằm mục đích phát triển thương hiệu hoặc để bán sản phẩm qua kênh website, như vậy doanh nghiệp thường phải chọn mua những tên miền phổ biến để có nhiều lượt tương tác, phải thuê thiết kế website đẹp mắt, nội dung hấp dẫn để thu hút người dùng... Như vậy chi phí để tạo website này thường phát sinh rất lớn. Vậy vấn đề đặt ra là chi phí xây dựng và vận hành website được xác định một cách đáng tin cậy thì có được ghi nhận là TSCĐ vô hình hay không và được phân loại thành loại TSCĐ vô hình nào?

3.2. Điều kiện để được phân loại TSCĐ vô hình

Căn cứ vào quy định phân loại TSCĐ vô hình thì chi phí xây dựng và vận hành website nếu đủ điều kiện sẽ được phân loại TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm bởi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ thì dịch vụ phần mềm dùng để chỉ mọi hoạt động trực tiếp phục vụ việc sản xuất sản phẩm phần mềm, khai thác, nghiên cứu, sử dụng, đào tạo, phổ biến và hoạt động tương tự khác liên quan đến phần mềm. Bên cạnh đó, theo Công văn số 19/TCT-DNK năm 2006 quy định hoạt động thiết kế website là dịch vụ phần mềm.

Như vậy, website là sản phẩm của dịch vụ phần mềm và là 1 chương trình được tập hợp của các lệnh, câu lệnh được mô tả bằng các ngôn ngữ lập trình nên website thỏa mãn quy định là chương trình phần mềm thuộc TSCĐ vô hình.

4. Đề xuất việc hạch toán chi phí xây dựng website theo đúng chế độ kế toán

4.1. Trường hợp 1: Chi phí xây dựng website không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Kế toán căn cứ vào tất cả các hóa đơn chứng từ kế toán phát sinh để ghi nhận như sau:

Nếu chi phí phát sinh lớn, không phù hợp ghi nhận toàn bộ chi phí trong 1 kỳ kế toán, căn cứ chứng từ kế toán ghi:

Nợ tài khoản 242 – Chi phí trả trước

Nợ tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

(nếu có)

Có các tài khoản 111,112,331...

Sau đó định kỳ kế toán phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

Nợ tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có tài khoản 242- Chi phí trả trước

- Nếu chi phí phát sinh nhỏ, kế toán căn cứ chứng từ ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 kỳ:

Nợ tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các tài khoản 111,112,331...

4.2. Trường hợp 2: Chi phí xây dựng website đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

- Kế toán tập hợp toàn bộ hóa đơn chứng từ phát sinh liên quan đến việc khởi tạo, thiết kế, xây dựng website..., ghi nhận:

Nợ tài khoản 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nợ tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các tài khoản 111,112,331...

- Khi việc thiết kế, xây dựng website hoàn thành, xem xét toàn bộ chi phí phát sinh thỏa mãn đầy đủ các điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình, kế toán ghi:

Nợ tài khoản 213 – Nguyên giá TSCĐ vô hình

Có các tài khoản 241- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nếu có những chi phí đã phát sinh nhưng không đủ tiêu chuẩn để kết chuyển vào nguyên giá TSCĐ vô hình, kế toán ghi nhận như sau:

Nợ tài khoản 138 - Phải thu khác

Nợ tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Có các tài khoản 241- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính (2001). Chuẩn mực Kế toán TSCĐ vô hình VAS 04.

Bộ Tài chính (2002). Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính (2014). Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Chính phủ (2000). Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm;

Thu hút khách du lịch quốc tế đến Hội An giai đoạn phục hồi hậu Covid-19

Nguyễn Thị Phương Anh

Khoa Du lịch, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

Tròn một năm từ ngày đón đoàn khách quốc tế đầu tiên sau giai đoạn 2020-2021 tác động bởi Covid-19, du lịch Hội An (Quảng Nam) đã phục hồi tương tự giai đoạn trước đại dịch Covid-19, trong đó khách quốc tế chiếm tỉ trọng hơn 70%. Tuy nhiên, thị trường du lịch Hội An vẫn còn nhiều vấn đề khó khăn, hạn chế trong quá trình phát triển. Vì vậy, thời gian tới, vấn đề đặt ra là Hội An có chiến lược phát triển sản phẩm phù hợp để giữ chân du khách cũng như gia tăng số lượng du khách nói chung, du khách quốc tế nói riêng.

1. Thực trạng thị trường khách quốc tế đến Hội An hậu dịch COVID-19

1.1. Kết quả đạt được

Ngay sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, các doanh nghiệp, đơn vị làm du lịch ở Hội An đã chủ động “Thích nghi, thích ứng, làm mới”. Có đơn vị xem Covid-19 như cơ hội để thay đổi, sắp xếp, điều chỉnh lại hoạt động. Theo đó, nhiều công ty đã tự lực nghiên cứu thị trường, điều chỉnh sản phẩm du lịch, ưu tiên thị trường khách nội địa; hướng đến xu hướng du lịch xanh, du lịch nghỉ dưỡng; đồng thời tập trung đào tạo lại nhân sự...

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng được hưởng lợi từ các giải pháp hỗ trợ kịp thời của Nhà nước. Theo đó, từ những chính sách “đòn bẩy” của chính quyền và nỗ lực của các doanh nghiệp, nhiều hoạt động kích cầu, phát triển du lịch được triển khai, những sản phẩm du lịch mới được đầu tư đưa vào đón khách, như: Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An (Hoiana), Khu nghỉ dưỡng TUI Blue Nam Hội An, Cổng trời Đông Giang; tour trải nghiệm tuần hoàn rác thải, tour tâm linh, sự kiện festival biển, Chợ phiên Tân Thành...

Về phía chính quyền, Hội An và Quảng Nam nói chung đã và đang liên kết cùng Đà Nẵng và các địa phương khách trong kích cầu, phục hồi du lịch thông qua nhiều hoạt động như: Diễn đàn liên kết phát triển du lịch Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung với Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; triển khai các chương trình liên kết hành động khôi phục và phát triển du lịch 3 địa phương: Quảng Nam, Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế; phối hợp với Sở Du lịch Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình tổ chức Chương trình “Amazing Central Heritages - Miền Di sản diệu kỳ”...

Định hướng của ngành du lịch Quảng Nam là phát triển du lịch kết hợp phía Bắc, phía Nam, phía Tây của tỉnh, liên kết phát triển du lịch với Đà Nẵng, khu vực Tây Nguyên và các tỉnh lân cận nhằm hình thành các tuyến/tour vòng tròn du lịch; nỗ lực hoàn thành khai thông, nạo vét sông Cổ Cò phục vụ phát triển tuyến du lịch Hội An - Đà Nẵng...

Bên cạnh đó, hiện nay, các cơ sở kinh doanh lưu trú nhỏ cơ bản đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất do bộ máy quản lý đơn giản, linh hoạt trong việc điều chỉnh giá cả, dịch vụ.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Hội An đã tích cực triển khai phương án tăng cường quản lý hoạt động hướng dẫn tham quan Khu phố cổ Hội An và mở rộng khu “Phố đi bộ và xe không động cơ”. Các thống kê về lượng vé tham quan thu được không nhỉnh hơn nhiều so với trước, nhưng chính quyền địa phương kỳ vọng đây sẽ là nền tảng để xác lập lại hình ảnh khu phố cổ trước đây.

Để thúc đẩy tiến trình phục hồi trong nửa cuối năm 2023, chính quyền thành phố sẽ đẩy nhanh các dự án kinh tế đêm tại biển Tân Thành; các khu đô thị thương mại Thanh Hà, Vông Nhi - Cồn Tiến; nghiên cứu dịch vụ kinh tế đêm phù hợp tại chợ Hội An, khu vực Đồng Hiệp, dọc sông Đế Vông...

Theo UBND TP. Hội An, nhờ việc tháo gỡ những điểm nghẽn về xuất, nhập cảnh đối với khách quốc tế (chính sách miễn thị thực và cấp thị thực điện tử mới có hiệu lực từ 15/8/2023), việc triển khai thực hiện Nghị quyết 82 của Chính phủ... đã góp phần đưa ngành du lịch từng bước phục hồi. Tại TP. Hội An, ngành du lịch đã phục hồi tương tự như giai đoạn trước đại dịch Covid-19 với thị trường khách quốc tế chiếm tỷ trọng trên 70%.

Thời gian qua, Hội An đã kiên định thực hiện định hướng phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững; tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội; cộng đồng doanh nghiệp du lịch nỗ lực giữ vững chất lượng dịch vụ đã giúp cho việc thu hút lượng lớn khách du lịch đến với Hội An, hầu hết các chỉ tiêu đã khôi phục, đạt từ 70% trở lên so với năm 2019.

Cũng theo số liệu từ UBND TP. Hội An, năm 2023, Hội An đón 4 triệu lượt khách, tăng 99,79% so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế đạt 3 triệu lượt, tăng 327,63% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách mua vé tham quan các điểm đến đạt hơn 3,2 triệu lượt, tăng 130,53%, trong đó khách quốc tế gần 2,6 triệu lượt, tăng 304,58% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách lưu trú đạt hơn 1,5 triệu lượt, tăng 100,47% so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế 1,276 triệu lượt.

Hàn Quốc là thị trường đưa khách du lịch quốc tế hàng đầu tới Hội An với 215.305 lượt khách (20,65%), Đài Loan (Trung Quốc) với 137.754 lượt khách (13,21%), Australia là 83.875 lượt khách (8,05%)... Khách đến từ Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha cũng chiếm thị phần cao. Đặc biệt, khách đi theo đoàn đến từ châu Âu có sự gia tăng vào những tháng cuối năm. Năm 2023, Hội An cũng ghi nhận sự tăng nhanh từ các nước thị trường gần, thuộc khối ASEAN như Malaysia, Thái Lan, Singapore, Indonesia, đặc biệt là du khách Malaysia đứng vị thứ 5 trong những nước đưa khách đến Hội An.

Như vậy, số lượt khách quốc tế chiếm đến 70% thị phần khách du lịch của Hội An, chứng tỏ sức hút của đô thị cổ với khách quốc tế không hề suy giảm sau đại dịch Covid-19.

Năm 2023, Hội An cũng ghi nhận sự tăng nhanh từ các nước thị trường gần, thuộc khối ASEAN, như Malaysia, Thái Lan, Singapore, Indonesia, đặc biệt là du khách Malaysia đứng vị thứ 5 trong những nước đưa khách đến Hội An.

Ông Nguyễn Văn Lanh, Phó Chủ tịch UBND TP. Hội An cho biết, năm 2023, thành phố đưa ra chỉ tiêu thu 120 tỷ đồng từ việc bán vé. Tuy nhiên, tính đến bây giờ thì đã đạt gần 200 tỷ đồng, vượt rất cao so với kế hoạch đề ra. Du lịch Hội An không chạy theo thị trường nào, mà thành phố này cố gắng đa dạng hóa các sản phẩm để có khả năng cung ứng và phục vụ đa dạng nguồn khách. Đặc biệt cố gắng giữ cho được các thị trường truyền thống; thị trường có nguồn khách chất lượng, chi tiêu cao, lưu trú dài ngày. Về bán vé tham quan phố cổ, quan điểm của Hội An là không tận thu. Việc bán vé nhằm mục tiêu vừa tăng thu cho ngân sách, vừa tái đầu tư để du khách đến nơi này được hưởng các dịch vụ tốt nhất, trọn vẹn nhất. Sắp tới, Hội An sẽ hướng tới số hóa việc bán vé, ứng dụng du lịch thông minh để nâng

cao chất lượng dịch vụ, tạo thuận lợi hơn cho du khách đến tham quan, trải nghiệm tại Hội An (Luu Hung, 2024).

Bước sang năm 2024, trong tháng đầu năm mới 2024, du khách quốc tế mua vé tham quan khu phố cổ Hội An tăng trên 79% so với năm 2023, trong đó, khách đi theo đoàn đến từ châu Âu cũng có sự gia tăng. Đây là tín hiệu vui cho du lịch Hội An. Văn phòng hướng dẫn tham quan Hội An cho biết, trong tháng 1/2024, đã có 154.803 lượt khách mua vé tham quan khu phố cổ (tăng 71,8%), trong đó khách nước ngoài mua vé tham quan 149.633 lượt (tăng hơn 79,2%), khách trong nước 5.170 lượt (giảm 21,5% so với năm 2023). Số lượt khách nước ngoài mua vé tham quan khu phố cổ nhiều nhất đến từ thị trường châu Á: Hàn Quốc 60.000 lượt, Trung Quốc hơn 43.200 lượt, Thái Lan hơn 10.600 lượt, Nhật Bản gần 4.000 lượt; tiếp đó là du khách đến từ thị trường châu Âu: Tây Ban Nha hơn 9.100 lượt, Pháp hơn 8.100 lượt, Đức hơn 7.500 lượt khách (Quốc Hải, 2024).

Hội An cũng ghi nhận sự tăng nhanh từ các nước thị trường gần, thuộc khối ASEAN, như Malaysia, Thái Lan, Singapore, Indonesia, đặc biệt là du khách Malaysia đứng vị thứ 5 trong những nước đưa khách đến Hội An. Lượng khách quốc tế mua vé tham quan cao gấp hàng chục lần khách nội địa, tổng số ngày lưu trú của khách quốc tế cũng chiếm khoảng 85% tổng ngày lưu trú. Ngành du lịch dần phục hồi với thị trường khách quốc tế chiếm tỷ trọng trên 70%.

1.2. Một số khó khăn, hạn chế

Thứ nhất, số lượng cơ sở lưu trú đáp ứng chưa đủ nhu cầu của khách du lịch nói chung, khách quốc tế nói riêng. Sau thời gian tạm ngừng kinh doanh đến khi đi vào hoạt động trở lại, một số cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên hoạt động không hiệu quả do thiếu nguồn nhân lực, lao động chuyên môn cao để vận hành, quản lý còn các villa, homestay từ 1 - 2 sao bị cạnh tranh gắt gao về giá, chi phí đầu vào dẫn đến việc phải chuyển đổi chủ đầu tư. Thống kê từ UBND TP. Hội An, trong 6 tháng đầu năm 2023 đã có khoảng 10 cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên, 7 biệt thự du lịch (villa), 3 homestay phải chuyển đổi chủ đầu tư. Hiện vẫn còn 211 cơ sở lưu trú tạm nghỉ hoạt động, 50 cơ sở lưu trú đã nghỉ hẳn kinh doanh trong tổng số 1.083 cơ sở lưu trú trên địa bàn thành phố. Theo chính quyền địa phương, mặc dù đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất nhưng thực trạng trên bắt nguồn từ việc đa số vốn đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp du lịch Hội An từ nguồn vốn vay nên áp lực trả lãi vay rất lớn (kể cả lãi vay khi dừng hoạt động kinh doanh do ảnh hưởng của dịch Covid-19).

Ngoài ra, doanh nghiệp địa phương chưa thực sự hưởng lợi từ các chính sách của Chính phủ trong năm 2020, 2021 về thuế, giảm giá tiền điện, cho vay trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, dù lượng khách phục hồi nhanh, ấn tượng nhưng chỉ tiêu của hầu hết dòng khách lại có xu hướng thất chặt khiến người làm du lịch chật vật hơn. Tại một cuộc làm việc với đoàn công tác của HĐND tỉnh mới đây, ông Nguyễn Văn Sơn - Chủ tịch UBND TP.Hội An cho biết, giai đoạn dịch bệnh đã qua nhưng đây mới là thời điểm hết sức khó khăn của doanh nghiệp vì thụt lùi từ việc kinh doanh trì trệ mấy năm qua. Nhiều khách sạn muốn vận hành trở lại thì tốn nguồn lực rất lớn để cải tạo cơ sở vật chất nhưng không còn nguồn lực tài chính. Một số khác thì tới kỳ trả nợ nhưng không có khả năng trả, cơ cấu nợ buộc lòng phải bán tài sản để trả nợ. Điều này cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình phục hồi du lịch nói riêng và kinh tế - xã hội của địa phương nói chung.

Thứ ba, việc tập trung dân số quá cao trong khu phố cổ, đặc biệt vùng lõi là nơi đang có xu hướng bị đe dọa, tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu cũng như của thời gian. Trong khi đó, phố cổ Hội An được UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới, điều này gây áp lực rất lớn lên sự bền vững của các di tích. Cùng với đó, hầu hết tuyến đường tại TP Hội An nằm trong khu vực trung tâm không được mở rộng vì nằm trong sự quản lý của UNESCO. Vì vậy, vào giờ cao điểm khi xe du lịch và taxi đưa đón khách gây khó khăn cho việc tham gia giao thông của người dân địa phương.

Hơn nữa, giai đoạn hậu dịch Covid-19, số lượng du khách đến Hội An tăng lên nhanh chóng. Trung bình đô thị cổ này đón khoảng 6 triệu lượt khách du lịch mỗi năm. Đây là tín hiệu tích cực về mặt phát triển kinh tế nhưng cũng gây ra áp lực lớn về hạ tầng giao thông, ô nhiễm môi trường và văn hóa cho phố cổ Hội An.

Theo ông Nguyễn Văn Sơn (Chủ tịch UBND TP Hội An), từ khi hình thành đến nay, cơ sở hạ tầng tại phố cổ gần như không được đầu tư, nâng cấp, các bãi đỗ xe đều kín nên tận dụng phần vỉa hè để giữ xe máy.

2. Một số giải pháp nhằm thu hút du khách quốc tế đến Hội An

Năm 2024. TP. Hội An phấn đấu đón 4,3 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt hơn 3,2 triệu lượt, khách nội địa đạt hơn 1 triệu lượt. Doanh thu toàn ngành du lịch đạt 4.538,6 tỷ đồng, tăng 9,64 % so với cùng kỳ. Để thực hiện được mục tiêu, khách

du lịch quốc tế đạt 3,2 triệu lượt, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, tỉnh Quảng Nam cần chú trọng đầu tư hạ tầng giao thông đối ngoại kết nối giữa trung tâm của Hội An với các khu vực lân cận như thị xã Điện Bàn, huyện Duy Xuyên, TP Đà Nẵng. Việc kết nối với địa phương khác sẽ giúp Hội An giảm tải áp lực về phát triển đô thị. Để duy trì và phát triển, Hội An cần giải quyết những vấn đề áp lực đối với đô thị cổ. Nếu không chính sự phát triển nội tại, sự phát triển về du lịch sẽ làm gia tăng quá trình hủy hoại đô thị này.

Hai là, doanh nghiệp rất cần vai trò của Nhà nước, chính quyền trong giai đoạn này để tiếp tục phục hồi, mở rộng các giải pháp về vốn, khai thông thị trường, rà soát hệ thống dịch vụ, kiểm soát chất lượng; hỗ trợ du lịch di sản trong giai đoạn trung và dài hạn.

Ba là, để hấp dẫn khách du lịch quốc tế, tỉnh Quảng Nam cần tăng cường liên kết với các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, liên kết với thành phố Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh xây dựng những gói sản phẩm phù hợp trên cơ sở khai thác các giá trị mà thiên nhiên ban tặng. Tập trung xây dựng môi trường du lịch xanh, ở đó sự thân thiện, an toàn giữa người dân và du khách được đặt lên hàng đầu. Tăng cường sự cam kết của tất cả các bên liên quan, bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, khai thác du lịch nhưng không ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên môi trường. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương để liên kết phát triển du lịch, tạo được sự lan tỏa rộng rãi, sự hưởng ứng nhiệt tình của người dân và du khách quốc tế.

Bốn là, Hội An cần xây dựng những sản phẩm thực sự hút thị trường khách Châu Âu truyền thống. Ngoài ra, tăng cường quảng bá tại các thị trường này. Đồng thời kiến nghị với Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Tổng cục Du lịch tiếp tục mở rộng việc miễn visa cho một số nước Châu Âu./.

Tài liệu tham khảo

Lưu Hương (2024), Du khách quốc tế đến Hội An tăng mạnh, truy cập từ <https://baochinhphu.vn/du-khach-quoc-te-den-hoi-an-tang-manh-102240111141855327.htm>.

Quốc Hải (2024), Tín hiệu vui cho du lịch Hội An, truy cập từ <https://baoquangnam.vn/tin-hieu-vui-cho-du-lich-hoi-an-3130696.html>.

UBND TP. Hội An (2023), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023.

Ngân hàng trung ương Nhật Bản ứng phó với biến đổi khí hậu

Nguyễn Thị Thái Hưng
Học viện Ngân hàng

Rủi ro khí hậu là loại rủi ro phi tuyến tính, khó ước lượng và phụ thuộc vào các hành động được thực hiện trong những năm tiếp theo. Tổn thất do rủi ro khí hậu ảnh hưởng đến hệ thống tài chính trực tiếp thông qua giảm giá như giảm giá trị tài sản thế chấp và tổn thất bảo lãnh phát hành, ảnh hưởng gián tiếp thông qua tăng trưởng kinh tế thấp hơn và điều kiện tài chính thắt chặt hơn. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hệ thống tài chính thông qua hai kênh là rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi. Nhật Bản phải đối mặt với cả hai loại rủi ro này.

1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến khu vực tài chính

Biến đổi khí hậu là một thách thức đặt ra cho các quốc gia trong đó có Nhật Bản, có vị trí là một quần đảo nằm ở Đông Bắc Á, Nhật Bản dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu do địa lý đa dạng và chịu ảnh hưởng của các hệ thống thời tiết khác nhau, từ nhiệt độ tăng lên, thiên tai lũ lụt, động đất... Biến đổi khí hậu gây rủi ro cho hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế nói chung. Các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và khu vực tư nhân ngày càng nhận thức rõ những tác động quan trọng của biến đổi khí hậu đối với khu vực tài chính.

Rủi ro vật chất phát sinh từ những thiệt hại liên quan đến biến đổi khí hậu đối với tài sản, cơ sở hạ tầng và đất đai. Về rủi ro vật chất, theo báo cáo của Bộ Môi trường Nhật Bản (MOE), hiện tượng khí quyển nóng lên mạnh hơn và nhiệt độ bề mặt bất thường hơn mức trung bình toàn cầu (MOE Japan, 2018) gây ra rủi ro cho các bất động sản ở các vùng ven biển trũng, có nguy cơ bị lũ lụt. Tần suất thiên tai ở Nhật Bản ngày càng gia tăng, biến đổi khí hậu sẽ làm tăng mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Các tổ chức tài chính Nhật Bản phải đối mặt với rủi ro vật chất thông qua việc tiếp cận với các tập đoàn, công ty, hộ gia đình và quốc gia gặp phải cú sốc khí hậu hoặc gián tiếp thông qua tác động của biến đổi khí hậu đối với nền kinh tế và các hiệu ứng phản hồi trong hệ thống tài chính. Rủi ro vật chất thể hiện thông qua rủi ro vỡ nợ gia tăng trong danh mục cho vay của các tổ chức tài chính, giá trị tài sản thấp hơn và trách nhiệm bảo hiểm cao hơn.

Rủi ro chuyển đổi là kết quả của những thay đổi trong chính sách khí hậu, công nghệ, tâm lý người tiêu dùng và thị trường trong quá trình điều chỉnh sang nền kinh tế ít carbon hơn. Về rủi ro chuyển đổi, việc đạt được mức phát thải khí nhà kính bằng 0 vào năm 2050 sẽ đòi hỏi có những thay đổi lớn trong cơ cấu kinh tế của Nhật Bản. Ví dụ, các nhà máy điện than, sản xuất nguồn điện chính ở Nhật Bản, có nguy cơ không thể tồn tại trong tương lai. Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp cũng mang lại nhiều cơ hội do Nhật Bản luôn có vị thế dẫn đầu về công nghệ carbon thấp, các công ty ở một số lĩnh vực có thể phát triển mạnh nhờ phát triển các mô hình và công nghệ kinh doanh thân thiện với khí hậu. Nhật Bản vẫn phải đối mặt với rủi ro chuyển đổi lớn khi các tổ chức tài chính Nhật Bản (FI) và các nhà đầu tư Nhật Bản thực hiện đầu tư gián tiếp và trực tiếp ở nước ngoài, nơi cũng có thể chịu rủi ro nặng nề do biến đổi khí hậu.

Các ngân hàng Nhật Bản phải đối mặt với rủi ro khí hậu thông qua danh mục cho vay và đầu tư của họ ở Nhật Bản và nước ngoài. Cường độ carbon trong danh mục cho vay của các ngân hàng Nhật Bản tương đối thấp khi so sánh giữa các quốc gia. Theo báo cáo của G-SIB Nhật Bản (G-SIB bao gồm ba ngân hàng quan trọng trong hệ thống toàn cầu của Nhật Bản là Mitsubishi UFJ Financial Group, Inc; Mizuho Financial Group; Sumitomo Mitsui Financial Group), G-SIB cung cấp khoảng 3% khối lượng cho vay cho các công ty năng lượng hóa thạch. Con số này thấp hơn các ngân hàng ở Mỹ và Canada, nhưng cao hơn các ngân hàng châu Âu và Trung Quốc (Hình 2). Tuy nhiên, xét đến quy mô tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng Nhật Bản, mức độ rủi ro liên quan đến khí hậu vẫn là một thiệt hại đáng kể khi cho vay các nhóm công ty năng lượng hóa thạch.

Chất lượng công bố rủi ro khí hậu khác nhau giữa các ngân hàng. Hơn 65 tổ chức tài chính Nhật Bản bao gồm ba ngân hàng quan trọng trong hệ thống toàn cầu của Nhật Bản (G-SIB) đã tham gia với tư cách là những người ủng hộ Lực lượng đặc nhiệm về công bố tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD). G-SIB và một số ngân hàng nhỏ hơn công bố báo cáo rủi ro khí hậu theo hướng dẫn của TCFD. Báo cáo này bao gồm các thỏa thuận quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu, chiến lược khí hậu và quản lý rủi ro, đưa ra các chỉ số và mục tiêu về khí hậu. Khi chuyển đổi sang nền kinh tế ít carbon, theo G-SIB, rủi ro cho vay đối với các công ty điện lực và công ty sản xuất nhiên liệu hóa thạch là có rủi ro chuyển đổi cao nhất. Điều này phù hợp với các khuyến nghị của TCFD và mức độ nhạy cảm của ngành đối với rủi ro khí hậu trên thị trường chứng khoán, nhiều ngân hàng coi bất động sản là lĩnh vực chịu rủi ro vật chất cao nhất, đặc biệt là khi hiện tượng lũ lụt xảy ra.

G-SIB xây dựng các kịch bản khí hậu và cho thấy chi phí tín dụng liên quan đến biến đổi khí hậu có thể quản lý được. Ước tính chi phí tín dụng tối đa hàng năm do rủi ro chuyển đổi thấp hơn 0,1% tổng số khoản vay. Chi phí tín dụng liên quan đến rủi ro vật chất được ước tính nhỏ hơn nhiều. Tuy nhiên, kết quả của các kịch bản chưa xem xét đến sự thay đổi của các chính sách và những tác động kinh tế vĩ mô rộng hơn của biến đổi khí hậu. Do kết quả sẽ phụ thuộc rất nhiều vào hành động của doanh nghiệp nhằm thích ứng với rủi ro khí hậu, nên các kịch bản khí hậu sẽ cần sự phối hợp của ngân hàng với khách hàng trong việc quản lý và giảm thiểu rủi ro khí hậu.

Về phía các nhà đầu tư, nhiều doanh nghiệp và nhà quản lý đầu tư lớn ở Nhật Bản đã đăng ký Nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm (PRI) cam kết tích hợp ESG vào quá trình đầu tư, và thực hiện công bố ESG của họ. Các ngân hàng cũng tham gia vào việc phát triển các sản phẩm và thị trường tài chính xanh, bao gồm thông qua các khoản vay xanh, liên kết bền vững và chuyển đổi.

2. Ứng phó của Ngân hàng trung ương Nhật Bản với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức chính của Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) trong việc thực hiện các hoạt động kinh doanh và quản lý tổ chức. BOJ đã công bố Chiến lược về biến đổi khí hậu vào tháng 7 năm 2021. Việc hỗ trợ khu vực tư nhân trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và rủi ro khí hậu là phù hợp với nhiệm vụ của BOJ nhằm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và giá cả, đồng thời vẫn đảm bảo tính trung lập của thị

trường. Về mặt ổn định tài chính, BOJ sẽ đưa các cân nhắc về rủi ro khí hậu vào giám sát thận trọng vi mô, phát triển các đánh giá định lượng về rủi ro tài chính do biến đổi khí hậu với sự hợp tác của Cơ quan Dịch vụ Tài chính (FSA) và khuyến khích các tổ chức tài chính tăng cường công bố thông tin về khí hậu. BOJ tăng cường nghiên cứu về biến đổi khí hậu, thúc đẩy tài chính khí hậu tại các diễn đàn quốc tế, mua trái phiếu chính phủ xanh như một phần trong quản lý dự trữ ngoại tệ và tăng cường lồng ghép vấn đề khí hậu vào các hoạt động và truyền thông.

Thứ nhất: Chương trình cho vay liên quan đến khí hậu của BOJ

Từ năm 2021, BOJ đưa ra biện pháp giúp các tổ chức tài chính đối phó với rủi ro khí hậu thông qua Kế hoạch cho vay liên quan đến khí hậu. Tháng 12 năm 2021, BOJ đã thông qua chương trình tài trợ chi phí thấp kéo dài 1 năm (lãi suất 0%) là Hoạt động cung cấp vốn để hỗ trợ tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Thời gian đáo hạn của khoản vay theo chương trình này của BOJ là 1 năm và có thể được gia hạn đến cuối tháng 3 năm 2031. Chính sách lãi suất thấp đã khuyến khích các tổ chức tài chính vay từ BOJ để thực hiện cho vay các lĩnh vực chuyển đổi nhằm ứng phó với rủi ro khí hậu. Khoản vay có tổng trị giá 2,048 nghìn tỷ yên (17,9 tỷ USD) đã được giải ngân năm 2021, đây là khoản vay trung dài hạn và được phép gia hạn. BOJ cho biết các khoản giải ngân tương tự sẽ được cung cấp khoảng hai lần một năm và các khoản vay sẽ có thể được gia hạn cho đến năm 2030. BOJ chỉ áp dụng các tiêu chí về khí hậu đối với các chương trình cho vay, còn các tiêu chí về khí hậu không được áp dụng cho việc mua và tái đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, các quỹ giao dịch chứng khoán và quỹ tín thác đầu tư bất động sản.

Để đủ điều kiện nhận cơ chế vay này, các tổ chức tài chính phải công bố thông tin phù hợp với hướng dẫn của Lực lượng đặc nhiệm về công bố tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD). Các tổ chức này phải công bố các tiêu chí mà họ đã sử dụng để xác định mục tiêu và kết quả khoản đầu tư hoặc khoản vay nào góp phần giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, các tiêu chí phải tham khảo theo các tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế có liên quan.

Để yêu cầu công bố thông tin này hiệu quả hơn, BOJ và chính phủ Nhật Bản đã bắt buộc tất cả các công ty niêm yết và tổ chức tài chính phải công bố dữ liệu phát thải khí nhà kính và các mục tiêu cắt giảm phát thải. Cơ quan Dịch vụ Tài chính (FSA) và Sở giao dịch chứng khoán Tokyo khuyến nghị các công ty niêm yết trên thị trường chính phải công bố dựa trên TCFD hoặc các hướng dẫn khác trên cơ sở

tuân thủ công bố dữ liệu theo quy tắc quản trị doanh nghiệp mới nhất được sửa đổi năm 2021. Từ năm kế toán 2023 (bắt đầu từ tháng 4 năm 2023 đối với nhiều công ty), FSA yêu cầu các công ty xuất bản báo cáo chứng khoán hàng năm phải có mục báo cáo về “Sáng kiến và chính sách bền vững”.

Thứ hai, công bố của BOJ phù hợp với nguyên tắc TCFD

Năm 2022, BOJ đã công bố thông tin theo hướng dẫn của TCFD (BOJ 2022). Liên quan đến trụ cột Quản trị, Ban Chính sách của BOJ đã thông qua chiến lược về biến đổi khí hậu vào năm 2021 và tiến hành đánh giá tạm thời Kế hoạch chiến lược trung hạn (giai đoạn tài chính 2019–2023) để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu khi thực hiện các hoạt động kinh doanh và quản lý tổ chức phù hợp của BOJ.

Liên quan đến trụ cột Quản lý rủi ro, BOJ đã xây dựng Chiến lược về biến đổi khí hậu năm 2021 bao gồm năm lĩnh vực: chính sách tiền tệ, hệ thống tài chính, nghiên cứu, tài chính quốc tế và truyền thông và đã đạt được một số kết quả nhất định. Về chính sách tiền tệ, BOJ sử dụng Hoạt động cung cấp vốn để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu. Về hệ thống tài chính, BOJ đã hợp tác với các tổ chức tài chính nhằm kiểm tra tại chỗ và giám sát từ xa về các rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu. Phân tích kịch bản khí hậu thí điểm đã được BOJ phối hợp với Cơ quan Dịch vụ Tài chính thực hiện vào năm 2022. BOJ đã và đang nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy tiết kiệm năng lượng tại Trụ sở chính và các chi nhánh. BOJ cũng tăng cường kế hoạch hoạt động liên tục để đối phó với nguy cơ lũ lụt ngày càng tăng. Liên quan đến trụ cột Chỉ số & Mục tiêu, BOJ đã bắt đầu công bố dữ liệu về lượng khí thải carbon dioxide (CO₂) xuất phát từ hoạt động kinh doanh hàng năm. Những nỗ lực này đã giúp giảm lượng khí thải CO₂ trong những năm gần đây.

Thứ ba, sự phối hợp của BOJ với các tổ chức khác trong ứng phó với biến đổi khí hậu

BOJ hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế lớn như NGFS khi xây dựng Chiến lược về biến đổi khí hậu, chiến lược này phải dựa trên dữ liệu liên quan đến khí hậu đáng tin cậy và có thể so sánh được; đây là yếu tố quan trọng để đánh giá rủi ro tài chính, định giá và quản lý rủi ro liên quan đến khí hậu một cách hợp lý (NGFS 2021).

BOJ đầu tư vào Quỹ trái phiếu châu Á do Hội nghị điều hành các ngân hàng trung ương Đông Á-Thái Bình Dương (EMEAP) phát động. Năm 2021, BOJ quyết định mua trái phiếu xanh bằng ngoại tệ do chính phủ thành viên EMEAP và các tổ chức nước ngoài khác phát hành để tăng cường thị trường trái

phiếu xanh bằng đồng nội tệ trong khu vực.

BOJ thành lập Trung tâm điều phối khí hậu để thúc đẩy chia sẻ thông tin và phối hợp nội bộ giữa các bộ phận khác nhau về các biện pháp chi tiết và giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu. Hàng năm, BOJ tiến hành đánh giá hiệu quả hoạt động của các sáng kiến liên quan do từng cơ quan thực hiện.

BOJ tích hợp các cân nhắc về khí hậu vào chính sách tiền tệ và các chức năng ổn định tài chính. Cơ quan Dịch vụ Tài chính (FSA) phân tích và giám sát các tác động tài chính của biến đổi khí hậu, xây dựng hướng dẫn giám sát cho các tổ chức tài chính, đóng góp vào hướng dẫn phát triển thị trường xanh và cùng thực hiện thí điểm kịch bản khí hậu với BOJ dựa trên các khuyến nghị của TCFD. Bộ Môi trường (MOE) đã ban hành hướng dẫn về các sản phẩm tài chính xanh và công bố thông tin về môi trường, đồng thời hỗ trợ phát triển các sản phẩm và thị trường tài chính, đặc biệt khuyến khích báo cáo khí hậu dựa trên hướng dẫn của TCFD. Các doanh nghiệp phải báo cáo lượng phát thải khí nhà kính (GHG) cho MOE.

BOJ đã và đang thực hiện các biện pháp khác nhau để tăng cường khả năng phục hồi các hoạt động và giảm thiểu tác động của rủi ro khí hậu, đồng thời thúc đẩy việc quản lý rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu tốt hơn, hỗ trợ sự phát triển bền vững của nền kinh tế, nỗ lực nhằm đạt được lượng khí thải carbon ròng bằng 0 vào năm 2050 mà chính phủ Nhật Bản đã đặt ra. /.

Tài liệu tham khảo

Japan new climate change strategy .
<https://www.tradefinanceglobal.com/posts/japan-new-climate-change-strategy/>

Climate finance in Japan.
<https://www.elibrary.imf.org/view/journals/002/2022/100/article-A005-en.xml>

What do central bank mandates mean for climate and nature?
<https://greencentralbanking.com/2022/04/12/central-bank-mandates-climate-change-nature-biodiversity/>

Global climate challenges innovative finance and green central banking. <https://www.adb.org/publications/global-climate-challenges-innovative-finance-and-green-central-banking>

Climate Change : Could We Be More Optimistic This Time? <https://www.gotit.network/climate-change-should-we-be-more-optimistic-this-time/>

Một số giải pháp chuyển đổi số lĩnh vực kế toán trong bối cảnh công nghiệp 4.0

Nguyễn Tiến Mạnh
Trần Thu Phương

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

Việt Nam đưa ra chương trình chuyển đổi số quốc gia với mục tiêu vừa để phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa để hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực vươn ra toàn cầu. Vì vậy, mọi lĩnh vực trong nền kinh tế đều cần đẩy mạnh chuyển đổi số và lĩnh vực kế toán cũng không nằm ngoài xu thế trên. Chuyển đổi số trong lĩnh vực này cũng gặp rất nhiều thách thức và cần phải giải quyết bằng việc ứng dụng năm công nghệ chính như là Công nghệ IoT, Trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big data), Điện toán đám mây (Cloud computing), Công nghệ chuỗi khối (Blockchain).

1. Mở đầu

Chuyển đổi số (Digital Transformation) theo Garner định nghĩa là “ứng dụng công nghệ để thay đổi mô hình kinh doanh, tạo ra thêm nhiều cơ hội và giá trị mới, giúp doanh nghiệp đạt doanh số tốt hơn và gia tăng tốc độ tăng trưởng”. Còn theo Microsoft, chuyển đổi số là “việc tái cấu trúc tư duy về việc phối hợp giữa dữ liệu, quy trình và con người để nhằm tạo ra nhiều giá trị mới”. Tại Việt Nam, chuyển đổi số là việc thay đổi từ mô hình truyền thống sang mô hình doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới.

Chuyển đổi số trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 có ảnh hưởng rất nhiều tới các lĩnh vực trong đời sống, xã hội và quản trị tài chính, kế toán cũng không ngoại lệ. Các nhà nghiên cứu cho rằng, lĩnh vực kế toán kiểm toán là ngành bị tác động mạnh bởi cách mạng công nghiệp 4.0 (Surianti, 2020; C. Hoffman, 2017) và trong tương lai khoảng 40% công việc của kế toán sẽ biến mất (Berikol & Killi, 2021). Một số chuyên viên kế toán, người ghi sổ có thể sẽ mất việc nếu không điều chỉnh kỹ năng của mình một cách thích hợp. Tuy nhiên chỉ một vài công việc cụ thể được tự động hóa, không phải là toàn bộ công tác kế toán, vì vậy chuyên viên kế toán cần phải thích nghi để duy trì sự phát triển và phù hợp (Hoffman, 2017).

Chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán là việc ứng dụng các công nghệ số vào các nghiệp vụ kế toán, giúp cho các nghiệp vụ kế toán được triển khai nhanh chóng, hiệu quả hơn mà vẫn tối ưu tiết kiệm nhân lực, thời gian và chi phí. Chuyển đổi số dựa trên việc ứng dụng 05 công nghệ chính là Dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), Điện toán

đám mây (Cloud), Công nghệ chuỗi khối (Blockchain), Trí tuệ nhân tạo (AI). Đây đều là những công nghệ giúp quy trình kế toán được thực hiện theo thời gian thực, nhanh chóng, mọi lúc mọi nơi và bảo mật hơn, tổ chức kế toán trong doanh nghiệp cũng trở nên linh hoạt hơn và các báo cáo tài chính cung cấp nhiều thông tin đa chiều có giá trị.

2. Thách thức chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán tại Việt Nam

Một là, thiếu hụt nhân lực kế toán trình độ cao

Theo kết quả nghiên cứu khảo sát của Trương Thanh Hằng, Nguyễn Thị Nga, cho thấy nhân viên kế toán có trình độ đại học và sau đại học chiếm tỷ trọng lớn nhất 71,83%. Nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm tỷ trọng ít hơn. Theo khảo sát, 96,34% các nhà quản lý cho rằng nhân viên của mình còn thiếu những kỹ năng cơ bản như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian.

Đối với ngành Kế toán trước đây, nhân lực đóng vai trò quan trọng nhất và công nghệ chỉ đóng vai trò hỗ trợ thuần túy. Song trong kỷ nguyên số hóa ngày nay, công nghệ tạo ra những cơ hội mới, những chiến lược mới. Công nghệ không chỉ hỗ trợ các nghiệp vụ kế toán kiểm toán mà còn thúc đẩy tăng trưởng và là một lợi thế cạnh tranh nếu doanh nghiệp thành công. Chưa kể đến việc hoạt động kế toán thời 4.0 có nhiều thay đổi mà đa phần nhân sự ngành này vẫn còn hạn chế về kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin. Thách thức đặt ra với chính người kế toán toán là phải thường xuyên cập nhật, nâng cao trình độ công nghệ thông tin để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn.

Hai là, hạn chế về nhận thức chuyển đổi số trong các doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát “Thực trạng chuyển đổi số tại doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19” do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện năm 2020 trên 400 doanh nghiệp cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu nhận thức và ứng dụng các công nghệ số vào các khâu, như: quản trị nội bộ, mua hàng, logistics, sản xuất, marketing, bán hàng và thanh toán. Trong lĩnh vực quản trị nội bộ, điện toán đám mây là công cụ kỹ thuật được nhiều doanh nghiệp Việt Nam sử dụng nhất, với 60,6%, tăng 19,5% so với thời điểm trước đại dịch COVID-19. Tiếp theo là hệ thống hội nghị trực tuyến, hệ thống quản lý công việc và quy trình với xấp xỉ 30% số doanh nghiệp đã ứng dụng các công cụ này trước khi có đại dịch COVID-19 và xấp xỉ 19% số doanh nghiệp đã được sử dụng các công cụ này từ khi có dịch bệnh. (Đinh Thị Thu Hiền, 2023).

Chiến lược tư duy truyền thống không còn phù hợp đối với doanh nghiệp. Lãnh đạo doanh nghiệp cần thay đổi suy nghĩ của mình để có một chiến lược vận hành theo công nghệ số hiệu quả, tạo ra những trải nghiệm ban đầu và lồng ghép những trải nghiệm đó vào trong quy trình chiến lược phát triển doanh nghiệp. Đa số nhận thức của các giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với công tác kế toán chưa được chú trọng dẫn đến quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải xây dựng văn hóa mới để đảm bảo rằng các nhân viên tin vào tiềm năng chuyển đổi số và đồng lòng thay đổi hướng đến mục đích chung của doanh nghiệp

Ba là, vấn đề bảo mật an toàn thông tin chưa được quan tâm

Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, trong tổng số 3.159 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2019, có 968 cuộc tấn công thay đổi giao diện, 635 cuộc tấn công cài mã độc (Malware) và 1.556 cuộc tấn công lừa đảo. Trong 4 tháng đầu năm 2020, tổng cộng 1.056 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam dẫn đến sự cố (553 Phishing, 280 Deface, 223 Malware). Hơn 73.000 camera IP trên thế giới, trong đó có gần 1.000 camera tại Việt Nam đang bị theo dõi. Nguyên nhân là do người dùng chưa có thói quen quan tâm đến an ninh của những thiết bị này, không thay đổi mật khẩu mặc định của hệ thống trước khi kết nối Internet. Bảo mật các thiết bị IoT là rất quan trọng, đặc biệt khi người dùng chưa có thói quen quan tâm đến an ninh cho các thiết bị này. (Lâm Đông Hồ, 2023)

Chính vì vậy, công việc kế toán trước khi áp dụng chuyển đổi số thường gắn liền với hồ sơ sổ sách bằng giấy, phải mất rất nhiều thời gian để nhập liệu và lên báo cáo, và gặp muôn vàn khó khăn về sự thuận tiện cũng như tính bảo mật thông tin. Chuyển đổi số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã giúp số hóa các dữ liệu kế toán thành các thông tin điện tử, công nghệ blockchain trở thành “sổ cái” khổng lồ... và việc lưu trữ dữ liệu điện tử như thế này sẽ nảy sinh các vấn đề về lộ thông tin, đánh cắp thông tin. Vì vậy, cần đặt ra bài toán cho doanh nghiệp về việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải tiến chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin, cũng như tìm kiếm đối tác uy tín để nâng cao tính an toàn của dữ liệu.

3. Một số giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang tới rất nhiều công nghệ có thể hỗ trợ chuyển đổi số trong lĩnh vực Kế toán tại Doanh nghiệp được chính xác, bảo mật và tiết kiệm thời gian hơn, giúp kế toán xử lý công việc nhanh chóng hơn.

Dưới đây là mô hình giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán tại Doanh nghiệp thực tế đang triển khai, tác giả xin chia sẻ mô hình và phân tích các ưu nhược điểm của từng giải pháp để thấy được mối quan hệ giữa chúng.



Thứ nhất: Doanh nghiệp phát sinh rất nhiều các giao dịch hình thành lên dữ liệu dưới dạng thô và cần được xử lý đưa vào phần mềm để quản lý. Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều doanh nghiệp cung cấp giải pháp phần mềm xử lý công việc kế toán theo 02 phiên bản là offline và online, cho phép các kế

toán có thể linh hoạt xử lý công việc mọi lúc, mọi nơi.

Thứ hai: Hóa đơn điện tử là chứng từ đầu tiên mà kế toán làm căn cứ để nhập liệu, trước khi sử dụng hóa đơn điện tử theo nghị định 123 và thông tư 78 thì việc quản lý dữ liệu hóa đơn điện tử đầu vào và đầu ra của các doanh nghiệp đi theo hệ thống của các doanh nghiệp cung cấp giải pháp phần mềm. Nhưng đến thời điểm hiện nay thì việc quản lý hóa đơn điện tử đã được đẩy hết lên quản lý trên hệ thống Website của Tổng cục thuế là trang hoadondientu.gdt.gov.vn. Các doanh nghiệp có thể kiểm soát các hóa đơn đầu vào và đầu ra một cách chính xác và nhanh chóng.

Thứ ba: Giải pháp ứng dụng trung gian kết nối dữ liệu đầu vào và đầu ra trên trang quản lý hóa đơn của Tổng cục thuế, giúp các doanh nghiệp lấy dữ liệu hóa đơn nhập khẩu thẳng vào phần mềm kế toán một cách nhanh chóng, chính xác.

Thứ tư: Các doanh nghiệp có thể làm các báo cáo phục vụ kê khai thuế hàng tháng hoặc hàng quý trên phần mềm kế toán kết nối nộp thuế trực tiếp đến trang thuedientu.gdt.gov.vn, mà không cần phải làm trên phần mềm HTKK.

Thứ năm: Kế toán thường rất đau đầu về vấn đề làm như thế nào xử lý hồ sơ giao dịch với các Khách hàng và Nhà cung cấp khác tỉnh, hiện nay đã có các giải pháp được phép ký hợp đồng điện tử và các chứng từ điện tử theo Luật Giao dịch điện tử 2023.

Thứ sáu: để các doanh nghiệp kịp thời cho các giao dịch thì các ngân hàng cũng xây dựng các giải pháp điện tử bằng ứng dụng Ebanking giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, công sức, không phải đi lại, có thể lấy các chứng từ sổ phụ và chứng từ ngân hàng toàn bộ online.

Thứ bảy: Để các ứng dụng trên có thể vận hành được thì cần phải có một giải pháp thay thế chữ ký của giám đốc, đó chính là chữ ký số. Chữ ký số là giải pháp giúp doanh nghiệp ký hồ sơ kê khai thuế, nộp báo cáo tài chính đến cơ quan thuế, ký các hợp đồng điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn điện tử để xác minh hồ sơ có ý nghĩa./.

Tài liệu tham khảo

Dương Thị Yến, (2020), Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 đến hoạt động kế toán quản trị trong doanh nghiệp, Tạp chí Tài chính;

Lê Thị Oanh, (2019), Cách mạng công nghiệp 4.0 và những tác động đến nghề kế toán viên, Tạp chí Tài chính.

Nguyễn Phước Bảo Ấn, Trần Anh Hoa, Phạm Trà Lam, (2021), Định hướng phát triển chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, In Kinh tế Việt Nam trên con đường chuyển đổi số, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Berikol, B. Z., & Killi, M. (2021), The effects of digital transformation process on Accounting profession and Accounting education, In Ethics and Sustainability in Accounting and Finance, Volume II.

Surianti, M (2020), Development of Accounting curriculum model based on industrial revolution approach, Research journal of finance and accounting.

Trương Thanh Hằng, Nguyễn Thị Nga, (2019), Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập cách mạng 4.0, Kỷ yếu hội thảo quốc gia nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán: cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Những vấn đề đặt ra với nội dung và chương trình đào tạo ngành Kế toán, Kiểm toán.

Lâm Đông Hồ, (2023), Thực trạng an toàn thông tin mạng hiện nay ở Việt Nam và giải pháp phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng, Tạp chí Công thương.

Đinh Thị Thu Hiền, (2023), Thực trạng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam, Tạp chí Tài Chính.

Một số nhân tố tác động đến đầu tư của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020

Nguyễn Văn Tuấn

Khoa Kinh tế số, Học viện Chính sách và Phát triển

Đối với một nền kinh tế, đầu tư có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tác động đến cả tổng cung lẫn tổng cầu của nền kinh tế. Đầu tư gián tiếp làm tăng tổng cung của nền kinh tế thông qua hoạt động đầu tư vào nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ... Một cách khái quát, tăng quy mô đầu tư và sử dụng vốn đầu tư hợp lý sẽ góp phần quan trọng trong việc cải thiện năng suất nhân tố tổng hợp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Bài viết này phân tích các yếu tố tác động đến đầu tư như lãi suất và tăng trưởng kinh tế, từ đó chứng minh được tầm quan trọng của tăng trưởng kinh tế đến đầu tư.

1. Đánh giá chung về tình hình đầu tư trong giai đoạn 2010-2021

Tổng mức đầu tư toàn xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019 liên tục tăng và duy trì ở mức cao, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình đạt 33,5%. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2021 đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước (quý IV/2021 đạt 999,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước). Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm trước, tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Trong cơ cấu đầu tư toàn xã hội, đầu tư của khu vực công có vị trí quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Thực tiễn giai đoạn 2011-2019 cho thấy, đầu tư công đã phát huy vai trò trong những giai đoạn kinh tế khó khăn và là động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, có tác động lan tỏa lớn, nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng. Cơ cấu đầu tư công đã có những chuyển biến tích cực. Khu vực này đã tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xử lý bất hợp lý vùng miền; chú trọng đầu tư cho các ngành nghề có lợi thế cạnh tranh trong nền kinh tế. Trong tổng đầu tư phát triển từ NSNN, đầu tư cho cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ rất lớn. Bình quân chiếm trên 90% phát triển từ NSNN.

Tuy đạt những kết quả tích cực, đầu tư công tại Việt Nam hiện nay vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Đầu tư từ NSNN còn dàn trải; hiệu quả đầu tư một số công trình hạ tầng chưa cao; Cơ cấu đầu tư từ khu vực nhà nước hiện nay cũng còn nhiều hạn chế. Đầu tư của Nhà nước hiện nay tập trung vào các ngành mà khu vực tư nhân ít có khả năng và sẵn sàng tham gia. Nguồn vốn đầu tư còn dàn trải, tình trạng kéo dài tiến độ, thậm chí có dự án chậm so với tiến độ hàng chục năm, làm gia tăng chi phí đầu tư.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Mối quan hệ giữa lãi suất và đầu tư

Thông thường, lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư, vì lãi suất cao hơn làm tăng chi phí đi vay và đòi hỏi đầu tư phải có tỷ suất sinh lời cao hơn để sinh lời. Hiệu quả sử dụng vốn biên (MEC) cho biết tỷ suất lợi nhuận trên một dự án đầu tư. Nếu hiệu suất cận biên của vốn là 5% và lãi suất là 4%, thì nên đi vay ở mức 4% để sản lượng dự kiến tăng là 5% (tỷ suất lợi nhuận hiệu quả là 1%). Nếu lãi suất tăng từ 5% đến 7%, thì số lượng đầu tư sẽ giảm từ 100 xuống còn 80. Nếu lãi suất được tăng lên thì nó sẽ có xu hướng không khuyến khích đầu tư vì đầu tư có chi phí cơ hội cao hơn. Với mức lãi suất cao hơn, việc vay tiền từ ngân hàng sẽ đắt hơn. Gửi tiền vào ngân hàng sẽ cho tỷ suất sinh lợi cao hơn. Do đó, sử dụng tiền tiết kiệm để đầu tư có chi phí cơ hội là trả lãi thấp hơn. Nếu lãi suất tăng, các công ty sẽ cần phải đạt được tỷ suất sinh lợi tốt hơn để điều chỉnh chi phí vay/sử dụng tiết kiệm.

2.2. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư

Nói chung, tăng trưởng kinh tế xảy ra do sự gia tăng sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Chi tiêu tiêu dùng

tăng, thương mại quốc tế tăng và các DN tăng đầu tư vào chi tiêu vốn đều có thể tác động đến mức sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế. Khi các DN đầu tư để mở rộng sản phẩm và dịch vụ của họ, họ thuê thêm nhân viên và tăng tiền lương hoặc tiền công. Tất cả hoạt động này dẫn đến tăng trưởng kinh tế, có thể được đo lường bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) - tổng giá trị tiền tệ hoặc giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ thành phẩm được sản xuất trong biên giới của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

2.3. Tổng quan nghiên cứu nước ngoài và Việt Nam

Đã có những nghiên cứu trong và ngoài nước kiểm chứng quan hệ giữa các biến số vĩ mô với đầu tư. Ở nước ngoài, có thể kể đến một số nghiên cứu điển hình của Mahmoud Khalid Almsafir & Zurina Mohammad Morzuki, (2015) về mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian trong 20 năm từ 1994 đến 2013 lấy từ Ngân hàng Thế giới, mô hình đa hồi quy được áp dụng để phân tích mối quan hệ giữa FDI, đầu tư công, đầu tư tư nhân và tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Kết quả cho thấy cả đầu tư công và đầu tư tư nhân có tương quan đáng kể với GDP trong khi FDI tương quan không đáng kể với GDP. Gần đây, nghiên cứu của Abdul Baset M. Hamuda và cộng sự (2013) đã sử dụng mô hình ARDL để kiểm chứng ảnh hưởng GDP, cung tiền và độ mở của nền kinh tế đến đầu tư của Tunisia trong giai đoạn (1961-2011); kết quả cho thấy, cung tiền giải thích phần lớn cho biến số đầu tư của Tunisia. Trong nghiên cứu này, nó nhằm mục đích điều tra mối quan hệ giữa chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D), đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn (1996-2011) ở mẫu các nước G-7.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Thanh (2008) đã cho thấy tác động ngược chiều của lãi suất đến đầu tư nhà nước và đầu tư tư nhân của Việt Nam; nghiên cứu của ADB (2010) cũng cho thấy tương quan thuận chiều giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng vốn đầu tư của Việt Nam (trích từ Lê Thanh Tùng, 2013). Với dữ liệu trong giai đoạn 2000-2012, nghiên cứu của Lê Thanh Tùng (2013) đã tìm thấy bằng chứng về sự ảnh hưởng rõ rệt của sản lượng và lãi suất đến đầu tư. Nhìn chung, với các phương pháp ước lượng và loại dữ liệu khác nhau (dữ liệu theo năm, quý), các nghiên cứu trong và ngoài nước đã xác định sự ảnh hưởng/tác động của một số biến số vĩ mô đến đầu tư. Với đặc điểm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, được thể hiện qua độ mở của nền kinh tế thì vai

trò của yếu tố này đến đầu tư chưa được các nghiên cứu trước tại Việt Nam đề cập. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ bổ sung biến số độ mở của nền kinh tế để tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng/tác động của sản lượng (GDP), cung tiền (M2) và độ mở của nền kinh tế đến đầu tư tại Việt Nam.

3. Số liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở sử dụng các thông tin sẵn có từ bộ dữ liệu Báo cáo tình hình KT-XH của Tổng cục Thống kê trong từ quý I/2010 đến quý III/2021 gồm giá trị của Tổng sản phẩm quốc nội; Chi tiêu hộ gia đình; Cung tiền M2. Bảng 1 dưới đây mô tả các biến số trong mô hình và kỳ vọng về dấu.

Bảng 1: Mô tả các biến số trong mô hình và kỳ vọng về dấu

Biến	Mô tả	Kỳ vọng về dấu
Biến phụ thuộc		
PI	Đầu tư tư nhân	
Biến độc lập		
IR-@PCH(PHC)	Sự chênh lệch giữa lãi suất và giá tiêu dùng	-
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	+

Mô hình phân tích có dạng:

$$\text{Log (PI)} = f(\text{IR-@PCH(PHC)}, \text{GDP})$$

3.2. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

	PI	GDP	IR
Trung bình	160,1191	766346,5106	4,124468
Độ lệch chuẩn	12,80595	33651,03	0,513242
Giá trị nhỏ nhất	28,3	412972	0,58
Giá trị lớn nhất	440,4	1268385	13,41

Có thể thấy GDP có giá trị trung bình và độ lệch chuẩn là lớn nhất, điều này có thể lý giải độ phân tán của dữ liệu lớn, các giá trị lệch nhiều so với giá trị trung bình của biến GDP.

- Đối với biến phụ thuộc, các hệ số tương quan của biến PI với biến GDP và cho biết mối quan mạnh và cùng chiều giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc ($> 0,7$).

- Đối với biến phụ thuộc, IR có tương quan vừa và ngược chiều với biến GDP ($0,5-0,7$).

3.3. Kết quả ước lượng

Mô hình giải thích được 93,21% tác động của tăng trưởng kinh tế và sự chênh lệch lãi suất và giá tiêu dùng lên đầu tư. Các hệ số ước lượng phù hợp với lý thuyết kinh tế. Cụ thể, đầu tư bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự chênh lệch lãi suất và giá tiêu dùng, khi sự chênh lệch này tăng lên 1% thì đầu tư giảm 0,006524%. Kết quả này trùng với nghiên cứu của Nguyễn Kim Thanh (2008). Tuy nhiên, hệ số ước lượng này lại không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại,

tăng trưởng GDP tác động tích cực lên đầu tư của khu vực tư nhân, khi GDP tăng 1% thì đầu tư tăng thêm 1,7309%. Ở nghiên cứu của Lê Thanh Tùng (2013) cũng cho rằng lãi suất và tăng trưởng kinh tế tác động đến đầu tư. Như vậy, hệ số co giãn của tốc độ tăng đầu tư theo tốc độ tăng GDP từ mô hình là 1,7309.

4. Khuyến nghị

Hiện nay, đầu tư công vẫn được xác định là nguồn lực quan trọng đối với quá trình phát triển KT-XH Việt Nam trong thời gian tới. Để nâng cao hiệu quả đầu tư công trong giai đoạn mới (giai đoạn 2020-2030), Việt Nam cần tập trung triển khai một số giải pháp trọng tâm sau:

Một là, nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công; nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư công; khẩn trương rà soát, sửa đổi, những quy định của pháp luật về đầu tư công còn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Hai là, tăng cường quản lý đầu tư công, chú trọng nâng cao hiệu quả công tác chuẩn bị đầu tư; tăng cường công tác rà soát để bảo đảm các chương trình, dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm được triển khai theo quy định của Luật Đầu tư công; quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Ba là, tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành và các địa phương trong triển khai thực hiện. Chú trọng đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cụ thể; Theo dõi, đôn đốc (chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu) đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân dự án. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong triển khai kế hoạch đầu tư công và thực hiện dự án cũng như việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm để thúc đẩy giải ngân nâng cao hiệu quả đầu tư.

Bốn là, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của nền kinh tế theo cơ chế thị trường. Trong đó, đối với vốn đầu tư công cần tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu và dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn, lan tỏa đến phát triển KT-XH của cả nước và liên vùng, liên địa phương. Đối với các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH, cần tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, quy mô lớn và hiện đại; phát triển nguồn nhân lực cao...

Năm là, đổi mới đầu tư công phải hướng tới mục tiêu thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính nhà nước, bảo đảm cho bộ máy hành chính hoạt động thông suốt, chuyên nghiệp và hiệu quả. Đầu tư công

không chỉ có tác dụng cung cấp nguồn lực cho bộ máy công quyền hoạt động, quan trọng là phải thông qua đó tác động mạnh mẽ đến việc điều chỉnh tổ chức và tính hiệu quả của hoạt động bộ máy. Vì vậy, cần gắn việc đổi mới đầu tư công với xây dựng bộ máy trong sạch, vững mạnh phải được coi là một trong những mục tiêu cần chú trọng thực hiện.

Sáu là, thông qua cải cách, đổi mới hoạt động đầu tư công bảo đảm cho việc sản xuất và cung cấp hàng hóa dịch vụ công cộng công bằng và hiệu quả hơn. Nếu bộ máy công quyền thiếu trung thực, không minh bạch, nạn tham nhũng diễn ra tràn lan, thì việc sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công cộng khó đạt được yêu cầu công bằng và hiệu quả. Do đó, vấn đề đặt ra là cải cách, đổi mới hoạt động đầu tư công hướng theo mục tiêu bảo đảm công bằng và hiệu quả.

Bảy là, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nghị quyết, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới, sắp xếp lại hệ thống DN nhà nước; đặc biệt là cơ chế quản lý vốn, tách bạch tài chính DN với tài chính nhà nước. Đối với tài chính của các cơ quan công quyền và các đơn vị sự nghiệp công lập, nội dung đổi mới cần tập trung nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn việc đổi mới với công cuộc cải cách hành chính và việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ công cộng...

Tám là, nâng cao năng lực và hiệu lực hoạt động của các cơ quan có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát kết quả quản lý và sử dụng đầu tư công. Quy định rõ ràng trách nhiệm vật chất của những người đứng đầu cơ quan chính quyền nhà nước mỗi cấp trước kết quả quản lý đầu tư công của cấp đó. Đổi mới công tác thanh tra, giám sát tài chính trong toàn bộ quá trình quản lý tài chính công./.

Tài liệu tham khảo:

Carter N, Huby M (2005), Ecological citizenship and ethical investment. *Environ Political* 14:255–272.

Deepak Sood, NavdeepKaur (2015), "Impact of Demographic Factors On Investment Risk Behaviour of Individual Investors-A Study In Punjab", *Golden Research Thoughts*, volume-4, Issue-8, Feb2015, P.N.1-8.

Reena Rani (2014), "Factors Affecting Investors' Decision Making Behaviour In The Stock Market: An Analytical Review" *Indian Journal of Applied Research* ,Volume 4, Issue 9, September 2014 , P.N. 118-121.

Shanmugasundaram, M.Jansirani (2012), "Influencing Factors In Investment Decision Making", *South Asian Research Journal* Volume 2, Issue 6, June 2012, P.N.96-10.

Thực trạng nguồn nhân lực trình độ cao trong quá trình chuyển đổi số hiện nay tại tỉnh Bình Dương

Phạm Bình An

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Bình Dương là một trong các tỉnh phát triển kinh tế bậc nhất của vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và cũng là một trong những tỉnh thực hiện rất nổi bật trong thời kỳ chuyển đổi số. Đến hiện tại vẫn là tỉnh thu hút nguồn nhân lực dồi dào, trình độ cao nhưng vẫn còn đó nhiều bài toán thách thức nguồn nhân lực này cần phải được nghiên cứu và có giải pháp sửa đổi, đòi hỏi sự phối hợp của cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp để không lãng phí nguồn tài nguyên nội tại. Bài viết này tác giả nghiên cứu, tìm hiểu những thực trạng và đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng, tính cạnh tranh của nguồn nhân lực trình độ Đại học trong địa bàn tỉnh Bình Dương trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay như trình độ chuyên môn, tin thần kỷ luật.

1. Mở đầu

Theo Viện Khoa học Lao động và xã hội (2014), lao động trình độ cao là những người trực tiếp làm việc tại các vị trí có liên quan mật thiết đến việc ứng dụng tri thức vào công việc. Những lao động này thường có đặc điểm là được đào tạo trình độ cao đẳng trở lên, năng động, nắm bắt nhanh và vận dụng được các xu hướng công nghệ hiện đại thế giới. Tuy nhiên, theo thống kê của tác giả Lương Thanh Hà (2022), mỗi năm cả nước có hơn 400.000 cử nhân ra trường, mặc dù doanh nghiệp thiếu nguồn lao động nhưng tỷ lệ thất nghiệp của người có bằng đại học, cao đẳng đang tìm việc làm chiếm gần 20%. Việc có lực lượng lao động trình độ cao nhưng chất lượng chưa đáp ứng được như mong đợi sẽ gây lãng phí nguồn nhân lực khiến năng suất lao động, khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường thế giới bị suy yếu và cả khả năng thu hút đầu tư nước ngoài các tỉnh, trong đó có tỉnh Bình Dương. Theo Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương, quý I, IV năm 2023 là tập trung nhiều nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, Quý II và III rất ảm đạm. Trung bình mỗi ngày Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương tiếp nhận khoản 200 hồ sơ đăng ký tìm việc, tuy nhiên hồ sơ có đủ chất lượng đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp lại thấp.

Bài viết này sẽ tìm hiểu thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao tại Bình Dương đồng thời nêu ra một số giải pháp của vấn đề đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao để đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được dựa trên dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo của Tổng cục thống kê Việt

Nam, Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách Việt Nam, các báo cáo của Ban thư ký ASEAN... Dựa vào nguồn dữ liệu tìm được, tiến hành tổng hợp, phân tích những thực trạng và nêu giải pháp phát triển nguồn lao động trình độ cao tại tỉnh Bình Dương phù hợp với chuyển đổi số tại tỉnh Bình Dương trong giai đoạn hiện nay

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Chưa đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn nghề nghiệp

Nhu cầu tuyển dụng nhân sự tại các đơn vị luôn có yêu cầu đáp ứng về trình độ chuyên môn nghề nghiệp thông qua các bằng cấp, chứng chỉ...các yêu cầu về ngoại ngữ, tin học và kinh nghiệm làm việc. Tuy nhiên, việc nắm bắt được nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị cũng như yêu cầu của xã hội hiện nay để các trường đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu trên luôn là một thách thức và đó đồng thời cũng là thách thức của chính bộ phận quản lý nhân sự tại các công ty. Theo báo cáo của Cục Thống kê Việt Nam, số nhân sự lao động trong nước tính tới Quý 3 năm 2023 có số nghỉ tạm thời là 54,2 ngàn người, chủ yếu tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất giày da và dệt may. Nhân sự bị thôi việc cũng trong Quý 3 năm 2023 là 118,4 ngàn người. Số lượng nhân sự này chủ yếu tập trung tại tỉnh Bình Dương (33,6 ngàn người) và Thành phố Hồ Chí Minh (34,6 ngàn người), do hai tỉnh này chủ yếu có ngành dệt may và da giày là chủ yếu.

Theo thống kê của tác giả Lương Thanh Hà (2022), mỗi năm cả nước có hơn 400.000 cử nhân ra trường, mặc dù doanh nghiệp khát lao động nhưng tỷ lệ thất nghiệp của người có bằng đại học, cao đẳng đang tìm việc làm chiếm gần 20%. Xu

hướng các nhà tuyển dụng cần người có thể thực hành công việc được liền, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách rất lớn giữa các sở đào tạo và công việc thực tế tại các doanh nghiệp, khiến các doanh nghiệp phải đầu tư thời gian, tiền bạc để đào tạo lại nhân viên mới, vì kiến thức nền học tại trường chưa đủ đáp ứng với tốc độ thay đổi mới của xã hội

Mỗi việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn nhất định, mỗi cấp độ tay nghề luôn luôn cần thiết và luôn hiện diện trong thị trường lao động. Loại việc làm yêu cầu chuyên môn trung bình chiếm đa số và tỷ lệ việc làm có trình độ chuyên môn cao chiếm khá thấp. Đối với nhóm nghề kỹ thuật, doanh nghiệp cần chủ yếu đến kinh nghiệm và mức độ đáp ứng công việc, việc đòi hỏi bằng cấp chỉ chiếm số ít cho các vị trí quản lý chủ chốt. Nhóm nghề chuyên môn luôn đòi hỏi cao về lượng kiến thức lớn, thị trường luôn yêu cầu cao về bằng cấp, tối thiểu là trung cấp, kinh nghiệm thực tế để đáp ứng công việc tốt. Theo Sở Lao động và Thương binh xã hội tỉnh Bình Dương năm 2023, nhu cầu tuyển dụng cần 45.301 lao động, trong đó nhu cầu tuyển dụng về chuyên môn, kỹ thuật chiếm tỷ lệ 18,33%, nhưng hiện tại số lượng sinh viên ra trường vẫn không đáp ứng đủ con số mà doanh nghiệp cần. So với năm 2022 nguồn cầu giảm 53,92%, hầu hết các lĩnh vực sản xuất đều giảm nhưng giảm mạnh nhất trong các lĩnh vực như điện tử, gỗ, kho bãi... Nguyên nhân chính là hiện nay các doanh nghiệp mong muốn tuyển dụng nhân sự cần đáp ứng về trình độ và kỹ năng phục vụ kỹ nguyên số. Đa số các doanh nghiệp FDI có nhu cầu tuyển dụng các vị trí làm kỹ thuật, nhà quản lý, nhân viên văn phòng đòi hỏi về kinh nghiệm, bằng cấp và các kỹ năng về tin học, ngoại ngữ.

Ngoài ra, thực tế tại Việt Nam cũng như tại tỉnh Bình Dương, tại trường đào tạo nghề nghiệp thì thời gian thực tập của sinh viên tại các doanh nghiệp còn quá ít, đa số là hai tới ba tháng, không đủ để sinh viên có thể bao quát, phát huy kiến thức với các công việc liên quan tới ngành học, tiếp cận yêu cầu của nhà quản lý, phát triển các kỹ năng mềm chưa thực sự đầy đủ. Bên cạnh đó, với sự hội nhập kinh tế thế giới, người lao động trình độ cao tại tỉnh Bình Dương cũng như tại Việt Nam có nguy cơ không cạnh tranh ngay tại trong nước do sự cạnh tranh khốc liệt của các lao động nước ngoài nhập cư. Lao động nước ngoài trình độ cao này là những người có khả năng sống và làm việc tại nhiều quốc gia khác nhau, họ là những người năng động, tiếp xúc với những kỹ thuật tiên tiến thế giới. Về tác động tích cực, những lao động này đem theo các kiến thức, kỹ thuật tiến tiến, văn hóa quốc tế du nhập vào Việt Nam, làm đa dạng văn hóa Việt Nam và nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật trong nước.

Tuy nhiên, những ưu điểm vượt trội đó cũng gây ra sự đe dọa các cơ hội việc làm của lao động nội địa. Nên hiện nay, nhiều cơ sở đào tạo đã tổ chức các chương trình hướng nghiệp, trải nghiệm thực tế và khuyến khích các sinh viên nên năng động, tham gia các công việc liên quan tới ngành học với vai trò là thực tập sinh, tạo thể chủ động tìm kiếm công việc phù hợp định hướng sau này. Các doanh nghiệp dần cởi mở hơn, liên kết chặt chẽ với các trường, cơ sở đào tạo để trình bày nguyện vọng của các nhà tuyển dụng, từ đó giúp các trường có thể xây dựng chiến lược đào tạo sinh viên phù hợp.

Sự thiếu hụt về số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực có bằng cấp đại học, cao đẳng của tỉnh Bình Dương là do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan mà gây khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự tại các doanh nghiệp đòi hỏi sự nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục, sự hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường để tạo ra lớp sinh viên phù hợp với trình độ phát triển của xã hội. Sự quan tâm của Nhà nước tới đào tạo giáo dục, tiêu biểu hiện nay là chính sách tự chủ đại học, tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, thu hút nhân tài giữa các trường.

3.2. Thiếu tuân thủ kỷ luật trong công việc

Theo nghiên cứu của giáo sư Mehmet Kara (2019), kỷ luật được định nghĩa là các điều lệ được lập ra cho hoạt động của con người để đạt được hiệu suất làm việc nhất định. Mục đích của kỷ luật là để chỉ đạo và quản lý mọi người trong khuôn khổ các quy tắc nhất định, để trừng phạt những người không tuân thủ các quy tắc này và để đảm bảo tuân thủ, ngăn chặn những người có thể đến những hành vi tiêu cực tương tự. Tuy nhiên có ba yếu tố dẫn đến tính thiếu kỷ luật trong công việc gây cản trở sự phát triển hoạt động của các doanh nghiệp.

Về mặt yếu tố doanh nghiệp, lỗi của doanh nghiệp ngay từ đầu tuyển dụng đã đánh giá đúng đắn về tính cách của nhân viên có phù hợp với văn hóa công ty hay không hoặc lỗi do các nhà quản lý đánh giá năng lực làm việc của nhân viên thiếu minh bạch, thiên vị khiến các nhân viên cảm thấy bức bối, ảm ức.. dẫn đến thù ghét, chi bè, kết phái trong nội bộ công ty hoặc việc đề ra luật lệ vô tội vạ, hà khắc của doanh nghiệp dễ dẫn đến sự phản kháng, vô kỷ luật lan rộng trong công ty. Về vấn đề vô kỷ luật do yếu tố môi trường như từ gia đình, trường học, tôn giáo, chính trị... khiến doanh nghiệp khó lòng thay đổi được. Ngoài ra còn có yếu tố cá nhân, doanh nghiệp càng lớn, đội ngũ nhân viên càng nhiều và rất khó kiểm soát nếu như bản thân nhân viên không tuân thủ các điều luật mà doanh nghiệp đề ra có thể kể đến như xuất phát từ phản ứng khác nhau về việc khen thưởng, xử phạt tạo cho nhân viên cảm

thấy tệ hơn, không xứng đáng với những gì họ đã đóng góp, những cảm xúc tiêu cực đó có thể dẫn tới sự vô kỷ luật hoặc sự thiếu tôn trọng lẫn nhau khi có sự chênh lệch về trình độ, vị trí, tính chất công việc giữa các cấp bậc nhân viên cũng có thể dẫn đến mâu thuẫn nội bộ.

Theo Báo cáo Năng suất lao động Việt Nam của Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách Việt Nam năm 2021, thì năng suất lao động là một trong các chỉ số quan trọng đánh giá khả năng làm việc của lao động hoặc một nhóm lao động. Đồng thời, theo thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam năm 2021, năng suất lao động của Việt Nam tăng tương đối nhanh, từ năm 2020 là 172,8 triệu đồng/lao động đến năm 2022 là 188 triệu đồng/lao động.

Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá hay đo lường trình độ, năng lực hoạt động sản xuất, kinh doanh của mỗi quốc gia từ những nguồn lợi có sẵn và chất lượng hoạt động hiệu quả của nguồn nhân lực trong nước là một trong các yếu tố quyết định. Năng suất lao động của Việt Nam 2021 so với các nước trong khu vực ASEAN không cao mặc dù các chính sách về thể chế chính sách, hỗ trợ phát triển môi trường kinh doanh của Chính phủ đang cải thiện, rút gọn. Một trong các nguyên nhân khiến năng suất lao động Việt Nam thấp so với các nước trong khu vực là trình độ quản lý các doanh nghiệp chưa hiệu quả và thể chế kỷ luật trong doanh nghiệp chưa hiệu quả. Hệ quả có thể dẫn đến sự khó thu hút và níu giữ người tài cho doanh nghiệp, gây ra các hao tổn về tài chính, chi phí đào tạo lại, sự phối hợp không nhịp nhàng giữa người với người.

Như vậy, việc thực thi kỷ luật trong doanh nghiệp rất quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động kinh doanh của một công ty, một tổ chức, do đó đòi hỏi các doanh nghiệp cần đổi mới tư duy, có chiến lược trong việc tuyển dụng, đào tạo nhân sự, quản trị doanh nghiệp. Ngoài ra, theo tác giả Nguyễn Thị Thu Trang (năm 2022) cũng đề xuất các nhà quản lý cũng phải chủ động nâng cao trình độ, cập nhật tri thức, nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý, năng động, sáng tạo tìm kiếm phương pháp làm việc mới và hiệu quả, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. Các cá nhân trong doanh nghiệp cần có ý thức nâng cao, tự giác rèn luyện bản thân trong ý thức và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt, hiệu quả các công việc được giao.

4. Kết luận

Bình Dương là một trong các tỉnh phát triển kinh tế nhộn nhịp, sôi nổi của vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và một trong những tỉnh đang thực hiện mạnh mẽ trong quá trình chuyển đổi số. Với số

lượng nhân lực dồi dào và chất lượng trình độ của nguồn nhân lực đã đưa tỉnh Bình Dương thành điểm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, các công ty đa quốc gia tới xây dựng nhà máy, góp phần phục hồi phát triển kinh tế của tỉnh và cả nước. Tuy nhiên, vẫn còn đó các vấn đề tồn đọng của thị trường lao động như trình độ lao động trình độ cao chưa đáp ứng đủ yêu cầu của các doanh nghiệp, vẫn còn lao động có tính kỷ luật của chưa cao ảnh hưởng đến năng suất lao động. Điều này cũng đòi hỏi các cơ sở, hệ thống đào tạo nghề phải luôn gắn kết với doanh nghiệp, cải thiện quy mô, nâng cao chất lượng giảng dạy phù hợp với thực tiễn để xã hội, doanh nghiệp không lãng phí nguồn tài nguyên này. Bên cạnh đó, bản thân người lao động phải luôn không ngừng học hỏi, rèn luyện bản thân, có tinh thần tôn trọng kỷ luật, thích nghi cao trong công việc để đáp ứng yêu cầu hoạt động của doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Lương Thanh Hà (2022), Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xin việc làm của sinh viên sau khi ra trường. Tạp chí Công thương (8), 1-5

Phương Liên (2022), Tự chủ đại học: Cuộc cách mạng đổi mới giáo dục đại học. Báo Điện tử Chính phủ. <https://baochinhphu.vn/tu-chu-dai-hoc-cuoc-cach-mang-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-102220804101158725.htm>

Minh Hoa (2022), Bình Dương: Nhiều giải pháp giúp thị trường lao động phục hồi. Tạp chí Người đưa tin. <https://www.nguoiduatin.vn/binh-duong-nhieu-giai-phap-giup-thi-truong-lao-dong-phuc-hoi-a562652.html>

Nguyễn Thị Thu Trang, Thực trạng năng suất lao động của Việt Nam và một số giải pháp tăng năng suất lao động. Tạp chí Công thương điện tử (12). <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-va-mot-so-giai-phap-tang-nang-suat-lao-dong-73305.htm>

Tổng cục thống kê Việt Nam (2023), Thông báo tình hình lao động Quý III năm 2023. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/>

Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2014), Lao động trình độ cao - Nhân tố quyết định để phát triển bền vững đất nước. Bản tin tóm tắt Viện Khoa học Lao động và Xã hội, số 1, năm 2014

Mehmet Kara (2019), Discipline in Business and Discipline Management. IKSAD Publishing House, pp, 3-19

Trình bày thông tin kế toán vàng, tiền tệ: góc nhìn từ chuẩn mực kế toán

Phạm Thanh Trung
Trường Đại học Sài Gòn
Email: pttrung@sgu.edu.vn

Các chuẩn mực kế toán nói chung và các hướng dẫn thực hiện như chế độ kế toán nói riêng đã thực hiện hiệu quả vai trò kiểm tra, giám sát thông qua lập, trình bày, công bố báo cáo tài chính; góp phần tích cực trong việc thực hiện công tác kiểm toán (cả Kiểm toán Nhà nước cũng như Kiểm toán độc lập); giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thu nộp ngân sách nhà nước, tạo cơ chế công khai, minh bạch các báo cáo tài chính. Tuy nhiên trong quá trình ghi nhận và trình bày thông tin kế toán liên quan đến vàng, DN gặp phải vướng mắc do có sự khác biệt trong hướng dẫn ghi nhận của quy định hiện nay về vàng tiền tệ giữa chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia có tỷ lệ tiêu thụ vàng bình quân đầu người khá cao trong nhóm các nước châu Á, và vàng có sức ảnh hưởng đáng kể trong nền kinh tế thì việc giá vàng thế giới tăng đã tạo ra nhiều vấn đề nóng cho thị trường vàng Việt Nam. Nổi bật nhất là việc chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế còn rất lớn, nhu cầu vàng tăng đột biến tạo ra những cơn sốt và việc kiểm soát thị trường vàng phi chính thức. Mặc dù vàng bị chỉ trích là loại tài sản không tạo ra dòng thu nhập, thậm chí phải tốn chi phí cất trữ, nhưng những lúc lãi suất thấp hay hiệu quả của thị trường chứng khoán thấp, các kênh đầu tư khác không hấp dẫn thì vàng là một lựa chọn thay thế của Cá nhân lẫn Doanh nghiệp có vốn nhàn rỗi. Để thuận lợi trong việc đầu tư vào vàng của DN thì vai trò của Kế toán trong việc theo dõi ghi nhận và báo cáo là hết sức quan trọng đối với DN. Tuy nhiên trong quá trình ghi nhận và trình bày thông tin kế toán liên quan đến vàng, DN gặp phải vướng mắc do có sự khác biệt trong hướng dẫn ghi nhận của quy định hiện nay về vàng tiền tệ giữa chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán. Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức) – thông tư 200/2014/TT-BTC đã khẳng định và sau đó thông tư 133/2017/TT-BTC ra đời một lần nữa nhấn mạnh lại, để thấy trong thời đại mà các giao dịch kinh tế ngày càng mở rộng và phát triển, việc nhìn nhận được sâu xa bản chất của các sự kiện đó đối với kế toán ngày càng quan trọng. Trong các giao dịch kinh tế, giao dịch mua bán phát sinh rất đa dạng buộc kế toán phải có những nhìn nhận đúng

đắn. Từ nhận dạng tài sản mua bán là hàng hóa hay tiền hay bất động sản đầu tư.

2. Cơ sở lý luận và phân tích tình huống

Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế. Trong khi đó vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) được hiểu là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại vật tư, hàng hoá thông thường. Theo Điều 12, thông tư 200/2014/TT-BTC quy định nguyên tắc kế toán tài khoản tiền mặt như sau:

g) Vàng tiền tệ được phản ánh trong tài khoản này là vàng được sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hoá để bán.

h) Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định

Như vậy căn cứ vào quy định của chế độ kế toán thì vàng được sử dụng với chức năng cất trữ được xem là tiền.

Còn quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ định nghĩa về tiền như sau: Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang

chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Như vậy, theo quy định của chuẩn mực, tiền chỉ bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi không kỳ hạn. Trong định nghĩa về tiền trong chuẩn mực hoàn toàn không đề cập tới vàng tiền tệ. Tuy nhiên tại Khoản 1.4, điều 112 thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về việc lập và trình bày bảng cân đối kế toán cũng có hướng dẫn tương tự với định nghĩa của chuẩn mực VAS 24, nội dung như sau:

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

3. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ những dẫn chứng trên cho thấy quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành, “vàng tiền tệ” không thỏa mãn định nghĩa của khoản mục tiền. Vậy liệu rằng DN có thể hiểu vàng tiền tệ là một khoản tương đương tiền ?

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 định nghĩa về tương đương tiền như sau:

“Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.”

Thông tư 200 cũng có hướng dẫn tương tự với định nghĩa của chuẩn mực:

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.”

Một trong những điểm quan trọng để một tài sản thỏa mãn điều kiện là một khoản tương đương tiền, đó là nó là một khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (short term, highly liquid investments) và doanh nghiệp có thể xác định được số tiền mà mình sẽ nhận được tại thời điểm đầu tư ban đầu mà không có rủi ro lớn về việc giá trị của khoản đầu tư sẽ thay đổi so với ước tính ban đầu của doanh nghiệp. Một trong những ví dụ của tương đương tiền đó là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng. Tại thời điểm đầu tư ban đầu, doanh nghiệp có thể biết được giá trị của khoản tiền nhận về từ khoản đầu tư này, cũng như khoản đầu tư có rất ít rủi ro trong việc thay đổi giá trị so với ước tính của doanh nghiệp và do vậy, khoản tiền gửi có kỳ hạn này thỏa mãn định nghĩa là một khoản tương đương tiền.

Vậy đối với “vàng tiền tệ” thì sao? Mặc dù đây là một tài sản có tính thanh khoản cao, tuy nhiên, giá trị của tài sản thay đổi theo giá trị thị trường. Tại thời điểm đầu tư, doanh nghiệp chưa thể ước tính được giá trị tiền mà doanh nghiệp thực tế nhận được từ khoản đầu tư này, cũng như khoản đầu tư có những rủi ro lớn về việc thay đổi giá trị. Do vậy, “vàng tiền tệ” không thỏa mãn định nghĩa của khoản mục tương đương tiền theo quy định của chuẩn mực. Theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành, “vàng tiền tệ” không thỏa mãn định nghĩa của khoản mục tiền và tương đương tiền.

Việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế sẽ dẫn tới một số khác biệt sau so với hướng dẫn của chế độ kế toán Việt Nam: Vàng tiền tệ sẽ không được trình bày vào chỉ tiêu tiền và tương đương tiền trên báo cáo tài chính; Doanh nghiệp cần xem xét mục tiêu nắm giữ “vàng tiền tệ” để phân loại ngắn hạn và dài hạn phù hợp trên báo cáo tài chính. “Vàng tiền tệ” được nắm giữ trong thời gian dài, trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh không được trình bày là tài sản ngắn hạn trên báo cáo tài chính./.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán số 24 (VAS24)
- Bộ Tài chính, 2014, CĐKTDN, ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
- Dương Thị Thanh Hiền, 2017, Hoàn thiện nội dung và phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hướng tiếp cận quốc tế và IFRS. Tạp chí Công Thương Số 12 – Tháng 11/2017
- IAS 7 – Statement of Cash Flows
- Nguyễn Anh Vũ, Giải pháp hoàn thiện nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại các doanh nghiệp Việt Nam theo hướng hoà hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế (2014), Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM

Quyết định lựa chọn dịch vụ lưu trú tại các khách sạn trên địa bàn quận Tây Hồ thành phố Hà Nội

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Khoa Du lịch và khách sạn, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp

Từ việc tham khảo và so sánh các mô hình nghiên cứu trong nước và quốc tế cũng như dựa trên các cơ sở lý luận, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu về sự tác động của các yếu tố: vị trí thuận tiện, giá phòng, phòng sạch sẽ thoải mái, khả năng phục vụ của nhân viên và nhóm tham khảo đến quyết định lựa chọn dịch vụ lưu trú tại các khách sạn địa bàn quận Tây Hồ thành phố Hà Nội. Các kết quả phân tích qua phần mềm SPSS cho thấy: Yếu tố khả năng phục vụ của nhân viên có tác động mạnh nhất, tiếp đến là yếu tố phòng sạch sẽ thoải mái, nhóm tham khảo;; vị trí thuận tiện và sau cùng là yếu tố giá phòng có tác động yếu nhất trong 5 yếu tố. Dựa trên những phát hiện trong bài nghiên cứu, một số hàm ý kiến nghị để từ đó có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như là mang lại sự hài lòng cho khách hàng.

1. Mở đầu

Trong thời đại ngày nay, phát triển du lịch là một xu thế chung, một trào lưu của xã hội hiện đại. Bởi vì đời sống con người ngày một nâng cao cả về vật chất và tinh thần nên nhu cầu du lịch cũng ngày càng cao hơn, đa dạng hơn. Khách sạn hay các cơ sở lưu trú, ngoài nhiệm vụ kinh doanh dịch vụ phục vụ cho nhu cầu thiết yếu như: lưu trú, ăn uống, ngoài ra còn kinh doanh các dịch vụ bổ sung khác như: thể thao, giải trí, massage... Hiện nay, ngành kinh doanh khách sạn của Việt Nam còn non trẻ, vì vậy phải đương đầu với nhiều khó khăn do thiếu vốn, trình độ chuyên môn và tác phong công nghiệp. Trước tình hình này, để tồn tại và khẳng định vị trí của mình trên thị trường, các doanh nghiệp phải tìm đủ mọi cách, thực thi mọi biện pháp để có đủ sức mạnh cạnh tranh. Vì vậy, một nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ lưu trú tại khách sạn sẽ có ý nghĩa lớn đối với việc xây dựng chiến lược kinh doanh, chính sách phát triển dịch vụ và chăm sóc khách hàng đối với các nhà cung cấp dịch vụ lưu trú nói chung và các khách sạn trên địa bàn quận Tây Hồ nói riêng.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu định tính: Thông qua hoạt động nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu đã được thực hiện, phỏng vấn, thu thập ý kiến chuyên gia, khách hàng để xây dựng thang đo sơ bộ.

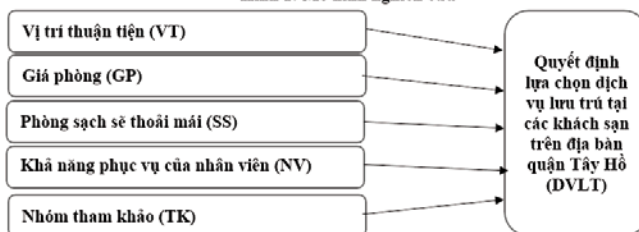
- Nghiên cứu định lượng: Từ thang đo chính thức, tiến hành thu thập dữ liệu nghiên cứu thông qua khảo sát khách hàng, phân tích dữ liệu thông qua phần mềm SPSS nhằm giải quyết các mục tiêu định lượng của đề tài.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

Từ nghiên cứu tổng quan và phỏng vấn chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến gồm có 5 biến độc lập ảnh hưởng tới biến phụ thuộc là quyết định lựa chọn dịch vụ lưu trú tại các khách sạn địa bàn quận Tây Hồ như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Từ mô hình nghiên cứu trên, tác giả xây dựng các giả thuyết nhằm xem xét sự tác động của các nhân tố quyết định lựa chọn dịch vụ lưu trú tại các khách sạn địa bàn quận Tây Hồ, cụ thể:

H1: Vị trí thuận tiện có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ lưu trú của khách hàng.

H2: Giá phòng ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ lưu trú của khách hàng.

H3: Phòng sạch sẽ thoải mái ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ lưu trú của khách hàng.

H4: Khả năng phục vụ của nhân viên ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ lưu trú của khách hàng.

H5: Nhóm tham khảo ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ lưu trú của khách hàng.

3.2. Kết quả nghiên cứu

- Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập số liệu khảo sát thông qua việc phát ra bảng hỏi tới khách hàng có sử dụng dịch vụ lưu trú tại các khách sạn trên địa bàn quận Tây Hồ có các đặc điểm khác nhau về độ tuổi, giới tính, mức độ sử dụng dịch vụ lưu trú. Phát ra 254 phiếu, thu về 248 phiếu hợp lệ. Như vậy, đối tượng khảo sát của nghiên cứu gồm 248 câu trả lời của người đại diện cho khách hàng sử dụng dịch vụ lưu trú tại các khách sạn trên địa bàn quận Tây Hồ - Hà Nội.

- Kiểm định thang đo Cronbach's alpha

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả các biến

Nhân tố	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cronbach's alpha
VT	3,498	0,908	0,802
GP	3,483	0,702	0,858
SS	3,502	0,900	1,117
NV	3,765	0,998	0,867
TK	3,225	0,701	0,765
DVLT	3,458	0,755	0,874

Nhân tố có giá trị trung bình cao nhất được đánh giá là nhân tố Khả năng phục vụ của nhân viên; các nhân tố được đánh giá ở mức độ cao là phòng sạch sẽ, thoải mái và vị trí thuận tiện; nhân tố được đánh giá ở mức độ thấp là giá phòng; nhân tố được đánh giá thấp nhất là nhóm tham khảo. Độ tin cậy của tất cả các biến số đều lớn hơn 0,6. Do đó, kết quả phân tích của các thang đo là đáng tin cậy.

- Phân tích tương quan

Bảng 2: Kết quả phân tích tương quan

	VT	GP	SS	NV	TK	DVLT
VT	1	0,976	0,972	0,912	0,570	0,611
GP		1	0,925	0,858	0,363	0,902
SS			1	0,923	0,732	0,771
NV				1	0,833	0,687
TK					1	0,782
DVLT						1

Kết quả phân tích tương quan Pearson từ bảng trên cho thấy mối quan hệ giữa các biến biến độc lập với biến phụ thuộc, kết luận các biến có sự tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Do đó sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc.

- Kiểm định KMO

Bảng 3: Kết quả hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.812
Approx. Chi-Square		251,14
Bartlett's Test of Sphericity		215
Sig.		0.000

Giá trị KMO = 0,812 > 0.5 phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Ngoài ra giá trị Sig = 0.000 < 0.05, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp, các biến quan sát của biến phụ thuộc có tương quan với nhau trong tổng thể.

- Phân tích hồi quy đa biến

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta	t	Sig.	Hệ số Tolerance	VIF
	B	Std. Error					
Constant	45	0,001		0,132	0,000	0,846	
VT	54	0,000	0,224	0,347	0,001	3,349	0,429
GP	65	0,000	0,217	0,884	0,000	1,502	1,400
SS	42	0,001	0,287	0,564	0,001	2,643	2,895
NV	87	0,001	0,339	0,123	0,000	3,947	0,549
TK	54	0,002	0,232	0,131	0,001	1,147	0,230

R bình phương: 0,814
P(Anova): 0,000

Mô hình nghiên cứu có R² hiệu chỉnh là 0,814 nghĩa là có 81,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bằng 5 biến độc lập là VT, GP, SS, NV, TK với độ tin cậy 95%.

Hàm hồi quy chuẩn hóa được viết như sau:

$$DVLT = 0,224*VT + 0,217*GP + 0,287*SS + 0,339*NV + 0,232*TK$$

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho sig = 0,000 < 0,05. Như vậy, mô hình hồi quy đa biến là phù hợp với dữ liệu được khảo sát, các giả thuyết H1, H2, H3; H4, H5 được chấp nhận tại mức ý nghĩa 5% (độ tin cậy 95%).

4. Thảo luận

Về vị trí thuận tiện, các khách sạn trên địa bàn quận có lợi thế nằm ở trung tâm thủ đô Hà Nội. Hồ Tây là điểm tham quan nổi tiếng và thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước. Lựa chọn vị trí gần Hồ Tây sẽ giúp khách sạn thu hút lượng khách du lịch đáng kể, đặc biệt là vào mùa hè. Một số khu vực cụ thể có thể kể đến như: Phường Quảng An nơi tập trung nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng như phủ Tây Hồ, chùa Trấn Quốc, tháp Bút, công viên Hồ Tây... Phường Thụy Khuê nổi tiếng với các làng nghề truyền thống như làng Nghi Tàm, làng đào Nhật Tân, làng lụa Vạn Phúc... Phường Tây Hồ nơi có nhiều khách sạn, nhà hàng cao cấp, cùng với tầm nhìn đẹp ra Hồ Tây. Việc di chuyển thuận tiện là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn khách sạn của du khách.

Về giá phòng, để thu hút khách hàng đến lưu trú, các khách sạn trên địa bàn quận Tây Hồ cần cân nhắc các yếu tố sau khi đưa ra mức giá phòng:

Loại hình khách sạn: Khách sạn cao cấp nên áp dụng mức giá cao hơn so với các khách sạn bình dân. Giá phòng cần tương xứng với chất lượng dịch

vụ, tiện nghi và vị trí của khách sạn. Khách sạn bình dân nên áp dụng mức giá phù hợp với túi tiền của đa số khách hàng. Giá phòng cần đảm bảo lợi nhuận cho khách sạn nhưng vẫn cạnh tranh so với các khách sạn cùng phân khúc.

Mùa du lịch: Mùa cao điểm (mùa hè) nên tăng giá phòng từ 10% đến 20% so với bình thường. Mùa thấp điểm (mùa đông) có thể giảm giá phòng từ 10% đến 20% để thu hút khách hàng.

Đối tượng khách hàng: Khách du lịch nên áp dụng mức giá phù hợp với nhu cầu và khả năng chi trả của khách du lịch. Khách công vụ nên áp dụng mức giá ưu đãi cho các khách hàng là doanh nhân, cán bộ, công nhân viên...

Về phòng sạch sẽ thoải mái, cần tiến hành vệ sinh phòng một cách thường xuyên, đảm bảo phòng luôn sạch sẽ, gọn gàng và không có bụi bẩn. Nên sử dụng các sản phẩm vệ sinh chất lượng tốt, an toàn cho sức khỏe con người và thân thiện với môi trường. Cần chú ý đến các chi tiết nhỏ như: Vệ sinh ga trải giường, vỏ gối, vỏ chăn thường xuyên. Giặt sạch khăn tắm, khăn mặt và thay thế khăn mới cho khách hàng sau mỗi lần sử dụng. Vệ sinh nhà vệ sinh sạch sẽ, khử mùi hôi. Lau chùi đồ đạc trong phòng như bàn ghế, tủ kệ, tivi... Quét dọn sàn nhà và hút bụi bẩn. Bên cạnh đó, cần trang trí phòng một cách đẹp mắt, tạo cảm giác thoải mái cho khách hàng. Nên sử dụng các gam màu sáng, tạo cảm giác rộng rãi và thoáng mát cho phòng. Có thể sử dụng các vật dụng trang trí như tranh ảnh, hoa tươi, cây cảnh... để tạo điểm nhấn cho phòng. Cần đảm bảo ánh sáng trong phòng đầy đủ, vừa đủ để khách hàng có thể sinh hoạt thoải mái.

Về khả năng phục vụ của nhân viên, nhân viên là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến trải nghiệm của khách hàng tại khách sạn. Do vậy, để nâng cao khả năng thu hút khách hàng đến lưu trú, các khách sạn trên địa bàn quận Tây Hồ cần chú trọng đến việc nâng cao khả năng phục vụ của nhân viên. Cụ thể: Cần tuyển chọn những nhân viên có thái độ tích cực, ham học hỏi, có tinh thần trách nhiệm cao và mong muốn được phục vụ khách hàng; nên tuyển chọn những nhân viên có khả năng giao tiếp tốt, biết ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung...) là một lợi thế; cần tổ chức đào tạo bài bản cho nhân viên về các kỹ năng phục vụ khách hàng, bao gồm: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết khiếu nại, kỹ năng bán hàng, kỹ năng xử lý tình huống, kiến thức về văn hóa du lịch; cần tổ chức đào tạo thường xuyên cho nhân viên về các kỹ năng phục vụ khách hàng. Các chương trình đào tạo cần được cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu của khách hàng và xu hướng phát triển của ngành du lịch; cần có hệ thống đánh

giá hiệu quả công việc của nhân viên để có thể khen thưởng những nhân viên có thành tích tốt và có biện pháp cải thiện đối với những nhân viên chưa đạt yêu cầu; cần tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và thoải mái cho nhân viên; cần xây dựng văn hóa phục vụ khách hàng lấy khách hàng làm trung tâm; cần giáo dục nhân viên về tầm quan trọng của việc phục vụ khách hàng tốt; cần khuyến khích nhân viên sáng tạo trong việc phục vụ khách hàng.

Về nhóm tham khảo, khi trên thị trường có hàng trăm khách sạn cùng với những lời mời gọi hấp dẫn, khi khách hàng chưa bao giờ sử dụng dịch vụ thì dĩ nhiên họ sẽ không dễ dàng mà tin tưởng được những lời mời gọi. Bởi vậy khách hàng sẽ có xu hướng tham khảo ý kiến từ nhiều nguồn. Vậy nên, ngoài việc cần nâng cấp chất lượng dịch vụ để khách hàng truyền miệng (thông qua gia đình, bạn bè, đồng nghiệp) thì còn cần thực hiện thêm: Thu thập đánh giá và review sau khi khách hàng lưu trú; đối với các review xấu không đúng sự thật thì gỡ bỏ hoặc tạm ẩn để không ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn lưu trú của các khách hàng khác; duy trì điểm trung bình các đánh giá trên nền tảng từ 4.5/5 và 9.0/10; tăng cường chia sẻ các đánh giá tốt trên website để khách hàng mới có lòng tin; truyền tải và quảng cáo những thông điệp./.

Tài liệu tham khảo

1. C. Kazembe, M. Mwando, M. Nyarota và R. Muyambo, "Family friendly services and customer satisfaction in Zimbabwean resort," *African journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 4(2), 2015.
2. M. Albayrak và T. Caber, "Does the importance of hotel attributes differ for senior tourists? A comparison of three markets," *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 26(4), pp. 610–628, 2014.

Tác động của nội dung do người dùng đến ý định mua mỹ phẩm trên Facebook

Lê Thị Kim Tuyết, Trần Thị Khánh Hiền

Trường Đại học Đông Á

Dương Thị Mỹ Hoàng

Trường Đại học FPT

Đoàn Thị Yến Nhi

Trường Đại học Quảng Nam

Hiện nay, với sự phát triển của Internet và thói quen sử dụng điện thoại thì việc thực hiện các giao dịch trực tuyến giờ đây thật dễ dàng. Đặc biệt trong ngành mỹ phẩm, nội dung do người dùng tạo ra (user – generated content - UGC) thường cung cấp thông tin sử dụng sản phẩm. Nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra xem liệu các yếu tố của UGC có tác động đến ý định của người mua mỹ phẩm trên Facebook hay không, sử dụng kỹ thuật nghiên cứu định lượng với phương pháp khảo sát trực tuyến 325 khách hàng có sử dụng mạng xã hội Facebook. Kết quả chỉ ra các yếu tố liên quan đến UGC có tác động đến thái độ của khách hàng và ý định mua mỹ phẩm trên Facebook. Bài viết cũng đề xuất một số hướng dẫn cho các doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm xây dựng các chính sách marketing liên quan nhằm tăng ý định mua mỹ phẩm của người tiêu dùng trên Facebook.

1. Mở đầu

Facebook cung cấp một kênh hiệu quả để người dùng chia sẻ thông tin với bạn bè, gia đình và những người khác thông qua trang Facebook cá nhân. Hiện tại, người tiêu dùng có mối liên kết chặt chẽ với mạng xã hội, do đó, khi đưa ra quyết định mua hàng trực tuyến, người tiêu dùng thường dựa nhiều hơn vào thông tin do những người dùng khác tạo ra trên mạng xã hội và internet (Thoumrungroje, 2014). Người tiêu dùng trực tuyến tin rằng người dùng sẽ không chỉ nói lên những mặt tốt của sản phẩm mà cả những mặt tiêu cực.

Kinh doanh mỹ phẩm trên Facebook đang phát triển mạnh mẽ, người bán sẽ tiết kiệm được chi phí và lan tỏa thông điệp truyền thông về sản phẩm thuận tiện và có tính tương tác cao (Huyn và cộng sự, 2019). Đây cũng là kênh marketing phổ biến với các startup kinh doanh sản phẩm làm đẹp, đem lại mức độ hiệu quả cao và nhanh chóng.

Nội dung do người dùng tạo ra (UGC) thường cung cấp thông tin và các mẹo hay sử dụng sản phẩm làm đẹp. Nội dung càng hấp dẫn thì càng có nhiều người muốn xem và càng có nhiều khả năng họ sẽ sử dụng nội dung đó để đáp ứng nhu cầu ghi nhận thông tin của họ. Chính vì vậy nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra xem liệu nội dung do người dùng tạo (UGC) có thể ảnh hưởng đến ý định của người mua mỹ phẩm trên Facebook hay không, giúp

khám phá những đặc điểm nào của UGC sẽ tác động đến ý định mua hàng và đem đến góc nhìn cho các nhà tiếp thị ngành mỹ phẩm.

2. Cơ sở lý thuyết

- Nội dung do người dùng tạo (UGC): So với nội dung do nhà sản xuất tạo ra (PGC) thường thuê người xác nhận và người nổi tiếng để nói về ưu điểm và lợi ích của sản phẩm, người tiêu dùng đã quay lưng lại với các phương thức quảng cáo thông thường (Hassan, Nadzim, & Shiratuddin, 2015) vì họ đã nhận thấy UGC đáng tin cậy hơn. Nội dung được chia sẻ trong UGC dựa trên trải nghiệm của chính người tiêu dùng. Các giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Nội dung do người dùng tạo có tác động tích cực đến độ tin cậy được cảm nhận

H2: Nội dung do người dùng tạo có tác động tích cực đến tính hữu ích được cảm nhận

H3: Nội dung do người dùng tạo có tác động tích cực đến rủi ro cảm nhận

- Tin cậy cảm nhận: Người tiêu dùng trực tuyến ngày nay nhận thức và tin rằng nội dung do người dùng tạo ra đáng tin cậy hơn nội dung do người bán cung cấp (Jonas, 2010). Các bên/người dùng tham gia vào UGC coi nhau là một nguồn thông tin đáng tin cậy. Giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Độ tin cậy cảm nhận có tác động tích cực đến thái độ đối với UGC

- Rủi ro cảm nhận: là sự không chắc chắn thường không thể tránh khỏi trừ khi người tiêu dùng trực tuyến có kiến thức và kinh nghiệm trước đó để giúp họ không đưa ra quyết định sai lầm (Dai, Forsythe, & Kwon, 2014). Có nhiều loại khác nhau của rủi ro nhận thức như rủi ro hiệu suất, rủi ro tài chính, rủi ro thời gian, rủi ro tâm lý, rủi ro xã hội,... Giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Nhận thức rủi ro có tác động tiêu cực đến nhận thức hữu ích

- Hữu ích cảm nhận: Tính hữu ích được cảm nhận là một yếu tố sẽ ảnh hưởng đến người tiêu dùng trực tuyến phản ứng với thông tin do người khác cung cấp, ảnh hưởng đến thái độ của họ và dẫn đến việc mua sản phẩm được thảo luận (Kim & Song, 2010). Giả thuyết sau đây được đề xuất

H6: Tính hữu ích cảm nhận có tác động tích cực đến thái độ đối với UGC

- Thái độ với UGC: là một khái niệm quan trọng trong nghiên cứu về quảng cáo và tiếp thị vì thái độ coi là ổn định và có xu hướng dự đoán hành vi của người tiêu dùng (Mitchell & Olson, 1981). Giả thuyết sau đây được đề xuất:

H7: Thái độ tích cực của người tiêu dùng đối với nội dung do người khác tạo ra sẽ nâng cao khả năng mua hàng.

- Ý định mua hàng: có thể được định nghĩa là "động lực của một người liên quan đến nhận thức của anh ta về kế hoạch nỗ lực cư xử (Eagly & Chaiken, trong Wang, 2015).

Người tiêu dùng thường sẽ mua một mặt hàng sau khi họ đã đọc qua tất cả thông tin cá nhân do những người dùng khác tạo ra trên nền tảng và đủ thuyết phục với những gì họ đã phân tích (Horst et al., 2007).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu thông qua bảng câu hỏi từ người dùng mạng xã hội Facebook. Thang đo được áp dụng từ nghiên cứu trước và đánh giá trên thang Likert 5 điểm, với 1: hoàn toàn không đồng ý đến 5: hoàn toàn đồng ý. Đối tượng chính được khảo sát là những người trả lời trẻ tuổi có sử dụng mạng xã hội Facebook. Bảng hỏi được thiết kế trên google form và gửi đến các đáp viên qua zalo, messenger và email trong 7 tuần từ 20/12/2023 đến 7/2/2024. Phương pháp lấy mẫu phán đoán vì có ưu điểm ít tốn thời gian, tiết kiệm ngân sách và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu (Fielding và cộng sự, 2012). Nhóm tác giả đã thu thập được 350 phản hồi, sau khi làm sạch còn 325 mẫu. Theo nghiên cứu trước

đây của Hair et al. (2010, 2014), cỡ mẫu này phù hợp với nghiên cứu vì tập dữ liệu phải gấp ít nhất mười lần items (Kline, 1998; Hair et al., 2014). Phân tích này bao gồm 21 mục nên cỡ mẫu 210 cần thiết ở mức tối thiểu. Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và kiểm định giả thuyết bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM), nghiên cứu được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS và Smart-PLS 3.0

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Tổng số mẫu thu thập được và có thể sử dụng cho phân tích dữ liệu là 325. Trong đó 99.4% đáp viên có sử dụng mạng xã hội Facebook. Mục đích sử dụng Facebook phổ biến nhất là kết nối bạn bè, gia đình, cộng đồng với 288 lượt chọn, chiếm 88.9%. Đa số đáp viên có quan tâm đến ý kiến của những người mua hàng trực tuyến trên MXH với số lượng 121 đáp viên, chiếm 37.2%. Tỷ lệ giới tính tham gia khảo sát chủ yếu là nữ chiếm 70.5%, nam chiếm 29.5% vì nội dung khảo sát liên quan đến mua mỹ phẩm nên đối tượng sử dụng đa số là nữ. Nghề nghiệp tham gia khảo sát lần lượt là: Nhân viên văn phòng (54.8%), sinh viên (34.5%), các nhóm khác (10.7%). Đa số đáp viên có trình độ đại học chiếm 77%, các nhóm trình độ học vấn còn lại 23%. Đa số đáp viên có tình trạng hôn nhân là độc thân với 88.9%, có trình độ học vấn là đại học chiếm 90.5% và có thu nhập dưới mức 3 triệu chiếm 73.2%.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Chất lượng biến quan sát

Chất lượng biến quan sát được thể hiện qua hệ số tải ngoài outer loading của biến quan sát, đây là chỉ số thể hiện mức độ liên kết giữa biến quan sát với biến tiềm ẩn (Hair và cộng sự, 2012) khuyến nghị hệ số outer loading để biến quan sát có ý nghĩa tốt là từ 0.7 trở lên. Bảng 1 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0.7 Vậy có thể kết luận các biến tiềm ẩn và biến quan sát có mối liên kết với nhau

Bảng 1. Hệ số tải ngoài outer loading, hệ số VIF

Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Hệ số tải	VIF	Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Hệ số tải	VIF
Thái độ	AT1	0.915	3.587	Nhận thức sự hữu ích	PU1	0.927	4.108
	AT2	0.925	4.079		PU2	0.927	4.082
	AT3	0.934	4.475		PU3	0.926	4.022
	AT4	0.901	3.164		PU4	0.914	3.568
Nhận thức sự tin cậy	PT1	0.888	3.139	Nội dung do người dùng tạo	UGC1	0.887	3.439
	PT2	0.908	3.725		UGC2	0.873	3.165
	PT3	0.915	4.031		UGC3	0.872	3.163
	PT4	0.923	4.506		UGC4	0.887	3.435
	PT5	0.929	4.748		UGC5	0.840	2.564
Nhận thức rủi ro	PR1	0.896	3.343	Ý định mua mỹ phẩm	UI1	0.841	2.529
	PR2	0.913	4.233		PI1	0.929	3.699
	PR3	0.918	4.352		PI2	0.953	4.809
	PR4	0.858	3.163		PI3	0.934	3.650
	PR5	0.854	3.089				

Độ tin cậy thang đo (Reliability)

SMARTPLS cung cấp ba chỉ số đánh giá độ tin cậy thang đo là Cronbach's alpha, Composite reliability rho_a, Composite reliability (CR). Hair và cộng sự (2017) đề xuất tập trung vào hai chỉ số: Cronbach's alpha và Composite reliability. Hệ số CR và Cronbach's Alpha của các biến đều ≥ 0.7 cho thấy thang đo có độ tin cậy và độ lớn hệ số VIF nhỏ hơn 5. Vậy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng

Tính hội tụ của thang đo (Convergent Validity)

Kết quả phân tích cho thấy các thang đo đều đạt giá trị hội tụ với chỉ số AVE ≥ 0.5 . Vậy các biến tiềm ẩn đều giải thích được tối thiểu 50% biến thiên của từng biến quan sát con.

Đánh giá tính phân biệt

Giá trị phân biệt cho thấy tính khác biệt của một cấu trúc khi so sánh với các cấu trúc khác trong mô hình. Henseler và cộng sự (2015) đã sử dụng các nghiên cứu mô phỏng để chứng minh rằng giá trị phân biệt được đánh giá bởi chỉ số HTMT. Theo Hair và cộng sự (2016) giá trị HTMT ≤ 0.9 . Kết quả phân tích cho thấy toàn bộ giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0.9, như vậy tính phân biệt được đảm bảo.

4.3. Đánh giá ý nghĩa quan hệ tác động

Các quan hệ tác động đều có ý nghĩa thống kê do P value nhỏ hơn 0.05, tất cả hệ số tác động đều mang dấu dương, dựa vào hệ số hồi qui chuẩn hoá O các quan hệ tác động trong mô hình đều là thuận chiều, trừ H5 có hệ số tác động mang dấu âm thể hiện mối quan hệ ngược chiều. Trong hai biến số tác động đến sự hữu ích cảm nhận (PU) thì biến số nội dung do người dùng tạo (UGC = 0.613) có tác động cao hơn rủi ro cảm nhận (PR = 0.326). Trong hai biến số tác động đến thái độ (AT) thì sự tin cậy cảm nhận (PT = 0.49) lớn hơn sự hữu ích cảm nhận (PU = 0.4).

Bảng 2. Đánh giá các mối quan hệ tác động (Bootstrap)

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi qui chuẩn hoá (O)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Giá trị kiểm định T (O/STDEV)	Mức ý nghĩa của T	Kết luận
H7	AT $\rightarrow$ PI	0.806	0.031	26.234	0.000	Chấp nhận
H5	PR $\rightarrow$ PU	-0.326	0.053	6.174	0.000	Chấp nhận
H4	PT $\rightarrow$ AT	0.490	0.067	7.350	0.000	Chấp nhận
H6	PU $\rightarrow$ AT	0.400	0.066	6.033	0.000	Chấp nhận
H3	UGC $\rightarrow$ PR	0.804	0.023	34.273	0.000	Chấp nhận
H1	UGC $\rightarrow$ PT	0.742	0.033	22.632	0.000	Chấp nhận
H2	UGC $\rightarrow$ PU	0.613	0.049	12.436	0.000	Chấp nhận

5. Kết luận

Kết quả chỉ ra rằng thái độ đối với nội dung UGC trên Facebook và độ tin cậy được cảm nhận sẽ ảnh hưởng đến ý định mua hàng. Trong khi đó, hoạt động của người dùng không tương quan với ý định mua mỹ phẩm. Nội dung UGC thường cung cấp thông tin cũng như các mẹo và thủ thuật về cách sử dụng các sản phẩm làm đẹp. Nội dung càng hấp dẫn

thì càng có nhiều người muốn xem và họ càng có nhiều khả năng sử dụng nội dung đó để đáp ứng nhu cầu thông tin của mình. Các vlogger làm đẹp được coi là đáng tin cậy hơn nội dung do nhà sản xuất tạo ra. Các hoạt động như tìm kiếm, thích, đăng ký hoặc bình luận không nhất thiết thể hiện ý định mua hàng. Điều này chỉ đơn giản là cách người dùng tương tác với nhau trong môi trường xã hội.

Xây dựng app thiết kế nội dung, người dùng có thể tự đề xuất nội dung về sản phẩm mình yêu thích và thể hiện quan điểm về trải nghiệm sản phẩm. Với những chia sẻ được lan tỏa mạnh và có những tiếp cận từ cộng đồng, thương hiệu sẽ có thể gửi tặng khách hàng những mẫu quà tặng tăng tính hữu ích cho sử dụng sản phẩm. Bản thân người dùng cũng có thể trở thành các KOC hay thậm chí là KOL để quảng bá cho sản phẩm từ nhãn hàng.

Ngoài ra với ngành mỹ phẩm, đây là ngành công nghiệp trẻ tuổi, có tính tương thích với người dùng rất mạnh. Bản thân người tiêu dùng có sự xem xét, so sánh về độ phủ, tính mới của sản phẩm rất cao. Họ sẽ cần đầy đủ những giải pháp thiết thực từ nhãn hàng. Vì vậy việc làm nội dung chăm sóc khách hàng sau bán sẽ là khâu hết sức quan trọng, nhằm giữ chân khách hàng và gián tiếp thu hút khách mới qua truyền miệng. Các nội dung sau bán cần có chiều sâu và sự mới mẻ, nên đẩy cao tính hữu ích và cá nhân hóa bằng một số cách như tạo các thư chăm sóc và hướng dẫn sử dụng sản phẩm qua hộp tin nhắn Facebook message, tạo ra các game cho khách hàng cũ để tăng tương tác và nhắc nhở...

Tài liệu tham khảo

Azlin Zanariah Bahtar (2016). The Impact of User – Generated Content (UGC) on Product Reviews towards Online Purchasing – A Conceptual Framework

Ajzen, Icek, & Fishbein, M. (2013). The Influence of Attitudes on Behavior. Journal of Chemical Information and Modeling

Bahtar, A. Z., & Muda, M. (2016). The impact of User-Generated Content (UGC) on product reviews towards online purchasing-A conceptual framework

Deniz Kucukusta (2015). Re-examining perceived usefulness and ease of use in online booking: The case of Hong Kong online users

Mazzini Muda (2021). Should I suggest this YouTube clip? The impact of UGC source credibility on eWOM and purchase intention

Pradeep Racherla (2016). Perceived 'usefulness' of online consumer reviews: An exploratory investigation across three services categories

Nâng cao chất lượng và số lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam

Trần Thị Minh Ngọc
Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Email: tranthiminhhngoc@dntu.edu.vn

Việt Nam là nước sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới, sau Brazil. Trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt trên 4 tỷ USD, chiếm hơn 15% tổng thị phần xuất khẩu cà phê toàn cầu. Vì vậy, Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng trong sản xuất và thị trường cà phê toàn cầu. Hiện nay, trong tổng sản lượng cà phê Việt Nam thì robusta chiếm khoảng 95% và arabica chỉ chiếm 5% còn lại. Ở Việt Nam sản xuất thường chú trọng vào số lượng và sản xuất đại trà. Điều này đã ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam, đặc biệt là với những nhà sản xuất cà phê trong nước đang cố gắng nâng cao chất lượng cà phê robusta và arabica. Vì vậy, Để tiếp tục phát triển ngành cà phê Việt Nam một cách bền vững, cần thúc đẩy cải thiện và nâng cao các khâu trong chuỗi giá trị như nâng cao năng suất và chất lượng trong sản xuất và chế biến.

1. Tình hình sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ cà phê ở Việt Nam

Việt Nam là nước sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới, sau Brazil. Ngoài ra, Việt Nam cũng là nước trồng cà phê robusta lớn nhất thế giới. Cà phê Việt Nam đã trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng, xuất khẩu tới 85 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt trên 4 tỷ USD, chiếm hơn 15% tổng thị phần xuất khẩu cà phê toàn cầu. Trong năm 2020/21, sản lượng là 29000 nghìn bao 60 kg, so với các giai đoạn trước thì sản lượng cũng có sự giảm sút nhẹ so với năm 2019/20.

Bảng 1. Tổng sản lượng cà phê của các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới tính theo nghìn bao 60 kg. (A: Arabica and R: Robusta)

Quốc gia	Loại	2015/16	2016/17	2017/18	2019/20	2020/21
Brazil	A/R	50388	52740	65131	58211	69000
Việt Nam	A/R	28737	33432	30283	30487	29000
Colombia	A	14009	13824	13866	14100	14300
Indonesia	A/R	12317	10852	9618	11433	12100
Ethiopia	A	6714	7347	7511	7343	7375

Nguồn: Dữ liệu lịch sử về thương mại cà phê toàn cầu
https://www.ico.org/new_historical.asp

Tại Việt Nam, nhu cầu tiêu thụ cà phê trong nước đang tăng lên theo từng năm, người tiêu dùng trong nước ngày càng ưa chuộng các sản phẩm cà phê chất lượng cao, cà phê hạt và cà phê đặc sản. Tiêu thụ cà phê chủ yếu tập trung vào các kênh như quán cà phê, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, cà phê vending machine. Các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng là nơi có lượng tiêu thụ cà phê lớn nhất. Sản lượng tiêu thụ cà phê nội địa đã tăng từ khoảng 30-35% tổng sản lượng cà phê vào đầu những năm 2000 lên khoảng 40-45% vào năm 2023. Tiêu thụ bình quân đầu người đã tăng từ khoảng 1,2 kg/năm

lên khoảng 1,8 kg/năm trong cùng thời kỳ. Tóm lại, thị trường tiêu thụ cà phê nội địa Việt Nam đang có những bước phát triển tích cực, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng trong nước.

Bảng 2. Tiêu thụ cà phê nội địa của các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới tính theo nghìn bao 60 kg. (A: Arabica and R: Robusta)

Quốc gia	Loại	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21
Brazil	A/R	20500	21997	22200	22000	22400
Indonesia	A/R	4600	4750	4800	4806	5000
Ethiopia	A	3700	3643	3685	3781	3798
Philippines	A/R	3000	3180	3300	3250	3312
Việt Nam	A/R	2300	2500	2600	2650	2700

Nguồn: Dữ liệu lịch sử về thương mại cà phê toàn cầu
https://www.ico.org/new_historical.asp

Việt Nam hiện là nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới sau Brazil, góp phần quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Hoa Kỳ, Đức, Italy, Bỉ, Tây Ban Nha, Trung Quốc là những thị trường tiêu thụ chính cà phê Việt Nam. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất, nhập khẩu khoảng 30-35% tổng lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam.

Bảng 3. Xuất khẩu các loại cà phê của các nước xuất khẩu hàng đầu trên thế giới tính theo nghìn bao 60 kg. (A: Arabica and R: Robusta)

Quốc gia	2015/16	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20
Brazil	37018	43267	30925	35637	40698
Việt Nam	20655	27422	25092	31385	27400
Colombia	12716	12831	12985	12808	13672
Indonesia	8379	6545	8198	4539	6334
India	5262	6086	6542	5967	6028

Nguồn: Dữ liệu lịch sử về thương mại cà phê toàn cầu
https://www.ico.org/new_historical.asp

2. Chiến lược nâng cao số lượng và chất lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam

2.1. Đa dạng hóa vùng sản xuất

Tây Nguyên là điểm lý tưởng để trồng và sản xuất cà phê robusta với các đặc điểm: độ cao từ 300 đến 500 mét so với mực nước biển, khí hậu nhiệt đới ẩm áp, với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, độ ẩm cao và cường độ ánh nắng trực tiếp yếu, cùng với nhiệt độ từ 24°C đến 26°C.

Trong khi đó, cà phê arabica phù hợp hơn ở các vùng núi cao từ 1000 đến 1400 mét so với mực nước biển, với nhiệt độ từ 20°C đến 22°C và lượng mưa từ 1.300mm đến 1.900mm. vì vậy, cà phê arabica được trồng phổ biến ở Đà Lạt, Điện Biên, Nghệ An, Sơn La và Quảng Trị.

Mở rộng vùng trồng mới cà phê ở Việt Nam ở miền Bắc và Trung Bộ như các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Yên Bái, Lào Cai, Sa Pa, Mộc Châu rất có nhiều tiềm năng. Tận dụng vào điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi để phát triển cà phê, ngoài ra cần hỗ trợ người nông dân về giống, kỹ thuật trồng, chăm sóc và đầu tư cơ sở hạ tầng.

2.2. Thay đổi cách thức trồng, sản xuất và chế biến cà phê

Trong quá khứ, việc trồng và chế biến cà phê ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào mục tiêu tăng sản lượng. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, nâng cao chất lượng cà phê ngày càng được quan tâm hơn. Việc áp dụng các kỹ thuật sản xuất cải tiến đang được chú trọng hơn nhằm nâng cao chất lượng như: thu hoạch 100% quả chín, phương pháp chế biến tự nhiên, nửa ướt/mật ong hoặc sử dụng quá trình lên men. Những thay đổi này góp phần tăng giá trị của cà phê Việt Nam trên thị trường. Sản xuất cà phê sạch đã mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp và người lao động. Giá trị xuất khẩu của sản phẩm cà phê sạch tăng đáng kể, doanh nghiệp thu được lợi nhuận cao hơn và thu nhập của người lao động được nâng lên. Để đạt được chất lượng cà phê sạch, an toàn thực phẩm, các doanh nghiệp cần áp dụng các biện pháp nông nghiệp mới, kỹ thuật thâm canh tiên tiến, sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón phù hợp, thân thiện với môi trường. Nhờ các biện pháp này, chất lượng sản phẩm cà phê đã được cải thiện đáng kể, tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Việc sử dụng phân hữu cơ vi sinh và phân vô cơ với tỷ lệ hợp lý cũng góp phần tăng độ phì nhiêu của đất, giúp cây cà phê phát triển tốt, năng suất cao và chất lượng sản phẩm được nâng lên.

Ngoài ra, nhiều khu vực hiện nay cần phải trồng tái canh, cách hiệu quả đó là sử dụng các giống cà phê mới mang lại năng suất và chất lượng cao. Hiện nay, tại Việt Nam đang trồng mới các loại cà phê sau:

- Cà phê Arabica giống mới: Việt Nam đã phát triển và đưa vào trồng các giống cà phê Arabica mới như "Catimor", "Mundo Novo" và "Typica" nhằm đa dạng hoá sản phẩm cà phê. Các giống Arabica này có chất lượng và giá trị kinh tế cao hơn so với cà phê Robusta truyền thống.

- Cà phê Robusta giống mới: Bên cạnh các giống Robusta truyền thống, Việt Nam đã nghiên cứu và phát triển các giống mới như "Catimor", "Radicalis"

và "Centroamericano". Các giống này có năng suất cao hơn, chống chịu sâu bệnh tốt hơn các giống truyền thống. Một số vùng trồng cà phê mới như Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đã áp dụng trồng các giống Robusta mới này.

- Cà phê Specialty: chú trọng phát triển các giống cà phê "specialty" như cà phê chè, cà phê vối, cà phê Buôn Ma Thuột. Các giống cà phê này có hương vị độc đáo, phù hợp với nhu cầu của thị trường cà phê cao cấp. Diện tích trồng các loại cà phê specialty ở Việt Nam vẫn chưa lớn nhưng đang từng bước mở rộng.

Nhìn chung, Việt Nam đang không ngừng nghiên cứu và phát triển các giống cà phê mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng đa dạng.

2.3. Trồng cà phê xen canh với các loại cây có giá trị kinh tế cao

Việc trồng xen canh cà phê với các loại cây trồng khác giúp giảm cạnh tranh đất đai đồng thời đa dạng hóa nguồn thu nhập của nông dân và giảm bớt những hạn chế về dòng tiền cho đến khi cây cà phê trưởng thành. Các hệ thống trồng xen có tiềm năng mang lại giá trị đáng kể đồng thời bền vững hơn so với trồng độc canh. Cụ thể, có thể trồng thêm các loại cây ăn quả giá trị kinh tế cao như sầu riêng, bơ, chanh dây, chuối hoặc các loại cây gia vị giá trị cao như nghệ, gừng với mật độ phù hợp. Việc đa dạng hóa cây trồng không chỉ giúp tăng thu nhập mà còn được xem là một giải pháp nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Mô hình này giúp bảo đảm sự phát triển bền vững cho ngành cà phê trong bối cảnh khí hậu thay đổi. Với việc kết hợp trồng nhiều loại cây trồng có giá trị khác nhau, doanh nghiệp có thể tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất đai, đồng thời giảm rủi ro khi có sự biến động của thị trường

- Việc trồng xen cà phê với sầu riêng, bơ, chanh dây, chuối đặc biệt quan trọng trên các rẫy cà phê mới, bởi vì giai đoạn non kéo dài sẽ làm trì hoãn lợi tức đầu tư ban đầu. Cà phê phải mất 3-4 năm để trưởng thành, trong khi chanh dây, chuối có thể được thu hoạch 1-2 năm sau khi trồng. Ngoài ra, khi các cây trưởng thành có thể thu hoạch luân phiên trong cả năm nên có thể tối đa lợi ích kinh tế.

- Trồng xen canh cà phê với cây gia vị có giá trị cao là một cách hiệu quả để tăng lợi nhuận kinh tế và tránh phụ thuộc vào một mặt hàng duy nhất. Cà phê nhỏ gọn rất lý tưởng cho việc trồng xen canh. Việc kết hợp một số loại cây gia vị có giá trị cao như nghệ, gừng phù hợp với hệ thống canh tác cà phê truyền thống của Việt Nam vì hầu hết các loại gia vị này đều cần bóng mát để phát triển. Do đó, trồng xen cà phê với nghệ và gừng có thể được sử dụng

như một biện pháp xử lý đáng kể để tăng năng suất cây trồng và lợi nhuận tài chính, tùy thuộc vào sự phù hợp của địa điểm và ưu tiên của nông dân.

- Nâng cao sản lượng và chất lượng cà phê: Sự bổ sung trên và dưới mặt đất của cà phê với các cây xen canh giúp cải thiện chất lượng hạt cà phê. Cây cà phê phản ứng với bóng râm bằng cách thay đổi hành vi sinh lý của chúng, chẳng hạn như cải thiện quá trình quang hợp và tăng chỉ số diện tích lá, dẫn đến hiệu suất vượt trội so với ánh nắng gián tiếp. Do giảm lực tác động quá mức và khả năng đệm chống lại lực cản thay thế, cà phê được trồng trong bóng râm sẽ cho quả nặng hơn và to hơn (A.Petro, 2016). Hơn nữa, lớp phủ bóng râm có tác động gián tiếp đến chất lượng cà phê về mặt sinh hóa, chẳng hạn như caffeine, dầu và nồng độ axit chlorogen (N.E.T. Castillo, 2020). Kết quả là, sản phẩm cuối cùng có hương vị thơm ngon hơn và có thể được nông dân bán với giá cao hơn.

2.4. Sự kết hợp giữa trồng cà phê và nuôi ong mật

Tích hợp ong mật vào quy trình sản xuất là một lựa chọn khác để nâng cao lợi nhuận tài chính và sự ổn định cho người trồng cà phê. Thụ phấn sẽ tăng năng suất cây trồng và chất lượng thu hoạch. Hơn nữa, mật ong hoa cà phê cũng đã được chứng minh là có tác dụng cải thiện sức bền, thúc đẩy giấc ngủ ngon, cải thiện chức năng não và chữa lành vết bỏng. Mô hình tích hợp nuôi ong mật và trồng cà phê sẽ giúp cải thiện chất lượng mật ong và sản phẩm hạt cà phê. Nhiều nông dân trồng cà phê dựa vào ong để giữ thu nhập ổn định. Nông dân trồng cà phê có thể được hưởng lợi từ thu nhập bổ sung từ việc sản xuất mật ong mang lại sự ổn định cho nông dân.

3. Kết luận

Việt Nam là nước sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới, sau Brazil. Cà phê Việt Nam xuất khẩu tới hơn 85 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Sản xuất cà phê ở Việt Nam thường tập trung vào số lượng và sản xuất đại trà, cà phê được bán cho các nhà thu mua buôn lớn, sau đó được rang và chế biến thành cà phê hòa tan. Do đó cà phê Việt Nam được biết đến về khả năng cung cấp số lượng lớn hơn là chất lượng.

Vì vậy, Để tiếp tục phát triển ngành cà phê Việt Nam một cách bền vững, cần thúc đẩy cải thiện và nâng cao các khâu trong chuỗi giá trị như nâng cao hiệu quả sản xuất và chế biến về năng suất và chất lượng. Một số giải pháp như là: 1. Đa dạng hoá, mở rộng vùng sản xuất, phát triển vùng trồng mới ở miền Bắc và Trung Bộ như các tỉnh Quảng Trị,

Quảng Bình, Nghệ An, Yên Bái, Lào Cai, Sa Pa, Mộc Châu vì những vùng này điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi để phát triển cà phê, ngoài ra cần hỗ trợ người nông dân về giống, kỹ thuật trồng, chăm sóc và đầu tư cơ sở hạ tầng. 2. Cần áp dụng các biện pháp nông nghiệp mới, kỹ thuật thâm canh tiên tiến, sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón phù hợp, thân thiện với môi trường, nhằm tạo ra sản phẩm sạch, an toàn và sử dụng các loại giống cà phê mới cho năng suất, chất lượng cao. 3. Trồng cà phê xen canh với các loại cây có giá trị kinh tế cao như sầu riêng, bơ, chanh dây, chuối cây nghệ, gừng. 4. Có thể kết hợp sản xuất cà phê và nuôi ong, ong có thể hỗ trợ thụ phấn giúp cải thiện khả năng đậu trái và phát triển hạt, ngoài ra nông dân có thể thu mật ong. Do đó, cà phê sẽ không còn là nguồn thu nhập chính của người trồng trọt và họ sẽ có thể tối đa hóa thu nhập từ chính mảnh đất mà họ từng canh tác. Điều này có thể lôi kéo cả khu vực thương mại và cộng đồng đầu tư vào cà phê chất lượng cao để xuất khẩu./

Tài liệu tham khảo

[A. Petro (2016). Constraints And Opportunities for Coffee Productivity on the Slopes of Mt. Kilimanjaro In the Face of Climate Change. Doctoral Dissertation.

Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Các số liệu về sản lượng xuất khẩu cà phê hàng năm.

Báo cáo của Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam (VICOFA). Thông tin về thị trường xuất khẩu chính và tỷ trọng xuất khẩu của các loại cà phê Robusta, Arabica.

N.E.T. Castillo & ctg (2020). Impact of climate change and early development of coffee rust-An overview of control strategies to preserve organic cultivars in Mexico. Sci. Total Environ., 738, Article 140225

Giải pháp tăng trưởng tín dụng gắn với đảm bảo an toàn, hiệu quả

Trần Thị Thùy Linh

Khoa Tài chính Ngân hàng và Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Đến cuối năm 2023, tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng đạt khoảng 13,5%. Theo các chuyên gia kinh tế, đây là con số rất tích cực và là kết quả của sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ và cả ngành ngân hàng trong năm vừa qua, đặc biệt là giai đoạn cuối năm. Bài viết phân tích về thực trạng và những khó khăn trong hoạt động tín dụng ở nước ta hiện nay, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm tăng trưởng tín dụng gắn với an toàn và hiệu quả.

1. Mở đầu

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, hoạt động tín dụng không ngừng phát triển và hoàn thiện trở thành hình thức tín dụng ngân hàng. Trong nền kinh tế thị trường, Ngân hàng là trung gian tín dụng giữa tiết kiệm và đầu tư, giữa người đi vay và người cho vay. Vì vậy, tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng bằng tiền giữa một bên là ngân hàng-tổ chức kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ với một bên là người đi vay, vừa là người cho vay.

Sự ra đời của tín dụng Ngân hàng có tác động quyết định đến sự phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội, thúc đẩy lực lượng sản xuất góp phần quan trọng trọng việc phục hồi và phát triển kinh tế của các nước trên thế giới.

2. Tăng trưởng tín dụng vẫn gặp nhiều khó khăn

Với rất nhiều biện pháp điều hành của NHNN, mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm 1 - 1,5% so với cuối năm 2022, thanh khoản các TCTD dư thừa lớn, room tín dụng được tiếp tục phân bổ tới mức 14% toàn hệ thống, có thể nói nguồn cung tín dụng đã được cải thiện rất đáng kể và lãi suất cũng đã giảm xuống. Tuy vậy, tăng trưởng tín dụng vẫn ở mức rất khiêm tốn. Tính đến ngày 30/6/2023, dư nợ tín dụng của toàn nền kinh tế đạt trên 12,49 triệu tỉ đồng, tăng 4,73% so với cuối năm 2022. Lãi suất là giá cả của việc sử dụng vốn và theo lý thuyết về cung - cầu thì khi lãi suất giảm sẽ dẫn tới cầu tín dụng tăng (theo lý thuyết kinh tế vĩ mô thì điểm cân bằng cung - cầu tín dụng sẽ di chuyển sang phải dọc theo đường tổng cầu tín dụng). Tuy nhiên, thực tế ở Việt Nam đã cho thấy điều ngược lại khi lãi suất tuy giảm nhưng tăng trưởng tín dụng lại có xu hướng chậm hơn. Hiện tượng này có thể được giải thích bằng

việc cầu tín dụng trong nước đã yếu đi tương đối nhiều và không đủ khả năng hấp thụ toàn bộ nguồn cung tín dụng trên thị trường (theo lý thuyết kinh tế vĩ mô thì đường tổng cầu tín dụng đã dịch chuyển sang trái, tức là cùng một mức lãi suất thì nhu cầu tín dụng hiện nay thấp hơn so với trước kia).

Hình 1: Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống



Thực tế này có cả những yếu tố từ phía nguồn cung khi các TCTD có phần khó khăn hơn khi đưa ra quyết định cho vay đối với các khách hàng vì sau thời gian dài nền kinh tế gặp khó khăn, mức độ rủi ro của khách hàng bị đánh giá cao hơn, nhất là khi hoạt động của doanh nghiệp khó chứng minh hiệu quả trong bối cảnh hiện nay (chi phí đầu vào, nguyên vật liệu nhập khẩu ở mức cao, trong khi thị trường đầu ra, đơn hàng, doanh thu giảm...). Bên cạnh đó, những vấn đề khi khách hàng có nhu cầu nhưng chưa đáp ứng điều kiện vay vốn/hoặc còn vướng mắc về thủ tục pháp lý như việc tiếp cận tín dụng của nhóm DNNVV còn hạn chế do quy mô vốn nhỏ, vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính, quản trị điều hành hạn chế; thiếu phương án kinh doanh khả thi... vẫn còn tồn tại. Ngoài ra, không thể không đề cập đến một phần áp lực rất lớn từ phía cầu tín dụng trong nước đã suy yếu đáng kể dưới tác động liên tiếp của những yếu tố tiêu cực từ cả kinh tế thế giới

tăng trưởng âm đậm lẫn những vấn đề nội tại của kinh tế trong nước. Nguyên nhân của việc sụt giảm nhu cầu vay vốn tín dụng ngân hàng bao gồm:

Thứ nhất, nhu cầu vay vốn duy trì và mở rộng sản xuất, kinh doanh giảm khi tình hình kinh tế thế giới và trong nước có xu hướng giảm tốc. Một trong những nhu cầu khi doanh nghiệp sử dụng vốn tín dụng ngân hàng đó là chi trả cho các chi phí lưu động để đảm bảo duy trì sản xuất, kinh doanh và mở rộng quy mô khi phù hợp. Tuy nhiên, trong bối cảnh nhu cầu thế giới và trong nước đều suy yếu, số lượng đơn đặt hàng giảm khiến lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp tăng và làm giảm nhu cầu vay vốn lưu động. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023 tăng 4,7%, thấp hơn mức 9,6% cùng kì và trong khi khu vực Nhà nước có mức tăng cao hơn cùng kì, tăng 12,6% (6 tháng đầu năm 2022 tăng 9,5%) thì khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng thấp, lần lượt chỉ tăng 2,1% và 1,7% (6 tháng đầu năm 2022 tăng lần lượt 9,9% và 8,9%).

Thứ hai, kì vọng tăng trưởng kinh tế thế giới và trong nước âm đậm cũng tác động khiến tâm lí nhà đầu tư phòng thủ hơn, đợi chờ thời điểm thích hợp để bắt đầu mới hoặc khởi động lại các hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo kết quả từ điều tra kì vọng lạm phát của các chuyên gia và TCTD do NHNN thực hiện, kì vọng tăng trưởng kinh tế năm 2023 trong tháng 7 chỉ đạt 5,6%, thấp hơn nhiều so với mức 6,95% của tháng 1. Bên cạnh đó, theo Tổng cục Thống kê, kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 cho thấy, chỉ có 27,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh tốt hơn so với quý I/2023 và có 34,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng quý III/2023 sẽ tốt lên so với quý II/2023. Các tổ chức quốc tế cũng liên tục hạ triển vọng tăng trưởng của Việt Nam năm 2023 trong bối cảnh còn nhiều rủi ro². Triển vọng kinh tế âm đậm cũng khiến phương án kinh doanh của các doanh nghiệp trở nên khó khăn hơn và khó tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng.

Thứ ba, nhu cầu tín dụng tiêu dùng cũng sụt giảm trong bối cảnh tình hình lao động và việc làm bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế âm đậm. Thu nhập của cá nhân và hộ gia đình bị ảnh hưởng sẽ làm tăng nhu cầu tiết kiệm để dự phòng cho tương lai và làm giảm nhu cầu vay tín dụng ngân hàng để mở rộng chi tiêu. Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thu nhập bình quân tháng của người làm công ăn lương trong quý II/2023 chỉ đạt 7 triệu đồng, thấp hơn đáng kể so với mức 7,9 triệu đồng của quý I/2023. Trên thực tế, tín dụng phục vụ đời sống đến hết tháng 5/2023, chỉ tăng 2,99% so với cuối năm

2022 (cùng kì năm 2022 tăng 11,56% so với cuối năm) đã phần nào phản ánh sự khó khăn trong tình hình tài chính của cá nhân và hộ gia đình.

Sự suy giảm của cầu tín dụng trong nửa đầu năm 2023 là một biểu hiện tất yếu khi nền kinh tế phải đối mặt với những khó khăn từ cả thị trường quốc tế cũng như những vấn đề nội tại chưa được xử lý triệt để. Đã có rất nhiều nghiên cứu quốc tế cũng đưa ra những kết luận tương tự khi nghiên cứu tình trạng này ở cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 2007 - 2008. Dù rất khó lượng hóa được nguyên nhân nào đóng góp bao nhiêu vào sự suy giảm tăng trưởng tín dụng nhưng có thể khẳng định, vấn đề đến từ cả phía cung và phía cầu, đóng góp từ cầu tín dụng suy yếu là nhân tố rất đáng kể, cần được nghiêm túc xem xét khi đưa ra các chính sách tháo gỡ.

3. Một số giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng

Việc Chính phủ đưa ra những chính sách để giải quyết những khó khăn trong tăng trưởng tín dụng ngân hàng là vô cùng chính xác và cần thiết để có thể hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ổn định sức khỏe doanh nghiệp và đời sống của người dân, hướng đến thực hiện thắng lợi những mục tiêu to lớn về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, các giải pháp không thể chỉ tháo gỡ khó khăn trong tổng cung tín dụng của nền kinh tế mà còn phải đến từ việc kích cầu tín dụng, trong đó tập trung cầu tín dụng vào những lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là những lĩnh vực có sức lan tỏa lớn tới nền kinh tế để đảm bảo tăng trưởng tín dụng phục hồi nhanh, lành mạnh và có hiệu quả lớn nhất tới việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Để “cung” và “cầu” tín dụng có thể gặp nhau, một hệ thống giải pháp toàn diện, đồng bộ cần được triển khai trong đó cần có sự góp sức của cả người dân, doanh nghiệp và ngân hàng cũng như sự tham gia quản lí của cả NHNN và sự định hướng vĩ mô của Chính phủ:

Một là, đối với hệ thống các TCTD, cần tiếp tục triển khai nghiêm túc, quyết liệt các chỉ đạo của NHNN trong việc giảm lãi suất cho vay với nền kinh tế thông qua cải cách thủ tục hành chính, tiết giảm chi phí hoạt động, cân đối kế hoạch và nhu cầu sử dụng vốn. Bên cạnh đó, các TCTD cũng cần đẩy mạnh hơn nữa việc giải ngân đúng quy trình, thủ tục và quy định pháp luật đối với các gói tín dụng như gói tín dụng 120.000 tỉ đồng cho vay nhà ở xã hội, gói tín dụng 15.000 tỉ đồng đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản, chương trình hỗ trợ lãi suất 2%... Ngoài ra, các TCTD cần nhận thức đúng về mối quan hệ “cộng sinh”, nêu cao tinh thần “lợi ích hài hòa, rủi ro chia

sẽ” như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đặt ngân hàng vào doanh nghiệp và doanh nghiệp vào ngân hàng để thấy khó khăn của nhau, tích cực phối hợp, cộng tác để mạnh dạn cho vay theo đúng quy định dù là vay tín chấp, thế chấp, vay tiêu dùng. Tuy nhiên, các TCTD cũng vẫn phải luôn tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro tín dụng, tuyệt đối không hạ chuẩn cho vay để tránh những rủi ro về suy giảm chất lượng tài sản tích tụ và tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng tài chính như bài học về việc cho vay dưới chuẩn tại Mỹ trong khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007 - 2008.

Hai là, đối với các doanh nghiệp, giải pháp quan trọng nhất để cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng là phải tăng cường sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, minh bạch hóa dòng tiền và phương án kinh doanh để củng cố niềm tin và mối quan hệ với các TCTD. Ngoài ra, trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, các doanh nghiệp cũng cần chủ động hơn nữa trong việc áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh để tiết giảm chi phí hoạt động, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa và tìm kiếm những thị trường mới để giảm thiểu tác động từ sự giảm tốc của kinh tế thế giới.

Ba là, đối với NHNN, cần tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, điều hành tăng trưởng tín dụng hợp lý nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, hướng nguồn vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Về lãi suất, NHNN cần điều hành lãi suất linh hoạt, phù hợp với các mục tiêu CSTT và tiếp tục chỉ đạo các TCTD tiết giảm chi phí, cắt giảm các loại phí không cần thiết để giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Về đảm bảo nguồn cung tín dụng và nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của người dân và doanh nghiệp, NHNN cần xem xét tiếp tục đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ của ngành Ngân hàng tại chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, chính sách tín dụng đặc thù đối với một số ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và triển khai các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm nắm bắt, tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận tín dụng, nhất là vấn đề tiếp cận vốn tín dụng, sớm có cơ chế phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để có giải pháp tháo gỡ kịp thời.

Bốn là, đối với Chính phủ, cần có những giải pháp căn cơ, toàn diện hơn để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp có thể vượt qua khó khăn trước mắt, ổn định tâm lý để phục hồi, mở rộng sản xuất, kinh doanh.

Một trong những ưu tiên mà Chính phủ cần thực hiện đó là đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vốn là một nguồn lực vô cùng quan trọng trong nền kinh tế nhưng nay đang nằm “bất động” trong ngân quỹ của NHNN. Việc giải ngân vốn đầu tư công hiệu quả không chỉ tăng tổng cầu thông qua tăng chi tiêu của Chính phủ, kích thích đầu tư và chi tiêu của khu vực tư nhân và doanh nghiệp (hiệu ứng “vốn mồi”) mà còn hỗ trợ dòng tiền được luân chuyển thông suốt trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, trong bối cảnh dư địa điều hành CSTT ngày càng hạn hẹp khi áp lực từ thị trường thế giới vẫn còn rất lớn thì vai trò của chính sách tài khóa cũng cần được nâng cao hơn nữa thông qua mạnh dạn triển khai các giải pháp tài khóa mở rộng có trọng tâm, trọng điểm, đúng đối tượng để hỗ trợ kích thích tổng cầu của nền kinh tế. Đối với DNNVV, Chính phủ cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung những quy định, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các quỹ hỗ trợ, quỹ bảo lãnh cho các khoản vay của DNNVV để cải thiện tình hình tài chính và nâng cao khả năng đáp ứng chuẩn cho vay của các TCTD. Đối với lĩnh vực xuất khẩu, Chính phủ cần tập trung phát triển những thị trường mới tiềm năng trên cơ sở những hiệp định thương mại tự do đã ký kết, khi các doanh nghiệp trong nước có thêm đơn hàng thì sẽ phát sinh thêm nhu cầu vay vốn ngân hàng.

Trong bối cảnh kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, việc khơi thông dòng vốn tín dụng ngân hàng hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn tài chính, phục hồi sản xuất, kinh doanh là rất quan trọng. Dù có những trở ngại nhất định khiến tăng trưởng tín dụng nửa đầu năm 2023 còn thấp, nhưng với những giải pháp toàn diện mà NHNN dưới sự chỉ đạo của Chính phủ đã, đang và sẽ thực hiện trong thời gian tới, việc tiếp cận vốn tín dụng của người dân và doanh nghiệp sẽ được cải thiện, không còn là một trở lực mà sẽ trở thành một động lực quan trọng giúp tăng trưởng kinh tế phục hồi, hướng đến thực hiện thắng lợi những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước./.

Tài liệu tham khảo

<https://baotintuc.vn/doanh-nghiep-doanh-nhan/doanh-nghiep-doi-mat-voi-ap-luc-lai-suat-gia-tang-20221007125515567.htm>

<https://vov.vn/kinh-te/lai-suat-tang-cao-doanh-nghiep-kho-tiep-can-von-ngan-hang-nha-nuoc-noi-gi-post980562.vov>

<https://vietnamnet.vn/lai-suat-tang-doanh-nghiep-hung-chiu-them-kho-khan-2063992.html>